

Phụ lục V

PHƯƠNG PHÁP KẾ TOÁN CÁC NGHIỆP VỤ CHỦ YẾU

(Ban hành kèm theo công văn số 388/KBNN-KTNN ngày 01/03/2013 của KBNN)

CHƯƠNG I

KẾ TOÁN VỐN BẰNG TIỀN

I. YÊU CẦU

1. Chấp hành nghiêm chỉnh chế độ quản lý và lưu thông tiền tệ của Nhà nước, chế độ quản lý kho tiền, kho quỹ, tuân thủ nghiêm chỉnh các quy trình, thủ tục xuất, nhập quỹ do KBNN quy định.

2. Phản ánh đầy đủ, kịp thời, chính xác số hiện có và tình hình thu chi của KBNN; đảm bảo khớp đúng giữa sổ kế toán và thực tế về số tồn quỹ tiền mặt tại Kho bạc và số dư tiền gửi của Kho bạc tại ngân hàng.

3. Kế toán vốn bằng tiền phải sử dụng thống nhất một đơn vị tiền tệ là đồng Việt Nam. Đối với các loại ngoại tệ, kim khí quý, đá quý do KBNN quản lý phải được theo dõi chi tiết theo nguyên tệ và từng loại kim khí quý, đá quý, đồng thời phải quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thống nhất trong hệ thống KBNN để hạch toán trên sổ kế toán. Mọi khoản chênh lệch giá và tỷ giá phải được hạch toán theo quy định của KBNN.

4. Các khoản thanh toán của đơn vị chuyển sang ngân hàng thương mại (NHTM) lĩnh tiền mặt phải được kiểm tra, kiểm soát theo quy định tại Thông tư số 164/2011/TT-BTC ngày 17/11/2011 Quy định về quản lý thu, chi tiền mặt qua hệ thống KBNN.

- Kế toán thanh toán tiền mặt tại NHTM được theo dõi chi tiết cho từng đơn vị và được đối chiếu hàng tháng theo quy định hiện hành nhằm đảm bảo số tiền mặt đơn vị chưa lĩnh tại NHTM khớp đúng với số dư Có TK 3911 - Phải trả về séc thanh toán qua ngân hàng.

- Thời hạn đơn vị mang séc lĩnh tiền mặt sang NHTM chậm nhất là 2 ngày làm việc kể từ khi KBNN thanh toán và phát hành séc cho đơn vị.

II. PHƯƠNG PHÁP HẠCH TOÁN

1. Kế toán tiền mặt

1.1. Kế toán tiền mặt tại quỹ

1.1.1. Trường hợp thu tiền mặt vào tài khoản thu NSNN hoặc tài khoản tạm thu, tạm giữ

Căn cứ chứng từ thu tiền mặt (Giấy nộp tiền vào NSNN, Bảng kê biên lai kèm Giấy nộp tiền vào NSNN, ...), kế toán ghi (trên chương trình TCS và giao diện vào TABMIS-GL) :

Nợ TK 1112 - Tiền mặt bằng Đồng Việt Nam

Có TK 7111, 3511, 3512, 3591, ...

1.1.2. Các trường hợp thu tiền mặt khác

- Căn cứ Phiếu thu, Giấy nộp tiền vào tài khoản, ... nộp tiền mặt vào tài khoản tiền gửi của đơn vị mở tại Kho bạc, kế toán ghi (GL):

Nợ TK 1112 - Tiền mặt bằng Đồng Việt Nam

Có TK 3711, 3712, 3713, 3721, ...

- Căn cứ Phiếu thu về số tiền rút từ tài khoản tiền gửi ngân hàng về quỹ tiền mặt tại Kho bạc, kế toán ghi (GL):

Nợ TK 1112 - Tiền mặt bằng Đồng Việt Nam

Có TK 1132, 1133, 1134, 1135, 1213, ...

- Căn cứ Giấy nộp trả kinh phí, Giấy nộp trả vốn đầu tư, ... bằng tiền mặt, ... kế toán xử lý:

+ Trường hợp nộp trong năm ngân sách, kế toán ghi (GL, ngày hiện tại):

Nợ TK 1112 - Tiền mặt bằng đồng Việt Nam

Có TK 8113, 8123, 8211, 1513, 1523, ...

+ Trường hợp nộp trong thời gian chỉnh lý quyết toán ngân sách, kế toán ghi (GL, ngày hiện tại):

Nợ TK 1112 - Tiền mặt bằng đồng Việt Nam

Có TK 3399 - Phải trả trung gian khác

Đồng thời ghi (GL, ngày hiệu lực 31/12 năm trước):

Nợ TK 3399 - Phải trả trung gian khác

Có TK 8113, 8123, 8211, 1513, 1523, ...

1.1.3. Trường hợp chi tiền mặt

- Căn cứ Phiếu chi, Giấy rút dự toán ngân sách, Giấy rút tiền mặt từ tài khoản tiền gửi, ..., kế toán ghi (AP):

Nợ TK 8113, 8116, 1513, 1516, 3711...

Có TK 3392 - Phải trả trung gian - AP

Đồng thời ghi (AP):

Nợ TK 3392 - Phải trả trung gian - AP

Có TK 1112 - Tiền mặt bằng Đồng Việt Nam

- Trường hợp chi ngân sách năm trước trong thời gian chỉnh lý quyết toán:
bằng tiền mặt:

Căn cứ Giấy rút dự toán ngân sách, Giấy rút vốn đầu tư, ..., kế toán ghi (AP,
ngày hiệu lực 31/12 năm trước):

Nợ TK 8113, 8123, 8116, 8126,....

Có TK 3392 - Phải trả trung gian – AP

Đồng thời áp thanh toán (AP, ngày hiện tại):

Nợ TK 3392 - Phải trả trung gian AP

Có TK 1112 - Tiền mặt bằng Đồng Việt Nam

1.2. Kế toán tiền mặt đang chuyển

1.2.1. Kế toán tiền mặt đang chuyển bằng đồng Việt Nam

Nghiệp vụ tiền mặt đang chuyển phát sinh trong trường hợp điều chuyển vốn
bằng tiền mặt giữa KBNN tỉnh và KBNN huyện và các đơn vị KBNN nộp tiền mặt
vào tài khoản tiền gửi ngân hàng nơi KBNN mở tài khoản giao dịch.

1.1.2.1. Điều chuyển vốn bằng tiền mặt giữa KBNN tỉnh và KBNN huyện

- Căn cứ Lệnh điều chuyển vốn bằng tiền mặt, kế toán lập Phiếu chi, ghi (GL):

Nợ TK 1171 - Tiền đang chuyển bằng Đồng Việt Nam

Có TK 1112 - Tiền mặt bằng Đồng Việt Nam

- Căn cứ Biên bản giao nhận tiền có đầy đủ chữ ký của bên giao, bên nhận, kế
toán lập Phiếu chuyển khoản, ghi (GL):

Nợ TK 3825 – Thanh toán vốn giữa tỉnh với huyện năm nay bằng VNĐ

Có TK 1171 - Tiền đang chuyển bằng Đồng Việt Nam

1.1.2.2. Nộp tiền mặt vào tài khoản tiền gửi của Kho bạc tại ngân hàng

- Căn cứ Giấy đề nghị nộp tiền vào tài khoản tiền gửi ngân hàng của phòng
(bộ phận) Kho quỹ, kế toán lập Phiếu chi, ghi (GL):

Nợ TK 1171 - Tiền đang chuyển bằng Đồng Việt Nam

Có TK 1112 - Tiền mặt bằng Đồng Việt Nam

- Căn cứ Giấy nộp tiền có xác nhận của ngân hàng, kế toán ghi (GL):

Nợ TK 1132, 1133, ...

Có TK 1171 - Tiền đang chuyển bằng Đồng Việt Nam

Trường hợp Phòng Giao dịch được bố trí trong trụ sở KBNN tỉnh: nghiệp vụ điều chuyển vốn bằng tiền mặt giữa Phòng Giao dịch và KBNN tỉnh không hạch toán qua tài khoản tiền mặt đang chuyên.

1.2.2. Kế toán tiền mặt đang chuyển bằng ngoại tệ

Phương pháp kế toán tiền mặt đang chuyển bằng ngoại tệ hạch toán tương tự như nêu trên.

1.3. Kế toán tiền mặt thu theo túi niêm phong

- Trường hợp khách hàng đã làm thủ tục nộp tiền với điểm giao dịch nhưng cuối ngày chưa làm thủ tục kiểm đếm và giao nhận giữa thủ quỹ điểm giao dịch với thủ quỹ tại Kho bạc, hoặc nhận tiền từ ngân hàng về nhưng chưa thực hiện kiểm đếm, căn cứ chứng từ nộp tiền của khách hàng và biên bản giao nhận tiền theo túi niêm phong giữa thủ quỹ và thủ kho tiền, kế toán ghi (GL):

Nợ TK 1113 - Tiền mặt theo túi niêm phong bằng Đồng Việt Nam

Có TK 1132, 1212, 3952, ...

- Chậm nhất đầu giờ làm việc ngày hôm sau, căn cứ Biên bản kiểm đếm tiền mặt:

+ Nếu số tiền mặt khớp đúng với số tiền thu theo túi niêm phong, kế toán lập Phiếu thu, ghi (GL):

Nợ TK 1112 - Tiền mặt bằng Đồng Việt Nam

Có TK 1113 - Tiền mặt theo túi niêm phong bằng VNĐ

+ Nếu số tiền mặt thiếu chưa xác định rõ nguyên nhân so với số tiền thu theo túi niêm phong, kế toán lập Phiếu thu (số tiền mặt thực tế), lập Phiếu chuyển khoản (số tiền mặt thiếu), ghi (GL):

Nợ TK 1112 - Tiền mặt bằng Đồng Việt Nam (Số tiền mặt thực tế)

Nợ TK 1311 - Các khoản vốn bằng tiền thiếu chờ xử lý (Số TM thiếu)

Có TK 1113 - Tiền mặt theo túi niêm phong bằng VNĐ

Căn cứ văn bản xử lý tiền thiếu của Giám đốc KBNN (KBNN tỉnh, Thành phố, quận, huyện) và chứng từ kế toán (Giấy nộp tiền hoặc Phiếu thu...), kế toán ghi (GL):

Nợ TK 1112 - Tiền mặt bằng Đồng Việt Nam

Có TK 1311 – Các khoản vốn bằng tiền thiếu chờ xử lý

+ Nếu số tiền mặt thừa so với số tiền thu theo túi niêm phong, kế toán lập Phiếu thu và ghi (GL):

Nợ TK 1112 - Tiền mặt bằng Đồng Việt Nam (Số tiền mặt thực tế)

Có TK 1113 - Tiền mặt theo túi niêm phong bằng VNĐ (Số tiền mặt thu theo túi niêm phong đã hạch toán)

Có TK 3199 - Các tài sản thừa khác chờ xử lý (Số tiền thừa)

Việc xử lý tiền thừa tương tự như điểm 1.4.1 dưới đây.

1.4. Kế toán tiền thừa

1.4.1. Tiền thừa không rõ nguyên nhân

- Khi kiểm kê phát hiện tiền thừa không rõ nguyên nhân, căn cứ Biên bản kiểm kê về số tiền thừa, kế toán lập Phiếu thu, ghi (GL):

Nợ TK 1112 - Tiền mặt bằng Đồng Việt Nam

Có TK 3199 - Các tài sản thừa khác chờ xử lý

- Trường hợp tìm được nguyên nhân tiền thừa do khách hàng nộp thừa hoặc chi thiếu cho khách hàng, căn cứ văn bản xử lý tiền thừa của Giám đốc KBNN, kế toán lập chứng từ (Phiếu chi hoặc Phiếu chuyển khoản), ghi (GL):

Nợ TK 3199 - Các tài sản thừa khác chờ xử lý

Có TK 1112, 3711, 3721, ...

- Trường hợp tiền thừa không rõ nguyên nhân theo dõi trên TK 3199 - Các tài sản thừa khác chờ xử lý, có thời gian từ 1 năm trở lên, nếu không có đề nghị, khiếu nại sẽ được chuyển vào thu Ngân sách Nhà nước.

Căn cứ văn bản xử lý của Giám đốc KBNN về việc xử lý chuyển số tiền thừa không rõ nguyên nhân vào thu Ngân sách Nhà nước (NSTW), kế toán lập Phiếu chuyển khoản, ghi (GL):

Nợ TK 3199 - Các tài sản thừa khác chờ xử lý

Có TK 7111 - Thu NSNN

1.4.2. Tiền thừa do tiền lẻ phát sinh trong quá trình giao dịch

- Căn cứ số tiền thừa phát sinh trong quá trình giao dịch, cuối tháng kế toán tổng hợp lập Phiếu thu, ghi (GL):

Nợ TK 1112 - Tiền mặt bằng Đồng Việt Nam

Có TK 3713 - TG khác (chi tiết theo mã ĐVQHNS của KBNN)

1.5. Kế toán tiền thiếu

Khi kiểm kê tiền mặt phát hiện số tiền mặt thực tế thiếu so với sổ kế toán, căn cứ Biên bản kiểm kê về số tiền thiếu, kế toán lập Phiếu chuyển khoản, ghi (GL):

Nợ TK 1311 - Các khoản vốn bằng tiền thiếu chờ xử lý (Số TM thiếu)

Có TK 1112 - Tiền mặt bằng Đồng Việt Nam

Căn cứ văn bản xử lý tiền thiếu và chứng từ kế toán (Giấy nộp tiền hoặc Phiếu thu...), kế toán ghi (GL):

Nợ TK 1112 - Tiền mặt bằng Đồng Việt Nam

Có TK 1311 - Các khoản vốn bằng tiền thiếu chờ xử lý

1.6. Kế toán phí đổi tiền không đủ tiêu chuẩn lưu thông

Tiền rách nát, hư hỏng trong quá trình bảo quản được đổi theo quy định tại khoản 2 điều 6 - Quyết định số 24/2008/QĐ-NHNN ngày 22/08/2008 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Căn cứ Phiếu thu, kế toán ghi (GL):

Nợ TK 1112 - Tiền mặt bằng Đồng Việt Nam

Có TK 3713 - TG khác (chi tiết theo mã ĐVQHNS của KBNN)

2. Kế toán tiền gửi ngân hàng bằng đồng Việt Nam

2.1. Kế toán tiền gửi không kỳ hạn

- Căn cứ chứng từ báo Có của ngân hàng, kế toán xử lý như sau:

+ Trường hợp nộp thu NSNN hoặc chuyên tiền vào tài khoản tạm thu, tạm giữ của cơ quan thu: căn cứ Giấy nộp tiền vào NSNN, kế toán ghi (trên TCS giao diện vào TABMIS-GL):

Nợ TK 1132, 1133, ...

Có TK 7111, 3511, 3941, 3942,....

+ Trường hợp chuyển tiền vào tài khoản của đơn vị mở tại KBNN, kế toán ghi (GL):

Nợ TK 1132, 1133, ...

Có TK 3711, 3712, ...

- Căn cứ Lệnh điều chuyển vốn bằng chuyên khoản, kế toán lập Ủy nhiệm chi, và ghi (AP):

Nợ TK 3815, 3825

Có TK 3392 - Phải trả trung gian - AP

Đồng thời ghi (AP):

Nợ TK 3392 - Phải trả trung gian - AP

Có TK 1132, 1133,...

- Căn cứ Giấy rút dự toán ngân sách, Ủy nhiệm chi, ... chuyển tiền cho đơn vị hưởng có tài khoản tại ngân hàng, kế toán ghi (AP):

Nợ TK 8113, 8123, 8211, 3711,...

Có TK 3392 - Phải trả trung gian -AP

Đồng thời ghi (AP):

Nợ TK 3392 - Phải trả trung gian -AP

Có TK 1132, 1133, ...

2.2. Kế toán tiền gửi có kỳ hạn

- Căn cứ chứng từ kế toán (Giấy nộp tiền vào tài khoản, Giấy báo Có của ngân hàng,...), kế toán ghi (GL):

Nợ TK 1212, 1213, 1219, ...

Có TK 1112, ...

2.3. Kế toán tiền gửi chuyên thu

- Căn cứ Bảng kê Giấy nộp tiền vào NSNN do NHTM nơi ủy nhiệm thu gửi đến, kế toán ghi (trên TCS và giao diện vào TABMIS-GL):

Nợ TK 1153, 1154, 1155,...

Có TK 7111, 3511, 3949,...

- Nhận được giấy báo Có của NHNN trên địa bàn hoặc NHTM TW của hệ thống ngân hàng thực hiện ủy nhiệm thu về số tiền thu qua TK chuyên thu, kế toán ghi (GL):

Nợ TK 1132, 1134, 1135, 3921, 3931, ...

Có 1153, 1154, 1155,...

2.4. Kế toán lãi tiền gửi và phí thanh toán bằng đồng Việt Nam

2.4.1. Tại KBNN huyện

- Căn cứ Giấy báo Có về lãi tiền gửi ngân hàng, kế toán ghi (GL):

Nợ TK 1132, 1133, 1212, 1213, ...

Có TK 3713 - Tiền gửi khác (TKTG của KB)

- Căn cứ Giấy báo Nợ về số phí thanh toán qua ngân hàng, kế toán ghi (GL):

Nợ TK 3713 - Tiền gửi khác (TKTG của KB)

Có TK 1132, 1133, ...

Trường hợp Ngân hàng không trực tiếp báo Nợ số phí thanh toán qua Ngân hàng, căn cứ Bảng kê tính phí thanh toán do Ngân hàng chuyển đến, kế toán kiểm tra, xác nhận số phí phải trả và chuyển về bộ phận Tài vụ; căn cứ Ủy nhiệm chi chuyển tiền của bộ phận Tài vụ, kế toán ghi (AP):

Nợ TK 3713 - Tiền gửi khác (TKTG của KB)

Có TK 3392 - Phải trả trung gian - AP

Đồng thời áp thanh toán (AP):
Nợ TK 3392 - Phải trả trung gian - AP
Có TK 1132, 1133, ...

- Cuối tháng, căn cứ Ủy nhiệm chi của bộ phận Tài vụ chuyển số chênh lệch lãi và phí dịch vụ thanh toán về KBNN tỉnh, kế toán ghi (GL):

Nợ TK 3713 - Tiền gửi khác
Có TK 3853 - Liên kho bạc đi - Lệnh chuyển Có

2.4.2. Tại Phòng Giao dịch

- Căn cứ Giấy báo Có về lãi tiền gửi ngân hàng, kế toán ghi (GL):

Nợ TK 1132, 1133, 1212, 1213 ...
Có TK 3999 - Phải trả khác (Chi tiết lãi tiền gửi ngân hàng)

Đồng thời báo Có về KBNN tỉnh, ghi (GL):

Nợ TK 3999 - Phải trả khác (Chi tiết lãi tiền gửi ngân hàng)

Có TK 3853 - LKB đi LCC

- Căn cứ Giấy báo Nợ về phí dịch vụ thanh toán, kế toán ghi (GL):

Nợ TK 1339 - Các khoản phải thu khác về HĐNV KBNN (Chi tiết phí dịch vụ thanh toán)

Có TK 1132, 1133, ...

Trường hợp Ngân hàng không trực tiếp báo Nợ số phí dịch vụ thanh toán: căn cứ Bảng kê tính phí dịch vụ thanh toán do Ngân hàng chuyển đến, kế toán lập Giấy chuyển tiền và ghi (AP):

Nợ TK 1339 - Các khoản phải thu khác về HĐNV KBNN (Chi tiết phí dịch vụ thanh toán)

Có TK 3392 - Phải trả trung gian - AP

Đồng thời áp thanh toán (AP):

Nợ TK 3392 - Phải trả trung gian - AP

Có TK 1132, 1133, ...

Sau đó, báo Nợ về KBNN tỉnh, ghi (GL):

Nợ TK 3852 - LKB đi LCN

Có TK 1339 - Các khoản phải thu khác về HĐNV KBNN (Chi tiết phí dịch vụ thanh toán)

2.4.3. Tại KBNN tỉnh

- Căn cứ Giấy báo Có về lãi tiền gửi ngân hàng, Giấy báo Nợ phí dịch vụ thanh toán qua ngân hàng: kế toán thực hiện tương tự như KBNN huyện.

- Căn cứ Lệnh chuyển Có về số chênh lệch lãi tiền gửi, phí dịch vụ thanh toán từ KBNN huyện hoặc số lãi tiền gửi ngân hàng từ phòng Giao dịch chuyển về, kế toán ghi (GL):

Nợ TK 3856 - Liên kho bạc đến - Lệnh chuyển Có

Có TK 3713 - Tiền gửi khác (TKTG của KB)

- Căn cứ Lệnh chuyển Nợ về số phí dịch vụ thanh toán từ phòng Giao dịch chuyển về, kế toán ghi (GL):

Nợ TK 3713 - Tiền gửi khác (TKTG của KB)

Có TK 3855 - Liên kho bạc đến - Lệnh chuyển Nợ

- Căn cứ Ủy nhiệm chi của phòng Tài vụ chuyển số chênh lệch lãi tiền gửi và phí dịch vụ thanh toán về Sở Giao dịch, kế toán ghi (GL):

Nợ TK 3713 - Tiền gửi khác (TKTG của KB)

Có TK 3863 - Liên kho bạc đi - Lệnh chuyển Có

2.4.4. Tại Sở Giao dịch

- Căn cứ Giấy báo Có về lãi tiền gửi ngân hàng, Giấy báo Nợ phí dịch vụ thanh toán qua ngân hàng: kế toán thực hiện tương tự như KBNN tỉnh, KBNN huyện.

- Căn cứ Lệnh chuyển Có số chênh lệch lãi tiền gửi ngân hàng, phí dịch vụ thanh toán từ KBNN tỉnh chuyển về, kế toán ghi (GL):

Nợ TK 3866 - Liên kho bạc đến - Lệnh chuyển Có

Có TK 3713 - Tiền gửi khác (TKTG của KB).

3. Kế toán tiền mặt tại ngân hàng

- Căn cứ Ủy nhiệm chi, Giấy rút dự toán ngân sách của đơn vị đã được kiểm soát thanh toán theo chế độ, kế toán lập séc lĩnh tiền mặt để đơn vị sang ngân hàng thương mại lĩnh tiền mặt (đồng thời hướng dẫn đơn vị lập 02 liên Bảng kê nộp séc thanh toán qua NHTM) và xử lý như sau:

+ Trường hợp đơn vị trích TKTG mở tại KBNN, rút dự toán ngân sách (khoản chi NSNN không có cam kết chi), kế toán ghi (GL):

Nợ TK 3711, 3712, 8111, 8211, 1513, ...

Có TK 3911 - Phải trả về séc thanh toán qua ngân hàng

+ Trường hợp đơn vị rút dự toán ngân sách (khoản chi NSNN có cam kết chi), kế toán ghi (AP):

Nợ TK 8211, 1513, ...

Có TK 3392 - Phải trả trung gian - AP

Áp thanh toán (AP):

Nợ TK 3392 - Phải trả trung gian - AP

Có TK 3911 - Phải trả về séc thanh toán qua ngân hàng

(Kế toán chọn phương thức thanh toán Phải trả về séc thanh toán qua NHTM).

- Căn cứ chứng từ báo nợ (Bảng kê nộp séc thanh toán qua ngân hàng) từ NHTM chuyển về, kế toán ghi (GL):

Nợ TK 3911 - Phải trả về séc thanh toán qua ngân hàng (Mã N=9)

Có TK 1132, 1133, ...

CHƯƠNG II

KẾ TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

A. KẾ TOÁN THU NGÂN SÁCH

I. YÊU CẦU

1. Việc phản ánh trên tài khoản thu NSNN phải tuyệt đối chấp hành chế độ quản lý tập trung các khoản thu NSNN qua KBNN; các khoản thu NSNN phát sinh năm nào được hạch toán vào thu NSNN năm đó; các khoản thu thuộc ngân sách năm trước nếu nộp vào năm sau, được hạch toán vào ngân sách năm sau.

2. Kế toán thu NSNN được hạch toán bằng đồng Việt Nam hoặc bằng ngoại tệ; các khoản thu NSNN bằng ngoại tệ (loại ngoại tệ tự do chuyển đổi theo quy định của Ngân hàng nhà nước) được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá ngoại tệ do Bộ Tài chính **công bố hàng tháng**; việc chuyển số thu NSNN bằng ngoại tệ về KBNN cấp trên được thực hiện theo cơ chế điều hòa vốn.

Các khoản thu NSNN bằng hiện vật, bằng ngày công lao động được quy đổi ra đồng Việt Nam theo giá hiện vật, giá ngày công lao động được cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại thời điểm phát sinh để hạch toán thu NSNN.

Ngoài ra, kế toán thu NSNN còn hạch toán theo tính chất khoản thu:

- Các khoản thu trong cân đối ngân sách được hạch toán chi tiết theo mã Chương, mã nội dung kinh tế (mục thu trong cân đối).

- Các khoản tạm thu chưa đưa vào cân đối ngân sách được hạch toán chi tiết theo mã Chương 160, 560, 760, 860 (Các quan hệ khác của ngân sách) và mã nội dung kinh tế (mục tạm thu chưa đưa vào cân đối NSNN) tương ứng.

3. Các khoản thu NSNN do cơ quan thu trực tiếp quản lý được hạch toán chi tiết tại Chương trình trình ứng dụng thu theo dự án Hiện đại hóa thu NSNN của Bộ Tài chính (TCS) để giao diện sang phân hệ sổ cái (TABMIS - GL); các khoản thu NSNN do cơ quan khác quản lý được thực hiện tại phân hệ sổ cái; một số khoản thu NSNN được hạch toán tại phân hệ quản lý thu (TABMIS - AR) khi có hướng dẫn bằng văn bản của KBNN.

- Các khoản thu chưa đủ điều kiện hạch toán thu NSNN được hạch toán vào TK 3580 - Chờ xử lý các khoản thu chưa đủ thông tin hạch toán thu NSNN và lập Thư tra soát gửi cơ quan thuế, hải quan, cơ quan khác (gọi chung là cơ quan thu); căn cứ trả lời Thư tra soát của cơ quan thu, kế toán hạch toán chuyển vào Thu NSNN.

- Các khoản thu NSNN (ngân sách năm nay hoặc ngân sách năm trước) đã hạch toán sai tại Chương trình TCS phải được điều chỉnh tại Chương trình TCS nhằm cung cấp dữ liệu đầy đủ, chính xác cho cơ quan thu.

- Cuối ngày làm việc, các đơn vị KBNN truyền đầy đủ số liệu thu NSNN theo từng mã số thuế, tên người nộp thuế, kỳ thuế, số tờ khai Hải quan, ... cho cơ quan thu theo quy định hiện hành.

4. Kế toán thu NSNN hạch toán chi tiết theo mã cơ quan thu (Mã ĐVQHNS của cơ quan thu).

5. Mã tỷ lệ phân chia được thiết lập tại Chương trình TCS để phân chia các khoản thu NSNN theo từng cấp ngân sách khi giao diện sang Chương trình TABMIS - GL; Trưởng phòng Kế toán nhà nước KBNN tỉnh, thành phố và Sở Giao dịch có trách nhiệm khai báo ánh xạ các mã tài khoản kế toán tại Chương trình TCS sang Chương trình TABMIS - GL.

6. Các khoản thu NSNN theo kiến nghị của cơ quan có thẩm quyền được hạch toán qua tài khoản Phải trả theo kiến nghị của cơ quan có thẩm quyền trước khi chuyển vào tài khoản Thu NSNN.

7. Kế toán hoàn trả các khoản thu NSNN do cơ quan thu trực tiếp quản lý được hạch toán tại Chương trình TCS (trừ hoàn trả thuế giá trị gia tăng) và ghi giảm số thu NSNN.

- Căn cứ hoàn trả các khoản thu NSNN:

+ Đối với thuế giá trị gia tăng: Cơ quan thuế lập Lệnh hoàn trả khoản thu NSNN gửi KBNN đồng cấp; căn cứ Lệnh hoàn trả khoản thu NSNN, KBNN hoàn trả cho đối tượng được hưởng và báo Nợ về Sở Giao dịch - KBNN để hạch toán chi quỹ hoàn thuế giá trị gia tăng của Tổng cục thuế.

+ Đối với các khoản thu do cơ quan cơ quan thu (thuế, hải quan) trực tiếp quản lý: trong thời hạn 3 ngày làm việc kể từ ngày nhận được Lệnh hoàn trả khoản thu NSNN của cơ quan thu, KBNN kiểm tra, đối chiếu mẫu dấu, chữ ký đảm bảo tính pháp lý của Lệnh và hoàn trả thuế cho đối tượng nộp.

+ Đối với trường hợp hoàn trả các khoản thu không do cơ quan thu trực tiếp quản lý: trong thời hạn 3 ngày làm việc kể từ ngày nhận được Lệnh hoàn trả khoản thu NSNN, KBNN kiểm tra tính hợp pháp, hợp lệ của Lệnh hoàn trả và chứng từ nộp tiền trước đó, nếu phù hợp thì hoàn trả cho người được hoàn trả và lưu 1 liên bản sao chứng từ nộp tiền (bản chính trả lại cho người được hoàn trả), nếu không phù hợp thì đề nghị người được hoàn trả hoặc cơ quan có thẩm quyền bổ sung, hoàn chỉnh.

- Các khoản thu NSNN được hoàn trả:

+ Trong năm ngân sách và trong thời gian chỉnh lý quyết toán ngân sách: KBNN hạch toán giảm thu theo từng cấp ngân sách và mục lục NSNN của các khoản đã thu.

+ Sau thời gian chỉnh lý quyết toán ngân sách: KBNN hạch toán chi NSNN theo từng cấp ngân sách, số tiền tương ứng với tỷ lệ phân chia khoản thu cho từng

cấp ngân sách trước đó và hạch toán vào tài khoản 8951 “Chi ngân sách theo quyết định của cấp có thẩm quyền” (mã ĐVQHNS: 0000000).

- Riêng đối với thuế thu nhập cá nhân (TNCN):

+ Trường hợp hoàn trả thuế TNCN bằng hình thức giảm thu ngân sách, nhưng số thu thuế TNCN trên địa bàn tại thời điểm hoàn trả không đủ để KBNN ghi giảm thu ngân sách, kế toán ghi chi ngân sách số tiền chênh lệch thiếu (hạch toán tương tự như hoàn trả khoản thu sau thời gian chính lý quyết toán ngân sách).

+ Trường hợp thuế TNCN được phân chia cho NSTW và NSDP: khi hoàn trả sẽ phân bổ khoản hoàn trả để hạch toán giảm thu (hoặc ghi chi NSNN) NSTW và NSDP theo nguyên tắc ngân sách cấp tỉnh chịu trách nhiệm hoàn trả toàn bộ phần NSDP được hưởng.

8. Hàng tháng, KBNN lập Báo cáo hoàn trả khoản thu NSNN gửi cơ quan tài chính đồng cấp về số hoàn thuế trên địa bàn, bao gồm toàn bộ số hoàn thuế của các cấp ngân sách.

II. PHƯƠNG PHÁP HẠCH TOÁN

1. Kế toán thu NSNN

1.1. Kế toán thu NSNN bằng đồng Việt Nam

1.1.1. Kế toán thu thuế, thu tiền phạt, phí và lệ phí

1.1.1.1. Trường hợp thu trực tiếp tại Kho bạc

a) Căn cứ Giấy nộp tiền vào NSNN, Bảng kê biên lai kèm Giấy nộp tiền vào NSNN, Giấy nộp trả kinh phí của đơn vị, Bảng kê nộp thuế, Giấy báo Có của ngân hàng, ... kế toán ghi (TCS):

Nợ TK 1112, 1113, 1132, 1133, 1134, ...

Có TK 7111, 3591, 3941, 3942, ...

(Bút toán trên giao diện sang TABMIS - GL theo mã tài khoản đã hạch toán tại TCS).

b) Căn cứ Giấy nộp tiền vào NSNN, Bảng kê nộp thuế, ...trích tài khoản tạm thu, tạm giữ của cơ quan thu để chuyển tiền vào thu NSNN, kế toán ghi (GL):

Nợ TK 3591, 3941, 3942, 3949, ...

Có TK 1392 - Phải thu trung gian - AR

Đồng thời ghi (TCS):

Nợ TK 3591, 3941, 3942, 3949, ...

Có TK 7111 - Thu NSNN

Bút toán trên giao diện sang TABMIS - GL:

Nợ TK 1392 - Phải thu trung gian - AR

Có TK 7111 - Thu NSNN

c) Căn cứ Giấy nộp tiền vào NSNN, Giấy rút dự toán ngân sách, Giấy rút vốn đầu tư (khoản chi NSNN không có cam kết chi) để nộp thu NSNN, kế toán ghi (GL):

Nợ TK 3711, 3712, 3721, 3741, 8113, 8123, ...

Có TK 1392 - Phải thu trung gian - AR

Đồng thời ghi (TCS):

Nợ TK 3711, 3712, 3721, 1513, 1516, 8113, 8123, ...

Có TK 7111 - Thu NSNN

Bút toán trên giao diện sang TABMIS - GL:

Nợ TK 1392 - Phải thu trung gian - AR

Có TK 7111 - Thu NSNN

d) Căn cứ Giấy rút dự toán NSNN, Giấy rút vốn đầu tư (khoản chi NSNN có cam kết chi) để nộp thu NSNN, kế toán ghi (AP):

Nợ TK 1513, 1516, 8113, 8123, ...

Có TK 3392 - Phải trả trung gian - AP

Đồng thời ghi (AP):

Nợ TK 3392 - Phải trả trung gian - AP

Có TK 1392 - Phải thu trung gian - AR

(Kế toán chọn phương thức thanh toán Phải thu trung gian - AR).

Đồng thời ghi (TCS):

Nợ TK 1513, 1516, 8113, 8123, ...

Có TK 7111 - Thu NSNN

Bút toán trên giao diện sang TABMIS - GL:

Nợ TK 1392 - Phải thu trung gian - AR

Có TK 7111 - Thu NSNN

đ) Căn cứ Lệnh chuyển Có về các khoản thu NSNN, tạm thu, tạm giữ do cơ quan thu trực tiếp quản lý, kế toán xử lý:

- Trường hợp đã đủ thông tin để hạch toán vào thu NSNN hoặc tạm thu, tạm giữ: Chương trình thanh toán điện tử (TTĐT) sẽ giao diện trực tiếp sang Chương trình TCS bút toán sau:

Nợ TK 3856, 3866 - LKB đến LCC

Có TK 7111 - Thu NSNN

Hoặc: Có TK 3511, 3512, 3591, 3941, 3942, 3943, ... (Mã ĐVQHNS)

- Trường hợp chưa đủ thông tin để hạch toán vào thu NSNN, Chương trình thanh toán điện tử (TTĐT) sẽ giao diện sang TABMIS - GL:

+ Nợ TK 3856, 3866 - LKB đến LCC

Có TK 3859, 3869 - Lệnh chuyển Có đến chờ xử lý

+ Kế toán lập Thư tra soát gửi cơ quan thu (Thuế, Hải quan hoặc cơ quan khác) và ghi (TCS):

Nợ TK 3859, 3869 - Lệnh chuyển Có chờ xử lý

Có TK 3581, 3582, 3589 - Chờ XL các khoản thu chưa đủ thông tin hạch toán thu NSNN

- Căn cứ Thư tra soát của cơ quan thu, kế toán ghi (GL):

Nợ TK 3581, 3582, 3583

Có TK 1392 - Phải thu trung gian - AR

Đồng thời ghi (TCS):

Nợ TK 3581, 3582, 3589 - Chờ XL các khoản thu chưa đủ thông tin hạch toán thu NSNN

Có TK 7111 - Thu NSNN

Bút toán trên được giao diện sang TABMIS - GL:

Nợ TK 1392 - Phải thu trung gian - AR

Có TK 7111 - Thu NSNN

e) Căn cứ Giấy rút vốn đầu tư có nội dung và số tiền khấu trừ thuế GTGT (ghi tại cột “Nộp thuế”), kế toán xử lý:

- Tại Chương trình TABMIS:

+ Trường hợp khoản chi không có cam kết chi, kế toán ghi (GL):

Nợ TK 8211, 8221, ...

Có TK 3969 - Khấu trừ phải thu, phải trả khác

+ Trường hợp khoản chi có cam kết chi, kế toán ghi (AP):

Nợ TK 8211, 8221, ...

Có TK 3392 - Phải trả trung gian - AP

Áp thanh toán (AP):

Nợ TK 3392 - Phải trả trung gian - AP

Có TK 3969 - Khấu trừ phải thu, phải trả khác

(Kế toán chọn phương thức thanh toán Khấu trừ phải thu, phải trả khác).

- Tại Chương trình TCS, kế toán ghi:

Nợ TK 3969 - Khấu trừ phải thu, phải trả khác

Có TK 7111- Thu NSNN

Bút toán trên được giao diện sang TABMIS - GL:

Nợ TK 3969 - Khấu trừ phải thu, phải trả khác

Có TK 7111 - Thu NSNN

- Đối với số thuế chuyển về KBNN khác (địa bàn chủ đầu tư mở tài khoản khác với địa bàn có công trình xây dựng), kế toán xử lý:

+ Trường hợp khoản chi không có cam kết chi, kế toán ghi (GL):

Nợ TK 8211, 8221, ...

Có TK 3969 - Khấu trừ phải thu, phải trả khác

+ Trường hợp khoản chi có cam kết chi, kế toán ghi (AP):

Nợ TK 8211, 8221, ...

Có TK 3392 - Phải trả trung gian - AP

Áp thanh toán (AP):

Nợ TK 3392 - Phải trả trung gian - AP

Có TK 3969 - Khấu trừ phải thu, phải trả khác

(Kế toán chọn phương thức thanh toán Khấu trừ phải thu, phải trả khác).

+ Sau đó, ghi (GL):

Nợ TK 3969 - Khấu trừ phải thu, phải trả khác

Có TK 3853, 3863 - LKB đi LCC

(Thanh toán viên sửa lại thông tin số hiệu tài khoản, tên đơn vị chuyển tiền và chi tiết MLNSNN của khoản thu NSNN).

f. Trường hợp thu hộ KBNN khác **(cả thu phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực an toàn giao thông)**

- Căn cứ Bảng kê nộp thuế, Giấy nộp tiền vào NSNN (kèm chứng từ liên quan, nếu có), Giấy báo Có từ Ngân hàng chuyển về ghi nội dung thu hộ KBNN khác hoặc thu phạt vi phạm hành chính (VPHC) trong lĩnh vực trật tự an toàn giao thông (ATGT), kế toán ghi (TCS):

Nợ TK 1112, 1132, 1133, ...

Có TK 3999 - Phải trả khác (Chi tiết N=9)

(Tài khoản 3999 được mở chi tiết theo từng nội dung theo mã N=9; các khoản thu hộ KBNN khác có thể được hạch toán trực tiếp tại TABMIS - GL)

- Kế toán lập **Phiếu chuyển khoản** chuyển số thu phạt VPHC về Sở Tài chính hoặc số thu hộ về KBNN khác, ghi (GL):

Nợ TK 3999 - Phải trả khác (Chi tiết N=9)

Có TK 3853, 3863 - LKB đi LCC

g) Trường hợp đơn vị rút dự toán ngân sách trong thời gian chỉnh lý quyết toán để nộp thu NSNN:

- Trường hợp khoản chi NSNN không có cam kết chi

+ Tại kỳ năm trước, kế toán ghi (GL, ngày hiệu lực 31/12 năm trước):

Nợ TK 8113, 8123, 8211, ...

Có TK 1392 - Phải thu trung gian - AR

+ Tại kỳ năm nay, kế toán ghi (TCS, ngày hiện tại):

Nợ TK 8113, 8123, 8211, ...

Có TK 7111 - Thu NSNN

Bút toán trên giao diện sang TABMIS - GL:

Nợ TK 1392 - Phải thu trung gian - AR

Có TK 7111 - Thu NSNN

- Trường hợp khoản chi NSNN có cam kết chi

+ Tại kỳ năm trước, kế toán ghi (AP, ngày hiệu lực 31/12 năm trước):

Nợ TK 8113, 8123, 8211, ...

Có TK 3392 - Phải trả trung gian - AP

+ Tại kỳ năm nay:

Áp thanh toán (AP, ngày hiện tại):

Nợ TK 3392 - Phải trả trung gian - AP

Có TK 1392 - Phải thu trung gian - AR

(Kế toán chọn phương thức thanh toán Phải thu trung gian - AR).

Đồng thời ghi (TCS):

Nợ TK 8113, 8123, 8211, ...

Có TK 7111 - Thu NSNN

Bút toán trên giao diện sang TABMIS - GL:

Nợ TK 1392 - Phải thu trung gian - AR

Có TK 7111 - Thu NSNN

h) Đối với khoản thu NSNN ghi nội dung nộp theo kiến nghị của cơ quan có thẩm quyền: Kế toán thực hiện theo **tiết 1.1.3 dưới đây**.

1.1.1.2. Trường hợp KBNN phối hợp thu với Ngân hàng thương mại

- Căn cứ dữ liệu thu NSNN, tạm thu, tạm giữ do cơ quan thu quản lý (gọi chung là thu NSNN) từ NHTM truyền về, kế toán vào Chương trình TCS nhận số thu NSNN (Bảng kê giấy nộp tiền vào NSNN); đồng thời căn cứ Bảng kê giấy nộp tiền vào NSNN, kế toán ghi (TCS):

Nợ TK 1133, 1134, ...

Có TK 7111, 3591, 3941, 3942, 3949, 3521, 3522, ...

- Đối với các chứng từ chưa đủ thông tin hạch toán thu NSNN, kế toán ghi (TCS):

Nợ TK 1133, 1134, ...

Có TK 3581, 3582, 3589 - Chờ XL các khoản thu chưa đủ thông tin hạch toán thu NSNN

Đồng thời lập 02 liên Thư tra soát: 01 liên lưu kèm Bảng kê giấy nộp tiền vào NSNN; 01 liên gửi cơ quan thu.

- Căn cứ trả lời Thư tra soát của cơ quan thu, kế toán ghi (GL):

Nợ TK 3581, 3582, 3589 - Chờ XL các khoản thu chưa đủ thông tin hạch toán thu NSNN

Có TK 1392 - Phải thu trung gian - AR

Đồng thời ghi (TCS):

Nợ TK 3581, 3582, 3589 - Chờ XL các khoản thu chưa đủ thông tin hạch toán thu NSNN

Có TK 7111 - Thu NSNN

Bút toán trên tại TCS được giao diện sang TABMIS - GL:

Nợ TK 1392 - Phải thu trung gian - AR

Có TK 7111 - Thu NSNN

1.1.1.3. Trường hợp KBNN mở tài khoản chuyên thu tại NHTM

a) Căn cứ dữ liệu thu NSNN, tạm thu, tạm giữ do cơ quan thu quản lý từ NHTM, nơi KBNN mở TKTG chuyên thu truyền về, kế toán vào Chương trình TCS nhận số thu NSNN:

Căn cứ Bảng kê giấy nộp tiền vào NSNN, kế toán ghi (TCS):

Nợ TK 1153, 1154, ... - TKTG chuyên thu

Có TK 7111, 3591, 3941, 3942, 3949, ...

Đối với các chứng từ chưa đủ thông tin hạch toán thu NSNN, kế toán ghi (TCS):

Nợ TK 1153, 1154, ...- TKTG chuyên thu

Có TK 3581, 3582, 3589 - Chờ XL các khoản thu chưa đủ thông tin hạch toán thu NSNN

Đồng thời lập 02 liên Thư tra soát: 01 liên lưu kèm Bảng kê giấy nộp tiền vào NSNN; 01 liên gửi cơ quan thu.

b) Căn cứ Giấy báo có từ Ngân hàng chuyển về, kế toán ghi (GL):

Nợ TK 1132, 1133, 3921, ...

Có TK 1153, 1154, ...- TKTG chuyên thu

- Trường hợp NHTM đã lập chứng từ chuyển số thu NSNN về Ngân hàng nhà nước (NHNN), nhưng vì lý do bất khả kháng không thể truyền dữ liệu hoặc không truyền đủ dữ liệu thu NSNN sang KBNN, kế toán ghi (GL):

Nợ TK 1132, 1133, 3921, ...

Có TK 3999 - Phải trả khác (Chi tiết NHTM)

(Kế toán theo dõi, đối chiếu số liệu với NHTM nhằm đảm bảo số liệu thu của ngày hôm trước được truyền về Kho bạc vào ngày làm việc tiếp theo).

- Trường hợp NHTM truyền dữ liệu thu NSNN sau thời điểm “cut off time” về KBNN trong cùng ngày giao dịch, kế toán thực hiện theo tiết a nêu trên.

c) Căn cứ trả lời Thư tra soát của cơ quan thu, kế toán ghi (GL):

Nợ TK 3581, 3582, 3589 - Chờ XL các khoản thu chưa đủ thông tin hạch toán thu NSNN

Có TK 1392 - Phải thu trung gian - AR

Đồng thời ghi (TCS):

Nợ TK 3581, 3582, 3589 - Chờ XL các khoản thu chưa đủ thông tin hạch toán thu NSNN

Có TK 7111 - Thu NSNN

Bút toán trên tại TCS được giao diện sang TABMIS - GL:

Nợ TK 1392 - Phải thu trung gian - AR

Có TK 7111 - Thu NSNN

1.1.2. Kế toán một số khoản thu khác

1.1.2.1. Kế toán thu bổ sung từ ngân sách cấp trên

Kế toán tham chiếu mục **C, Chương II** của Công văn này.

1.1.2.2. Kế toán thu chuyển nguồn

Kế toán tham chiếu mục **C, Chương II** của Công văn này.

1.1.2.3. Kế toán thu từ quỹ dự trữ tài chính

Căn cứ Quyết định của Thủ tướng Chính phủ (đối với NSTW), Ủy ban nhân dân tỉnh (đối với NSĐP) về việc sử dụng Quỹ dự trữ tài chính để bổ sung cân đối ngân sách và **Giấy nộp tiền vào NSNN** của cơ quan tài chính, kế toán xử lý:

a) Trường hợp thu từ quỹ dự trữ tài chính bằng đồng Việt Nam, kế toán ghi (GL):

Nợ TK 5611 - Quỹ DTTC bằng đồng Việt Nam

Có TK 7921 - Thu từ Quỹ DTTC (TM 4751 - Thu huy động Quỹ DTTC)

b) Trường hợp thu từ quỹ DTTC bằng ngoại tệ, kế toán ghi (GL):

Nợ TK 5612 - Quỹ DTTC bằng ngoại tệ (tỷ giá hạch toán)

Có TK 7921 - Thu từ Quỹ DTTC (TM 4751 - Thu huy động Quỹ DTTC, tỷ giá hạch toán)

c) Căn cứ văn bản của cấp có thẩm quyền về giá trị hiện vật được quy ra đồng Việt Nam chuyển vào Quỹ DTTC và **Giấy nộp tiền vào NSNN** của cơ quan tài chính, kế toán ghi (GL):

Nợ TK 5613 - Quỹ DTTC bằng hiện vật khác

Có TK 7921 - Thu từ Quỹ DTTC (TM 4751 - Thu huy động Quỹ DTTC)

1.1.2.4. Kế toán thu kết dư ngân sách

Kế toán tham chiếu mục E, Chương II của Công văn này.

1.1.2.5. Kế toán thu viện trợ

Kế toán tham chiếu mục D, Chương II của Công văn này.

1.1.2.6. Kế toán thu chênh lệch tỷ giá

a) Kế toán thu chênh lệch tỷ giá hối đoái

Cuối ngày 31/12 hàng năm: căn cứ số dư Có TK 5341 (chênh lệch tỷ giá tăng), kế toán lập Phiếu chuyển khoản chuyển vào thu ngân sách, ghi (GL):

Nợ TK 5421 - Chênh lệch tỷ giá đánh giá lại khoản mục tiền tệ

Có TK 7111 - Thu NSNN (Mã cấp NS: 1)

b) Kế toán thu chênh lệch giữa giá bán thực tế trái phiếu và mệnh giá trái phiếu

Cuối ngày 31/12 hàng năm: căn cứ số chênh lệch khi giá bán thực tế trái phiếu cao hơn mệnh giá trái phiếu, kế toán lập Phiếu chuyển khoản vào thu NSNN, ghi (GL):

Nợ TK 5431 - Chênh lệch giá phát hành trái phiếu

Có TK 7111 - Thu NSNN (Mã cấp NS: 1)

1.1.2.7. Kế toán thu chênh lệch lãi tiền gửi

Đối với các khoản lãi phát sinh trên tài khoản tạm ứng, tài khoản tiền gửi (tài khoản đặc biệt) của Chủ dự án mở tại Ngân hàng (thuộc nguồn thu của NSNN): khi kết thúc dự án, căn cứ Giấy nộp tiền vào NSNN của Chủ dự án, kế toán ghi (GL):

Nợ TK 5441 - Chênh lệch giá khác

Có TK 7111 - Thu NSNN (Mã cấp NS: 1)

Đồng thời gửi 1 liên bản sao Giấy nộp tiền vào NSNN cho Cục Quản lý nợ và Tài chính đối ngoại.

Lưu ý:

Lãi tiền gửi của các đơn vị KBNN mở tài khoản tiền gửi tại các ngân hàng (Ngân hàng Nhà nước, Ngân hàng thương mại) không hạch toán vào thu NSNN, mà hạch toán vào tài khoản tiền gửi của chính đơn vị KBNN đó.

1.1.2.8. Kế toán xử lý tiền thừa không rõ nguyên nhân chờ xử lý

Căn cứ văn bản xử lý của Giám đốc các đơn vị KBNN về việc xử lý chuyển số tiền thừa không rõ nguyên nhân vào thu NSNN, kế toán lập Phiếu chuyển khoản, ghi (GL):

Nợ TK 3199 - Các tài sản thừa khác chờ xử lý

Có TK 7111 - Thu NSNN (Mã cấp NS: 1)

1.1.3. Kế toán thu NSNN theo kiến nghị của cơ quan có thẩm quyền

Căn cứ chứng từ ghi rõ nội dung nộp thu NSNN theo kiến nghị của cơ quan có thẩm quyền (kiểm toán nhà nước, thanh tra tài chính, thanh tra chính phủ, cơ quan có thẩm quyền khác), kế toán xử lý:

1.1.3.1. Trong năm ngân sách

a) Đối với Giấy nộp tiền vào NSNN, Giấy rút dự toán ngân sách, Giấy rút vốn đầu tư (khoản chi không có cam kết chi), ...

- Tại Chương trình TABMIS, kế toán ghi (GL):

Nợ TK 1112, 1132, 3751, 1513, 8113, 8116, ...

Có TK 3521, 3522, 3523, 3529 - Phải trả theo kiến nghị của cơ quan có thẩm quyền

- Tại Chương trình TCS, kế toán ghi:

Nợ TK 3521, 3522, 3523, 3529 - Phải trả theo kiến nghị của cơ quan có thẩm quyền

Có TK 7111 - Thu NSNN

Bút toán trên giao diện sang Chương trình TABMIS - GL:

Nợ TK 3521, 3522, 3523, 3529 - Phải trả theo kiến nghị của cơ quan có thẩm quyền

Có TK 7111 - Thu NSNN

b) Đối với Giấy rút dự toán ngân sách, Giấy rút vốn đầu tư (khoản chi có cam kết chi), ...

- Tại Chương trình TABMIS, kế toán ghi (AP):

Nợ TK 1513, 8113, 8116, ...

Có TK 3392 - Phải trả trung gian - AP

Đồng thời áp thanh toán (AP):

Nợ TK 3392 - Phải trả trung gian - AP

Có TK 1392 - Phải thu trung gian - AR

(Kế toán chọn phương thức thanh toán Phải thu trung gian - AR)

Đồng thời ghi (GL):

Nợ TK 1392 - Phải thu trung gian - AR

Có TK 3521, 3522, 3523, 3529 - Phải trả theo kiến nghị của cơ quan có thẩm quyền

- Tại Chương trình TCS, kế toán ghi:

Nợ TK 3521, 3522, 3523, 3529 - Phải trả theo kiến nghị của cơ quan có thẩm quyền

Có TK 7111 - Thu NSNN

Bút toán trên giao diện sang Chương trình TABMIS - GL:

Nợ TK 3521, 3522, 3523, 3529 - Phải trả theo kiến nghị của cơ quan có thẩm quyền

Có TK 7111 - Thu NSNN

1.1.3.2. Trong thời gian chỉnh lý quyết toán

a) Đối với Giấy rút dự toán ngân sách, Giấy rút vốn đầu tư (khoản chi không có cam kết chi), ... kế toán xử lý:

- Tại kỳ năm trước, kế toán ghi (GL, ngày hiệu lực 31/12 năm trước):

Nợ TK 8113, 8123, 8211, ...

Nợ TK 3399 - Phải trả trung gian khác

- Tại kỳ năm nay, kế toán ghi (GL):

Nợ TK 3399 - Phải trả trung gian khác

Có TK 3521, 3522, 3523, 3529 - Phải trả theo kiến nghị của cơ quan có thẩm quyền

Đồng thời ghi (chương trình TCS, ngày hiện tại):

Nợ TK 3521, 3522, 3523, 3529 - Phải trả theo kiến nghị của cơ quan có thẩm quyền

Có TK 7111 - Thu NSNN

Bút toán trên giao diện sang Chương trình TABMIS - GL:

Nợ TK 3521, 3522, 3523, 3529 - Phải trả theo kiến nghị của cơ quan có thẩm quyền

Có TK 7111 - Thu NSNN

b) Đối với Giấy rút dự toán ngân sách, Giấy rút vốn đầu tư (khoản chi có cam kết chi), ... kế toán xử lý:

- Tại kỳ năm trước, kế toán ghi (AP, ngày hiệu lực 31/12 năm trước):

Nợ TK 8113, 8123, 8211, ...

Có TK 3392 - Phải trả trung gian - AP

- Tại kỳ năm nay, kế toán áp thanh toán (AP):

Nợ TK 3392 - Phải trả trung gian - AP

Có TK 3521, 3522, 3523, 3529 - Phải trả theo kiến nghị của cơ quan có thẩm quyền

(Tuỳ từng trường hợp, kế toán chọn phương thức thanh toán Phải trả theo kiến nghị của kiểm toán nhà nước, thanh tra tài chính, thanh tra chính phủ hoặc cơ quan có thẩm quyền khác).

Đồng thời ghi (chương trình TCS, ngày hiện tại):

Nợ TK 3521, 3522, 3523, 3529 - Phải trả theo kiến nghị của cơ quan có thẩm quyền

Có TK 7111 - Thu NSNN

Bút toán trên giao diện sang Chương trình TABMIS - GL:

Nợ TK 3521, 3522, 3523, 3529 - Phải trả theo kiến nghị của cơ quan có thẩm quyền

Có TK 7111 - Thu NSNN

c) Trường hợp đơn vị trích tài khoản tiền gửi để nộp thu NSNN theo kiến nghị của cơ quan có thẩm quyền: kế toán thực hiện tương tự như **Tiết a, Điểm 1.1.3.1 nêu trên.**

1.1.4. Kế toán thu hồi các khoản chi NSNN khi quyết toán ngân sách nhà nước đã phê duyệt

- Trường hợp đơn vị nộp bằng tiền mặt, chuyển khoản từ ngân hàng hoặc KBNN khác chuyển về, kế toán ghi (TCS):

Nợ TK 1112, 1132, 1133, ...

Có TK 7111 - Thu NSNN (TM 4902 - Thu hồi các khoản chi năm trước)

- Trường hợp đơn vị rút dự toán để nộp trả, căn cứ Giấy rút dự toán NSNN, kế toán ghi (GL):

Nợ TK 1513, 1516, 8123, 8126, ... (TM 7799 - Chi các khoản khác)

Có TK 1392 - Phải thu trung gian - AR

Tại TCS, kế toán ghi:

Nợ TK 1513, 1516, 8123, 8126, ...

Có TK 7111 - Thu NSNN (TM 4902 - Thu hồi các khoản chi năm trước).

Bút toán trên giao diện sang Chương trình TABMIS - GL:

Nợ TK 1392 - Phải thu trung gian - AR

Có TK 7111 - Thu NSNN (TM 4902 - Thu hồi các khoản chi năm trước)

1.1.5. Kế toán các khoản tạm thu chưa đưa vào cân đối ngân sách

1.1.5.1. Các khoản tạm thu thuế của các đơn vị, các tổ chức, cá nhân theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền

Trong quá trình sản xuất, kinh doanh và thực hiện nghĩa vụ thu nộp NSNN, một số đơn vị, doanh nghiệp có nghĩa vụ tạm ứng cho ngân sách số thuế phải nộp theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, kế toán xử lý như sau:

a) Tạm ứng thu NSNN

- Căn cứ Giấy nộp tiền vào NSNN, kế toán ghi (GL):

Nợ TK 1132, 1133, ...

Có TK 7112 - Tạm thu ngoài cân đối ngân sách (Chương 160, 560, 760 tương ứng, mục 0001)

- Trường hợp thu hộ KBNN khác, kế toán ghi (GL):

Nợ TK 1132, 1133, ...

Có TK 3999 - Phải trả khác

Đồng thời lập lệnh chuyển Có chuyển tiền về KBNN khác và ghi (GL):

Nợ TK 3999 - Phải trả khác

Có TK 3853, 3863 - Liên kho bạc đi - LCC

- Tại KBNN được thu hộ khoản tạm ứng thu NSNN: căn cứ lệnh thanh toán đến, kế toán ghi (GL):

Nợ TK 3856, 3866 - Liên kho bạc đến - LCC

Có TK 7112 - Tạm thu ngoài cân đối ngân sách (Chương 160, 560, 760 tương ứng, mục 0001)

b) Chuyển số tạm thu NSNN vào thu NSNN

Căn cứ Giấy đề nghị điều chỉnh thu NSNN của người nộp tiền hoặc cơ quan thu, kế toán ghi (GL):

Nợ TK 7112 - Tạm thu ngoài cân đối ngân sách (Chương 160, 560, 760 tương ứng, mục 0001)

Có TK 7111 (Chi tiết theo MLNSNN)

1.1.5.2. Kế toán tạm ứng Quỹ dự trữ tài chính

Trường hợp tạm ứng Quỹ dự trữ tài chính để bù đắp thiếu hụt tạm thời cho NSNN (theo quy định tại Khoản 7, Điều 59 - Luật NSNN), kế toán xử lý:

a) Tạm ứng quỹ dự trữ tài chính bằng đồng Việt Nam:

- Căn cứ văn bản của cấp có thẩm quyền về tạm ứng quỹ dự trữ tài chính và Giấy nộp tiền vào NSNN của cơ quan tài chính, kế toán ghi (GL):

Nợ TK 5611 - Quỹ DTTC bằng VNĐ

Có TK 5616 - Nguồn ứng từ quỹ DTTC bằng VNĐ

Đồng thời ghi (GL):

Nợ TK 1353 - Phải thu quỹ DTTC bằng VNĐ

Có TK 7112 - Tạm thu ngoài cân đối NSNN (Mục 0005 - Vay quỹ DTTC)

- Căn cứ văn bản của cơ quan có thẩm quyền về việc hoàn trả tạm ứng quỹ dự trữ tài chính, kế toán lập Phiếu chuyển khoản và ghi (GL):

Nợ TK 5616 - Nguồn ứng từ quỹ DTTC bằng VNĐ

Có TK 5611 - Quỹ DTTC bằng VNĐ

Đồng thời ghi (GL):

Nợ TK 7112 - Tạm thu ngoài cân đối NSNN (Mục 0005 - Vay quỹ DTTC)

Có TK 1353 - Phải thu quỹ DTTC bằng VNĐ

b) Tạm ứng quỹ dự trữ tài chính bằng ngoại tệ:

- Căn cứ văn bản của cấp có thẩm quyền về tạm ứng quỹ dự trữ tài chính bằng ngoại tệ và Giấy nộp tiền vào NSNN của cơ quan tài chính, kế toán ghi (GL):

Nợ TK 5612 - Quỹ DTTC bằng ngoại tệ (tỷ giá hạch toán)

Có TK 5617 - Nguồn ứng từ quỹ DTTC bằng ngoại tệ (tỷ giá hạch toán)

Đồng thời ghi (GL):

Nợ TK 1354 - Phải thu quỹ DTTC bằng ngoại tệ (tỷ giá hạch toán)

Có TK 7112 - Tạm thu ngoài cân đối NSNN (Mục 0005 - Vay quỹ DTTC, tỷ giá hạch toán)

- Căn cứ văn bản của cơ quan có thẩm quyền về việc hoàn trả tạm ứng quỹ dự trữ tài chính bằng ngoại tệ, kế toán lập Phiếu chuyển khoản và ghi (GL):

Nợ TK 5617 - Nguồn ứng từ quỹ DTTC bằng ngoại tệ (tỷ giá hạch toán)

Có TK 5612 - Quỹ DTTC bằng ngoại tệ (tỷ giá hạch toán)

Đồng thời ghi (GL):

Nợ TK 7112 - Tạm thu ngoài cân đối NSNN (Mục 0005 - Vay quỹ DTTC, số nguyên tệ quy ra VNĐ tại thời điểm tạm ứng quỹ DTTC)

Nợ TK 5422 - CL tỷ giá đánh giá lại khoản nợ bằng ngoại tệ (trường hợp tỷ giá hạch toán tăng)

Có TK 1354 - Phải thu quỹ DTTC bằng ngoại tệ (tỷ giá hạch toán)

Hoặc (GL):

Nợ TK 7112 - Tạm thu ngoài cân đối NSNN (Mục 0005 - Vay quỹ DTTC, số nguyên tệ quy ra VNĐ tại thời điểm tạm ứng quỹ DTTC)

Có TK 5422 - CL tỷ giá đánh giá lại khoản nợ bằng ngoại tệ (trường hợp tỷ giá hạch toán giảm)

Có TK 1354 - Phải thu quỹ DTTC bằng ngoại tệ (tỷ giá hạch toán)

c) Tạm ứng quỹ dự trữ tài chính bằng hiện vật khác:

- Căn cứ văn bản của cấp có thẩm quyền về tạm ứng quỹ dự trữ tài chính bằng hiện vật khác và Giấy nộp tiền vào NSNN của cơ quan tài chính, kế toán ghi (GL):

Nợ TK 5613 - Quỹ DTTC bằng hiện vật khác

Có TK 5618 - Nguồn ứng từ quỹ DTTC bằng hiện vật khác

Đồng thời ghi (GL):

Nợ TK 1353 - Phải thu quỹ DTTC bằng VNĐ

Có TK 7112 - Tạm thu ngoài cân đối NSNN (Mục 0005 - Vay quỹ DTTC)

- Căn cứ văn bản của cơ quan có thẩm quyền về việc hoàn trả tạm ứng quỹ dự trữ tài chính, kế toán lập Phiếu chuyển khoản và ghi (GL):

Nợ TK 5618 - Nguồn ứng từ quỹ DTTC bằng hiện vật khác

Có TK 5613 - Quỹ DTTC bằng hiện vật khác

Đồng thời ghi (GL):

Nợ TK 7112 - Tạm thu ngoài cân đối NSNN (Mục 0005 - Vay quỹ DTTC)

Có TK 1353 - Phải thu quỹ DTTC bằng VNĐ

1.1.5.4. Xử lý các khoản tạm thu NSNN sau ngày 31/01 năm sau

Sau ngày 31/01 năm sau, căn cứ Phiếu điều chỉnh số liệu ngân sách của cơ quan Tài chính chuyển số tạm thu ngoài cân đối ngân sách từ kỳ năm trước sang kỳ năm nay, kế toán ghi (GL):

- Tại kỳ năm trước (ngày hiệu lực 31/12):

Nợ TK 7112 - Tạm thu ngoài cân đối ngân sách

Có TK 1399 - Phải thu trung gian khác

- Tại kỳ năm nay:

Nợ TK 1399 - Phải thu trung gian khác

Có TK 7112 - Tạm thu ngoài cân đối ngân sách

1.2. Kế toán thu NSNN bằng ngoại tệ

1.2.1. Tại KBNN huyện

1.2.1.1. Trường hợp thu NSNN không phân chia cho ngân sách huyện

Đối với các khoản thu NSNN bằng ngoại tệ không phân chia cho ngân sách cấp huyện:

- Căn cứ Giấy nộp tiền vào NSNN bằng tiền mặt ngoại tệ, kế toán lập Phiếu nhập và ghi (GL):

Nợ TK 9933 - Ngoại tệ tiền mặt trong kho.

- Định kỳ 5 ngày 1 lần và vào ngày cuối tháng, căn cứ Lệnh chuyển số thu NSNN bằng ngoại tệ của Giám đốc KBNN huyện, kế toán lập Phiếu xuất kho và chuyên toàn bộ chứng từ liên quan đến thu NSNN bằng ngoại tệ về KBNN tỉnh, ghi (GL):

Có TK 9933 - Ngoại tệ tiền mặt trong kho.

1.2.1.2. Trường hợp thu NSNN có phân chia cho ngân sách huyện

Đối với các khoản thu NSNN bằng ngoại tệ có phân chia cho ngân sách cấp huyện:

- Căn cứ Giấy nộp tiền vào NSNN bằng ngoại tệ, kế toán lập Phiếu nhập kho và ghi (GL):

Nợ TK 9933 - Ngoại tệ tiền mặt trong kho.

- Căn cứ Lệnh xuất bán ngoại tệ của Giám đốc KBNN huyện, kế toán lập Phiếu xuất kho và ghi (GL):

Có TK 9933 - Ngoại tệ tiền mặt trong kho; đồng thời chuyển số ngoại tệ sang Ngân hàng.

- Căn cứ Giấy báo Có của ngân hàng về số tiền do bán ngoại tệ, kế toán ghi (TCS và giao diện sang TABMIS - GL):

Nợ TK 1132, 1133, 1134, ...

Có TK 7111 - Thu NSNN

1.2.2. Tại KBNN tỉnh

1.2.2.1. Trường hợp KBNN tỉnh mở tài khoản tiền gửi bằng ngoại tệ tại ngân hàng

a) Căn cứ Giấy nộp tiền vào NSNN bằng ngoại tệ tiền mặt (gồm cả ngoại tệ nhận từ KBNN huyện đối với khoản thu NSNN bằng ngoại tệ nhưng không phân chia cho NS huyện), kế toán lập Phiếu nhập kho và ghi (GL):

Nợ TK 9933 - Ngoại tệ tiền mặt trong kho

Đồng thời ghi (TCS):

Nợ TK 1122 - Tiền mặt bằng ngoại tệ

Có TK 7111 - Thu NSNN

- Định kỳ, căn cứ số ngoại tệ về thu NSNN bằng ngoại tệ, kế toán lập Phiếu chi, nộp vào ngân hàng nơi KBNN mở tài khoản tiền gửi bằng ngoại tệ và ghi (GL):

Nợ TK 1172 - Tiền đang chuyển bằng ngoại tệ

Có TK 1122 - Tiền mặt bằng ngoại tệ

Đồng thời lập Phiếu xuất kho, ghi (GL):

Có TK 9933 - Ngoại tệ tiền mặt trong kho

- Căn cứ Giấy nộp tiền vào tài khoản có xác nhận của ngân hàng, kế toán ghi (GL):

Nợ TK 1142, 1143, 1144, ... - Tiền gửi NH bằng ngoại tệ

Có TK 1172 - Tiền đang chuyển bằng ngoại tệ

b) Căn cứ Giấy báo Có của ngân hàng về khoản thu NSNN bằng ngoại tệ, kế toán ghi (TCS):

Nợ TK 1142, 1143, 1144, ... - Tiền gửi NH bằng ngoại tệ

Có TK 7111 - Thu NSNN

c) Định kỳ, căn cứ Lệnh điều chuyển vốn bằng ngoại tệ, kế toán lập Ủy nhiệm chi chuyển số thu NSNN bằng ngoại tệ về Sở Giao dịch - KBNN và ghi (GL):

Nợ TK 3814 - Điều chuyển vốn giữa TW với tỉnh năm nay bằng ngoại tệ

Có TK 1142, 1143, 1144, ... - Tiền gửi NH bằng ngoại tệ

1.2.2.2. Trường hợp KBNN tỉnh không có tài khoản tiền gửi bằng ngoại tệ tại ngân hàng

- Căn cứ Giấy nộp tiền vào NSNN bằng ngoại tệ (gồm cả ngoại tệ thu tại KBNN tỉnh và ngoại tệ do KBNN huyện chuyên về), kế toán lập Phiếu nhập kho và ghi (GL):

Nợ TK 9933 - Ngoại tệ tiền mặt trong kho.

- Căn cứ Lệnh xuất bán ngoại tệ của Giám đốc KBNN tỉnh, kế toán lập Phiếu xuất kho và ghi (GL):

Có TK 9933 - Ngoại tệ tiền mặt trong kho; đồng thời chuyển số ngoại tệ sang Ngân hàng.

- Căn cứ Giấy báo Có của ngân hàng về số tiền do bán ngoại tệ, kế toán ghi (TCS):

Nợ TK 1132, 1133, 1134, ...

Có TK 7111 - Thu NSNN

1.2.3. Tại Sở Giao dịch

- Căn cứ Giấy nộp tiền vào NSNN bằng ngoại tệ, Giấy báo Có từ ngân hàng về khoản thu NSNN bằng ngoại tệ, kế toán ghi (GL hoặc TCS):

Nợ TK 1142, 1143, 1144, ... - Tiền gửi NH bằng ngoại tệ

Có TK 7111 - Thu NSNN

- Căn cứ Giấy báo Có số thu NSNN bằng ngoại tệ từ KBNN tỉnh chuyển về, kế toán ghi (GL):

Nợ TK 1142, 1143, 1144, ... - Tiền gửi NH bằng ngoại tệ

Có TK 3814 - Thanh toán vốn giữa TW với tỉnh năm nay bằng ngoại tệ.

2. Kế toán hoàn trả các khoản thu NSNN

2.1. Kế toán hoàn trả các khoản thu NSNN (trừ thuế GTGT, thuế TNCN)

2.1.1. Trong năm ngân sách

a) Căn cứ Lệnh hoàn trả các khoản thu NSNN, kế toán xử lý:

(1) Đối với khoản thu NSNN do cơ quan thu quản lý đã hạch toán thu NSNN tại Chương trình TCS, kế toán ghi (TCS):

Nợ TK 7111 - Thu NSNN

Có TK 1392 - Phải thu trung gian - AR

- Đối với khoản thu NSNN không do cơ quan thu quản lý hoặc không hạch toán tại Chương trình TCS, kế toán tính chi tiết các khoản thu NSNN trước đó đã phân chia cho các cấp ngân sách để ghi giảm thu NSNN cho từng cấp ngân sách tương ứng (GL):

Nợ TK 7111 - Thu NSNN

Có TK 1392 - Phải thu trung gian - AR

- Đối với khoản hoàn trả hộ KBNN khác, kế toán ghi (GL):

Nợ TK 1393 - Phải thu trung gian hoàn trả hộ KBNN khác

Có TK 1392 - Phải thu trung gian - AR

(2) Sau đó thanh toán cho người nộp tiền:

+ Trường hợp người nộp thuế nhận tiền mặt hoặc có tài khoản tại Ngân hàng, kế toán ghi (AP):

Nợ TK 1392 - Phải thu trung gian - AR

Có TK TK 3392 - Phải trả trung gian - AP

Và áp thanh toán (AP):

Nợ TK 3392 - Phải trả trung gian - AP

Có TK 1112, 1132, 1133, 1134, ...

+ Trường hợp người nộp thuế mở tài khoản tiền gửi tại các đơn vị KBNN, kế toán ghi (GL):

Nợ TK 1392 - Phải thu trung gian - AR

Có TK 3751 - TG của các tổ chức, cá nhân

Có TK 3853, 3863 - LKB đi - LCC

(3) Đối với khoản hoàn trả hộ KBNN khác, sau khi thanh toán cho người nộp thuế, kế toán thực hiện báo Nợ về KBNN khác, ghi (GL):

Nợ TK 3852, 3862 - LKB đi - LCN

Có TK 1393 - Phải thu trung gian hoàn trả hộ KBNN khác

b) Căn cứ Lệnh chuyển Nợ kiêm chứng từ phục hồi với nội dung hoàn trả hộ thu NSNN từ KBNN khác chuyển về, Chương trình TTĐT giao diện sang TABMIS - GL:

Nợ TK 7111 - Thu NSNN

Có TK 3855, 3865 - LKB đến - Lệnh chuyển Nợ

2.1.2. Trong thời gian chỉnh lý quyết toán ngân sách

a) Căn cứ Lệnh hoàn trả các khoản thu NSNN, kế toán xử lý:

(1) Đối với khoản thu NSNN do cơ quan thu quản lý đã hạch toán thu NSNN tại Chương trình TCS, kế toán chọn niên độ “Năm trước” và ghi (TCS, ngày hiện tại):

Nợ TK 7111 - Thu NSNN

Có TK 1392 - Phải thu trung gian - AR

- Đối với khoản thu NSNN không do cơ quan thu quản lý hoặc không hạch toán tại Chương trình TCS (năm trước), kế toán tính chi tiết các khoản thu NSNN trước đó đã phân chia cho các cấp ngân sách để ghi giảm thu NSNN cho từng cấp ngân sách tương ứng tại kỳ năm trước (GL, ngày hiệu lực 31/12 năm trước):

Nợ TK 7111 - Thu NSNN

Có TK 1392 - Phải thu trung gian - AR

- Đối với khoản hoàn trả hộ KBNN khác, kế toán ghi (GL, ngày hiện tại):

Nợ TK 1393 - Phải thu trung gian hoàn trả hộ KBNN khác

Có TK 1392 - Phải thu trung gian - AR

(2) Đồng thời thanh toán cho người nộp thuế:

- Trường hợp người nộp thuế nhận tiền mặt hoặc có TKTG tại Ngân hàng, kế toán ghi (AP, ngày hiện tại):

Nợ TK 1392 - Phải thu trung gian - AR

Có TK 3392 - Phải trả trung gian - AP

Và áp thanh toán (AP, ngày hiện tại):

Nợ TK 3392 - Phải trả trung gian - AP

Có TK 1112, 1132, 1133, 1134, ...

- Trường hợp người nộp thuế mở tài khoản tiền gửi tại KBNN hoặc đơn vị KBNN khác, kế toán ghi (GL, ngày hiện tại):

Nợ TK 1392 - Phải thu trung gian - AR

Có TK 3751 - TG của các tổ chức, cá nhân

Có TK 3853, 3863 - LKB đi - LCC

(3) Đối với khoản hoàn trả hộ KBNN khác, sau khi thanh toán cho người nộp thuế, kế toán thực hiện báo Nợ về KBNN khác, ghi (GL, ngày hiện tại):

Nợ TK 3852, 3862 - LKB đi - LCN

Có TK 1393 - Phải thu trung gian hoàn trả hộ KBNN khác

(Trên Lệnh chuyển Nợ ghi rõ nội dung “Hoàn trả khoản thu NSNN thuộc niên độ năm trước”).

b) Căn cứ Lệnh chuyển Nợ kèm chứng từ phục hồi với nội dung hoàn trả hộ thu NSNN từ KBNN khác chuyển về, kế toán xử lý:

- Đối với khoản thu NSNN năm trước do cơ quan thu quản lý đã hạch toán thu NSNN, Chương trình thanh toán điện tử (TTĐT) giao diện sang TABMIS - GL và tự động sinh ra bút toán (GL):

Nợ TK 3858, 3868 - Lệnh chuyển Nợ đến chờ xử lý

Có TK 3855, 3865 - LKB đến - Lệnh chuyển Nợ

(TTV chọn giao diện sang phân hệ số cái với phương án chờ xử lý trong ứng dụng TTĐT).

+ Tại TABMIS - GL, kế toán ghi (GL):

Nợ TK 1392 - Phải thu trung gian - AR

Có TK 3858, 3868 - Lệnh chuyển Nợ đến chờ xử lý

+ Tại Chương trình TCS, kế toán chọn niên độ “Năm trước” và ghi (TCS, ngày hiện tại):

Nợ TK 7111 - Thu NSNN

Có TK 1392 - Phải thu trung gian - AR

- Đối với khoản thu NSNN không do cơ quan thu quản lý hoặc không hạch toán tại Chương trình TCS (năm trước):

+ Kế toán ghi (GL, ngày hiện tại):

Nợ TK 1398 - Phải thu trung gian để điều chỉnh số liệu

Có TK 3855, 3865 - Lệnh chuyển Nợ

+ Kế toán tính chi tiết các khoản thu NSNN trước đó đã phân chia cho các cấp ngân sách để ghi giảm thu NSNN cho từng cấp ngân sách tương ứng tại kỳ năm trước (GL, ngày hiệu lực 31/12 năm trước):

Nợ TK 7111 - Thu NSNN

Có TK 1398 - Phải thu trung gian để điều chỉnh số liệu

2.1.3. Sau thời gian chỉnh lý quyết toán ngân sách:

a) Căn cứ Lệnh hoàn trả khoản thu NSNN, kế toán xử lý:

- Trường hợp hoàn trả bằng tiền mặt, hoặc chuyển trả vào tài khoản của người nộp tiền mở tại ngân hàng, kế toán ghi (AP):

Nợ TK 8951 - Chi NS theo quyết định của cấp có thẩm quyền (chi tiết mục 7650)

Có TK 3392 - Phải trả trung gian - AP

Đồng thời ghi (AP):

Nợ TK 3392 - Phải trả trung gian - AP

Có TK 1112, 1132, 1133, 1134, ...

- Trường hợp người nộp thuế mở tài khoản tiền gửi tại các đơn vị KBNN, kế toán ghi (GL):

Nợ TK 8951 - Chi NS theo QĐ của cấp có thẩm quyền (chi tiết mục 7650)

Có TK 3751 - TG của các tổ chức, cá nhân

Có TK 3853, 3863 - LKB đi - Lệnh chuyển Có

- Trường hợp hoàn trả hộ KBNN khác, kế toán ghi (GL):

Nợ TK 1393 - Phải thu trung gian hoàn trả hộ KBNN khác

Có TK 1392 - Phải thu trung gian - AR

Đồng thời báo lập báo Nợ về KBNN khác, kế toán ghi (GL):

Nợ TK 1392 - Phải thu trung gian - AR

Có TK 3852, 3862 - LKB đi - LCN

b) Căn cứ Lệnh chuyển Nợ kiêm chứng từ phục hồi với nội dung hoàn trả hộ thu NSNN từ KBNN khác chuyển về, kế toán ghi (GL):

Nợ TK 8951 - Chi NS theo quyết định của cấp có thẩm quyền

Có TK 3855, 3865 - LKB đến - Lệnh chuyển Nợ

2.2. Kế toán hoàn trả thuế TNCN

2.2.1 Trong năm ngân sách và trong thời gian chỉnh lý quyết toán ngân sách

- Kế toán hạch toán tương tự như điểm 2.1.1 và 2.1.2 hướng dẫn trên.

- Lưu ý: Trường hợp tại thời điểm hoàn trả thuế cho đối tượng nộp thuế, mục TNCN tại KBNN hoàn trả thu NSNN không đủ để ghi giảm thu NSNN (không đủ để ghi Nợ TK 7111), kế toán xử lý:

+ Ghi giảm thu NSNN bằng đúng số KBNN đã hạch toán thu NSNN mục thuế TNCN.

+ Phần chênh lệch giữa số phải hoàn trả và số đã ghi giảm thu NSNN được ghi vào tài khoản 8951 “Chi NS theo quyết định của cấp có thẩm quyền”.

2.2..2. Sau thời gian chỉnh lý quyết toán ngân sách

Kế toán hạch toán tương tự như điểm 2.1.3 hướng dẫn trên.

2.3. Kế toán hoàn thuế giá trị gia tăng

2.3.1. Kế toán hoàn thuế giá trị gia tăng

2.3.1.1. Tại Sở Giao dịch KBNN

- Căn cứ Lệnh chi tiền của cơ quan tài chính, kế toán ghi (GL):

Nợ TK 8951 - Chi ngân sách theo quyết định của cấp có thẩm quyền (Cấp 1)

Có TK 3761 - TG của các quỹ (Quỹ hoàn thuế GTGT)

- Căn cứ Lệnh chuyển Nợ kiêm chứng từ phục hồi về số đã chi hoàn thuế giá trị gia tăng của KBNN tỉnh, thành phố chuyển về, kế toán ghi (GL):

Nợ TK 1371 - TT quỹ hoàn thuế GTGT

Có TK 3865 - LKB đến - Lệnh chuyển Nợ

Đồng thời ghi (GL):

Nợ TK 3761 - TG của các quỹ (Quỹ hoàn thuế GTGT)

Có TK 1371 - TT quỹ hoàn thuế GTGT

Trường hợp số dư TK 3761 không đủ để thanh toán số đã chi hoàn thuế giá trị gia tăng do KBNN tỉnh, thành phố báo Nợ về, Sở Giao dịch - KBNN lập văn bản đề nghị Bộ Tài chính cấp bổ sung quỹ hoàn thuế giá trị gia tăng; khi TK 3761 có đủ số dư, kế toán lập Phiếu chuyển khoản chuyển từ TK 1371 sang TK 3761 (GL):

Nợ TK 3761 - Tiền gửi của các quỹ (Quỹ hoàn thuế GTGT)

Có TK 1371 - TT quỹ hoàn thuế GTGT

2.3.1.2. Tại KBNN tỉnh, thành phố

Căn cứ Lệnh hoàn trả khoản thu NSNN của cơ quan thuế, kế toán xử lý:

- Trường hợp hoàn trả cho đối tượng thụ hưởng mở tài khoản tại Ngân hàng, hoặc bằng tiền mặt, kế toán ghi (AP):

Nợ TK 1371 - TT quỹ hoàn thuế GTGT

Có TK 3392 - Phải trả trung gian - AP

Đồng thời áp thanh toán (AP):

Nợ TK 3392 - Phải trả trung gian - AP

Có TK 1112, 1132, 1133, 1134, ...

- Trường hợp hoàn trả cho đối tượng thụ hưởng mở tài khoản tại KBNN - nơi KBNN hoàn trả, kế toán ghi (GL):

Nợ TK 1371 - TT quỹ hoàn thuế GTGT

Có TK 3751 - Tiền gửi của các tổ chức cá nhân

- Trường hợp hoàn trả cho đối tượng thụ hưởng mở tài khoản tại KBNN khác, kế toán ghi (GL):

Nợ TK 1371 - TT quỹ hoàn thuế GTGT

Có TK 3853, 3863 - LKB đi - Lệnh chuyển Có

- Định kỳ 05 ngày và vào ngày cuối cùng của tháng, căn cứ số dư TK 1371, kế toán lập Phiếu chuyển khoản Báo Nợ số đã chi hoàn thuế GTGT về Sở Giao dịch - KBNN, ghi (GL):

Nợ TK 3862 - LKB đi - Lệnh chuyển Nợ

Có TK 1371 - TT quỹ hoàn thuế GTGT

(Cuối tháng TK 1371 tại KBNN tỉnh, thành phố không còn số dư).

2.3.2. Kế toán thuế GTGT hoàn trả thừa

2.3.2.1. Tại KBNN huyện

Căn cứ chứng từ (Giấy nộp tiền vào tài khoản, Phiếu thu,... của đơn vị, Giấy báo Có từ ngân hàng chuyển về) hoàn trả số thuế giá trị gia tăng đã hoàn trả thừa, kế toán ghi (GL):

Nợ TK 1112, 1132, 1133, 3741, 3751, 3791, ...

Có TK 3121 - Phải trả thuế GTGT hoàn trả thừa

Định kỳ, căn cứ số dư Có TK 3121, kế toán lập Phiếu chuyển khoản chuyển tiền về KBNN tỉnh (GL):

Nợ TK 3121 - Phải trả thuế GTGT hoàn trả thừa

Có TK 3853 - LKB đi - Lệnh chuyển Có

2.3.2.2. Tại KBNN tỉnh, thành phố

a) Căn cứ chứng từ của đơn vị hoàn trả số thuế giá trị gia tăng đã hoàn trả thừa, kế toán ghi tương tự như tại KBNN huyện.

b) Căn cứ **Lệnh chuyển Có** kèm chứng từ phục hồi của KBNN quận, huyện về số thuế GTGT hoàn trả thừa, kế toán ghi (GL):

Nợ TK 3856 - LKB đến - **Lệnh chuyển Có**

Có TK 3121 - Phải trả thuế GTGT hoàn trả thừa

c) Định kỳ, căn cứ số dư Có TK 3121, kế toán lập **Phiếu chuyển khoản chuyển tiền về Sở Giao dịch KBNN**, ghi (GL):

Nợ TK 3121 - Phải trả thuế GTGT hoàn trả thừa

Có TK 3863 - LKB đi - **Lệnh chuyển Có**

2.3.2.3. *Tại Sở Giao dịch KBNN*

Căn cứ **Lệnh chuyển Có** kèm chứng từ phục hồi của KBNN tỉnh về số thuế giá trị gia tăng hoàn trả thừa đã thu hồi được, kế toán ghi (GL):

Nợ TK 3866 - LKB đến - **Lệnh chuyển Có**

Có TK 3761 - TG của các quỹ (Quỹ hoàn thuế GTGT)

2.4. Kế toán hoàn trả kiêm bù trừ thu NSNN

Nguyên tắc:

- Việc bù trừ giữa các khoản thu NSNN được thực hiện đối với các khoản thuế được hoàn và các khoản thuế phải nộp giữa các sắc thuế khác nhau của cùng một đối tượng; việc bù trừ có thể được thực hiện trên cùng địa bàn hoặc giữa các địa bàn khác nhau.

- Cơ quan thu lập **Lệnh hoàn trả kiêm bù trừ thu NSNN** gửi KBNN nơi hoàn thuế và thông báo cho người nộp thuế biết.

- KBNN nhận **Lệnh hoàn trả kiêm bù trừ thu NSNN**:

+ Thực hiện hạch toán hoàn trả thuế (đối với số tiền được hoàn trả).

+ Báo Nợ cho KBNN được hoàn trả hộ số thuế đã hoàn trả hộ.

+ Hoàn trả tiền cho người nộp tiền (nếu khoản thuế được hoàn lớn hơn khoản thuế phải nộp).

+ Báo Có số tiền phải nộp thu NSNN cho KBNN thu nợ thuế.

- Tại KBNN nơi người nộp thuế còn nợ nghĩa vụ thuế: hạch toán thu NSNN theo **Lệnh chuyển Có** kèm chứng từ phục hồi.

2.4.1. *Trường hợp hoàn trả thuế và thu nợ thuế thực hiện tại 1 đơn vị KBNN*

2.4.1.1. *Hạch toán hoàn trả thuế*

Căn cứ số tiền được hoàn trả trên **Lệnh hoàn trả kiêm bù trừ thu NSNN** của cơ quan thu, kế toán thực hiện:

- Trong năm ngân sách, kế toán ghi (TCS):

Nợ TK 7111 - Thu NSNN

Có TK 3961 - Khấu trừ các khoản phải thu, phải trả về thuế

- Trong thời gian chính lý quyết toán ngân sách, kế toán chọn niên độ “Năm trước” và ghi (TCS, ngày hiện tại):

Nợ TK 7111 - Thu NSNN

Có TK 1392 - Phải thu trung gian - AR

Đồng thời (GL, ngày hiện tại):

Nợ TK 1392 - Phải thu trung gian - AR

Có TK 3961 - Khấu trừ các khoản phải thu, phải trả về thuế

- Trường hợp đã quyết toán ngân sách, kế toán ghi (GL, ngày hiện tại):

Nợ TK 8951 - Chi NS theo quyết định của cấp có thẩm quyền

Có TK 3961 - Khấu trừ các khoản phải thu, phải trả về thuế

2.4.1.2. Hạch toán hoàn trả thuế giá trị gia tăng

Căn cứ số tiền hoàn thuế giá trị gia tăng trên Lệnh hoàn trả kiêm bù trừ thu NSNN của cơ quan thu, kế toán ghi (GL):

Nợ TK 1371 - TT quỹ hoàn thuế GTGT

Có TK 3961 - Khấu trừ các khoản phải thu, phải trả về thuế

2.4.1.3. Hạch toán thu nợ thuế

Căn cứ số tiền phải nộp thu NSNN trên Lệnh hoàn trả kiêm bù trừ thu NSNN của cơ quan thu, kế toán ghi (TCS):

Nợ TK 3961 - Khấu trừ các khoản phải, phải trả về thuế

Có TK 7111 - Thu NSNN

Hoặc: Có TK 3591, 3941, 3942, 3943, ...

2.4.1.4. Hạch toán số chênh lệch trả cho đối tượng nộp

Căn cứ số tiền chênh lệch còn lại được hoàn trả trên Lệnh hoàn trả kiêm bù trừ thu NSNN, kế toán thực hiện:

- Trường hợp hoàn trả bằng tiền mặt, chuyển vào tài khoản của người nộp thuế mở tại ngân hàng, kế toán ghi (AP):

Nợ TK 3961 - Khấu trừ các khoản phải thu, phải trả về thuế

Có TK 3392 - Phải trả trung gian - AP

Đồng thời (AP):

Nợ TK 3392 - Phải trả trung gian - AP

Có TK 1112, 1132, 1133, 1134, ...

- Trường hợp hoàn trả vào tài khoản của người nộp thuế mở tại Kho bạc (GL):

Nợ TK 3961 - Khấu trừ các khoản phải thu, phải trả về thuế

Có TK 3751 - Tiền gửi của các tổ chức khác

2.4.1.5. Xử lý số dư TK 1371 - TT quỹ hoàn thuế GTGT

Định kỳ 05 ngày và ngày cuối cùng của tháng, căn cứ số dư TK 1371, kế toán lập Phiếu chuyển khoản chuyển số đã chi hoàn thuế GTGT về Sở Giao dịch - KBNN, ghi (GL):

Nợ TK 3852, 3862 - LKB đi - Lệnh chuyển Nợ

Có TK 1371 - TT quỹ hoàn thuế GTGT

(Cuối tháng, TK 1371 - TT quỹ hoàn thuế GTGT không còn số dư).

2.4.2. Trường hợp hoàn trả thuế và thu nợ thuế thực hiện tại 2 đơn vị KBNN

2.4.2.1. Tại KBNN thực hiện hoàn trả thuế

Căn cứ Lệnh hoàn trả kiêm bù trừ thu NSNN của cơ quan thu, kế toán thực hiện:

- Hạch toán hoàn trả phần thuế thuộc phần Kho bạc phải hoàn trả, hoàn trả thuế GTGT, chuyển trả người nộp thuế phần chênh lệch còn lại, tương tự như điểm 2.4.1.4 nêu trên.

- Hoàn trả hộ KBNN khác, kế toán ghi (GL):

Nợ TK 3852, 3862 - LKB đi - Lệnh chuyển Nợ

Có TK 3961 - Khấu trừ các khoản phải thu, phải trả về thuế

- Chuyển số phải nộp thu NSNN về KBNN khác, kế toán ghi (GL):

Nợ TK 3961 - Khấu trừ các khoản phải thu, phải trả về thuế

Có TK 3853, 3863 - LKB đi - Lệnh chuyển Có

(Trên Lệnh chuyển có phải ghi rõ nội dung khoản thu theo MLNSNN, mã số thuế, ...).

2.4.2.2. Tại KBNN thực hiện thu nợ thuế

Căn cứ Lệnh chuyển Có từ KBNN khác về số thu NSNN do KBNN thực hiện hoàn trả thuế chuyển đến, Chương trình thanh toán điện tử giao diện sang TCS:

Nợ TK 3856, 3866 - Lệnh chuyển Có

Có TK 7111 - Thu NSNN

2.4.2.3. Tại KBNN được hoàn trả hộ

Căn cứ **Lệnh chuyển Nợ** kiêm chứng từ phục hồi với nội dung hoàn trả hộ thu NSNN từ KBNN khác chuyển về, kế toán xử lý:

a) Trong năm ngân sách:

Chương trình TTĐT giao diện sang TABMIS - GL:

Nợ TK 7111 - Thu NSNN

Có TK 3855, 3865 - LKB đến - **Lệnh chuyển Nợ**

b) Trong thời gian chỉnh lý quyết toán ngân sách:

- Đối với khoản thu NSNN năm trước do cơ quan thu quản lý đã hạch toán thu NSNN, Chương trình thanh toán điện tử (TTĐT) giao diện sang TABMIS - GL và tự động sinh ra bút toán (GL):

Nợ TK 3858, 3868 - **Lệnh chuyển Nợ** đến chờ xử lý

Có TK 3855, 3865 - LKB đến - **Lệnh chuyển Nợ**

(TTV chọn giao diện sang phân hệ số cái với phương án chờ xử lý trong ứng dụng TTĐT).

+ Tại TABMIS - GL, kế toán ghi (GL):

Nợ TK 1392 - Phải thu trung gian - AR

Có TK 3858, 3868 - **Lệnh chuyển Nợ** đến chờ xử lý

+ Tại Chương trình TCS, kế toán chọn niên độ “Năm trước” và ghi (TCS, ngày hiện tại):

Nợ TK 7111 - Thu NSNN

Có TK 1392 - Phải thu trung gian - AR

- Đối với khoản thu NSNN không do cơ quan thu quản lý hoặc không hạch toán tại Chương trình TCS (năm trước), xử lý như sau:

+ Tại kỳ hiện tại, kế toán ghi (GL):

Nợ TK 1399 - Phải thu trung gian khác

Có TK 3855, 3865 - **Lệnh chuyển Nợ**

+ Tại kỳ năm trước, kế toán tính chi tiết các khoản thu NSNN trước đó đã phân chia cho các cấp ngân sách để ghi giảm thu NSNN cho từng cấp ngân sách tương ứng tại kỳ năm trước (GL, ngày hiệu lực 31/12 năm trước):

Nợ TK 7111 - Thu NSNN

Có TK 1399 - Phải thu trung gian khác

2.5. Kế toán hoàn trả hộ KBNN khác

- Căn cứ Lệnh hoàn trả các khoản thu NSNN của cơ quan thu ghi rõ tên KBNN khác tại cột “KBNN nơi thu NSNN”, kế toán xử lý:

+ Trường hợp người nộp thuế nhận tiền mặt hoặc có TKTG tại Ngân hàng, kế toán ghi (AP):

Nợ TK 1393 - Phải thu trung gian hoàn trả thuế hộ KBNN khác

Có TK 3392 - Phải trả trung gian - AP

Và áp thanh toán (AP):

Nợ TK 3392 - Phải trả trung gian - AP

Có TK 1112, 1132, 1133, 1134, ...

+ Trường hợp người nộp thuế có TKTG tại đơn vị KBNN, nơi KBNN hoàn trả hộ thuế hoặc KBNN khác, kế toán ghi (GL):

Nợ TK 1393 - Phải thu trung gian hoàn trả thuế hộ KBNN khác

Có TK 3751, 3853, 3863

- Sau khi hoàn trả khoản thu NSNN cho người nộp thuế, kế toán lập Lệnh chuyển Nợ và báo nợ về KBNN khác, ghi (GL):

Nợ TK 3852, 3862 - LKB đi LCN

Có TK 1393 - Phải thu trung gian hoàn trả thuế hộ KBNN khác

3. Kế toán điều chỉnh các khoản thu NSNN

3.1. Kế toán điều chỉnh các khoản thu giữa các niên độ ngân sách

3.1.1. Điều chỉnh từ thu NSNN năm nay sang thu NSNN năm trước

Căn cứ văn bản đề nghị của cơ quan Tài chính (Giấy đề nghị điều chỉnh thu NSNN, Giấy điều chỉnh số liệu ngân sách) về việc điều chỉnh các khoản thu từ niên độ NS năm nay sang niên độ NS năm trước, kế toán thực hiện:

- Tại kỳ kế toán năm nay: kế toán điều chỉnh giảm thu NSNN theo tỷ lệ phân chia cho từng cấp ngân sách (GL hoặc TCS):

Đỏ Nợ TK 1399 - Phải thu trung gian khác

Đỏ Có TK 7111 - Thu NSNN

- Tại kỳ năm trước, kế toán ghi (GL, ngày hiệu lực: ngày 31/12 năm trước) hoặc chọn niên độ “Năm trước” và ghi (TCS, ngày hiện tại):

Nợ TK 1399 - Phải thu trung gian khác

Có TK 7111 - Thu NSNN

3.1.2. Điều chỉnh từ thu NSNN năm trước sang thu NSNN năm nay

Căn cứ văn bản đề nghị của cơ quan Tài chính (Giấy đề nghị điều chỉnh thu NSNN, Giấy điều chỉnh số liệu ngân sách) về việc điều chỉnh các khoản thu từ niên độ NS năm trước sang niên độ NS năm nay, kế toán thực hiện:

- Tại kỳ kế toán năm nay, kế toán ghi (GL hoặc TCS):

Nợ TK 1399 - Phải thu trung gian khác

Có TK 7111 - Thu NSNN

- Tại kỳ tháng 13 năm trước, kế toán ghi (GL - Ngày hiệu lực: ngày 31/12 năm trước) hoặc chọn niên độ “Năm trước” và ghi (TCS, ngày hiện tại):

Đỏ Nợ TK 1399 - Phải thu trung gian khác

Đỏ Có TK 7111 - Thu NSNN

3.2. Kế toán điều chỉnh khoản hoàn trả thu ngân sách có mã tỷ lệ phân chia thay đổi

Trường hợp hoàn trả các khoản thu NSNN năm trước có mã tỷ lệ phân chia thay đổi (theo quyết định của cấp thẩm quyền hoặc năm cuối cùng thời kỳ ổn định ngân sách): sau khi hạch toán giảm thu NSNN tại Chương trình TCS và giao diện sang TABMIS - GL:

Căn cứ tỷ lệ phân chia thực tế so với tỷ lệ phân chia trước đó, kế toán lập Phiếu điều chỉnh và ghi (GL):

Đỏ Có TK 7111 - Thu NSNN (Chi tiết cấp NS được chia theo tỷ lệ nhiều hơn thực tế)

Đen Có TK 7111 - Thu NSNN (Chi tiết cấp NS được chia theo tỷ lệ nhỏ hơn thực tế)

Đồng thời thuyết minh Báo cáo theo cơ quan thu về các trường hợp điều chỉnh khoản thu trong phân hệ Sổ cái (GL).

B. KẾ TOÁN CAM KẾT CHI

I. NGUYÊN TẮC

1. Cam kết chi thường xuyên là việc các đơn vị dự toán cam kết sử dụng dự toán chi ngân sách thường xuyên được giao hàng năm (có thể một phần hoặc toàn bộ dự toán được giao trong năm) để thanh toán cho hợp đồng đã được ký giữa đơn vị dự toán với nhà cung cấp. Giá trị của khoản cam kết chi là:

+ Đối với hợp đồng được thực hiện trong 1 năm ngân sách: Là số tiền mà NSNN sẽ cấp phát theo hợp đồng.

+ Đối với hợp đồng được thực hiện trong nhiều năm ngân sách: Là số tiền dự kiến bố trí cho hợp đồng đó trong năm từ nguồn vốn NSNN, đảm bảo trong phạm vi dự toán năm được duyệt và giá trị hợp đồng còn được phép cam kết chi của hợp đồng đó.

- Cam kết chi đầu tư là việc các chủ đầu tư cam kết sử dụng dự toán vốn đầu tư được giao hàng năm (có thể một phần hoặc toàn bộ dự toán được giao trong năm) để thanh toán cho hợp đồng đã được ký giữa chủ đầu tư với nhà cung cấp. Giá trị của khoản cam kết chi đầu tư bằng số kinh phí dự kiến bố trí cho hợp đồng trong năm từ nguồn vốn NSNN, đảm bảo trong phạm vi kế hoạch vốn năm được duyệt và giá trị hợp đồng còn được phép cam kết chi.

- Giá trị hợp đồng còn được phép cam kết chi là chênh lệch giữa giá trị của hợp đồng với tổng giá trị của các khoản đã cam kết chi cho hợp đồng đó (bao gồm cả số cam kết chi đã được thanh toán).

2. Dự toán còn được phép sử dụng: Là chênh lệch giữa dự toán ngân sách đã giao trong năm cho đơn vị với tổng số tiền của các khoản đã cam kết chi chưa được thanh toán và số tiền đã thanh toán trong năm (bao gồm cả số đã thanh toán và số đang tạm ứng).

3. Số cam kết chi (thường xuyên, đầu tư) là mã số do chương trình TABMIS tạo ra đối với từng khoản cam kết chi để theo dõi, quản lý khoản cam kết chi đó trên TABMIS.

4. Quản lý nhà cung cấp trong hệ thống

Thông tin của nhà cung cấp được quản lý trong hệ thống TABMIS, bao gồm: Tên nhà cung cấp, mã số nhà cung cấp, địa chỉ, số tài khoản ngân hàng của Nhà cung cấp....

Bộ phận nghiệp vụ KBNN có trách nhiệm quản lý thông tin của Nhà cung cấp trong TABMIS. Khi đơn vị sử dụng ngân sách gửi thông tin cam kết chi đến KBNN để xử lý, trường hợp thông tin nhà cung cấp chưa tồn tại, kế toán viên trình yêu cầu tạo mới (hoặc cập nhật) thông tin nhà cung cấp cho kế toán trưởng duyệt bên ngoài hệ thống. Nội dung về yêu cầu tạo mới (hoặc cập nhật) thông tin nhà cung cấp sau khi được phê duyệt gửi cho Bộ phận nghiệp vụ KBNN tạo/cập nhật thông tin nhà cung cấp trong TABMIS.

5. Nguyên tắc quản lý, kiểm soát cam kết chi:

5.1. Tất cả các khoản chi của ngân sách nhà nước đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao dự toán đối với chi thường xuyên và chi đầu tư (gồm cả dự toán ứng trước), có hợp đồng mua bán hàng hoá, dịch vụ theo chế độ quy định và có giá trị hợp đồng theo mức quy định thì phải được quản lý, kiểm soát cam kết chi qua Kho bạc Nhà nước trừ các trường hợp cụ thể theo quy định hiện hành.

5.2. Các khoản cam kết chi ngân sách nhà nước phải được hạch toán bằng đồng Việt Nam; các khoản cam kết chi ngân sách nhà nước bằng ngoại tệ được theo dõi theo nguyên tệ; đồng thời, được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá ngoại tệ hàng tháng do Bộ Tài chính quy định để hạch toán cam kết chi. Các phân đoạn mã kế toán để hạch toán CKC phải ở mức chi tiết nhất.

5.3. Cam kết chi chỉ được thanh toán khi số tiền đề nghị thanh toán nhỏ hơn hoặc bằng số tiền chưa được thanh toán của khoản cam kết chi đó.

Trường hợp số tiền đề nghị thanh toán lớn hơn số tiền còn lại chưa được thanh toán của khoản cam kết chi, thì trước khi làm thủ tục thanh toán cam kết chi, đơn vị dự toán hoặc chủ đầu tư phải đề nghị Kho bạc Nhà nước nơi giao dịch điều chỉnh số tiền của khoản cam kết chi đó phù hợp với số tiền đề nghị thanh toán theo quy định.

5.4. Trong quá trình quản lý, kiểm soát, nếu phát hiện các khoản cam kết chi sai chế độ quy định hoặc các khoản dự toán để cam kết chi không được chuyển nguồn sang năm sau hoặc đơn vị dự toán, chủ đầu tư không có nhu cầu sử dụng tiếp, thì khoản cam kết chi sẽ được huỷ bỏ. Kho bạc Nhà nước thực hiện huỷ các khoản cam kết chi của đơn vị dự toán, chủ đầu tư theo chế độ quy định (đối với các khoản cam kết chi không được phép chuyển năm sau sử dụng tiếp) hoặc theo quyết định của cơ quan tài chính, cơ quan nhà nước có thẩm quyền (đối với các khoản cam kết chi sai quy định) hoặc đề nghị của đơn vị dự toán, chủ đầu tư (đối với các khoản cam kết chi mà đơn vị không có nhu cầu sử dụng tiếp).

6. Kế toán cam kết chi được thực hiện tại phân hệ quản lý cam kết chi (PO), ngày hiện tại, loại bút toán dự chi; kế toán sử dụng tài khoản Chi ngân sách (trường hợp cam kết chi từ dự toán chính thức được giao trong năm), tài khoản ứng trước đủ điều kiện thanh toán (trường hợp cam kết chi từ dự toán ứng trước).

(Các đơn vị KBNN không hạch toán các khoản cam kết chi trong thời gian chỉnh lý quyết toán ngân sách).

II. PHƯƠNG PHÁP HẠCH TOÁN

1. Kế toán Cam kết chi thường xuyên

1.1. Hạch toán cam kết chi

Căn cứ Giấy đề nghị cam kết chi ngân sách nhà nước kèm với hợp đồng (bản giấy) do ĐVSDNS gửi đến, kế toán KBNN kiểm tra thông tin cam kết chi, nhập cam kết chi vào hệ thống TABMIS, ghi (PO):

- Đối với dự toán tạm cấp, dự toán chính thức, ghi:

Nợ TK 8113, 8123

Có TK 9798 - Quỹ dự chi

- Đối với dự toán ứng trước, ghi:

Nợ TK 1557, 1577

Có TK 9798 - Quỹ dự chi

1.2. Hủy bỏ cam kết chi

Căn cứ Phiếu điều chỉnh số liệu cam kết chi do ĐVSDNS gửi đến, kế toán Kho bạc kiểm tra thông tin đã nhập cam kết chi, hủy cam kết chi trên hệ thống TABMIS, ghi (PO):

- Đối với dự toán tạm cấp, dự toán chính thức, ghi :

Nợ TK 9798 - Quỹ dự chi

Có TK 8113, 8123

- Đối với dự toán ứng trước, ghi:

Nợ TK 9798 - Quỹ dự chi

Có TK 1557, 1577

2. Kế toán Cam kết chi đầu tư

2.1. Hạch toán cam kết chi

Căn cứ Giấy đề nghị cam kết chi ngân sách nhà nước kèm hợp đồng (bản giấy) hoặc Phiếu điều chỉnh số liệu cam kết chi do chủ đầu tư gửi đến, chuyên viên phòng (bộ phận) Kiểm soát chi NSNN kiểm tra thông tin cam kết chi, nhập cam kết chi vào hệ thống TABMIS, ghi (PO):

- Đối với dự toán chính thức, ghi:

Nợ TK 8211, 8251

Có TK 9798 - Quỹ dự chi

- Đối với dự toán ứng trước, ghi:

Nợ TK 1727, 1767

Có TK 9798 - Quỹ dự chi

2.2. Hủy bỏ cam kết chi

Căn cứ Phiếu điều chỉnh số liệu cam kết chi do chủ đầu tư gửi đến, chuyên viên phòng (bộ phận) Kiểm soát chi NSNN kiểm tra thông tin đã nhập cam kết chi, hủy cam kết chi trên hệ thống TABMIS, ghi (PO):

- Đối với dự toán chính thức, ghi :

Nợ TK 9798 - Quỹ dự chi

Có TK 8211, 8251

- Đối với dự toán ứng trước, ghi:

Nợ TK 9798 - Quỹ dự chi

Có TK 1727, 1767

3. Điều chỉnh cam kết chi

Căn cứ Phiếu điều chỉnh số liệu cam kết chi do đơn vị SDNS gửi đến, Chuyên viên phòng (bộ phận) Kiểm soát chi NSNN (đối với cam kết chi đầu tư), kế toán phòng (bộ phận) Kế toán nhà nước (đối với cam kết chi thường xuyên) kiểm tra và thực hiện điều chỉnh cho đơn vị:

(1) Hủy số dư cam kết chi (theo thông tin cũ):

Nợ TK 9798 - Quỹ dự chi

Có TK 1557, 1727, 8113, 8211, 8251,...

(2) Nhập số liệu cam kết chi theo thông tin cần điều chỉnh

Nợ TK 1557, 1727, 8113, 8211, 8251,...

Có TK 9798 - Quỹ dự chi

C. KẾ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

I. NGUYÊN TẮC

1. Kết hợp các đoạn mã

1.1. Mã đơn vị có quan hệ với ngân sách

Tài khoản chi NSNN phải kết hợp với mã đơn vị có quan hệ với ngân sách (ĐVQHNS) của đơn vị thụ hưởng; đối với chi thường xuyên là mã ĐVQHNS của đơn vị sử dụng NSNN; chi ĐTPT, chi khác là mã ĐVQHNS của đơn vị sử dụng NSNN hoặc mã dự án; đối với chi đầu tư XDCB là mã dự án, công trình, ngoài ra lưu ý một số trường hợp như sau:

+ Trường hợp cấp kinh phí bằng LCT mà đơn vị sử dụng ngân sách không được cấp mã ĐVQHNS thì sử dụng mã chung;

+ Trường hợp rút dự toán chi ANQP sử dụng mã chung của an ninh, quốc phòng; cấp kinh phí NSNN bằng lệnh chi tiền cho đơn vị an ninh, quốc phòng thì TK chi sử dụng mã chung, tài khoản tiền gửi của đơn vị tại KBNN thì sử dụng mã đơn vị có giao dịch với Kho bạc (gọi chung là mã ĐVQHNS) với N1 = 9 do KBNN cấp;

+ Trường hợp cấp kinh phí chi chuyển giao từ ngân sách cấp trên cho NS cấp dưới, ghi thu ghi chi chuyển giao thì kết hợp với mã ĐVQHNS là mã tổ chức ngân sách của ngân sách cấp dưới, mã ĐVQHNS của xã (trong trường hợp chi bổ sung cho NS xã). Trường hợp chi chuyển giao NS cấp dưới để nộp trả NS cấp trên thì kết hợp với mã tổ chức ngân sách của ngân sách cấp trên.

+ Trường hợp chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính, chi cho vay, chi chuyển nguồn dùng mã tổ chức ngân sách của cấp NS thực hiện chi.

1.2. Mã địa bàn hành chính

Trong hạch toán chi NSNN sử dụng mã địa bàn sở tại (tỉnh, thành phố, thị xã, huyện) nơi phát sinh khoản chi đó:

- Chi bằng hình thức rút dự toán:
 - + Tại KBNN tỉnh hạch toán mã địa bàn tỉnh, thành phố; Phòng giao dịch hạch toán mã địa bàn thành phố, thị xã tương ứng.
 - + KBNN huyện hạch toán mã địa bàn huyện tương ứng
 - + Chi NS cấp xã hạch toán mã địa bàn phường, xã tương ứng.
 - + Riêng chi NS tại Sở giao dịch KBNN hạch toán mã địa bàn trung ương.
- Chi NSNN bằng Lệnh chi tiền hạch toán mã địa bàn sở tại (tỉnh, thành phố, thị xã, quận, huyện) nơi phát sinh khoản chi đó; Chi NS xã, phường bằng LCT hạch toán mã địa bàn xã, phường tương ứng.

1.3. Nguyên tắc kết hợp TK chi và mục chi tương ứng

Hạch toán chi NSNN phải đảm bảo việc kết hợp Tài khoản chi và mục chi phù hợp, theo nguyên tắc sau:

- Chi thường xuyên trong năm theo dự toán được giao:
 - + Tài khoản chi thường xuyên chỉ kết hợp với các tiểu mục chi thuộc nhóm 129, 130, 131 (trừ mục 7300), 132 (trừ 7500 đến 7700) và mục 9000, 9050;
 - + Trường hợp được cơ quan có thẩm quyền cho phép dùng nguồn chi thường xuyên cho các nội dung khác ngoài chi thường xuyên (XDCB, ...) như các đơn vị thuộc khối An ninh, Quốc phòng, cơ quan Thuế, ... thì được hạch toán kết hợp với các mục chi tương ứng.
- Khoản chi đầu tư phát triển trong năm theo dự toán được giao: Kết hợp TK chi ĐTP với các mục thuộc nhóm 0600 (trừ mục 9000 và 9050, 9200 đến 9400), mục 7351, 8050, 8100 và 9700.
- Khoản chi XDCB trong năm theo dự toán được giao: Kết hợp TK Chi XDCB với các mục từ 9100 đến 9400.
- Khoản chi ứng trước dự toán: trường hợp xác định được MLNS thì hạch toán theo nguyên tắc nêu trên, trường hợp chưa xác định được MLNS thì hạch toán vào mục tạm chi chưa đưa vào cân đối ngân sách.
- Kế toán các khoản tạm chi chưa đưa vào cân đối ngân sách được thực hiện bằng hình thức Lệnh chi tiền được hạch toán vào TK tạm ứng chi không kiểm soát dự toán, kết hợp chương quan hệ khác của ngân sách (160, 560, 760, 800), khoản 000 và mục tạm chi.
- Khoản chi viện trợ theo dự toán viện trợ được giao: Kết hợp TK chi viện trợ và mục 7400: Chi viện trợ thường xuyên hạch toán tiểu mục 7401 đến 7404 và 7449, Chi viện trợ cho đầu tư hạch toán tiểu mục 7405, 7406. Trường hợp giao chi viện trợ trong dự toán chi thường xuyên thì hạch toán TK chi thường xuyên và mục 7400 (tiểu mục 7401 đến 7404 và 7449).

1.4. Chương trình mục tiêu

Khoản chi chương trình mục tiêu (CTMT) có tính chất thường xuyên, vốn sự nghiệp kinh tế có tính chất thường xuyên theo dõi hạch toán như chi thường xuyên và kết hợp với mã CTMT tương ứng. Chi CTMT có tính chất đầu tư XDCB, vốn trái phiếu Chính phủ được theo dõi hạch toán như chi đầu tư XDCB và kết hợp với mã CTMT tương ứng.

2. Nguyên tắc hạch toán chi NSNN trên các phân hệ của TABMIS

2.1. Phân hệ quản lý chi (AP)

- Thanh toán các khoản chi có cam kết chi;
- Thanh toán các khoản chi không có cam kết chi, bao gồm:
 - + Thanh toán bằng tiền mặt cho đơn vị SDNS;
 - + Thanh toán bằng chuyển khoản mà đơn vị thụ hưởng có tài khoản tại ngân hàng (thanh toán qua ngân hàng hoặc chuyển tiếp qua LKB).

2.2. Phân hệ sổ cái (GL)

- Thanh toán khoản chi không có cam kết chi, bao gồm: chuyển tiền cho đơn vị thụ hưởng có tài khoản tiền gửi trong hệ thống KBNN hoặc chuyển vào tài khoản tạm thu, tạm giữ, ...
 - Thanh toán các khoản tạm ứng, ứng trước:
 - + Chuyển từ tạm ứng, ứng trước sang chi NSNN;
 - + Chuyển các khoản ứng trước chưa đủ điều kiện thanh toán sang khoản ứng trước đủ điều kiện thanh toán, khoản ứng trước chuyển thành tạm ứng hoặc thực chi NSNN;
 - Hạch toán các khoản chi chuyển giao, chi chuyển nguồn, ghi thu ghi chi...

3. Chi NSNN theo niên độ

- Chi NSNN được hạch toán theo niên độ. Hết năm ngân sách, phải đánh giá chênh lệch cân đối thu chi và chỉ chuyển chênh lệch thu chi sang năm tiếp theo. Đối với khoản tạm ứng chi NSNN trong năm hết ngày 31/01 năm sau phải xử lý thu hồi hoặc chuyển sang theo dõi tiếp tại kỳ năm sau theo chế độ quy định. Khoản chi NSNN năm trước trong thời gian chỉnh lý quyết toán NSNN được hạch toán kỳ 12 năm trước đối với phân hệ AP, kỳ 13 năm trước đối với phân hệ GL, việc điều chỉnh khoản chi NSNN năm trước được hạch toán kỳ 13 năm trước trên phân hệ GL.

- Khoản ứng trước NSNN được hạch toán vào ngày hiện tại, hết ngày 31/12 hàng năm được chuyển sang năm sau theo dõi và thu hồi. Trường hợp cấp trước kinh phí năm sau vào thời điểm cuối năm trước, hạch toán vào ứng trước và khi mở

kỳ năm mới, kế toán KBNN điều chỉnh dự toán và chi ứng trước thành dự toán chính thức và tạm ứng, thực chi tương ứng của năm hiện tại.

- Trường hợp thực hiện điều chỉnh khoản chi năm trước nữa theo QĐ của cơ quan có thẩm quyền thì thực hiện trên kỳ 13, ngày hạch toán 31/12 của năm tương ứng.

4. Chi NSNN bằng Lệnh chi tiền

4.1. Đối với Lệnh chi tiền của NSTW, NS tỉnh, NS huyện

- Lệnh chi tiền cấp kinh phí cho đối tượng thụ hưởng do cơ quan Tài chính các cấp hạch toán vào hệ thống TABMIS (NSTW do Bộ Tài chính nhập, NS tỉnh do Sở Tài chính nhập, NS huyện do phòng tài chính nhập).

+ Kế toán viên KBNN có trách nhiệm nhận chứng từ trên hệ thống, kiểm soát, in Lệnh chi tiền phục hồi từ hệ thống, đệ trình phê duyệt và thực hiện thanh toán cho đơn vị thụ hưởng.

+ Lệnh chi tiền giấy được lưu tại cơ quan tài chính, KBNN lưu LCT phục hồi in từ hệ thống TABMIS.

- Lệnh chi tiền cấp bổ sung ngân sách đồng thời thu hồi khoản đã tạm ứng cho NS cấp dưới, LCT chi chuyển nguồn, các trường hợp điều chỉnh khoản chi đã cấp bằng LCT, ...: cơ quan tài chính lập chứng từ giấy và KBNN hạch toán chi trên hệ thống TABMIS.

4.2. Lệnh chi tiền của ngân sách xã do UBND xã lập, gửi bản giấy đến KBNN nơi giao dịch và kế toán viên KBNN hạch toán trên hệ thống TABMIS.

5. Điều chỉnh khoản chi bằng Lệnh chi tiền

- Trường hợp sai lầm phát hiện tại cơ quan Tài chính khi hạch toán hoặc chứng từ do KBNN phát hiện sai trả lại, chuyên viên cơ quan Tài chính thực hiện chỉnh sửa thông tin hoặc huỷ chứng từ sai lầm đã hạch toán, nhập lại thông tin đúng. Chứng từ làm căn cứ hạch toán bút toán điều chỉnh tại cơ quan Tài chính, được lưu trữ tại cơ quan Tài chính không chuyển sang KBNN.

- Trường hợp chứng từ đã chuyển sang KBNN thì cơ quan Tài chính không được chỉnh sửa các thông tin đã nhập, phối hợp với KBNN đồng cấp để xem xét điều chỉnh phù hợp.

II. PHƯƠNG PHÁP HẠCH TOÁN

1. Kế toán chi thường xuyên

1.1. Kế toán chi thường xuyên cấp bằng Lệnh chi tiền

1.1.1. Kế toán cấp kinh phí bằng Lệnh chi tiền

1.1.1.1. Đơn vị thụ hưởng mở tài khoản tại ngân hàng, lĩnh tiền mặt

a) Đối với các khoản chi từ dự toán chính thức trong năm

(1) Trong năm ngân sách

- Căn cứ LCT giấy đã được phê duyệt, chuyên viên cơ quan Tài chính đối với LCT ngân sách Trung ương, tỉnh, huyện, KTV KBNN đối với LCT ngân sách xã hạch toán trên phân hệ quản lý chi (AP):

+ Trường hợp tạm ứng kinh phí NSNN trong năm:

Nợ TK 1516, 1526

Có TK 3392 - Phải trả trung gian - AP

+ Trường hợp thực chi NSNN trong năm:

Nợ TK 8116, 8126

Có TK 3392 - Phải trả trung gian - AP

- Kế toán viên KBNN nhận LCT, kiểm tra các thông tin của LCT: Sự phù hợp giữa các yếu tố trên LCT như giữa tài khoản và mục chi, giữa chương, khoản và tiểu mục,... nếu sai trả lại để CQTC chỉnh sửa lại thông tin. Nếu chứng từ đã đảm bảo các yếu tố, Kế toán viên KBNN nhận yêu cầu thanh toán trên hệ thống, in lệnh chi tiền phục hồi từ hệ thống, định khoản, ký và trình ký đầy đủ các chức danh trên chứng từ theo quy định, sau đó thực hiện thanh toán cho đơn vị thụ hưởng, hạch toán (AP, ngày hiện tại):

Nợ TK 3392 - Phải trả trung gian - AP

Có TK 1112, 1132, 3921,...- Tiền mặt, TGNH, Thanh toán bù trừ

(2) Trong thời gian chỉnh lý quyết toán

Thực hiện tương tự như trong năm ngân sách. Lưu ý, tạo yêu cầu thanh toán thực hiện trên kỳ 12 năm trước với ngày hiệu lực là **31/12**, áp thanh toán vào ngày hiện tại.

b) Đối với các khoản chi từ dự toán tạm cấp

Thực hiện tương tự như đối với các khoản chi từ dự toán giao trong năm.

c) Đối với các khoản chi từ dự toán ứng trước

- Căn cứ LCT giấy đã được phê duyệt, chuyên viên cơ quan Tài chính/ KTV KBNN hạch toán trên phân hệ quản lý chi (AP):

Nợ TK 1563, 1583

Có TK 3392 - Phải trả trung gian – AP

- KTV KBNN thực hiện kiểm soát, nhận và in chứng từ phục hồi trên hệ thống, áp thanh toán tương tự như đối với các khoản chi từ dự toán giao trong năm (AP, ngày hiện tại):

Nợ TK 3392 - Phải trả trung gian - AP

Có TK 1112, 1132, 3921,...- Tiền mặt, TGNH, Thanh toán bù trừ

d) Trường hợp không kiểm soát dự toán

- Căn cứ LCT giấy đã được phê duyệt, chuyên viên cơ quan Tài chính/ KTV KBNN hạch toán trên phân hệ quản lý chi (AP):

Nợ TK 1531 - Tạm ứng kinh phí chi TX không kiểm soát dự toán

Nợ TK 1598 - Ứng trước kinh phí chi TX không kiểm soát dự toán

Nợ TK 8951 – Chi NS theo quyết định của cấp có thẩm quyền

Có TK 3392 - Phải trả trung gian – AP

- KTV KBNN thực hiện kiểm soát, nhận và in chứng từ phục hồi trên hệ thống, áp thanh toán tương tự như đối với các khoản chi từ dự toán giao trong năm (AP, ngày hiện tại):

Nợ TK 3392 - Phải trả trung gian - AP

Có TK 1112, 1132, 3921,...- Tiền mặt, TGNH, Thanh toán bù trừ

1.1.1.2. Đơn vị thụ hưởng mở tài khoản tại Kho bạc

a) Đối với các khoản chi từ dự toán chính thức

(1) Trong năm ngân sách

- Căn cứ LCT giấy đã được phê duyệt, chuyên viên cơ quan Tài chính/ KTV KBNN hạch toán trên phân hệ Sổ cái (GL), ngày hiện tại:

+ Trường hợp tạm ứng chi NSNN:

Nợ TK 1516, 1526

Có TK 3853, 3863, 3711, 3712, 3741...- LKB đi, TKTG của ĐV

+ Trường hợp thực chi NSNN:

Nợ TK 8116, 8126

Có TK 3853, 3863, 3711, 3712, 3741...- LKB đi, TKTG của ĐV

- Kế toán viên KBNN nhận LCT, kiểm tra các thông tin của LCT: Sự phù hợp giữa các yếu tố trên LCT như giữa tài khoản và mục chi, giữa chương, khoản và tiểu mục,... nếu sai trả lại để CQTC chỉnh sửa lại thông tin. Nếu chứng từ đã đảm bảo các yếu tố, Kế toán viên KBNN nhận yêu cầu thanh toán trên hệ thống, in lệnh chi tiền phục hồi từ hệ thống, định khoản, ký và trình ký đầy đủ các chức danh trên chứng từ theo quy định, sau đó thực hiện thanh toán cho đơn vị thụ hưởng.

(2) Trong thời gian chỉnh lý quyết toán

- Căn cứ LCT giấy đã được phê duyệt, chuyên viên cơ quan Tài chính/ KTV KBNN hạch toán trên phân hệ Sổ cái (GL, kỳ 13 năm trước, ngày hạch toán 31/12), ghi:

Nợ TK 8116, 8126

Có TK 3399 - Phải trả trung gian khác

Đồng thời ghi (GL, ngày hạch toán hiện tại):

Nợ TK 3399 - Phải trả trung gian khác

Có TK 3853, 3863, 3711, 3712, 3741, ...

- KTV KBNN thực hiện kiểm soát, nhận và in chứng từ phục hồi trên hệ thống, thanh toán cho đơn vị hưởng tương tự như đối với các khoản chi thực hiện trong năm.

b) Đối với các khoản chi từ dự toán tạm cấp

Thực hiện tương tự như đối với dự toán giao trong năm.

c) Đối với các khoản chi từ dự toán ứng trước

- Căn cứ LCT giấy đã được phê duyệt, chuyên viên cơ quan Tài chính/ KTV KBNN hạch toán trên phân hệ Sổ cái (GL), ngày hiện tại:

Nợ TK 1563, 1583

Có TK 3853, 3863, 3711, 3712, 3741...- LKB đi, TKTG của ĐV

- KTV KBNN thực hiện kiểm soát, nhận và in chứng từ phục hồi trên hệ thống, thanh toán cho đơn vị hưởng tương tự như đối với các khoản chi thực hiện trong năm.

d) Trường hợp không kiểm soát dự toán

(1) Trong năm ngân sách

- Căn cứ LCT giấy đã được phê duyệt, chuyên viên cơ quan Tài chính/ KTV KBNN hạch toán trên phân hệ Sổ cái (GL), ngày hiện tại:

Nợ TK 1531 - Tạm ứng kinh phí chi TX không kiểm soát dự toán

Nợ TK 1598 - Ứng trước kinh phí chi TX không kiểm soát dự toán

Nợ TK 8951 – Chi NS theo quyết định của cấp có thẩm quyền

Có TK 3853, 3863, 3711, 3712, 3741...- LKB đi, TKTG của ĐV

- KTV KBNN thực hiện kiểm soát, nhận và in chứng từ phục hồi trên hệ thống, thanh toán cho đơn vị hưởng tương tự như đối với các khoản chi thực hiện trong năm.

(2) Trong thời gian chỉnh lý quyết toán

- Căn cứ LCT giấy đã được phê duyệt, chuyên viên cơ quan Tài chính/ KTV KBNN hạch toán trên phân hệ Sổ cái (GL, kỳ 13 năm trước, ngày hạch toán 31/12), ghi:

Nợ TK 1531 - Tạm ứng kinh phí chi TX không kiểm soát dự toán

Nợ TK 8951 – Chi NS theo quyết định của cấp có thẩm quyền

Có TK 3399 - Phải trả trung gian khác

Đồng thời ghi (GL, ngày hạch toán hiện tại):

Nợ TK 3399 - Phải trả trung gian khác

Có TK 3853, 3863, 3711, 3712, 3741, ...

- KTV KBNN thực hiện kiểm soát, nhận và in chứng từ phục hồi trên hệ thống, thanh toán cho đơn vị hưởng tương tự như đối với các khoản chi thực hiện trong năm.

1.1.2. Thanh toán tạm ứng, ứng trước

1.1.2.1. Thanh toán tạm ứng từ dự toán giao trong năm

(1) Trong năm ngân sách

Căn cứ giấy đề nghị thanh toán tạm ứng do CQTC chuyển sang KBNN, KTV hạch toán trên phân hệ Sổ cái (GL), ngày hiện tại:

Nợ TK 8116, 8126

Có TK 1516, 1526

(2) Trong thời gian chỉnh lý quyết toán

Thực hiện tương tự trong năm ngân sách, lưu ý hạch toán kỳ 13 và ngày hiệu lực 31/12 năm trước.

1.1.2.2. Thanh toán tạm ứng từ dự toán tạm cấp

Căn cứ giấy đề nghị thanh toán tạm ứng do CQTC chuyển sang KBNN, KTV hạch toán trên phân hệ Sổ cái (GL), ngày hiện tại:

Nợ TK 8116, 8126

Có TK 1516, 1526

1.1.2.3. Thu hồi ứng trước khi có dự toán chính thức

Căn cứ giấy đề nghị thu hồi ứng trước do CQTC chuyển sang, kế toán KBNN hạch toán (GL, ngày hiện tại):

Nợ TK 1516, 1526, 8116, 8126.

Có TK 1563, 1583

1.1.2.4. Thanh toán tạm ứng, ứng trước đối với các trường hợp không kiểm soát dự toán

Căn cứ giấy đề nghị thanh toán tạm ứng, ứng trước của CQTC chuyển sang KBNN, kế toán KBNN hạch toán (GL, ngày hiện tại):

Nợ TK 1516, 1526, 8116, 8126, 8951

Có TK 1598 - Ứng trước kinh phí chi TX không kiểm soát DT

1.1.3. Kế toán thu hồi các khoản chi ngân sách

1.1.3.1. Thu hồi các khoản chi từ dự toán giao trong năm

Căn cứ giấy nộp trả kinh phí do CQTC chuyển sang KBNN, giấy báo có NH, lệnh chuyển có kèm chứng từ phục hồi kế toán KBNN hạch toán (GL, ngày hiện tại):

(1) Trong năm ngân sách

Nợ TK 1112, 1132, 3856, 3866,...

Có TK 1516, 1526, 8116, 8126

(2) Trong thời gian chỉnh lý quyết toán

Nợ TK 1112, 1132, 3856, 3866,...

Có TK 3399 – Phải trả khác

Đồng thời tại kỳ 13 năm trước, GL, ngày hiệu lực 31/12, kế toán ghi:

Nợ TK 3399 – Phải trả khác

Có TK 1516, 1526, 8116, 8126

(3) Sau thời gian chỉnh lý quyết toán

* Trước khi quyết toán được phê duyệt

- Trường hợp thu hồi khoản chi, không quyết toán vào ngân sách năm trước:

Nợ TK 1112, 1132, 3856, 3866,...

Có TK 3399 - Phải trả khác

Đồng thời tại kỳ 13 năm trước, GL, ngày hiệu lực 31/12, kế toán ghi:

Nợ TK 3399 - Phải trả khác

Có TK 8116, 8126

Lưu ý: Việc thu hồi dự toán tương ứng với khoản chi được thu hồi thực hiện như sau:

+ Trường hợp chưa chạy chương trình chuyển nguồn sang năm sau, kế toán KBNN lập phiếu điều chỉnh dự toán, hủy bỏ dự toán, hạch toán kỳ 13 năm trước, BA, mã loại dự toán 10:

Nợ TK 9631 - Dự toán bị hủy

Có TK 9524, 9528

+ Trường hợp đã chạy chương trình chuyển nguồn cuối năm, kế toán phải phục hồi bút toán khử số dư âm trước khi hủy dự toán, kế toán ghi (BA, kỳ 13 năm trước):

Nợ TK 9524, 9528 (Mã loại dự toán 19)

Có TK 8116, 8126

Và:

Nợ TK 9631 - Dự toán bị hủy

Có TK 9524, 9528 (mã loại dự toán 10)

- Trường hợp thu hồi khoản chi năm trước, chuyển sang quyết toán ngân sách năm hiện tại:

+ Căn cứ vào văn bản của CQTC, kế toán KBNN lập phiếu chuyển khoản hạch toán giảm chi năm trước (GL, kỳ 13 năm trước):

Nợ TK 3399 - Phải trả trung gian khác

Có TK 8116, 8126

+ Hủy dự toán năm trước: kế toán KBNN lập phiếu nhập dự toán hủy dự toán tương ứng với số thực chi không được quyết toán vào ngân sách năm trước, BA, kỳ 13 năm trước:

Trường hợp chưa chạy chương trình chuyển nguồn cuối năm, kế toán ghi:

Nợ TK 9631 - Dự toán bị hủy

Có TK 9524, 9528 (mã loại dự toán 04)

Trường hợp đã chạy chương trình chuyển nguồn cuối năm, kế toán ghi:

Nợ TK 9524, 9528 (Mã loại dự toán 19)

Có TK 8116, 8126

Và:

Nợ TK 9631 - Dự toán bị hủy

Có TK 9524, 9528 (Mã loại dự toán 04)

+ Chuyển dự toán sang năm hiện tại: kế toán KBNN lập phiếu nhập dự toán tương ứng với số thực chi không được quyết toán vào năm trước, chuyển sang quyết toán năm nay, mã loại dự toán 06, BA, kỳ hiện tại:

Nợ TK 9524, 9528

Có TK 9111 - Nguồn dự toán giao trong năm

+ Phản ánh số thực chi quyết toán vào ngân sách năm hiện tại, kế toán lập phiếu chuyển khoản, ghi:

Nợ TK 8116, 8126

Có TK 3399 - Phải trả TG khác

* Sau khi quyết toán được phê duyệt

Căn cứ vào quyết định thu hồi của cơ quan có thẩm quyền hoặc giấy nộp trả kinh phí của CQTC hoặc giấy báo có của ngân hàng hoặc lệnh chuyển có kèm chứng từ phục hồi, kế toán KBNN ghi (TCS, ngày hiện tại):

Nợ TK 1112, 1132, 3856, 3866,...

Có TK 7111 - Thu NSNN (Mục 4902 - Thu hồi các khoản chi năm trước)

(Bút toán trên được giao diện sang Chương trình TABMIS - GL theo bút toán đã hạch toán tại TCS).

1.1.3.2. Thu hồi các khoản chi từ dự toán ứng trước

Căn cứ giấy nộp trả kinh phí do CQTC chuyển sang KBNN, giấy báo có NH, lệnh chuyển có kèm chứng từ phục hồi kế toán KBNN hạch toán (GL, ngày hiện tại):

Nợ TK 1112, 1132, 3856, 3866,...

Có TK 1563, 1583

1.1.3.3. Thu hồi các khoản chi đối với trường hợp không kiểm soát dự toán

Căn cứ giấy nộp trả kinh phí do CQTC chuyển sang KBNN, giấy báo có NH, lệnh chuyển có kèm chứng từ phục hồi kế toán KBNN hạch toán (GL, ngày hiện tại), kế toán xử lý:

(1) Thu hồi trong năm ngân sách:

Nợ TK 1112, 1132, 3856, 3866,...

Có TK 1598, 8951

(2) Thu hồi trong thời gian chính lý quyết toán:

Nợ TK 1112, 1132, 3856, 3866,...

Có TK 3399 - Phải trả trung gian khác

Đồng thời tại kỳ 13 năm trước, GL, ngày hiệu lực 31/12, kế toán KBNN ghi:

Nợ TK 3399 - Phải trả trung gian khác

Có TK 8951 - Chi ngân sách theo quyết định của cấp có thẩm quyền

1.1.3.4. Thu hồi các khoản chi theo kiến nghị của cơ quan có thẩm quyền

Căn cứ Giấy nộp trả kinh phí của CQTC, của đơn vị SDNS, giấy báo từ ngân hàng chuyển về ghi rõ nội dung thu hồi theo kiến nghị của kiểm toán nhà nước, thanh tra tài chính, thanh tra chính phủ hoặc cơ quan có thẩm quyền, kế toán xử lý:

(1) Trong năm ngân sách

Kế toán ghi (GL, ngày hiện tại):

Nợ TK 1112, 1132, 1133,...

Có TK 3521, 3522, 3523, 3529

Đồng thời ghi (GL, ngày hiện tại):

Nợ TK 3521, 3522, 3523, 3529

Có TK 1516, 1526, 8116, 8126

(Hệ thống tự động phục hồi dự toán).

(2) Trong thời gian chỉnh lý quyết toán ngân sách

Kế toán ghi (GL, ngày hiện tại):

Nợ TK 1112, 1132, 1133,...

Có TK 3521, 3522, 3523, 3529

Và ghi (GL, ngày hiện tại):

Nợ TK 3521, 3522, 3523, 3529

Có TK 1399 - Phải thu trung gian khác

Đồng thời ghi (GL, kỳ 13, ngày hiệu lực 31/12 năm trước):

Nợ TK 1399 - Phải thu trung gian khác

Có TK 1516, 1526, 8116, 8126

(Hệ thống tự động phục hồi dự toán).

(3) Sau thời gian chỉnh lý quyết toán ngân sách và khi quyết toán ngân sách chưa được phê duyệt

- Kế toán ghi (GL, ngày hiện tại):

Nợ TK 1112, 1132, 1133,...

Có TK 3521, 3522, 3523, 3529 - Phải trả theo kiến nghị của kiểm toán nhà nước, thanh tra tài chính, thanh tra chính phủ, cơ quan có thẩm quyền

Và ghi (GL, ngày hiện tại):

Nợ TK 3521, 3522, 3523, 3529

Có TK 1399 - Phải thu trung gian khác

Đồng thời ghi (GL, kỳ 13, ngày hiệu lực 31/12 năm trước):

Nợ TK 1399 - Phải thu trung gian khác

Có TK 8116, 8126

- Trường hợp chưa chạy Chương trình chuyển nguồn cuối năm, Kế toán lập Phiếu điều chỉnh dự toán và huỷ số dự toán (BA - màn hình Ngân sách\Nhập mới, kỳ 13, ngày hiệu lực 31/12 năm trước):

Nợ TK 9631 - Dự toán bị huỷ

Có TK 9524, 9528 (mã loại dự toán 10)

- Trường hợp đã chạy Chương trình chuyển nguồn cuối năm: Kế toán lập Phiếu điều chỉnh dự toán và ghi (BA - màn hình Ngân sách\Nhập mới, kỳ 13, ngày hiệu lực 31/12 năm trước):

Nợ TK 9524, 9528 (mã loại dự toán 19)

Có TK 8116, 8126

Đồng thời ghi:

Nợ 9631 - Dự toán bị huỷ

Có TK 9524, 9528 (Mã loại dự toán 10)

(4) Khi quyết toán thu chi NSNN năm trước đã được phê duyệt

Kế toán ghi (GL, ngày hiện tại):

Nợ TK 1112, 1132, 1133,...

Có TK 3521, 3522, 3523, 3529

Đồng thời ghi (TCS, ngày hiện tại):

Nợ TK 3521, 3522, 3523, 3529 - Phải trả theo kiến nghị của kiểm toán nhà nước, thanh tra tài chính, thanh tra chính phủ, cơ quan có thẩm quyền

Có TK 7111 - Thu ngân sách nhà nước

(Bút toán trên được giao diện sang Chương trình TABMIS - GL theo bút toán đã hạch toán tại TCS).

1.1.4. Điều chỉnh sai lầm

1.1.4.1. Trường hợp cấp kinh phí cho đối tượng thụ hưởng mở tại ngân hàng, lĩnh tiền mặt

(1) Sai lầm phát hiện khi chưa chuyển chứng từ sang KBNN

- Nếu YCTT chưa được xác nhận: chuyên viên CQTC tìm và hủy YCTT.

- Trường hợp đã thực hiện bước xác nhận, đã phê duyệt nhưng chưa hết các bước phê duyệt của CQTC, chuyên viên CQTC lập phiếu điều chỉnh, đảo bút toán hạch toán sai (AP, ngày hiện tại):

Đỏ Nợ TK 1516, 1526, 8116, 8126

Đỏ Có TK 3392 - Phải trả trung gian - AP

Sau đó nhập lại YCTT với thông tin đúng.

(2) Sai lầm phát hiện khi đã chuyển chứng từ sang KBNN

- Trường hợp KTT KBNN chưa phê duyệt sẽ chuyển trả lại chứng từ cho CQTC lập phiếu điều chỉnh, thực hiện đảo bút toán (AP, ngày hiện tại):

Đỏ Nợ TK 1516, 1526, 8116, 8126

Đỏ Có TK 3392 - Phải trả trung gian - AP

- Trường hợp KTT đã phê duyệt nhưng chưa áp thanh toán: CQTC chuyển phiếu nghị điều chỉnh sang KBNN, kế toán KBNN căn cứ hạch toán bút toán đảo trên hệ thống (AP, ngày hiện tại):

Đỏ Nợ TK 1516, 1526, 8116, 8126

Đỏ Có TK 3392 - Phải trả trung gian – AP

Chuyển lại cho CQTC 1 liên phiếu điều chỉnh để nhập lại YCTT mới với thông tin đúng.

- Trường hợp đã áp thanh toán nhưng chưa thanh toán cho đối tượng thụ hưởng, căn cứ phiếu điều chỉnh của CQTC, kế toán xử lý:

+ KTT KBNN hủy thanh toán (AP, ngày hiện tại):

Đỏ Nợ TK 3392 - Phải trả trung gian - AP

Đỏ Có TK 1112, 1132...

+ KTV hủy YCTT (AP, ngày hiện tại):

Đỏ Nợ TK 1516, 1526, 8116, 8126

Đỏ Có TK 3392 - Phải trả trung gian - AP

Sau đó trả chứng từ điều chỉnh cho CQTC, để nhập lại YCTT đúng thông tin.

- Trường hợp đã thanh toán cho đối tượng thụ hưởng:
- + Trường hợp nhập sai thông tin các đoạn mã của tài khoản chi NSNN trên hệ thống:

Căn cứ phiếu điều chỉnh của CQTC, kế toán KBNN ghi (GL, ngày hiện tại):

Đỏ Nợ TK 1516, 1526, 8116, 8126 (Chi tiết đoạn mã đã hạch toán sai)

Đen Nợ TK 1516, 1526, 8116, 8126 (Chi tiết các đoạn mã đúng)

- + Trường hợp sai thông tin đơn vị thụ hưởng (sai tên, số hiệu tài khoản, ngân hàng), trường hợp chuyển chứng từ đi ngân hàng:

Trường hợp ngân hàng trả lại chứng từ: Căn cứ giấy báo có ngân hàng tra về, kế toán ghi (GL, ngày hiện tại):

Nợ TK 1132, 3921

Có TK 1516, 1526, 8116, 8126

KBNN trả lại CQTC 01 liên chứng từ để có căn cứ lập lại YCTT cho đơn vị thụ hưởng.

Trường hợp ngân hàng đề nghị tra soát xác nhận thông tin: Cơ quan Tài chính và KBNN phối hợp thực hiện.

- + Trường hợp sai số tiền:

Nếu số tiền đã nhập trên hệ thống nhỏ hơn số tiền trên chứng từ giấy: Chuyên viên CQTC sẽ lập Phiếu chuyển khoản với số tiền chênh lệch thiếu còn lại làm căn cứ nhập bổ sung bút toán mới trên hệ thống, hạch toán AP, ngày hiện tại:

Nợ TK 1516, 1526, 8116, 8126

Có TK 3392 – Phải trả trung gian AP

Nếu số tiền đã nhập trên hệ thống lớn hơn số tiền trên LCT giấy: Xác định trách nhiệm của người đã chuyển thừa tiền và Cơ quan Tài chính có công văn đề nghị đơn vị thụ hưởng chuyển trả phần kinh phí đã chuyển thừa, gửi KBNN đồng cấp để cùng phối hợp thực hiện.

1.1.4.2. Trường hợp sai lầm khi cấp kinh phí cho đơn vị thụ hưởng mở tại Kho bạc

(1) Sai lầm phát hiện khi chứng từ chưa chuyển sang KBNN

- Trường hợp chưa phê duyệt chuyên viên CQTC sửa lại các thông tin đã nhập sai trên hệ thống, đệ trình phê duyệt lại.

- Trường hợp đã phê duyệt: Chuyên viên CQTC điều chỉnh bút toán đã hạch toán, ghi (GL, ngày hạch toán hiện tại):

Đỏ Nợ TK 1516, 1526, 8116, 8126

Đỏ Có TK 3853, 3863, 3711, ...

(2) Sai làm phát hiện khi chứng từ đã được chuyển sang KBNN

a) Trường hợp KTT KBNN chưa phê duyệt sẽ chuyển trả lại chứng từ cho CQTC lập phiếu điều chỉnh, thực hiện đảo bút toán (GL, ngày hiện tại):

Đỏ Nợ TK 1516, 1526, 8116, 8126

Đỏ Có TK 3853, 3863, 3711, ...

Sau đó nhập lại bút toán đúng.

b) Trường hợp KTT đã phê duyệt nhưng chưa thanh toán cho đơn vị thụ hưởng:

CQTC phải lập phiếu điều chỉnh gửi KBNN. Kế toán KBNN căn cứ phiếu điều chỉnh của CQTC ghi GL, ngày hiện tại:

Đỏ Nợ TK 1516, 1526, 8116, 8126

Đỏ Có TK 3853, 3863, 3711, ...

c) Trường hợp đã thanh toán cho khách hàng:

* Sai thông tin các đoạn mã COA: căn cứ phiếu điều chỉnh của CQTC, kế toán ghi GL, ngày hiện tại:

Đỏ Nợ TK 1516, 1526, 8116, 8126 (Chi tiết các đoạn mã sai)

Đen Nợ TK 1516, 1526, 8116, 8126 (Chi tiết các đoạn mã đúng)

* Sai đơn vị thụ hưởng

- Nếu đơn vị thụ hưởng có TK tại KBNN đồng cấp và đơn vị chưa lĩnh tiền tại KBNN:

+ CQTC: Lập công văn đề nghị KBNN điều chỉnh trả lại

+ Tại KBNN đồng cấp: Căn cứ công văn đề nghị của cơ quan Tài chính, Kế toán lập phiếu điều chỉnh làm căn cứ điều chỉnh bút toán đã cấp phát:

Nếu là NSNN năm nay, hạch toán GL (ngày hạch toán hiện tại):

Đỏ Nợ TK 1516, 1526, 8116, 8126

Đỏ Có TK 3711, 3712, 3741, ...

Sau đó KBNN trả 01 liên phiếu điều chỉnh cho cơ quan tài chính.

Nếu là NSNN năm trước: hạch toán (GL, kỳ 13 năm trước, ngày hạch toán 31/12):

Đỏ Nợ TK 1516, 1526, 8116, 8126

Đỏ Có TK 3399 - Phải trả trung gian khác

Đồng thời hạch toán GL (ngày hạch toán hiện tại):

Đỏ Có TK 3711, 3712, 3741...

Đen Có TK 3399 - Phải trả trung gian khác

Sau đó KBNN trả 01 liên phiếu điều chỉnh cho cơ quan tài chính.

- Nếu đơn vị thụ hưởng có TK tại KBNN khác địa bàn và sau khi xác minh thông tin là đơn vị chưa lĩnh tiền tại KBNN:

+ CQTC: Lập công văn đề nghị KBNN điều chỉnh trả lại

+ Tại KBNN đồng cấp: Căn cứ công văn đề nghị của cơ quan Tài chính, lập thư tra soát đề nghị KBNN B chuyển trả món tiền đã hạch toán sai.

+ Tại KBNN B: Căn cứ vào thư tra soát do KBNN A gửi đến lập Phiếu điều chỉnh sai lầm làm căn cứ hạch toán GL (ngày hạch toán hiện tại):

Đỏ Có TK 3711, 3712, 3741...

Đen Có TK 3972 - Sai lầm Có trong thanh toán khác

Đồng thời lập giấy chuyển tiền, hạch toán GL (ngày hạch toán hiện tại):

Nợ TK 3972 - Sai lầm Có trong thanh toán khác

Có TK 3853, 3863

KBNN A sau khi nhận được Lệnh thanh toán chuyển trả, gửi chứng từ cho cơ quan tài chính làm căn cứ cấp lại tiền cho đơn vị thụ hưởng.

- Trường hợp đơn vị đã lĩnh tiền tại KBNN:

Cơ quan Tài chính có công văn đề nghị đơn vị chuyển trả.

Khi đơn vị chuyển tiền trả lại:

+ Nếu nộp trả tại KBNN đồng cấp, căn cứ chứng từ chuyển trả, hạch toán GL (ngày hạch toán hiện tại):

Nợ TK 1112, 1132, 3921, 3711, 3712, 3741...

Có TK 1516, 1526, 8116, 8126

+ Nếu thu hộ CQTC mở TK tại KBNN B (địa bàn khác) căn cứ chứng từ chuyển trả, hạch toán GL (ngày hạch toán hiện tại):

Tại KBNN A hạch toán GL, ngày hiện tại:

Nợ TK 1112, 1132, 3921, 3711, 3712, 3741...

Có TK 1398 - Phải thu trung gian để điều chỉnh số liệu

Đồng thời lập PCK chuyển trả, hạch toán GL (ngày hạch toán hiện tại):

Nợ TK 1398 - Phải thu trung gian để điều chỉnh số liệu

Có TK 3853, 3863

Tại KBNN B hạch toán GL, ngày hiện tại:

Nợ TK 3856, 3866

Có TK 1516, 1526, 8116, 8126

- Chuyên viên CQTC nhập sai số tiền trên hệ thống so với số tiền ghi trên chứng từ giấy:

+ Nếu số tiền đã nhập trên hệ thống nhỏ hơn số tiền trên chứng từ giấy: Chuyên viên cơ quan tài chính sẽ lập Phiếu chuyển khoản với số tiền chênh lệch thiếu còn lại làm căn cứ nhập bổ sung bút toán mới trên hệ thống, hạch toán GL (ngày hạch toán hiện tại):

Nợ TK 1516, 1526, 8116, 8126

Có TK 3853, 3863, 3711, 3712, 3741...

+ Nếu số tiền đã nhập trên hệ thống lớn hơn số tiền trên LCT giấy:

Xác định trách nhiệm của người đã chuyển thừa tiền và Cơ quan Tài chính có công văn đề nghị đơn vị thụ hưởng chuyển trả phần kinh phí đã chuyển thừa, gửi KBNN đồng cấp để cùng phối hợp thực hiện.

1.2. Kế toán chi thường xuyên cấp bằng dự toán

1.2.1. Chi từ dự toán giao trong năm

1.2.1.1. Trong năm ngân sách

(1) Khoản chi NSNN không có cam kết chi

a) Đơn vị thụ hưởng mở tài khoản tại ngân hàng hoặc lĩnh tiền mặt

- Căn cứ giấy rút dự toán kèm hồ sơ chứng từ có liên quan theo quy định của đơn vị, kế toán ghi (AP, ngày hiện tại):

Nợ TK 1513, 1523, 1531, 8113, 8123

Có TK 3392 - Phải trả trung gian - AP

- Áp thanh toán: hạch toán (AP, ngày hạch toán hiện tại):

Nợ TK 3392 - Phải trả trung gian - AP

Có TK 1112, 1132, 1133, 3853, 3863, 3921, ...

b) Đơn vị thụ hưởng mở tài khoản tại kho bạc

Căn cứ giấy rút dự toán kèm hồ sơ chứng từ có liên quan theo quy định, kế toán ghi (GL, ngày hiện tại):

Nợ TK 1513, 1523, 1531, 8113, 8123

Có TK 3853, 3863, 3711, 3712, 3953...

(2) Khoản chi NSNN có cam kết chi

a) Đơn vị thụ hưởng mở tài khoản tại ngân hàng hoặc lĩnh tiền mặt

Hạch toán tương tự trường hợp không có CKC. Lưu ý: khi tạo YCTT phải ánh xạ tới CKC đã được thực hiện trên hệ thống.

b) Đơn vị thụ hưởng mở tài khoản tại kho bạc

- Căn cứ giấy rút dự toán kèm hồ sơ chứng từ có liên quan theo quy định, kế toán ghi (AP, ngày hiện tại):

Nợ TK 1513, 1523, 1531, 8113, 8123

Có TK 3392 - Phải trả trung gian - AP

- Áp thanh toán: hạch toán (AP, ngày hiện tại):

Nợ TK 3392 - Phải trả trung gian - AP

Có TK 1392 - Phải thu trung gian - AR

(Kế toán chọn phương thức thanh toán Phải thu trung gian AR)

Đồng thời hạch toán (GL, ngày hạch toán hiện tại):

Nợ TK 1392 - Phải thu trung gian - AR

Có TK 3731, 3751, 3853, 3863, 3953, ...

(3) Thanh toán tạm ứng

- Căn cứ Giấy đề nghị thanh toán tạm ứng, ứng trước kèm hồ sơ chứng từ có liên quan theo quy định, kế toán ghi (GL, ngày hiện tại):

Nợ TK 8113, 8123

Có TK 1513, 1523, 1531

- Trường hợp số thanh toán lớn hơn số đã tạm ứng

+ Đối với số đã tạm ứng: Thực hiện hoàn tạm ứng như trên

+ Đối với số chênh lệch thanh toán lớn hơn số tạm ứng: Đề nghị đơn vị lập giấy rút dự toán bổ sung thanh toán theo yêu cầu đơn vị.

1.2.1.2. Trong thời gian chỉnh lý quyết toán ngân sách

(1) Khoản chi NSNN không có cam kết chi

a) Đơn vị thụ hưởng mở tài khoản tại ngân hàng hoặc lĩnh tiền mặt

- Căn cứ giấy rút dự toán kèm hồ sơ chứng từ có liên quan theo quy định của đơn vị, kế toán ghi (AP, kỳ 12 và ngày hiệu lực 31/12 năm trước):

Nợ TK 1513, 1523, 1531, 8113, 8123

Có TK 3392 - Phải trả trung gian - AP

- Áp thanh toán: hạch toán (AP, ngày hạch toán hiện tại):

Nợ TK 3392 - Phải trả trung gian - AP

Có TK 1112, 1132, 1133, 3853, 3863, 3921, ...

b) Đơn vị thụ hưởng mở tài khoản tại kho bạc

Căn cứ giấy rút dự toán kèm hồ sơ chứng từ có liên quan theo quy định, kế toán ghi (GL, kỳ 13, ngày hiệu lực 31/12 năm trước):

Nợ TK 1513, 1523, 1531, 8113, 8123

Có TK 3399 – Phải trả trung gian khác

Đồng thời ghi GL, ngày hiện tại:

Nợ TK 3399 – Phải trả trung gian khác

Có TK 3853, 3863, 3711, 3712, 3953...

(2) Khoản chi NSNN có cam kết chi

a) Đơn vị thụ hưởng mở tài khoản tại ngân hàng hoặc lĩnh tiền mặt

Hạch toán tương tự trường hợp không có CKC. Lưu ý: khi tạo YCTT phải ánh xạ tới CKC đã được thực hiện trên hệ thống.

b) Đơn vị thụ hưởng mở tài khoản tại kho bạc

- Căn cứ giấy rút dự toán kèm hồ sơ chứng từ có liên quan theo quy định, kế toán ghi (AP, kỳ 12 và ngày hiệu lực 31/12 năm trước):

Nợ TK 1513, 1523, 1531, 8113, 8123

Có TK 3392 - Phải trả trung gian - AP

- Áp thanh toán: hạch toán (AP, ngày hiện tại):

Nợ TK 3392 - Phải trả trung gian - AP

Có TK 1392 - Phải thu trung gian - AR

(Kế toán chọn phương thức thanh toán Phải thu trung gian AR)

Đồng thời hạch toán (GL, ngày hạch toán hiện tại):

Nợ TK 1392 - Phải thu trung gian - AR

Có TK 3731, 3751, 3853, 3863, 3953, ...

(3) Thanh toán tạm ứng

- Căn cứ Giấy đề nghị thanh toán tạm ứng, ứng trước kèm hồ sơ chứng từ có liên quan theo quy định, kế toán ghi (GL, kỳ 13, ngày hiệu lực 31/12 năm trước):

Nợ TK 8113, 8123

Có TK 1513, 1523, 1531

- Trường hợp số thanh toán lớn hơn số đã tạm ứng
- + Đối với số đã tạm ứng: Thực hiện hoàn tạm ứng như trên
- + Đối với số chênh lệch thanh toán lớn hơn số tạm ứng: Đề nghị đơn vị lập giấy rút dự toán bổ sung thanh toán theo yêu cầu đơn vị. Số rút bổ sung thực hiện tương tự khoản chi trong thời gian chỉnh lý quyết toán.

1.2.2. Chi từ dự toán tạm cấp

Hạch toán chi và thu hồi tương tự trường hợp chi từ dự toán chính thức trong năm, các khoản không có cam kết chi.

1.2.3. Chi từ dự toán ứng trước

(1) Khoản chi NSNN không có cam kết chi

a) Đơn vị thụ hưởng mở tài khoản tại ngân hàng hoặc lĩnh tiền mặt

- Căn cứ giấy rút dự toán kèm hồ sơ chứng từ có liên quan theo quy định, kế toán ghi (AP, ngày hiện tại):

Nợ TK 1554, 1557, 1574, 1577

Có TK 3392 - Phải trả trung gian – AP

- Áp thanh toán hạch toán (AP, ngày hiện tại):

Nợ TK 3392 - Phải trả trung gian - AP

Có TK 1112, 1132, 3921,...- Tiền mặt, TGNH, Thanh toán bù trừ

b) Đơn vị thụ hưởng mở tài khoản tại kho bạc

Căn cứ giấy rút dự toán kèm hồ sơ chứng từ có liên quan theo quy định, kế toán ghi (GL, ngày hiện tại):

Nợ TK 1554, 1557, 1574, 1577

Có TK 3731, 3751, 3853, 3863, 3953, ...

(2) Khoản chi NSNN có cam kết chi

a) Đơn vị thụ hưởng mở tài khoản tại ngân hàng hoặc lĩnh tiền mặt

Hạch toán tương tự trường hợp không có CKC. Lưu ý: khi tạo YCTT phải ánh xạ tới CKC đã được thực hiện trên hệ thống.

b) Đơn vị thụ hưởng mở tài khoản tại kho bạc

- Căn cứ giấy rút dự toán kèm hồ sơ chứng từ có liên quan theo quy định, kế toán ghi (AP, ngày hiện tại):

Nợ TK 1554, 1557, 1574, 1577

Có TK 3392 - Phải trả trung gian - AP

- Áp thanh toán: hạch toán (AP, ngày hiện tại):

Nợ TK 3392 - Phải trả trung gian - AP

Có TK 1392 - Phải thu trung gian - AR

(Kế toán chọn phương thức thanh toán Phải thu trung gian AR)

Đồng thời hạch toán (GL, ngày hạch toán hiện tại):

Nợ TK 1392 - Phải thu trung gian - AR

Có TK 3731, 3751, 3853, 3863, 3953, ..

(3) Thu hồi kinh phí ứng trước

Căn cứ Giấy đề nghị thanh toán tạm ứng, ứng trước kèm hồ sơ có liên quan của đơn vị sử dụng ngân sách, kế toán xử lý:

a) Trường hợp khoản ứng trước chưa đủ điều kiện thanh toán đã có hồ sơ thanh toán

Kế toán hạch toán kết chuyển số ứng trước chưa đủ điều kiện thanh toán sang tài khoản ứng trước đủ điều kiện thanh toán (GL, ngày hiện tại):

Nợ TK 1557, 1577

Có TK 1554, 1574

b) Trường hợp thu hồi ứng trước trong năm

Sau khi có dự toán chính thức được phân bổ, kế toán ghi (GL, ngày hiện tại):

Nợ TK 1513, 1523, 8113, 8123

Có TK 1554, 1557, 1574, 1577, 1598

c) Trường hợp thu hồi ứng trước vào ngân sách năm trước:

- Thu hồi ứng trước, kế toán ghi (GL, ngày hiện tại):

Nợ TK 3399 - Phải trả trung gian khác

Có TK 1554, 1557, 1574, 1577, 1598

- Nhập dự toán chính thức kỳ 13 năm trước. (tham chiếu phần kế toán dự toán).

- Ghi chi NSNN năm trước, kế toán ghi (GL, kỳ 13 năm trước, ngày hạch toán 31/12):

Nợ TK 8113, 8123

Có TK 3399 - Phải trả trung gian khác

- Thu hồi dự toán ứng trước, BA, kỳ hiện tại (tham chiếu phần kế toán dự toán).

d) Thu hồi ứng trước đối với trường hợp cấp trước cho năm sau:

Trường hợp các đơn vị được cấp trước dự toán vào thời điểm cuối năm trước: khi mở kỳ năm mới, sau khi nhập dự toán chính thức cho đơn vị, kế toán KBNN lập giấy thu hồi ứng trước chuyển các khoản chi ứng trước thành tạm ứng và thực chi tương ứng, hạch toán (GL, ngày hiện tại):

Nợ TK 1513, 1523, 8113, 8123

Có TK 1554, 1557, 1574, 1577, 1598

Lưu ý:

- Riêng đối với ngân sách xã, các đơn vị khối An ninh, Quốc phòng: không thực hiện cam kết chi.

- Khi tạm ứng ngân sách xã: sử dụng TK 1531 (mục chi ngoài cân đối), khi ứng trước: sử dụng TK 1598 (mục chi ngoài cân đối), khi thanh toán tạm ứng, ứng trước chi tiết theo mục lục ngân sách (mục chi trong cân đối). Khi tạm ứng, ứng trước hệ thống không kiểm soát dự toán, khi thanh toán hệ thống sẽ trừ dự toán của xã nhưng phải đảm bảo tồn quỹ ngân sách xã. Chi ngân sách xã sử dụng chương 800.

- Việc hạch toán các khoản chi đối với các đơn vị khối ANQP phải thực hiện qua hệ thống phụ (KTKB). Lưu ý khi thanh toán chuyển về KBNN khác (qua thanh toán điện tử) hoặc chuyển sang hệ thống ngân hàng: thanh toán viên hoàn thiện tên đơn vị chuyển tiền đúng với tên đơn vị ghi trên chứng từ.

- Trường hợp áp thanh toán ngày hôm sau, kế toán phải lập giấy chuyển tiền làm căn cứ áp thanh toán và lưu cùng liệt kê chứng từ ngày hôm sau.

- Trường hợp rút dự toán nộp thuế: tham chiếu Chương II: Kế toán NSNN, phần A: Kế toán thu ngân sách, mục II, tiết 1.1.1.1. Trường hợp thu trực tiếp tại kho bạc.

1.2.4. Điều chỉnh sai lầm

1.2.4.1. Trường hợp đơn vị thụ hưởng mở tài khoản tại ngân hàng hoặc lĩnh tiền mặt

(1) Trường hợp không có CKC

a) Phát hiện sai lầm khi YCTT chưa được xác nhận: KTV thực hiện hủy YCTT và tạo YCTT mới với thông tin đúng.

b) Phát hiện sai lầm khi YCTT đã được xác nhận hoặc khi KTT đã phê duyệt nhưng chưa áp thanh toán

- Sai lầm do chứng từ gốc đơn vị lập sai: kế toán lập phiếu điều chỉnh, hủy YCTT, kèm chứng từ gốc trả lại đơn vị, kế toán ghi (AP, ngày hiện tại):

Đỏ Nợ TK 1513, 1523, 1531, 8113, 8123

Đỏ Có TK 3392 - Phải trả trung gian – AP

- Sai lầm do KTV nhập sai thông tin trên chứng từ gốc: kế toán lập phiếu điều chỉnh, hủy YCTT, kế toán ghi (AP, ngày hiện tại):

Đỏ Nợ TK 1513, 1523, 1531, 8113, 8123

Đỏ Có TK 3392 - Phải trả trung gian – AP

Đồng thời lập PCK tạo YCTT thông tin đúng, kế toán ghi (AP, ngày hiện tại):

Nợ TK 1513, 1523, 1531, 8113, 8123

Có TK 3392 - Phải trả trung gian – AP

c) Phát hiện sai lầm khi đã áp thanh toán nhưng chưa thanh toán cho đơn vị

- Kế toán lập phiếu điều chỉnh, KTT hủy thanh toán, ghi (AP, ngày hiện tại):

Đỏ Nợ TK 3392 - Phải trả trung gian - AP

Đỏ Có TK 1112, 1132...

- KTV hủy YCTT, ghi (AP, ngày hiện tại):

Đỏ Nợ TK 1513, 1523, 1531, 8113, 8123

Đỏ Có TK 3392 - Phải trả trung gian – AP

- Trường hợp sai do đơn vị lập sai chứng từ gốc, KTV kèm 1 liên phiếu điều chỉnh trả lại chứng từ cho đơn vị. Trường hợp KTV hạch toán sai thông tin so với chứng từ gốc, KTV lập phiếu chuyển khoản chuyển tiếp tiền cho đơn vị hưởng.

d) Phát hiện sai lầm khi đã thanh toán cho đơn vị

* Trường hợp nhập sai thông tin các đoạn mã của tài khoản chi NSNN trên hệ thống:

KTV lập phiếu điều chỉnh (trường hợp KTV Nhập sai thông tin so với chứng từ gốc) hoặc căn cứ phiếu điều chỉnh của đơn vị (trường hợp đơn vị lập sai chứng từ gốc), ghi (GL, ngày hiện tại):

Đỏ Nợ TK 1513, 1523, 1531, 8113, 8123 (Chi tiết đoạn mã đã hạch toán sai)

Đen Nợ TK 1513, 1523, 1531, 8113, 8123 (Chi tiết các đoạn mã đúng)

* Trường hợp sai thông tin đơn vị thụ hưởng (sai tên, số hiệu tài khoản, ngân hàng), trường hợp chuyển chứng từ đi ngân hàng:

- Trường hợp ngân hàng trả lại chứng từ: Căn cứ báo có ngân hàng, kế toán ghi (GL, ngày hiện tại):

Nợ TK 1132, 3921...

Có TK 1513, 1523, 1531, 8113, 8123, 3972

Nếu sai do đơn vị lập sai chứng từ gốc, KBNN trả lại đơn vị 01 liên chứng từ để có căn cứ lập lại giấy rút dự toán đúng. Nếu sai do KTV nhập sai thông tin chứng từ gốc, KTV lập giấy chuyển tiền kèm một liên photo giấy rút dự toán chuyển tiếp tiền cho đơn vị hưởng.

- Trường hợp ngân hàng đề nghị tra soát xác nhận thông tin: đơn vị sử dụng ngân sách và KBNN phối hợp thực hiện.

* Trường hợp sai số tiền:

- Nếu số tiền đã nhập trên hệ thống nhỏ hơn số tiền trên chứng từ giấy: kế toán sẽ lập Phiếu chuyển khoản với số tiền chênh lệch thiếu còn lại làm căn cứ nhập bổ sung bút toán mới trên hệ thống, hạch toán AP, ngày hiện tại:

Nợ TK 1513, 1523, 1531, 8113, 8123

Có TK 3392 - Phải trả trung gian AP

- Nếu số tiền đã nhập trên hệ thống lớn hơn số tiền trên giấy: xác định rõ trách nhiệm của kế toán đã chuyển thừa tiền, lập biên bản chuyển tiền thừa và có công văn yêu cầu đơn vị thụ hưởng chuyển trả phần kinh phí đã chuyển thừa.

+ Đối với số tiền đã chuyển thừa, căn cứ biên bản kế toán lập phiếu chuyển khoản, ghi (GL, ngày hiện tại):

Nợ TK 1339 - Các khoản phải thu khác từ hoạt động nghiệp vụ KBNN

Có TK 1513, 1523, 1531, 8113, 8123

+ Khi thu hồi được số tiền chuyển tiền chuyển thừa, căn cứ giấy báo có của ngân hàng, kế toán ghi (GL, ngày hiện tại):

Nợ TK 1132, 1133...

Có TK 1339 - Các khoản phải thu khác từ hoạt động nghiệp vụ KBNN

Lưu ý: trường hợp sai lầm đối với các khoản chi trong thời gian chỉnh lý quyết toán phải thực hiện qua TK phải trả trung gian, hạch toán trên 2 kỳ: kỳ 13 năm trước và kỳ hiện tại.

(2) Trường hợp có cam kết chi

Thực hiện tương tự như trường hợp không có CKC.

Lưu ý, sai lầm trong trường hợp đã chuyển tiền cho đơn vị hưởng, ngân hàng trả lại chứng từ, căn cứ vào báo có của ngân hàng, kế toán lập phiếu điều chỉnh nhập lại CKC cho đơn vị. Đối với những khoản chi có CKC bị ngân hàng trả lại do sai các yếu tố đơn vị thụ hưởng, cần kiểm tra lại việc khai báo thông tin nhà cung cấp trong hệ thống trên phân hệ cam kết chi, thực hiện điều chỉnh hoặc nhập lại

CKC mới theo các thông tin nhà cung cấp đúng, sau đó tiếp tục thực hiện thanh toán cho đơn vị thụ hưởng.

1.2.4.2. Trường hợp đơn vị thụ hưởng mở tài khoản tại Kho bạc

(1) Trường hợp không có cam kết chi

a) Sai lầm phát hiện khi chưa chuyển tiền cho khách hàng

** Sai lầm do chứng từ gốc của đơn vị sử dụng NSNN lập sai*

Phát hiện sau khi đã phê duyệt không sửa được thông tin trên hệ thống. Căn cứ văn bản đề nghị thu hồi khoản chi của đơn vị, kế toán lập phiếu điều chỉnh huỷ bút toán, hạch toán (GL, ngày hiện tại):

Đỏ Nợ TK 1513, 1523, 1531, 8113, 8123

Đỏ Có TK 3853, 3711,...

** Sai lầm do kế toán viên KBNN nhập sai thông tin từ chứng từ gốc của đơn vị vào hệ thống*

- Sai đoạn mã

Kế toán lập Phiếu điều chỉnh sai lầm làm căn cứ điều chỉnh các yếu tố đã hạch toán sai, hạch toán (GL, ngày hạch toán hiện tại):

Đỏ Nợ TK 1513, 1523, 1531, 8113, 8123 (đoạn mã đã hạch toán sai)

Đen Nợ TK 1513, 1523, 1531, 8113, 8123 (đoạn mã đã hạch toán đúng)

- Sai các thông tin khác

+ Kế toán lập Phiếu điều chỉnh sai lầm làm căn cứ huỷ chứng từ đã nhập sai thông tin, thực hiện huỷ bút toán, hạch toán (GL, ngày hiện tại):

Đỏ Nợ TK 1513, 1523, 1531, 8113, 8123

Đỏ Có TK 3853, 3711,...

Lưu ý:

Phiếu điều chỉnh sai lầm làm căn cứ định khoản cả bút toán đã hạch toán ban đầu và bút toán điều chỉnh.

+ Đồng thời căn cứ Giấy rút dự toán của đơn vị tạo mới yêu cầu thanh toán theo thông tin đúng.

b) Sai lầm phát hiện khi đã chuyển tiền cho khách hàng

** Sai lầm do chứng từ gốc của đơn vị sử dụng NSNN lập sai*

- Chứng từ trong năm bị trả lại

Căn cứ chứng từ trả lại, Kế toán ghi (GL, ngày hạch toán hiện tại):

Nợ TK 3856, 3866 ...

Có TK 1513, 1523, 1531, 8113, 8123

- Chứng từ hạch toán năm trước bị trả lại trong năm nay

+ Căn cứ chứng từ trả lại, Kế toán ghi (GL, ngày hạch toán hiện tại):

Nợ TK 3856, 3866 ...

Có TK 3399 - Phải trả trung gian khác

+ Căn cứ bản sao của chứng từ trả lại, Kế toán lập Phiếu chuyển khoản, ghi (GL, ngày hạch toán 31/12 năm trước):

Nợ TK 3399 - Phải trả trung gian khác

Có TK 1513, 1523, 1531, 8113, 8123

* *Sai lầm do kế toán viên KBNN nhập sai thông tin từ chứng từ gốc của đơn vị vào hệ thống (trường hợp thanh toán điện tử)*

- Căn cứ chứng từ trả lại, kế toán ghi (GL, ngày hạch toán hiện tại):

Nợ TK 3856, 3866 ...

Có TK 3972 - Sai lầm Có trong thanh toán khác

- Lập Giấy chuyển tiền làm căn cứ chuyển lại cho đơn vị, kế toán ghi (GL, ngày hiện tại):

Nợ TK 3972 - Sai lầm Có trong thanh toán khác

Có TK 3853, 3863

(2) Trường hợp có cam kết chi

* *Sai lầm do chứng từ gốc của đơn vị sử dụng NSNN lập sai*

Hạch toán tương tự trường hợp không có CKC. Lưu ý, sau khi phục hồi số chi, kế toán lập phiếu điều chỉnh phục hồi số CKC cho đơn vị.

* *Sai lầm do kế toán viên KBNN nhập sai thông tin từ chứng từ gốc của đơn vị vào hệ thống*

- Trường hợp chưa thanh toán cho đơn vị thụ hưởng: hạch toán tương tự như trường hợp không có CKC. Lưu ý điều chỉnh số CKC cho đơn vị.

- Trường hợp đã thanh toán cho đơn vị hưởng

+ Căn cứ chứng từ trả lại, kế toán ghi (GL, ngày hạch toán hiện tại)

Nợ TK 3856, 3866 ...

Có TK 3972 - Sai lầm Có trong thanh toán khác

+ Lập Giấy chuyển tiền làm căn cứ chuyển lại cho đơn vị, kế toán ghi (GL, ngày hiện tại):

Nợ TK 3972 - Sai lầm Có trong thanh toán khác

Có TK 3853, 3863

2. Kế toán chi đầu tư xây dựng cơ bản

2.1. Kế toán chi XD CB cấp bằng Lệnh chi tiền

2.1.1. Kế toán cấp kinh phí đầu tư bằng lệnh chi tiền

2.1.1.1. Đơn vị thụ hưởng mở tài khoản tại ngân hàng, lĩnh tiền mặt

a) Trong năm ngân sách

- Căn cứ LCT giấy đã được phê duyệt, chuyên viên cơ quan Tài chính đối với LCT ngân sách Trung ương, tỉnh, huyện, KTV KBNN đối với LCT ngân sách xã hạch toán trên phân hệ quản lý chi (AP):

+ Chi từ dự toán giao trong năm:

Nợ TK 1716, 8221

Có TK 3392 - Phải trả trung gian - AP

+ Chi từ dự toán ứng trước:

Nợ TK 1733 - Ứng trước kinh phí chi đầu tư XD CB bằng lệnh chi tiền

Có TK 3392 - Phải trả trung gian - AP

+ Chi từ TK không kiểm soát dự toán:

Nợ TK 1717, 1737, 8951

Có TK 3392 - Phải trả trung gian - AP

- Kế toán viên KBNN nhận LCT, kiểm tra các thông tin của LCT: Sự phù hợp giữa các yếu tố trên LCT như giữa tài khoản và mục chi, giữa chương, khoản và tiểu mục,... nếu sai trả lại để CQTC chỉnh sửa lại thông tin. Nếu chứng từ đã đảm bảo các yếu tố, Kế toán viên KBNN nhận yêu cầu thanh toán trên hệ thống, in lệnh chi tiền phục hồi từ hệ thống, định khoản, ký và trình ký đầy đủ các chức danh trên chứng từ theo quy định, sau đó thực hiện thanh toán cho đơn vị thụ hưởng, hạch toán (AP, ngày hiện tại):

Nợ TK 3392 - Phải trả trung gian - AP

Có TK 1112, 1132, 3921,...- Tiền mặt, TGNH, Thanh toán bù trừ

b) Trong thời gian chính lý quyết toán

Thực hiện tương tự như trong năm ngân sách. Lưu ý, tạo yêu cầu thanh toán thực hiện trên kỳ 12 năm trước với ngày hiệu lực là **31/12**, áp thanh toán vào ngày hiện tại.

1.1.1.2. Đơn vị thụ hưởng mở tài khoản tại Kho bạc

a) Trong năm ngân sách

- Căn cứ LCT giấy đã được phê duyệt, chuyên viên cơ quan Tài chính/ KTV KBNN hạch toán trên phân hệ Sổ cái (GL), ngày hiện tại:

+ Chi từ dự toán giao trong năm:

Nợ TK 1716, 8221

Có TK 3853, 3863, 3711, 3712, 3741...- LKB đi, TKTG của ĐV

+ Chi từ dự toán ứng trước:

Nợ TK 1733 - Ứng trước kinh phí chi đầu tư XD CB bằng lệnh chi tiền

Có TK 3853, 3863, 3711, 3712, 3741...- LKB đi, TKTG của ĐV

+ Chi từ TK không kiểm soát dự toán:

Nợ TK 1717, 1737, 8951

Có TK 3853, 3863, 3711, 3712, 3741...- LKB đi, TKTG của ĐV

- Kế toán viên KBNN nhận LCT, kiểm tra các thông tin của LCT: Sự phù hợp giữa các yếu tố trên LCT như giữa tài khoản và mục chi, giữa chương, khoản và tiểu mục,... nếu sai trả lại để CQTC chỉnh sửa lại thông tin. Nếu chứng từ đã đảm bảo các yếu tố, Kế toán viên KBNN nhận yêu cầu thanh toán trên hệ thống, in lệnh chi tiền phục hồi từ hệ thống, định khoản, ký và trình ký đầy đủ các chức danh trên chứng từ theo quy định, sau đó thực hiện thanh toán cho đơn vị thụ hưởng.

b) Trong thời gian chỉnh lý quyết toán

- Căn cứ LCT giấy đã được phê duyệt, chuyên viên cơ quan Tài chính/ KTV KBNN hạch toán trên phân hệ Sổ cái (GL, kỳ 13 năm trước, ngày hạch toán 31/12), ghi:

Nợ TK 8221, 8951

Có TK 3399 - Phải trả trung gian khác

Đồng thời ghi (GL, ngày hạch toán hiện tại):

Nợ TK 3399 - Phải trả trung gian khác

Có TK 3853, 3863, 3711, 3712, 3741, ...

- KTV KBNN thực hiện kiểm soát, nhận và in chứng từ phục hồi trên hệ thống, thanh toán cho đơn vị hưởng tương tự như đối với các khoản chi thực hiện trong năm.

2.1.2. Thanh toán tạm ứng, ứng trước

2.1.2.1. Trong năm ngân sách

Căn cứ giấy đề nghị thanh toán tạm ứng hoặc công văn điều chỉnh số liệu ngân sách do CQTC chuyển sang KBNN, KTV hạch toán trên phân hệ Sổ cái (GL), ngày hiện tại:

Nợ TK 1716, 8221, 8951

Có TK 1716, 1717, 1733, 1737

2.1.2.2. Trong thời gian chỉnh lý quyết toán

Thực hiện tương tự trong năm ngân sách, lưu ý hạch toán kỳ 13 và ngày hiệu lực 31/12 năm trước.

2.1.3. Kế toán thu hồi các khoản chi ngân sách

2.1.3.1. Thu hồi các khoản chi từ dự toán giao trong năm

Căn cứ giấy nộp trả kinh phí do CQTC chuyển sang KBNN, giấy báo có NH, lệnh chuyển có kèm chứng từ phục hồi kế toán KBNN hạch toán (GL, ngày hiện tại):

(1) Trong năm ngân sách

Nợ TK 1112, 1132, 3856, 3866,...

Có TK 1716, 8221

(2) Trong thời gian chỉnh lý quyết toán

Nợ TK 1112, 1132, 3856, 3866,...

Có TK 3399 - Phải trả trung gian khác

Đồng thời tại kỳ 13 năm trước, GL, ngày hiệu lực 31/12, kế toán ghi:

Nợ TK 3399 - Phải trả trung gian khác

Có TK Có TK 1716, 8221

(3) Sau thời gian chỉnh lý quyết toán

* Trước khi quyết toán được phê duyệt

- Trường hợp thu hồi khoản chi, không quyết toán vào ngân sách năm trước:

Nợ TK 1112, 1132, 3856, 3866,...

Có TK 3399 - Phải trả trung gian khác

Đồng thời kế toán ghi (tại kỳ 13 năm trước, GL, ngày hiệu lực 31/12):

Nợ TK 3399 - Phải trả trung gian khác

Có TK 8221 – Chi đầu tư XD CB bằng LCT

Lưu ý: việc thu hồi dự toán tương ứng với khoản chi được thu hồi thực hiện như sau:

+ Trường hợp chưa chạy chương trình chuyển nguồn sang năm sau, kế toán KBNN lập phiếu điều chỉnh dự toán, hủy bỏ dự toán, hạch toán kỳ 13 năm trước, BA, mã loại dự toán 10:

Nợ TK 9631 - Dự toán bị hủy

Có TK 9553 - Dự toán chi ĐT XD CB giao trong năm bằng LCT

+ Trường hợp đã chạy chương trình chuyển nguồn cuối năm, kế toán ghi (BA, kỳ 13):

Nợ TK 9553 - Dự toán chi ĐT XD CB giao trong năm bằng LCT

Có TK 8221 - Chi đầu tư xây dựng cơ bản bằng lệnh chi tiền

(Mã loại dự toán 19)

Và:

Nợ TK 9631 - Dự toán bị hủy

Có TK 9553 - Dự toán chi ĐT XD CB giao trong năm bằng LCT

(Mã loại dự toán 10)

- Trường hợp thu hồi khoản chi năm trước, chuyển sang quyết toán ngân sách năm hiện tại:

+ Căn cứ vào văn bản của CQTC, kế toán KBNN lập phiếu chuyển khoản hạch toán giảm chi năm trước (GL, kỳ 13 năm trước):

Nợ TK 3399 - Phải trả trung gian khác

Có TK 8221 – Chi đầu tư XD CB bằng LCT

+ Hủy dự toán năm trước: kế toán KBNN lập phiếu nhập dự toán hủy dự toán tương ứng với số thực chi không được quyết toán vào ngân sách năm trước, BA, kỳ 13 năm trước:

Trường hợp chưa chạy chương trình chuyển nguồn cuối năm, kế toán ghi:

Nợ TK 9631 - Dự toán bị hủy

Có TK 9553 - Dự toán chi ĐT XD CB giao trong năm bằng LCT

(Mã loại dự toán 04)

Trường hợp đã chạy chương trình chuyển nguồn cuối năm, kế toán ghi:

Nợ TK 9553– Dự toán chi ĐT XD CB giao trong năm bằng LCT

Có TK 8221 – Chi đầu tư XD CB bằng LCT

(Mã loại dự toán 19)

Và:

Nợ TK 9631 - Dự toán bị hủy

Có TK 9553– Dự toán chi ĐT XD CB giao trong năm bằng LCT

(Mã loại dự toán 04)

+ Chuyển dự toán sang năm hiện tại: kế toán KBNN lập phiếu nhập dự toán tương ứng với số thực chi không được quyết toán vào năm trước, chuyển sang quyết toán năm nay, mã loại dự toán 06, BA, kỳ hiện tại:

Nợ TK 9553 - Dự toán chi ĐT XD CB giao trong năm bằng LCT

Có TK 9111 - Nguồn dự toán giao trong năm

+ Phản ánh số thực chi quyết toán vào ngân sách năm hiện tại, kế toán lập phiếu chuyển khoản, ghi:

Nợ TK 8221 - Chi đầu tư XD CB bằng LCT

Có TK 3399 - Phải trả TG khác

* Sau khi quyết toán được phê duyệt

Căn cứ vào quyết định thu hồi của cơ quan có thẩm quyền, giấy nộp trả kinh phí của CQTC, giấy báo có của ngân hàng, lệnh chuyển có kèm chứng từ phục hồi, kế toán KBNN ghi (TCS, ngày hiện tại):

Nợ TK 1112, 1132, 3856, 3866,...

Có TK 7111 – Thu NSNN (Mục 4902 - Thu hồi các khoản chi năm trước)

(Bút toán trên được giao diện sang Chương trình TABMIS - GL theo bút toán đã hạch toán tại TCS).

2.1.3.2. Thu hồi các khoản chi từ dự toán ứng trước

Căn cứ giấy nộp trả kinh phí do CQTC chuyển sang KBNN, giấy báo có NH, lệnh chuyển có kèm chứng từ phục hồi kế toán KBNN hạch toán (GL, ngày hiện tại):

Nợ TK 1112, 1132, 3856, 3866,...

Có TK 1733 - Ứng trước KP chi đầu tư XD CB bằng LCT

2.1.3.3. Thu hồi các khoản chi đối với trường hợp không kiểm soát dự toán

Căn cứ giấy nộp trả kinh phí do CQTC chuyển sang KBNN, giấy báo có NH, lệnh chuyển có kèm chứng từ phục hồi kế toán KBNN hạch toán (GL, ngày hiện tại), kế toán xử lý:

(1) Thu hồi trong năm ngân sách:

Nợ TK 1112, 1132, 3856, 3866,...

Có TK 1717, 1737, 8951

(2) Thu hồi trong thời gian chỉnh lý quyết toán:

Nợ TK 1112, 1132, 3856, 3866,...

Có TK 3399 – Phải trả trung gian khác

Đồng thời tại kỳ 13 năm trước, GL, ngày hiệu lực 31/12, kế toán KBNN ghi:

Nợ TK 3399 – Phải trả trung gian khác

Có TK 1717, 8951

2.1.3.4. Thu hồi các khoản chi theo kiến nghị của cơ quan có thẩm quyền

Căn cứ Giấy nộp trả kinh phí của CQTC, của đơn vị SDNS, giấy báo từ ngân hàng chuyển về ghi rõ nội dung thu hồi theo kiến nghị của kiểm toán nhà nước, thanh tra tài chính, thanh tra chính phủ hoặc cơ quan có thẩm quyền, kế toán xử lý:

(1) Trong năm ngân sách

Kế toán ghi (GL, ngày hiện tại):

Nợ TK 1112, 1132, 1133,...

Có TK 3521, 3522, 3523, 3529

Đồng thời ghi (GL, ngày hiện tại):

Nợ TK 3521, 3522, 3523, 3529

Có TK 1716, 1717, 1733, 1737, 8221, 8951

(Hệ thống tự động phục hồi dự toán).

(2) Trong thời gian chỉnh lý quyết toán ngân sách

Kế toán ghi (GL, ngày hiện tại):

Nợ TK 1112, 1132, 1133,...

Có TK 3521, 3522, 3523, 3529

Và ghi (GL, ngày hiện tại):

Nợ TK 3521, 3522, 3523, 3529

Có TK 1399 - Phải thu trung gian khác

Đồng thời ghi (GL, kỳ 13, ngày hiệu lực 31/12 năm trước):

Nợ TK 1399 - Phải thu trung gian khác

Có TK 1716, 1717, 8221, 8951

(Hệ thống tự động phục hồi dự toán).

(3) Sau thời gian chỉnh lý quyết toán ngân sách và khi quyết toán ngân sách chưa được phê duyệt

- Kế toán ghi (GL, ngày hiện tại):

Nợ TK 1112, 1132, 1133,...

Có TK 3521, 3522, 3523, 3529

Và ghi (GL, ngày hiện tại):

Nợ TK 3521, 3522, 3523, 3529

Có TK 1399 - Phải thu trung gian khác

Đồng thời ghi (GL, kỳ 13, ngày hiệu lực 31/12 năm trước):

Nợ TK 1399 - Phải thu trung gian khác

Có TK 8221, 8951

- Trường hợp chưa chạy Chương trình chuyển nguồn cuối năm, đối với trường hợp thu hồi khoản chi có kiểm soát dự toán, Kế toán lập Phiếu điều chỉnh dự toán và huỷ số dự toán (BA - màn hình Ngân sách\Nhập mới, kỳ 13, ngày hiệu lực 31/12 năm trước, mã loại dự toán 10):

Nợ TK 9631 - Dự toán bị huỷ

Có TK 9553 – Dự toán chi ĐT XDCB giao trong năm bằng LCT

- Trường hợp đã chạy Chương trình chuyển nguồn cuối năm: Kế toán lập Phiếu điều chỉnh dự toán và ghi (BA - màn hình Ngân sách\Nhập mới, kỳ 13, ngày hiệu lực 31/12 năm trước):

Nợ TK 9553 - Dự toán chi ĐT XDCB giao trong năm bằng LCT

Có TK 8221 – Chi đầu tư XDCB bằng LCT

(Mã loại dự toán 19)

Đồng thời ghi:

Nợ TK 9631 - Dự toán bị huỷ

Có TK 9553– Dự toán chi ĐT XDCB giao trong năm bằng LCT

(Mã loại dự toán 10)

(4) Khi quyết toán thu chi NSNN năm trước đã được phê duyệt

Kế toán ghi (GL, ngày hiện tại):

Nợ TK 1112, 1132, 1133,...

Có TK 3521, 3522, 3523, 3529

Đồng thời ghi (TCS, ngày hiện tại):

Nợ TK 3521, 3522, 3523, 3529

Có TK 7111 - Thu ngân sách nhà nước

(Bút toán trên được giao diện sang Chương trình TABMIS - GL theo bút toán đã hạch toán tại TCS).

2.1.4. Điều chỉnh sai lầm

Hạch toán tương tự đối với chi thường xuyên, lưu ý chọn mã tài khoản phù hợp.

2.2. Kế toán chi xây dựng cơ bản bằng dự toán

2.2.1. Chi từ dự toán giao trong năm

2.2.1.1. Trong năm ngân sách

(1) Khoản chi NSNN không có cam kết chi

a) Đơn vị thụ hưởng mở tài khoản tại ngân hàng hoặc lĩnh tiền mặt

- Căn cứ Giấy rút vốn đầu tư đã được bộ phận Kiểm soát chi kiểm soát, kế toán ghi (AP, ngày hiện tại):

Nợ TK 1713, 8211

Có TK 3392 - Phải trả trung gian - AP

- Áp thanh toán: hạch toán (AP, ngày hạch toán hiện tại):

Nợ TK 3392 - Phải trả trung gian - AP

Có TK 1112, 1132, 1133, 3853, 3863, 3921, ...

b) Đơn vị thụ hưởng mở tài khoản tại kho bạc

- Căn cứ Giấy rút vốn đầu tư đã được bộ phận Kiểm soát chi kiểm soát, kế toán ghi (GL, ngày hiện tại):

Nợ TK 1713, 8211

Có TK 3853, 3863, 3711, 3712, 3953...

c) Chi NSNN để nộp 2% thuế GTGT

Tham chiếu **tiết e, mục 1.1.1.1**. Trường hợp thu trực tiếp tại kho bạc, phần A. Kế toán thu ngân sách, Chương II Kế toán NSNN.

d) Chi NSNN để chuyển tiền bảo hành công trình

- Trường hợp tài khoản tiền gửi bảo hành của chủ đầu tư mở tại KBNN:

Căn cứ Giấy rút vốn đầu tư đã được bộ phận Kiểm soát chi kiểm soát, kế toán ghi (GL, ngày hiện tại):

Nợ TK 8211 - Chi đầu tư xây dựng cơ bản bằng dự toán

Có TK 3751- TG của các tổ chức, cá nhân

- Trường hợp tài khoản tiền gửi bảo hành của chủ đầu tư mở tại ngân hàng:

Căn cứ Giấy rút vốn đầu tư đã được bộ phận Kiểm soát chi kiểm soát, kế toán ghi (AP, ngày hiện tại):

Nợ TK 8211 - Chi đầu tư xây dựng cơ bản bằng dự toán

Có TK 3392 - Phải trả trung gian - AP

Áp thanh toán, ghi (AP, ngày hiện tại):

Nợ TK 3392 - Phải trả trung gian - AP

Có TK 1132, 1133,...

(2) Khoản chi NSNN có cam kết chi

a) Đơn vị thụ hưởng mở tài khoản tại ngân hàng hoặc lĩnh tiền mặt

Hạch toán tương tự trường hợp không có CKC. Lưu ý: khi tạo YCTT phải ánh xạ tới CKC đã được thực hiện trên hệ thống.

b) Đơn vị thụ hưởng mở tài khoản tại kho bạc

- Căn cứ Giấy rút vốn đầu tư đã được bộ phận Kiểm soát chi kiểm soát có ghi rõ số cam kết chi, kế toán ghi (AP, ngày hiện tại):

Nợ TK 1713, 8211

Có TK 3392 - Phải trả trung gian - AP

- Áp thanh toán: hạch toán (AP, ngày hiện tại):

Nợ TK 3392 - Phải trả trung gian – AP

Có TK 1392 – Phải thu trung gian (chọn phương thức thanh toán phải thu trung gian)

Đồng thời, kế toán ghi (GL, ngày hiện tại):

Nợ TK 1392 - Phải thu trung gian

Có TK 3731, 3751, 3853, 3863,...

c) Chi NSNN để nộp 2% thuế GTGT

Tham chiếu tiết e, mục 1.1.1.1. Trường hợp thu trực tiếp tại kho bạc, phần A kế toán thu ngân sách, Chương II kế toán NSNN.

d) Chi NSNN để chuyển tiền bảo hành công trình

- Trường hợp tài khoản tiền gửi bảo hành của chủ đầu tư mở tại KBNN:

+ Căn cứ Giấy rút vốn đầu tư đã được bộ phận Kiểm soát chi kiểm soát trong đó ghi rõ số CKC, kế toán ghi (AP, ngày hiện tại):

Nợ TK 8211 - Chi đầu tư xây dựng cơ bản bằng dự toán

Có TK 3392 - Phải trả trung gian - AP

+ Áp thanh toán, ghi (AP, ngày hiện tại):

Nợ TK 3392 - Phải trả trung gian - AP

Có TK 1392 - Phải thu trung gian AR

Chọn phương thức phải thu trung gian

+ Chuyển tiền vào TK bảo hành (GL, ngày hiện tại), ghi:

Nợ TK 1392 - Phải thu trung gian - AR

Có TK 3751- TG của các tổ chức, cá nhân

- Trường hợp tài khoản tiền gửi bảo hành của chủ đầu tư mở tại ngân hàng:

+ Căn cứ Giấy rút vốn đầu tư đã được bộ phận Kiểm soát chi kiểm soát trong đó ghi rõ số CKC, kế toán ghi (AP, ngày hiện tại):

Nợ TK 8211 - Chi đầu tư xây dựng cơ bản bằng dự toán

Có TK 3392 - Phải trả trung gian - AP

+ Áp thanh toán, ghi (AP, ngày hiện tại):

Nợ TK 3392 - Phải trả trung gian - AP

Có TK 1392 - Phải thu trung gian AR

(Chọn phương thức phải trả trung gian)

+ Chuyển sang ngân hàng :

Nhập YCTT: hạch toán (AP, ngày hiện tại):

Nợ TK 1392 - Phải thu trung gian - AR

Có TK 3392 - Phải trả trung gian - AP

Áp thanh toán, ghi (AP, ngày hiện tại):

Nợ TK 3392 - Phải trả trung gian - AP

Có TK 1132, 1133,...

(3) Thanh toán tạm ứng

- Căn cứ Giấy đề nghị thanh toán tạm ứng, ứng trước kèm hồ sơ chứng từ có liên quan theo quy định, kế toán ghi (GL, ngày hiện tại):

Nợ TK 8211 - Chi đầu tư xây dựng cơ bản bằng dự toán

Có TK 1713 - Tạm ứng kinh phí chi đầu tư XD CB bằng dự toán

- Trường hợp số thanh toán lớn hơn số đã tạm ứng

+ Đối với số đã tạm ứng: Thực hiện thanh toán tạm ứng như trên

+ Đối với số chênh lệch thanh toán lớn hơn số tạm ứng: Đề nghị chủ đầu tư lập giấy rút dự toán bổ sung thanh toán cho nhà thầu.

2.2.1.2. Trong thời gian chỉnh lý quyết toán ngân sách

(1) Khoản chi NSNN không có CKC

a) Đơn vị thụ hưởng mở tài khoản tại ngân hàng hoặc lĩnh tiền mặt

- Căn cứ Giấy rút vốn đầu tư đã được bộ phận Kiểm soát chi kiểm soát, kế toán ghi (AP, kỳ 12 và ngày hiệu lực 31/12 năm trước):

Nợ TK 1713, 8211

Có TK 3392 - Phải trả trung gian - AP

- Áp thanh toán: hạch toán (AP, ngày hạch toán hiện tại):

Nợ TK 3392 - Phải trả trung gian - AP

Có TK 1112, 1132, 1133, 3853, 3863, 3921, ...

b) Đơn vị thụ hưởng mở tài khoản tại kho bạc

Căn cứ Giấy rút vốn đầu tư đã được bộ phận Kiểm soát chi kiểm soát, kế toán ghi (GL, kỳ 13, ngày hiệu lực 31/12 năm trước):

Nợ TK 1713, 8211

Có TK 3399 – Phải trả trung gian khác

Đồng thời ghi GL, ngày hiện tại:

Nợ TK 3399 – Phải trả trung gian khác

Có TK 3853, 3863...

c) Chi NSNN để nộp 2% thuế GTGT

Tham chiếu chương II kế toán NSNN, phần A kế toán thu ngân sách, tiết e, mục 1.1.1.1. trường hợp thu trực tiếp tại kho bạc.

d) Chi NSNN để chuyển tiền bảo hành công trình

- *Trường hợp tài khoản tiền gửi bảo hành của chủ đầu tư mở tại KBNN:*

Căn cứ Giấy rút vốn đầu tư đã được bộ phận Kiểm soát chi kiểm soát, kế toán ghi (GL, kỳ 13, ngày hạch toán 31/12 năm trước):

Nợ TK 8211 - Chi đầu tư xây dựng cơ bản bằng dự toán

Nợ TK 3399 - Phải trả trung gian khác

Đồng thời, hạch toán GL, ngày hiện tại

Nợ TK 3399 - Phải trả trung gian khác

Có TK 3751- TG của các tổ chức, cá nhân

- *Trường hợp tài khoản tiền gửi bảo hành của chủ đầu tư mở tại ngân hàng:*

+ Căn cứ Giấy rút vốn đầu tư đã được bộ phận Kiểm soát chi kiểm soát, kế toán ghi (AP, kỳ 13, ngày hạch toán 31/12 năm trước):

Nợ TK 8211 - Chi đầu tư xây dựng cơ bản bằng dự toán

Có TK 3392 - Phải trả trung gian - AP

+ Áp thanh toán, ghi (AP, ngày hiện tại):

Nợ TK 3392 - Phải trả trung gian - AP

Có TK 1132, 1133,...

(2) Khoản chi NSNN có cam kết chi

a) Đơn vị thụ hưởng mở tài khoản tại ngân hàng hoặc lĩnh tiền mặt

Hạch toán tương tự trường hợp không có CKC. Lưu ý: khi tạo YCTT phải ánh xạ tới CKC đã được thực hiện trên hệ thống.

b) Đơn vị thụ hưởng mở tài khoản tại kho bạc

- Căn cứ Giấy rút vốn đầu tư đã được bộ phận Kiểm soát chi kiểm soát trong đó có ghi rõ số CKC, kế toán ghi (AP, kỳ 12 và ngày hiệu lực 31/12 năm trước):

Nợ TK 1713, 8211

Có TK 3392 - Phải trả trung gian - AP

- Áp thanh toán: hạch toán (AP, kỳ 12 và ngày hiệu lực 31/12 năm trước):

Nợ TK 3392 - Phải trả trung gian - AP

Có TK 1392 - Phải thu trung gian - AR

(Kế toán chọn phương thức thanh toán Phải thu trung gian AR)

Đồng thời hạch toán (GL, ngày hạch toán hiện tại):

Nợ TK 1392 - Phải thu trung gian - AR

Có TK 3731, 3751, 3853, 3863, ...

c) Chi NSNN để nộp 2% thuế GTGT

Tham chiếu chương II kế toán NSNN, phần A kế toán thu ngân sách, tiết e, mục 1.1.1.1. Trường hợp thu trực tiếp tại kho bạc.

d) Chi NSNN để chuyển tiền bảo hành công trình

- Trường hợp tài khoản tiền gửi bảo hành của chủ đầu tư mở tại KBNN:

+ Căn cứ Giấy rút vốn đầu tư đã được bộ phận Kiểm soát chi kiểm soát trong đó ghi rõ số CKC, kế toán ghi (AP, kỳ 13, ngày hạch toán 31/12 năm trước):

Nợ TK 8211 - Chi đầu tư xây dựng cơ bản bằng dự toán

Có TK 3392 - Phải trả trung gian - AP

+ Áp thanh toán, ghi (AP, kỳ 13, ngày hạch toán 31/12 năm trước):

Nợ TK 3392 - Phải trả trung gian - AP

Có TK 1392 - Phải thu trung gian AR

Chọn phương thức phải trả trung gian

+ Chuyển tiền vào TK bảo hành (GL, ngày hiện tại), ghi:

Nợ TK 1392 - Phải thu trung gian - AR

Có TK 3751- TG của các tổ chức, cá nhân

- Trường hợp tài khoản tiền gửi bảo hành của chủ đầu tư mở tại ngân hàng:

+ Căn cứ Giấy rút vốn đầu tư đã được bộ phận Kiểm soát chi kiểm soát trong đó ghi rõ số CKC, kế toán ghi (AP, kỳ 13, ngày hạch toán 31/12 năm trước):

Nợ TK 8211 - Chi đầu tư xây dựng cơ bản bằng dự toán

Có TK 3392 - Phải trả trung gian - AP

+ Áp thanh toán, ghi (AP, kỳ 13, ngày hạch toán 31/12 năm trước):

Nợ TK 3392 - Phải trả trung gian - AP

Có TK 1392 - Phải thu trung gian AR

(Chọn phương thức phải trả trung gian)

+ Chuyển sang ngân hàng :

Nhập YCTT: hạch toán (AP, ngày hiện tại):

Nợ TK 1392 - Phải thu trung gian - AR

Có TK 3392 - Phải trả trung gian - AP

Áp thanh toán, ghi (AP, ngày hiện tại):

Nợ TK 3392 - Phải trả trung gian - AP

Có TK 1132, 1133,...

(3) Thanh toán tạm ứng

- Căn cứ Giấy đề nghị thanh toán tạm ứng, ứng trước kèm hồ sơ chứng từ có liên quan theo quy định, kế toán ghi (GL, kỳ 13, ngày hiệu lực 31/12 năm trước):

Nợ TK 8211 - Chi đầu tư xây dựng cơ bản bằng dự toán

Có TK 1713 - Tạm ứng kinh phí chi đầu tư XD CB bằng dự toán

- Trường hợp số thanh toán lớn hơn số đã tạm ứng

+ Đối với số đã tạm ứng: Thực hiện hoàn tạm ứng như trên

+ Đối với số chênh lệch thanh toán lớn hơn số tạm ứng: Đề nghị đơn vị lập giấy rút dự toán bổ sung thanh toán cho đơn vị. Số rút bổ sung thực hiện tương tự khoản chi trong thời gian chỉnh lý quyết toán.

2.2.2. Chi từ dự toán ứng trước

(1) Khoản chi NSNN không có cam kết chi

a) Đơn vị thụ hưởng mở tài khoản tại ngân hàng hoặc lĩnh tiền mặt

- Căn cứ Giấy rút vốn đầu tư đã được bộ phận Kiểm soát chi kiểm soát, kế toán ghi (AP, ngày hiện tại):

Nợ TK 1724, 1727

Có TK 3392 - Phải trả trung gian – AP

- Áp thanh toán hạch toán (AP, ngày hiện tại):

Nợ TK 3392 - Phải trả trung gian - AP

Có TK 1112, 1132, 3921,...- Tiền mặt, TGNH, Thanh toán bù trừ

b) Đơn vị thụ hưởng mở tài khoản tại kho bạc

Căn cứ Giấy rút vốn đầu tư đã được bộ phận Kiểm soát chi kiểm soát, kế toán ghi (GL, ngày hiện tại):

Nợ TK 1724, 1727

Có TK 3731, 3751, 3853, 3863, ...

(2) Khoản chi NSNN có cam kết chi

a) Đơn vị thụ hưởng mở tài khoản tại ngân hàng hoặc lĩnh tiền mặt

Hạch toán tương tự trường hợp không có CKC. Lưu ý: khi tạo YCTT phải ánh xạ tới CKC đã được thực hiện trên hệ thống.

b) Đơn vị thụ hưởng mở tài khoản tại kho bạc

- Căn cứ Giấy rút vốn đầu tư đã được bộ phận Kiểm soát chi kiểm soát có ghi rõ số CKC, kế toán ghi (AP, ngày hiện tại):

Nợ TK 1724, 1727

Có TK 3392 - Phải trả trung gian - AP

- Áp thanh toán: hạch toán (AP, ngày hiện tại):

Nợ TK 3392 - Phải trả trung gian - AP

Có TK 1392 - Phải thu trung gian - AR

(Kế toán chọn phương thức thanh toán Phải thu trung gian AR)

Đồng thời hạch toán (GL, ngày hạch toán hiện tại):

Nợ TK 1392 - Phải thu trung gian - AR

Có TK 3731, 3751, 3853, 3863, ...

(3) Thu hồi kinh phí ứng trước

Căn cứ Giấy đề nghị thanh toán tạm ứng, ứng trước kèm hồ sơ có liên quan của chủ đầu tư đã được bộ phận kiểm soát chi kiểm soát, kế toán xử lý:

a) Trường hợp khoản ứng trước chưa đủ điều kiện thanh toán đã có hồ sơ thanh toán

Kế toán hạch toán kết chuyển số ứng trước chưa đủ điều kiện thanh toán sang tài khoản ứng trước đủ điều kiện thanh toán (GL, ngày hiện tại):

Nợ TK 1727 - Ứng trước chi ĐT XD/CB bằng dự toán đủ điều kiện thanh toán

Có TK 1724 - UT chi ĐT XD/CB bằng DT chưa đủ ĐK thanh toán

b) Trường hợp thu hồi ứng trước trong năm

Sau khi có dự toán chính thức được phân bổ, kế toán ghi (GL, ngày hiện tại):

Nợ TK 1713, 8211

Có TK 1724, 1727

c) Trường hợp thu hồi ứng trước vào ngân sách năm trước:

- Thu hồi ứng trước, kế toán ghi (GL, ngày hiện tại):

Nợ TK 3399 - Phải trả trung gian khác

Có TK 1724, 1727

- Nhập dự toán chính thức kỳ 13 năm trước. (tham chiếu phần kế toán dự toán).

- Ghi chi NSNN năm trước, kế toán ghi (GL, kỳ 13 năm trước, ngày hạch toán 31/12):

Nợ TK 8211 - Chi đầu tư xây dựng cơ bản bằng dự toán

Có TK 3399 - Phải trả trung gian khác

- Thu hồi dự toán ứng trước, BA, kỳ hiện tại (tham chiếu phần kế toán dự toán).

Lưu ý:

- Riêng đối với ngân sách xã, các đơn vị khối An ninh, Quốc phòng: không thực hiện cam kết chi.

- Khi tạm ứng ngân sách xã: sử dụng TK 1531 (mục chi ngoài cân đối), khi ứng trước: sử dụng TK 1598 (mục chi ngoài cân đối), khi thanh toán tạm ứng, ứng trước chi tiết theo mục lục ngân sách (mục chi trong cân đối). Khi tạm ứng, ứng trước hệ thống không kiểm soát dự toán, khi thanh toán hệ thống sẽ trừ dự toán của xã.

- Việc hạch toán các khoản chi đối với các đơn vị khối ANQP phải thực hiện qua hệ thống phụ (KTKB). Lưu ý khi thanh toán chuyển về KBNN khác (qua thanh toán điện tử) hoặc chuyển sang hệ thống ngân hàng: thanh toán viên sửa tên đơn vị chuyển tiền đúng với tên đơn vị ghi trên chứng từ.

- Trường hợp rút dự toán nộp thuế: tham chiếu Chương II: Kế toán NSNN, phần A: Kế toán thu ngân sách, mục II, tiết 1.1.1.1. Trường hợp thu trực tiếp tại kho bạc.

2.2.3. Thu hồi các khoản chi theo kiến nghị của cơ quan có thẩm quyền

Hạch toán tương tự đối với chi thường xuyên, lưu ý chọn mã tài khoản phù hợp.

2.2.4. Điều chỉnh sai lầm

Hạch toán tương tự đối với chi thường xuyên, lưu ý chọn mã tài khoản phù hợp.

2.3. Kế toán chi đầu tư từ tài khoản tiền gửi

- Căn cứ Giấy rút tiền mặt, uỷ nhiệm chi đã được bộ phận Kiểm soát chi kiểm soát, Kế toán hạch toán chuyển tiền cho đơn vị thụ hưởng.

- Phương pháp hạch toán kế toán chi đầu tư XDCB từ TK tiền gửi: tham chiếu chương Kế toán tiền gửi.

2.4. Kế toán nghiệp vụ khác về thanh toán vốn đầu tư XDCB

2.4.1. Kế toán thanh toán vốn đầu tư (khối lượng hoàn thành) khi chưa được giao dự toán, nhưng trong phạm vi hợp đồng khung

Trường hợp yêu cầu thanh toán cao hơn dự toán được duyệt trong năm (trong phạm vi hợp đồng khung) do bộ phận kiểm soát chi đã kiểm soát, kế toán thực hiện như sau:

- Đối với số tiền vượt dự toán được giao trong năm đã kiểm soát chi: Căn cứ đề nghị của phòng (bộ phận) Kiểm soát chi, kế toán lập Phiếu chuyển khoản ghi (GL, ngày hạch toán hiện tại):

Nợ TK 2511 - Chi phí HĐ XD đã thực hiện chưa thanh toán qua KB

Có TK 3311 - Phải trả nhà cung cấp về HĐ XD đã thực hiện chưa thanh toán qua Kho bạc.

- Khi dự án được bổ sung kế hoạch vốn trong năm, căn cứ giấy rút VĐT do bộ phận Kiểm soát chi chuyển đến, Kế toán hạch toán và chuyển tiền cho đơn vị thụ hưởng.

- Đồng thời căn cứ đề nghị của phòng (bộ phận) Kiểm soát chi, Kế toán lập Phiếu chuyển khoản tất toán cặp TK theo dõi về hợp đồng xây dựng đã thực hiện chưa thanh toán qua Kho bạc, ghi (GL ngày hạch toán hiện tại):

Nợ TK 3311 - Phải trả NCC về HĐ XD đã thực hiện chưa TT qua KB

Có TK 2511 - Chi phí HĐ XD đã thực hiện chưa TT qua KB

2.4.2. Kế toán bàn giao công trình, dự án giữa các KBNN

a) Tại KBNN bàn giao công trình, dự án

Trường hợp những công trình, dự án đang theo dõi và kiểm soát chi tại KBNN A, có Quyết định của cơ quan có thẩm quyền yêu cầu bàn giao cho KBNN B theo dõi và kiểm soát chi, căn cứ vào quyết định của cơ quan có thẩm quyền thực hiện như sau:

- KBNN A tiến hành bàn giao hồ sơ, tài liệu, số liệu các khoản tạm ứng, ứng trước, chi NSNN,... liên quan đến công trình dự án đó.

- Đối với số liệu tạm ứng, ứng trước, chi NSNN đã cấp cho dự án công trình bàn giao, KBNN A thực hiện bàn giao cho KBNN B thông qua công cụ “Chuyển dịch hàng loạt” (Mass transfer) trên hệ thống.

(1) Trường hợp công trình, dự án không có CKC:

Căn cứ biên bản bàn giao công trình do bộ phận Kiểm soát chi gửi đến, kế toán xử lý:

- Đối với số dư tạm ứng, chi NSNN: kế toán lập Phiếu chuyển khoản ghi (GL ngày hiện tại) và chuyển cho KBNN B 1 liên làm căn cứ theo dõi số chuyển đến trên hệ thống:

Nợ TK 3398 – Phải trả trung gian để điều chỉnh số liệu

Có TK 1713, 1724, 8211,...

- Đối với số dư dự toán: kế toán lập phiếu điều chỉnh dự toán ghi BA ngày hiện tại và chuyển cho KBNN B 1 liên làm căn cứ theo dõi số chuyển đến trên hệ thống:

Nợ TK 9632 – Dự toán đối chiếu với KBNN

Có TK 9552, 9557

(2) Trường hợp có CKC:

- Đối với số dư CKC còn lại: kế toán lập phiếu điều chỉnh CKC để hủy số dư CKC còn lại.

- Đối với số dư tạm ứng, thực chi, dự toán: thực hiện tương tự như trường hợp không có CKC.

(3) Tất toán TK phải trả trung gian để điều chỉnh số liệu:

Khi nhận được lệnh chuyển có kiêm chứng từ phục hồi tất toán TK phải trả trung gian, kế toán hạch toán (GL, ngày hiện tại):

Nợ TK 3398 – Phải trả trung gian để điều chỉnh số liệu

Có TK 3856, 3866

b) Tại KBNN nhận bàn giao

(1) Đối với khoản chi XDCB không có CKC:

- Căn cứ biên bản bàn giao, phiếu CK và phiếu nhập dự toán do KBNN A gửi đến, đối chiếu trên hệ thống đảm bảo khớp đúng. Trường hợp có sai sót phải tra soát KBNN A để phối hợp xử lý.

- Đối với số dư tài khoản phải trả trung gian để đối chiếu, kế toán lập phiếu chuyển khoản, tất toán qua thanh toán điện tử, kế toán ghi (GL, ngày hiện tại):

Nợ TK 3853, 3863

Có TK 3398 – Phải trả trung gian để điều chỉnh số liệu

(2) Đối với khoản chi đầu tư XDCB có CKC:

- Căn cứ biên bản bàn giao, phiếu CK và phiếu nhập dự toán do KBNN A gửi đến, đối chiếu trên hệ thống đảm bảo khớp đúng. Trường hợp có sai sót phải tra soát KBNN A để phối hợp xử lý.

- Tất toán số dư tài khoản phải trả trung gian để đối chiếu tương tự như trường hợp không có CKC.

- Căn cứ biên bản bàn giao, số dư dự toán đã được chuyển sang, kế toán lập phiếu nhập CKC, nhập số dư CKC còn lại để tiếp tục thanh toán cho đơn vị hưởng.

3. Kế toán chi đầu tư phát triển khác

Hạch toán tương tự như chi thường xuyên, lưu ý chọn mã tài khoản cho phù hợp.

4. Kế toán kinh phí uỷ quyền

Hạch toán tương tự như chi thường xuyên, lưu ý chọn mã tài khoản cho phù hợp.

5. Kế toán các khoản chi khác

5.1. Kế toán chi chuyển giao giữa các cấp ngân sách

(Tham chiếu phần D, Chương II của Công văn này).

5.2. Kế toán chi chuyển nguồn

(Tham chiếu phần D, Chương II của Công văn này).

5.3. Kế toán các khoản chi khác

5.3.1. Chi NSNN chuyển vào quỹ dự trữ tài chính đối với ngân sách trung ương, ngân sách tỉnh

5.3.1.1. Tại cơ quan Tài chính

a) Trường hợp có giao dự toán đến cấp 4

- Trong năm ngân sách: hạch toán (GL, ngày hạch toán hiện tại):

Nợ TK 1983, 8992 - Tạm ứng/chi KP khác bằng LCT

Có TK 5611, 5612 - Quỹ dự trữ tài chính

- Trong thời gian chính lý quyết toán:

+ Hạch toán chi NSNN (GL, kỳ 13, ngày hạch toán 31/12 năm trước):

Nợ TK 8992 - Chi KP khác bằng LCT

Có TK 3399 - Phải trả trung gian khác

+ Đồng thời hạch toán (GL, ngày hạch toán hiện tại):

Nợ TK 3399 - Phải trả trung gian khác

Có TK 5611, 5612 - Quỹ dự trữ tài chính

b) Trường hợp không giao dự toán đến cấp 4

- Trong năm ngân sách: hạch toán (GL, ngày hạch toán hiện tại):

Nợ TK 1984, 8951

Có TK 5611, 5612 - Quỹ dự trữ tài chính

- Trong thời gian chính lý quyết toán:

+ Hạch toán chi NSNN (GL, kỳ 13, ngày hạch toán 31/12 năm trước):

Nợ TK 8951 - Chi NS theo QĐ của cấp có thẩm quyền

Có TK 3399 - Phải trả trung gian khác

- Đồng thời hạch toán (GL, ngày hạch toán hiện tại):

Nợ TK 3399 - Phải trả trung gian khác

Có TK 5611, 5612 - Quỹ dự trữ tài chính

5.3.1.2. Tại KBNN đồng cấp

Kế toán viên KBNN nhận LCT, kiểm tra các thông tin của LCT: Sự phù hợp giữa các yếu tố trên LCT như giữa TK và mục chi, giữa chương - khoản và TM,... nếu sai thì trả lại để CQTC điều chỉnh lại thông tin. Nếu chứng từ đã đảm bảo các yếu tố, Kế toán viên KBNN nhận yêu cầu thanh toán, in lệnh chi tiền phục hồi từ hệ thống, định khoản, ký và trình ký đầy đủ các chức danh trên chứng từ theo quy định.

5.3.2. Chi NSTW vào quỹ hoàn thuế GTGT

a) Tại Vụ NSNN - BTC

- Trong năm ngân sách: Chuyên viên Vụ NSNN ghi (GL, ngày hiện tại):

Nợ TK 8951 - Chi ngân sách theo quyết định của cấp có thẩm quyền

Có TK 3761 - Tiền gửi của các quỹ (mã quỹ hoàn thuế GTGT)

- Trong thời gian chỉnh lý quyết toán: Chuyên viên Vụ NSNN ghi (GL, kỳ 13 năm trước, ngày hiệu lực 31/12):

Nợ TK 8951 - Chi ngân sách theo quyết định của cấp có thẩm quyền

Có TK 3399 - Phải trả trung gian khác

Đồng thời ghi (GL, ngày hiện tại):

Nợ TK 3399 - Phải trả trung gian khác

Có TK 3761 - Tiền gửi của các quỹ (mã quỹ hoàn thuế GTGT)

b) Tại Sở giao dịch KBNN

Kế toán viên KBNN nhận LCT, kiểm tra các thông tin của LCT: Sự phù hợp giữa các yếu tố trên LCT như giữa TK và mục chi, giữa chương - khoản và TM,... nếu sai thì trả lại để CQTC điều chỉnh lại thông tin. Nếu chứng từ đã đảm bảo các yếu tố, Kế toán viên KBNN nhận yêu cầu thanh toán, in lệnh chi tiền phục hồi từ hệ thống, định khoản, ký và trình ký đầy đủ các chức danh trên chứng từ theo quy định.

6. Kế toán chi NSNN bằng ngoại tệ

6.1. Nguyên tắc

- Các khoản chi NSNN bằng ngoại tệ chỉ được thực hiện tại Sở giao dịch KBNN.

- Kế toán thực hiện hạch toán theo nguyên tệ, hệ thống tự động quy đổi thành VNĐ theo tỷ giá do Bộ Tài chính công bố hàng tháng.

- Đối với chi ngân sách bằng ngoại tệ, kế toán thực hiện việc nhập yêu cầu thanh toán, yêu cầu tạm ứng tương tự như kế toán chi ngân sách bằng VNĐ. Quy trình thực hiện kế toán cam kết chi, quy trình kiểm soát chi khoản chi bằng ngoại tệ được thực hiện theo giá trị ngoại tệ đã được quy đổi ra VNĐ.

6.2. Phương pháp hạch toán

6.2.1. Tại KBNN huyện và KBNN tỉnh

Trường hợp đơn vị sử dụng ngân sách được phép chi bằng ngoại tệ, KBNN cho đơn vị tạm ứng bằng tiền VNĐ để mua ngoại tệ của ngân hàng, sau đó quyết toán lại số tạm ứng bằng VNĐ theo chế độ kiểm soát chi hiện hành. Quy trình cấp phát và phương pháp hạch toán tương tự như trường hợp chi thường xuyên.

6.2.2. Tại Sở giao dịch KBNN

6.2.2.1. Chi đoàn ra

- Căn cứ giấy rút dự toán kèm hồ sơ chứng từ có liên quan theo quy định của đơn vị, kế toán ghi (AP, ngày hiện tại):

Nợ TK 1513, 1523, 1713, 8113, 8123...

Có TK 3392 - Phải trả trung gian - AP

- Áp thanh toán: hạch toán (AP, ngày hạch toán hiện tại):

Nợ TK 3392 - Phải trả trung gian - AP

Có TK 1142, 1143 ...

Lưu ý: trường hợp ngày cuối tháng chứng từ chi bằng ngoại tệ đã chuyển sang ngân hàng nhưng chưa được thanh toán, kế toán lập phiếu điều chỉnh ghi (GL, ngày hạch toán cuối tháng trước):

Đen Có TK 3999 – Phải trả khác

Đỏ Có TK 1142, 1143...

Khi nhận được báo Nợ của ngân hàng về, kế toán ghi:

Nợ TK 3399 – Phải trả khác

Có TK 1142, 1143...

6.2.2.2. Chi đóng niên liễm cho các tổ chức quốc tế

- Căn cứ giấy rút dự toán kèm hồ sơ chứng từ có liên quan theo quy định của đơn vị, kế toán ghi:

Chi NSNN năm nay hạch toán (AP, ngày hạch toán hiện tại):

Chi NS năm trước trong thời gian chỉnh lý quyết toán hạch toán (AP, kỳ 12, ngày hạch toán 31/12 năm trước):

Nợ TK 1513, 1523, 1713, 8113, 8123...

Có TK 3392 - Phải trả trung gian - AP

- Áp thanh toán: hạch toán (AP, ngày hạch toán hiện tại):

Nợ TK 3392 - Phải trả trung gian - AP

Có TK 1142, 1143 ...

- Khi nhận được báo nợ về phí chuyển tiền đi nước ngoài của ngân hàng, kế toán ghi:

Nợ TK 1332 – Phải thu phí thanh toán ngoại tệ

Có TK 1142, 1143...

6.2.2.3. Thanh toán bằng đồng ngoại tệ khác với đồng tiền đã cam kết chi

(1) Ghi chi NSNN

- Nhập YCTT: Căn cứ chứng từ của đơn vị (theo loại tiền đã CKC), nhập YCTT, hạch toán:

Chi NSNN năm nay hạch toán (AP, ngày hạch toán hiện tại):

Chi NS năm trước trong thời gian chỉnh lý quyết toán hạch toán (AP, kỳ 12, ngày hạch toán 31/12 năm trước):

Nợ TK 1513, 1523, 1553, 1713, 8113...

Có TK 3392 - Phải trả trung gian - AP

- Áp thanh toán, hạch toán (AP, ngày hạch toán hiện tại)

Nợ TK 3392 - Phải trả trung gian - AP

Có TK 3395 - Phải trả trung gian thanh toán bằng đồng tiền khác với cam kết chi

(Kế toán chọn phương thức thanh toán Phải trả TG thanh toán bằng đồng tiền khác với cam kết chi).

(2) Chuyển ngân hàng thanh toán theo loại ngoại tệ hiện có của KBNN tại ngân hàng đã được quy đổi tương đương với số ngoại tệ khách hàng chuyển theo tỷ giá hạch toán của Bộ Tài chính, kế toán lập Phiếu chuyển khoản:

- Nhập YCTT: ghi (AP, ngày hạch toán hiện tại):

Nợ TK 3395 - Phải trả trung gian thanh toán bằng đồng tiền khác với CKC

Có TK 3392 - Phải trả trung gian - AP

- Áp thanh toán, ghi (AP, ngày hạch toán hiện tại)

Nợ TK 3392 - Phải trả trung gian - AP

Có TK 1142, 1143...

(3) Căn cứ giấy báo Nợ của Ngân hàng về số tiền ngân hàng trích tài khoản ngoại tệ của KBNN để thanh toán cho khách hàng đúng theo loại ngoại tệ đã cam kết chi theo tỷ giá thực tế:

- Nếu số tiền Ngân hàng trích tài khoản tiền gửi của KBNN lớn hơn số tiền KBNN đã hạch toán, kế toán lập Phiếu chuyển khoản hạch toán số chênh lệch còn thiếu theo nguyên tệ, ghi (GL ngày hạch toán hiện tại):

Nợ TK 3396 – Phải trả trung gian thanh toán khác bằng ngoại tệ

Có TK 1142, 1143...

Đồng thời hạch toán phần chênh lệch quy ra VNĐ, kế toán ghi (GL, ngày hiện tại):

Nợ TK 5423 – Chênh lệch tỷ giá thực tế

Có TK 3396 – Phải trả trung gian thanh toán khác bằng ngoại tệ

- Nếu số tiền Ngân hàng trích tài khoản tiền gửi của KBNN nhỏ hơn số tiền KBNN đã hạch toán, kế toán lập Phiếu chuyển khoản hạch toán số chênh lệch còn thiếu theo nguyên tệ, ghi (GL ngày hạch toán hiện tại):

Nợ TK 1142, 1143...

Có TK 3396 – Phải trả trung gian thanh toán khác bằng ngoại tệ

Đồng thời hạch toán phần chênh lệch quy ra VNĐ, kế toán ghi (GL, ngày hiện tại):

Nợ TK 3396 – Phải trả trung gian thanh toán khác bằng ngoại tệ

Có TK 5423 – Chênh lệch tỷ giá thực tế

6.2.2.4. Thanh toán tạm ứng

Căn cứ giấy đề nghị thanh toán tạm ứng, ứng trước của đơn vị sử dụng ngân sách kèm bảng kê thanh toán các đoàn, sau khi bù trừ chênh lệch giữa các đoàn, kế toán xử lý:

(1) Trường hợp số quyết toán lớn hơn số đã tạm ứng

- Thanh toán số đã tạm ứng, kế toán ghi:

Nợ TK 8113, 8123, 8211...

Có TK 1513, 1523...

Lưu ý: hạch toán theo nguyên tệ, chi tiết theo tỷ giá đã tạm ứng. (Sử dụng tỷ giá người dùng trên hệ thống)

- Căn cứ giấy rút dự toán của đơn vị rút số bổ sung, kế toán ghi:
Chi NSNN năm nay, hạch toán AP, ngày hiện tại;
Chi NSNN năm trước trong thời gian chỉnh lý quyết toán, hạch toán AP, ngày 31/12 năm trước:

Nợ TK 8113, 8123...

Có TK 3392 - Phải trả trung gian - AP

Áp thanh toán, ghi (AP, ngày hạch toán hiện tại)

Nợ TK 3392 - Phải trả trung gian - AP

Có TK 1142, 1143...

(2) Trường hợp số thanh toán nhỏ hơn số đã tạm ứng

- Khi nhận được chứng từ báo có ngân hàng về số tiền đơn vị nộp hoàn tạm ứng, kế toán ghi (GL, ngày hiện tại):

Nợ TK 1142, 1143...

Nợ TK 1332 – Phải thu về phí thanh toán ngoại tệ

Có TK 1513, 1523...

- Đối với số đã tạm ứng, sau khi nhận được khoản tiền hoàn tạm ứng, kế toán ghi:

Nợ TK 8113, 8123, 8211...

Có TK 1513, 1523...

D. KẾ TOÁN THU, CHI CHUYỂN GIAO; THU, CHI CHUYỂN NGUỒN

I. YÊU CẦU

1. Kế toán thu, chi chuyển giao giữa các cấp ngân sách và kế toán chi chuyển nguồn giữa các năm ngân sách được thực hiện trên phân hệ sổ cái (không hạch toán tại Chương trình TCS).

2. Không thực hiện tạm cấp dự toán chi chuyển giao vào đầu năm ngân sách. Trường hợp cơ quan tài chính tạm ứng, tạm cấp hoặc ứng trước chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới, kế toán KBNN thực hiện hạch toán vào tài khoản ứng trước.

II. PHƯƠNG PHÁP HẠCH TOÁN

1. Kế toán thu chuyển giao giữa các cấp ngân sách

1.1. Chi chuyển giao giữa các cấp ngân sách bằng Lệnh chi tiền

1.1.1. Đối với dự toán giao trong năm

1.1.1.1 Trường hợp 2 cấp ngân sách mở tài khoản tại 2 KBNN khác nhau

a) Trong năm ngân sách

* Tại cơ quan Tài chính cấp trên:

Căn cứ Lệnh chi tiền giấy, chuyên viên cơ quan Tài chính ghi (GL):

Nợ TK 8312 - Chi chuyển giao các cấp ngân sách bằng lệnh chi tiền

Có TK 3853, 3863 - LKB đi - LCC

* Tại KBNN đồng cấp:

Kế toán KBNN kiểm tra các thông tin của Lệnh chi tiền trên hệ thống, nếu phù hợp thì in Lệnh chi tiền phục hồi và thực hiện thanh toán.

* Tại KBNN cấp dưới:

Căn cứ Lệnh thanh toán đến, kế toán ghi (GL):

Nợ TK 3856, 3866 - LKB đến - Lệnh chuyển Có

Có TK 7311 - Thu chuyển giao các cấp NS (Cấp 2, 3, 4)

b) Trong thời gian chỉnh lý quyết toán

* Tại cơ quan Tài chính cấp trên:

Căn cứ Lệnh chi tiền giấy, chuyên viên cơ quan Tài chính ghi (GL, kỳ 13 năm trước, ngày hiệu lực 31/12):

Nợ TK 8312 - Chi chuyển giao các cấp ngân sách bằng Lệnh chi tiền

Có TK 3399 - Phải trả trung gian khác

Đồng thời ghi (GL, ngày hiện tại):

Nợ TK 3399 - Phải trả trung gian khác

Có TK 3853, 3863 - LKB đi - Lệnh chuyển Có

* Tại KBNN đồng cấp:

Kế toán KBNN kiểm tra các thông tin của Lệnh chi tiền trên hệ thống, nếu phù hợp thì in Lệnh chi tiền phục hồi và thực hiện thanh toán.

* Tại KBNN cấp dưới:

Căn cứ Lệnh thanh toán đến, kế toán ghi (GL, ngày hiện tại):

Nợ TK 3856, 3866- LKB đến - Lệnh chuyển Có

Có TK 1399 - Phải thu trung gian khác

Đồng thời ghi (GL, kỳ 13 năm trước, ngày hiệu lực 31/12), ghi:

Nợ TK 1399 - Phải thu trung gian khác

Có TK 7311 - Thu chuyển giao các cấp NS (Cấp 2, 3, 4)

1.1.1.2. Trường hợp 2 cấp ngân sách mở tài khoản tại cùng 1 đơn vị KBNN

a) Trong năm ngân sách

* Tại cơ quan Tài chính:

Căn cứ Lệnh chi tiền giấy, chuyên viên cơ quan Tài chính ghi (GL):

Nợ TK 8312 - Chi chuyển giao các cấp ngân sách bằng Lệnh chi tiền

Có TK 7311 - Thu chuyển giao các cấp NS

* Tại KBNN đồng cấp:

Kế toán kiểm tra các thông tin của Lệnh chi tiền trên hệ thống và in Lệnh chi tiền phục hồi.

b) Trong thời gian chính lý quyết toán

* Tại cơ quan Tài chính:

Căn cứ Lệnh chi tiền giấy, chuyên viên cơ quan Tài chính ghi (GL, kỳ 13 năm trước, ngày hiệu lực 31/12):

Nợ TK 8312 - Chi chuyển giao các cấp ngân sách bằng lệnh chi tiền

Có TK 7311 - Thu chuyển giao các cấp NS.

* Tại KBNN đồng cấp:

Kế toán KBNN kiểm tra các thông tin của Lệnh chi tiền trên hệ thống và in Lệnh chi tiền phục hồi.

1.1.2. Đối với khoản ứng trước cho năm sau

1.1.2.1. Trường hợp 2 cấp ngân sách mở tài khoản tại 2 KBNN khác nhau

a) Ứng trước dự toán

* Tại cơ quan Tài chính cấp trên:

Căn cứ Lệnh chi tiền giấy, chuyên viên cơ quan Tài chính ghi (GL, ngày hiện tại):

Nợ TK 1972 - Ứng trước chi chuyển giao bằng LCT (chương tương ứng, khoản 000, mục 0065)

Có TK 3853, 3863 - LKB đi - Lệnh chuyển Có

* Tại KBNN đồng cấp:

Kiểm tra các thông tin của Lệnh chi tiền trên hệ thống, in Lệnh chi tiền phục hồi và thực hiện thanh toán.

* Tại KBNN cấp dưới:

Căn cứ lệnh thanh toán đến, kế toán ghi (GL, ngày hiện tại):

Nợ TK 3856, 3866 - LKB đến - Lệnh chuyển Có

Có TK 3551 - Phải trả về thu chuyển giao các cấp NS năm sau

b) Khi có dự toán chính thức được giao

* Tại cơ quan Tài chính

Cơ quan tài chính lập Phiếu điều chỉnh số liệu ngân sách và chuyển chứng từ giấy sang KBNN.

** Trường hợp dự toán chính thức được giao trong năm ngân sách*

- Tại KBNN cấp trên:

Căn cứ Phiếu điều chỉnh số liệu ngân sách (bản giấy) của cơ quan Tài chính đồng cấp, kế toán KBNN chuyển khoản đã chi ứng trước thành khoản chi NS năm nay và ghi (GL, ngày hiện tại):

Nợ TK 8312 - Chi chuyển giao các cấp NS bằng LCT

Có TK 1972 - Ứng trước chi chuyển giao bằng LCT

(Kế toán thu hồi dự toán ứng trước: Tham chiếu Phần III. Quy trình và phương pháp kế toán).

- Tại KBNN cấp dưới:

Căn cứ văn bản của cơ quan Tài chính, kế toán lập Phiếu chuyển khoản và ghi (GL, ngày hiện tại):

Nợ TK 3551 - Phải trả về thu chuyển giao các cấp NS năm sau

Có TK 7311 - Thu chuyển giao các cấp ngân sách

** Trường hợp dự toán chính thức được giao trong thời gian chỉnh lý quyết toán:*

- Tại KBNN cấp trên:

Căn cứ Phiếu điều chỉnh số liệu ngân sách (bản giấy) của cơ quan Tài chính, kế toán KBNN chuyển số đã ứng trước thành số chi NSNN năm trước, ghi (GL, ngày hiện tại):

Nợ TK 3398 - Phải trả trung gian để điều chỉnh số liệu

Có TK 1972 - Ứng trước chi chuyển giao bằng LCT

(Kế toán thu hồi dự toán ứng trước: Tham chiếu Phần III. Quy trình và phương pháp kế toán dự toán).

Đồng thời ghi (GL, kỳ 13 năm trước, ngày hiệu lực 31/12):

Nợ TK 8312 - Chi chuyển giao các cấp NS bằng LCT

Có TK 3398 - Phải trả trung gian để điều chỉnh số liệu

- Tại KBNN cấp dưới:

Căn cứ văn bản của cơ quan Tài chính, kế toán lập Phiếu chuyển khoản chuyên số Phải trả về thu chuyên giao các cấp NS năm sau thành số thu NSNN năm trước và ghi (GL, ngày hiện tại):

Nợ TK 3551 - Phải trả về thu chuyên giao các cấp NS năm sau

Có TK 1398 - Phải thu trung gian để điều chỉnh số liệu

Đồng thời hạch toán (GL, kỳ 13 năm trước, ngày hiệu lực 31/12), ghi:

Nợ TK 1398 - Phải thu trung gian để điều chỉnh số liệu

Có TK 7311 - Thu chuyên giao các cấp ngân sách

1.1.2.2. Trường hợp 2 cấp ngân sách mở tài khoản tại cùng 1 đơn vị KBNN

a) Ứng trước dự toán

** Tại cơ quan Tài chính:*

Căn cứ Lệnh chi tiền giấy, chuyên viên cơ quan Tài chính ghi (GL, ngày hiện tại):

Nợ TK 1972 - Ứng trước chi chuyên giao bằng LCT (chương tương ứng, khoản 000, mục 0065)

Có TK 3551 - Phải trả về thu chuyên giao các cấp NS năm sau

** Tại KBNN đồng cấp:*

Kiểm tra các thông tin có liên quan đảm bảo chính xác, nhận và in Lệnh chi tiền phục hồi trên hệ thống.

b) Khi có dự toán chính thức được giao

** Tại cơ quan Tài chính:*

Cơ quan tài chính lập Phiếu điều chỉnh số liệu ngân sách, chuyển chứng từ giấy sang KBNN

** Tại KBNN đồng cấp:*

- Trường hợp dự toán chính thức được giao vào ngân sách năm nay

Căn cứ Phiếu điều chỉnh số liệu ngân sách của cơ quan tài chính, kế toán KBNN chuyển khoản đã chi ứng trước thành khoản chi NS năm nay, ghi (GL, ngày hiện tại):

Nợ TK 8312 - Chi chuyên giao các cấp NS bằng LCT

Có TK 1972 - Ứng trước chi chuyên giao bằng LCT

(Kế toán thu hồi dự toán ứng trước: Tham chiếu Phần III. Quy trình và phương pháp kế toán dự toán).

Đồng thời chuyển số phải trả về thu chuyển giao NS năm sau thành khoản thu NS năm nay, ghi (GL, ngày hiện tại):

Nợ TK 3551 - Phải trả về thu chuyển giao các cấp NS năm sau

Có TK 7311 - Thu chuyển giao các cấp ngân sách

- Trường hợp dự toán chính thức được giao vào ngân sách năm trước trong thời gian chỉnh lý quyết toán

Căn cứ Phiếu điều chỉnh số liệu ngân sách của cơ quan Tài chính:

+ Kế toán KBNN chuyển số đã ứng trước thành số chi NSNN năm trước, ghi (GL, ngày hiện tại):

Nợ TK 3398 - Phải trả trung gian để điều chỉnh số liệu

Có TK 1972 - Ứng trước chi chuyển giao bằng LCT

(Kế toán thu hồi dự toán ứng trước: Tham chiếu Phần III. Quy trình và phương pháp kế toán dự toán).

Đồng thời ghi (GL, kỳ 13 năm trước, ngày hiệu lực 31/12):

Nợ TK 8312 - Chi chuyển giao các cấp NS bằng LCT

Có TK 3398 - Phải trả trung gian để điều chỉnh số liệu

+ Chuyển số Phải trả về thu chuyển giao các cấp NS năm sau thành số thu NSNN năm trước, ghi (GL, kỳ 13 năm trước, ngày hiệu lực 31/12):

Nợ TK 1398 - Phải thu trung gian để điều chỉnh số liệu

Có TK 7311 - Thu chuyển giao các cấp ngân sách

Đồng thời hạch toán (GL, ngày hạch toán hiện tại):

Nợ TK 3551 - Phải trả về thu chuyển giao các cấp NS năm sau

Có TK 1398 - Phải thu trung gian để điều chỉnh số liệu

1.1.3. Kế toán thu hồi chi chuyển giao giữa các cấp ngân sách

Căn cứ văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền (cơ quan tài chính, thanh tra, kiểm toán, ...) về việc thu hồi số thu, chi chuyển giao các cấp ngân sách (kế toán lập Phiếu chuyển khoản) hoặc Giấy nộp trả kinh phí của cơ quan tài chính, kế toán KBNN xử lý như sau:

1.1.3.1. Khi quyết toán thu, chi ngân sách năm trước chưa phê duyệt

a) Trong năm ngân sách

- Trường hợp 2 cấp NS mở tài khoản tại cùng 1 Kho bạc:

+ Kế toán ghi (GL, ngày hiện tại):

Nợ TK 7311 - Thu chuyển giao các cấp ngân sách (Cấp NS: 2, 3, 4)

Có TK 8312 - Chi chuyển giao các cấp NS bằng Lệnh chi tiền (Cấp NS: 1, 2, 3)

+ Hệ thống tự động phục hồi dự toán chi chuyển giao các cấp NS), kế toán lập Phiếu điều chỉnh dự toán và huỷ số dự toán chi chuyển giao (BA - màn hình Ngân sách/Nhập mới, ngày hiện tại):

Nợ TK 9631 - Dự toán bị huỷ

Có TK 9623 - DT chi chuyển giao NS bằng LCT giao trong năm

- Trường hợp 2 cấp NS mở tài khoản tại 2 Kho bạc khác nhau:

+ Tại KBNN cấp dưới:

Kế toán ghi (GL, ngày hiện tại):

Nợ TK 7311 - Thu chuyển giao các cấp ngân sách (Cấp NS: 2, 3)

Có TK 3853, 3863 - LKB đi - LCC

+ Tại KBNN cấp trên:

Căn cứ Lệnh chuyển Có từ KBNN cấp dưới chuyển về, kế toán ghi (GL, ngày hiện tại):

Nợ TK 3856, 3866 - LKB đến - LCC

Có TK 8312 - Chi chuyển giao các cấp NS bằng LCT (Cấp NS: 1, 2)

Hệ thống tự động phục hồi dự toán chi chuyển giao các cấp NS, kế toán lập Phiếu điều chỉnh dự toán và huỷ số dự toán chi chuyển giao (BA - màn hình Ngân sách/Nhập mới, ngày hiện tại):

Nợ TK 9631 - Dự toán bị huỷ

Có TK 9623 - DT chi chuyển giao NS bằng LCT giao trong năm

b) Trong thời gian chính lý quyết toán và khi quyết toán thu, chi NSNN năm trước chưa được phê duyệt

- Trường hợp 2 cấp NS mở tài khoản tại cùng 1 Kho bạc:

Kế toán ghi (GL, ngày hiệu lực 31/12 năm trước):

Nợ TK 7311 - Thu chuyển giao các cấp ngân sách (Cấp NS: 2, 3, 4)

Có TK 8312 - Chi chuyển giao các cấp NS bằng LCT (Cấp NS: 1, 2, 3)

+ Trường hợp chưa chạy Chương trình khử số dư âm (hệ thống tự động phục hồi dự toán chi chuyển giao các cấp NS): Kế toán lập Phiếu điều chỉnh dự toán và huỷ số dự toán chi chuyển giao (BA - màn hình Ngân sách/Nhập mới, ngày hiệu lực 31/12 năm trước):

Nợ TK 9631 - Dự toán bị huỷ

Có TK 9623 - DT chi chuyển giao NS bằng LCT giao trong năm

+ Trường hợp đã chạy Chương trình khử số dư âm: Kế toán lập Phiếu điều chỉnh dự toán và ghi (BA - màn hình Ngân sách\Nhập mới, ngày hiệu lực 31/12 năm trước):

Nợ TK 9623 - DT chi chuyển giao NS bằng Lệnh chi tiền giao trong năm

Có TK 8312 - Chi chuyển giao các cấp NS bằng LCT (Cấp NS: 1, 2, 3)

Đồng thời ghi:

Nợ TK 9631 - Dự toán bị huỷ

Có TK 9623 - DT chi chuyển giao NS bằng LCT giao trong năm

- Trường hợp 2 cấp NS mở tài khoản tại 2 Kho bạc khác nhau:

+ Tại KBNN cấp dưới:

Kế toán ghi (GL, ngày hiện tại):

Nợ TK 1399 - Phải thu trung gian khác

Có TK 3853, 3863 - LKB đi - LCC

Đồng thời ghi (GL, ngày hiệu lực 31/12 năm trước):

Nợ TK 7311 - Thu chuyển giao các cấp ngân sách (Cấp NS: 2, 3)

Có TK 1399 - Phải thu trung gian khác

+ Tại KBNN cấp trên:

Căn cứ Lệnh chuyển Có từ KBNN cấp dưới chuyển về, kế toán ghi (GL, ngày hiện tại):

Nợ TK 3856, 3866 - LKB đến - LCC

Có TK 3399 - Phải trả trung gian khác

Đồng thời ghi (GL, ngày hiệu lực 31/12 năm trước):

Nợ TK 3399 - Phải trả trung gian khác

Có TK 8312 - Chi chuyển giao các cấp NS bằng LCT (Cấp NS: 1, 2)

(Hệ thống phục hồi dự toán: kế toán thực hiện điều chỉnh dự toán tương tự như hướng dẫn trên).

1.1.3.2. Khi quyết toán thu, chi ngân sách năm trước được phê duyệt

a) Trường hợp 2 cấp NS mở tài khoản tại cùng 1 Kho bạc

Kế toán ghi (GL, ngày hiện tại):

Nợ TK 8313 - Chi chuyển giao các cấp NS không kiểm soát dự toán (Cấp NS: 2, 3, 4; TM 7702 - Chi hoàn trả các khoản phát sinh năm trước)

Có TK 7311 - Thu chuyển giao các cấp NS (Cấp NS: 1, 2, 3; TM 4702 - Thu từ các khoản hoàn trả phát sinh năm trước)

b) Trường hợp 2 cấp NS mở tài khoản tại 2 Kho bạc khác nhau

- Tại KBNN cấp dưới:

Kế toán thực hiện báo Có về KBNN cấp trên và ghi (GL, ngày hiện tại):

Nợ TK 8313 - Chi chuyển giao các cấp NS không kiểm soát DT (Cấp NS: 2, 3; TM 7702)

Có TK 3853, 3863 - Liên kho bạc đi - LCC

- Tại KBNN cấp trên:

Căn cứ Lệnh chuyển Có ghi nội dung hoàn trả khoản thu chuyển giao ngân sách năm trước từ KBNN cấp dưới chuyển về, kế toán ghi (GL, ngày hiện tại):

Nợ TK 3856, 3866 - Liên kho bạc đến - LCC

Có TK 7311 - Thu chuyển giao các cấp NS (Cấp NS: 1, 2; TM 4702)

1.1.4. Kế toán thu hồi khoản ứng trước chi chuyển giao bằng LCT

1.1.4.1. Trường hợp ngân sách cấp trên trực tiếp thu hồi khoản ứng trước

- Cơ quan tài chính cấp trên nhập dự toán chi chuyển giao ngân sách giao trong năm bằng Lệnh chi tiền: Tham chiếu Phần III. Quy trình và phương pháp kế toán dự toán.

- Căn cứ Lệnh chi tiền của cơ quan tài chính ghi nội dung cấp trên cấp kinh phí chi chuyển giao đồng thời thu hồi khoản ứng trước bằng Lệnh chi tiền, kế toán KBNN xử lý như sau:

a) Trường hợp 2 cấp NS cùng mở TK tại 1 KBNN

* Tại KBNN đồng cấp:

- Trong năm ngân sách:

Kế toán KBNN hạch toán chi NSNN bằng LCT đồng thời thu hồi khoản đã ứng trước, ghi (GL, ngày hiện tại):

Nợ TK 8312 - Chi chuyển giao các cấp NS bằng LCT

Có TK 1972 - Ứng trước chi chuyển giao bằng LCT

(Kế toán thu hồi dự toán ứng trước: Tham chiếu Phần III. Quy trình và phương pháp kế toán dự toán).

Đồng thời chuyển số phải trả về thu chuyển giao NS năm sau thành khoản thu NS năm nay, ghi (GL, ngày hiện tại):

Nợ TK 3551 - Phải trả về thu chuyển giao các cấp NS năm sau

Có TK 7311 - Thu chuyển giao các cấp ngân sách

- Trong thời gian chỉnh lý quyết toán

+ Kế toán ghi (GL, kỳ 13 năm trước, ngày hiệu lực 31/12):

Nợ TK 8312 - Chi chuyển giao các cấp NS bằng LCT

Có TK 3398 - Phải trả trung gian để điều chỉnh số liệu

Đồng thời thu hồi khoản ứng trước, ghi (GL, ngày hiện tại):

Nợ TK 3398 - Phải trả trung gian để điều chỉnh số liệu

Có TK 1972 - Ứng trước chi chuyển giao bằng LCT

(Kế toán thu hồi dự toán ứng trước: Tham chiếu Phần III. Quy trình và phương pháp kế toán dự toán).

+ Chuyển số Phải trả về thu chuyển giao các cấp NS năm sau thành số thu chuyển giao NSNN năm trước:

Kế toán ghi (GL, kỳ 13 năm trước, ngày hiệu lực 31/12):

Nợ TK 1398 - Phải thu trung gian để điều chỉnh số liệu

Có TK 7311 - Thu chuyển giao các cấp ngân sách

Đồng thời ghi (GL, ngày hiện tại):

Nợ TK 3551 - Phải trả về thu chuyển giao các cấp NS năm sau

Có TK 1398 - Phải thu trung gian để điều chỉnh số liệu

b) Trường hợp 2 cấp NS mở TK tại 2 KBNN khác nhau

– Trong năm ngân sách

+ Tại KBNN cấp trên:

Kế toán ghi chi chuyển giao các cấp ngân sách bằng Lệnh chi tiền, đồng thời thu hồi khoản đã ứng trước (GL, ngày hiện tại):

Nợ TK 8312 - Chi chuyển giao các cấp NS bằng LCT

Có TK 1972 - Ứng trước chi chuyển giao bằng LCT

(Kế toán thu hồi dự toán ứng trước: Tham chiếu Phần III. Quy trình và phương pháp kế toán dự toán).

Sau đó chuyển chứng từ giấy cho KBNN cấp dưới qua đường bưu điện.

+ Tại KBNN cấp dưới

Căn cứ chứng từ nhận được về nội dung chuyển số phải trả khoản thu chuyển giao NS năm sau thành khoản thu NS năm nay, kế toán ghi (GL, ngày hiện tại):

Nợ TK 3551 - Phải trả về thu chuyển giao các cấp NS năm sau

Có TK 7311 - Thu chuyển giao các cấp ngân sách

- Trong thời gian chỉnh lý quyết toán

+ Tại KBNN cấp trên

Kế toán ghi (GL, kỳ 13 năm trước, ngày hiệu lực 31/12):

Nợ TK 8312 - Chi chuyển giao các cấp NS bằng LCT

Có TK 3398 - Phải trả trung gian để điều chỉnh số liệu

Đồng thời thu hồi khoản ứng trước, ghi (GL, ngày hiện tại):

Nợ TK 3398 - Phải trả trung gian để điều chỉnh số liệu

Có TK 1972 - Ứng trước chi chuyển giao bằng LCT

(Kế toán thu hồi dự toán ứng trước: Tham chiếu Phần III. Quy trình và phương pháp kế toán dự toán).

Sau đó chuyển chứng từ giấy cho KBNN cấp dưới qua đường bưu điện.

+ Tại KBNN cấp dưới:

Căn cứ chứng từ nhận được về nội dung chuyển số phải trả khoản thu chuyển giao NS năm sau thành khoản thu NS năm trước, kế toán ghi (GL, kỳ 13 năm trước, ngày hiệu lực 31/12):

Nợ TK 1398 - Phải thu trung gian để điều chỉnh số liệu

Có TK 7311 - Thu chuyển giao các cấp ngân sách

Đồng thời ghi (GL, ngày hiện tại):

Nợ TK 3551 - Phải trả về thu chuyển giao các cấp NS năm sau

Có TK 1398 - Phải thu trung gian để điều chỉnh số liệu

1.1.4.2. Thu hồi theo văn bản của cơ quan có thẩm quyền

Trường hợp cơ quan tài chính cấp trên hoặc cơ quan tài chính đồng cấp có văn bản gửi cơ quan tài chính cấp dưới hoặc KBNN đồng cấp ghi nội dung thu hồi khoản ứng trước bằng Lệnh chi tiền (không cấp dự toán chính thức): căn cứ văn bản của cơ quan tài chính, kế toán KBNN lập Phiếu chuyển khoản để hạch toán thu hồi khoản ứng trước chi chuyển giao và khoản Phải trả về thu chuyển giao các cấp NS năm sau.

(Tuỳ từng trường hợp cụ thể, kế toán lập đủ các liên Phiếu chuyển khoản để hạch toán và cơ quan tài chính liên quan).

a) Trường hợp 2 cấp NS cùng mở TK tại 1 KBNN:

* Tại KBNN đồng cấp:

Kế toán (GL, ngày hiện tại):

Nợ TK 3551 - Phải trả về thu chuyển giao các cấp NS năm sau

Có TK 1972 - Ứng trước chi chuyển giao bằng LCT

(Kế toán thu hồi dự toán ứng trước: Tham chiếu Phần III. Quy trình và phương pháp kế toán dự toán).

b) Trường hợp 2 cấp NS mở TK tại 2 KBNN khác nhau:

- Tại KBNN cấp dưới:

Kế toán ghi (GL, ngày hiện tại):

Nợ TK 3551 - Phải trả về thu chuyển giao các cấp NS năm sau

Có TK 3853, 3863 - Liên kho bạc đi - LCC

- Tại KBNN cấp trên:

Căn cứ Lệnh thanh toán đến, kế toán ghi (GL, ngày hiện tại):

Nợ TK 3855, 3865 - Liên kho bạc đến - LCN

Có TK 1972 - Ứng trước chi chuyển giao bằng LCT

(Kế toán thu hồi dự toán ứng trước: Tham chiếu Phần III. Quy trình và phương pháp kế toán dự toán).

1.2. Kế toán chi chuyển giao ngân sách cấp bằng dự toán

1.2.1. Đối với dự toán chính thức giao trong năm

1.2.1.1. Rút dự toán chi chuyển giao

Căn cứ Giấy rút dự toán bổ sung từ ngân sách cấp trên của cơ quan tài chính đồng cấp, Ủy ban nhân dân xã, kế toán xử lý:

- Trong năm ngân sách, kế toán ghi (GL, ngày hiện tại):

Nợ TK 8311 - Chi chuyển giao các cấp NS bằng dự toán

Có TK 7311 - Thu chuyển giao các cấp NS

- Trong thời gian chỉnh lý quyết toán, kế toán ghi (GL, ngày hiệu lực 31/12 năm trước,):

Nợ TK 8311 - Chi chuyển giao các cấp NS bằng dự toán

Có TK 7311 - Thu chuyển giao các cấp NS

1.2.1.2. Thu hồi chi chuyển giao

Căn cứ văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền (cơ quan tài chính, thanh tra, kiểm toán, ...) về việc thu hồi số thu, chi chuyển giao các cấp ngân sách (kế toán KBNN lập Phiếu chuyển khoản) hoặc Giấy nộp trả kinh phí của cơ quan tài chính, kế toán xử lý:

a) Trong năm ngân sách

Kế toán ghi (GL, ngày hiện tại):

Nợ TK 7311 - Thu chuyển giao các cấp ngân sách

Có TK 8311 - Chi chuyển giao các cấp NS bằng dự toán

(Hệ thống tự động phục hồi dự toán chi chuyển giao các cấp NS).

b) Trong thời gian chỉnh lý quyết toán và khi quyết toán thu, chi ngân sách năm trước chưa được phê duyệt

Kế toán ghi (GL, ngày hiệu lực 31/12 năm trước):

Nợ TK 7311 - Thu chuyển giao các cấp ngân sách

Có TK 8311 - Chi chuyển giao các cấp NS bằng dự toán

- Trường hợp chưa chạy Chương trình khử số dư âm (hệ thống tự động phục hồi dự toán chi chuyển giao các cấp NS):

Kế toán lập Phiếu điều chỉnh dự toán và huỷ số dự toán chi chuyển giao (BA - màn hình Ngân sách\Nhập mới, ngày hiệu lực 31/12 năm trước):

Nợ TK 9631 - Dự toán bị huỷ

Có TK 9622 - DT chi chuyển giao NS bằng DT giao trong năm

- Trường hợp đã chạy Chương trình khử số dư âm:

Kế toán lập Phiếu điều chỉnh dự toán và ghi (BA - màn hình Ngân sách\Nhập mới, ngày hiệu lực 31/12 năm trước):

Nợ TK 9622 - DT chi chuyển giao NS bằng DT giao trong năm

Có TK 8311 - Chi chuyển giao các cấp NS bằng DT

Đồng thời ghi:

Nợ TK 9631 - Dự toán bị huỷ

Có TK 9622 - DT chi chuyển giao NS bằng DT giao trong năm

c) Khi quyết toán thu, chi ngân sách năm trước được phê duyệt

Kế toán ghi (GL, ngày hiện tại):

Nợ TK 8313 - Chi chuyển giao các cấp NS không kiểm soát dự toán (Cấp NS: 2, 3, 4; TM 7702 - Chi hoàn trả các khoản phát sinh năm trước)

Có TK 7311 - Thu chuyển giao các cấp NS (Cấp NS: 1, 2, 3; TM 4702 - Thu từ các khoản hoàn trả phát sinh năm trước)

1.2.2. Đối với dự toán ứng trước cho năm sau

1.2.2.1. Ứng trước dự toán chi chuyển giao

Căn cứ Giấy rút dự toán bổ sung từ Ngân sách cấp trên, kế toán ghi (GL, ngày hiện tại):

Nợ TK 1971 - Ứng trước chi chuyển giao bằng DT (Chương tương ứng, khoản 000, mục 0065)

Có TK 3551 - Phải trả về thu chuyển giao các cấp NS năm sau

1.2.2.2. Thu hồi số ứng trước chi chuyển giao cấp bằng dự toán

a) Trường hợp dự toán chính thức được giao trong năm ngân sách

Căn cứ Phiếu điều chỉnh số liệu ngân sách của cơ quan Tài chính, kế toán KBNN chuyển số đã ứng trước thành số chi NSNN năm nay, ghi (GL, ngày hiện tại):

Nợ TK 8311 - Chi chuyển giao các cấp NS bằng dự toán

Có TK 1971 - Ứng trước chi chuyển giao bằng DT

(Kế toán thu hồi dự toán ứng trước: Tham chiếu Phần III. Quy trình và phương pháp kế toán dự toán).

Đồng thời, kế toán KBNN chuyển số phải trả về thu chuyển giao các cấp NS năm sau thành số thu NSNN năm nay, ghi (GL, ngày hiện tại):

Nợ TK 3551 - Phải trả về thu chuyển giao các cấp NS năm sau

Có TK 7311 - Thu chuyển giao các cấp ngân sách

b) Trường hợp dự toán chính thức được giao trong thời gian chỉnh lý quyết toán

Căn cứ Phiếu điều chỉnh số liệu ngân sách của cơ quan Tài chính, kế toán KBNN xử lý:

- Chuyển số đã ứng trước thành số chi NSNN năm trước:

+ Kế toán ghi (GL, ngày hiện tại):

Nợ TK 3398 - Phải trả trung gian để điều chỉnh số liệu

Có TK 1971 - Ứng trước chi chuyển giao bằng DT

(Kế toán thu hồi dự toán ứng trước: Tham chiếu Phần III. Quy trình và phương pháp kế toán dự toán).

+ Đồng thời ghi (GL, kỳ 13 năm trước, ngày hiệu lực 31/12):

Nợ TK 8311 - Chi chuyển giao các cấp NS bằng dự toán

Có TK 3398 - Phải trả trung gian để điều chỉnh số liệu

- Chuyển số Phải trả về thu chuyển giao các cấp NS năm sau thành số thu chuyển giao các cấp ngân sách năm trước:

+ Kế toán ghi (GL, ngày hiện tại):

Nợ TK 3551 - Phải trả về thu chuyển giao các cấp NS năm sau

Có TK 1398 - Phải thu trung gian để điều chỉnh số liệu

+ Đồng thời ghi (GL, kỳ 13 năm trước, ngày hiệu lực 31/12):

Nợ TK 1398 - Phải thu trung gian để điều chỉnh số liệu

Có TK 7311 - Thu chuyển giao các cấp ngân sách

c) Trường hợp thu hồi dự toán ứng trước

Trường hợp cơ quan tài chính cấp trên không giao dự toán chính thức và gửi văn bản đề nghị KBNN thu hồi khoản đã ứng trước; căn cứ văn bản thu hồi khoản ứng trước chi chuyển giao của cơ quan tài chính, kế toán lập Phiếu chuyển khoản và ghi (GL, ngày hiện tại):

Nợ TK 3551 - Phải trả về thu chuyển giao các cấp NS năm sau

Có TK 1971 - ứng trước chi chuyển giao bằng dự toán.

(Kế toán thu hồi dự toán ứng trước: Tham chiếu Phần III. Quy trình và phương pháp kế toán dự toán).

1.2.3. Xử lý một số tình huống theo văn bản của cơ quan Tài chính

Căn cứ văn bản điều hành ngân sách của Bộ Tài chính (Vụ Hành chính Sự nghiệp, Vụ Ngân sách Nhà nước, ...), Sở Tài chính về việc tạm ứng, tạm cấp, ứng trước bổ sung có mục tiêu, kế toán xử lý tương tự như trường hợp ứng trước dự toán hướng dẫn tại Tiết 1.2.2 nêu trên.

2. Kế toán thu, chi chuyển nguồn giữa các năm ngân sách

Căn cứ văn bản của cơ quan Tài chính chuyển nguồn sang ngân sách năm sau, kế toán KBNN lập Phiếu chuyển khoản và xử lý:

- Tại kỳ năm trước, kế toán ghi (GL, ngày hiệu lực 31/12):

Nợ TK 8411 - Chi chuyển nguồn giữa các năm NS (chi tiết mục 0950)

Có TK 3399 - Phải trả trung gian khác

- Tại kỳ năm nay, kế toán ghi (GL):

Nợ TK 3399 - Phải trả trung gian khác

Có TK 7411 - Thu chuyển nguồn giữa các năm NS (chi tiết mục 0900)

(Trường hợp cơ quan tài chính lập Lệnh chi tiền, kế toán KBNN không phải lập Phiếu chuyển khoản).

C. KẾ TOÁN GHI THU, GHI CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

I. YÊU CẦU

- Kế toán ghi thu, ghi chi ngân sách sử dụng TK 3981 “Ghi thu, ghi chi ngân sách” và tài khoản chi tiết của TK 8952 “Chi ngân sách theo hình thức GTGC”.

- Kế toán ghi thu, ghi chi ngân sách phải đảm bảo số phát sinh bên Nợ (số tiền ghi thu NSNN, ghi vay) và bên Có (số tiền ghi chi NSNN) phải bằng nhau; cuối ngày, tài khoản ghi thu, ghi chi ngân sách không còn số dư.

- Các khoản ghi thu, ghi chi vào ngân sách năm nào thì được quyết toán vào thu, chi ngân sách năm đó.

- Ghi thu, ghi chi ngân sách đối với các khoản vay theo quy định được hạch toán vào tài khoản Phải trả nợ vay; đối với các khoản viện trợ nước ngoài của Chính phủ tài trợ trực tiếp cho dự án (viện trợ không hoàn lại) được hạch toán vào tài khoản Thu NSNN.

- Đối với các dự án đầu tư XDCB thuộc nguồn thu NSTW (vay nợ, viện trợ) do trung ương quản lý, thực hiện tại địa phương: khi nhận được Thông báo ghi thu, ghi chi VĐT XDCB cho từng dự án do Vụ Kiểm soát chi NSNN chuyển về:

+ Phòng Kế toán nhà nước không hạch toán.

+ Phòng Kiểm soát chi NSNN thực hiện ghi tăng cho dự án tại Chương trình ĐTKB/LAN để theo dõi và quyết toán công trình hoàn thành.

- Các khoản thu, chi NSNN từ phí, lệ phí, thu sự nghiệp, vốn vay ODA và viện trợ không hoàn lại phải hạch toán ghi thu, ghi chi vào NSNN thì phải làm thủ tục ghi thu, ghi chi vào NSNN theo chế độ quy định. Chứng từ ghi thu, ghi chi NSNN của năm kế hoạch của cơ quan có thẩm quyền gửi đến KBNN chậm nhất ngày 30/01 năm sau.

(Các khoản ghi thu, ghi chi ngân sách được hạch toán tại phân hệ sổ cái; tuy trường hợp cụ thể có thể hạch toán tại Chương trình TCS tập trung để giao diện sang phân hệ sổ cái khi có hướng dẫn của KBNN).

II. PHƯƠNG PHÁP HẠCH TOÁN

1. Ghi thu, ghi chi ngân sách thường xuyên

1.1. Trường hợp ghi thu, ghi chi liên quan đến 1 cấp ngân sách

1.1.1. Đối với các khoản phí, lệ phí được để lại đơn vị theo chế độ quy định

Căn cứ Lệnh ghi thu, ghi chi ngân sách của cơ quan tài chính, kế toán ghi (GL):

Nợ TK 8953 - Chi các khoản phí, lệ phí để lại GTGC cho đơn vị

Có TK 3981 - Ghi thu, ghi chi ngân sách

Đồng thời ghi (GL):

Nợ TK 3981 - Ghi thu, ghi chi ngân sách

Có TK 7111 - Thu NSNN

1.1.2. Đối với các khoản vay nước ngoài

Căn cứ Lệnh ghi thu, ghi chi ngân sách của Cục quản lý nợ và Tài chính đối ngoại (đối với các khoản vay thuộc nguồn thu của NSTW), kế toán ghi (GL):

Nợ TK 8954 - Chi TX từ vốn vay ngoài nước theo hình thức GTGC

Có TK 3981 - Ghi thu, ghi chi ngân sách

Và ghi (GL):

Nợ TK 3981 - Ghi thu, ghi chi ngân sách

Có TK 3643 - Vay dài hạn nước ngoài trong hạn

Đồng thời lập Phiếu chuyển khoản, ghi (GL):

Nợ TK 1381 - Thanh toán gốc vay

Có TK 5311 - Chênh lệch cân đối thu chi và nợ vay chờ xử lý

1.1.3. Đối với các khoản nhận viện trợ nước ngoài bằng tiền thuộc nguồn thu của NSTW, NSDP

- Căn cứ Lệnh ghi thu, ghi chi ngân sách của Cục quản lý nợ và Tài chính đối ngoại (khoản nhận viện trợ nước ngoài bằng tiền thuộc nguồn thu của NSTW), Sở Tài chính (khoản nhận viện trợ nước ngoài bằng tiền thuộc nguồn thu của NSDP), kế toán ghi (GL):

+ Nợ TK 1415 - Tạm ứng chi thường xuyên từ vốn viện trợ theo hình thức ghi thu, ghi chi

Có TK 3981 - Ghi thu, ghi chi ngân sách

Đồng thời ghi (GL):

Nợ TK 3981 - Ghi thu, ghi chi ngân sách

Có TK 7111 - Thu NSNN (Mục viện trợ cho chi TX)

+ Căn cứ Giấy đề nghị thanh toán tạm ứng vốn vay, viện trợ đã ghi thu, ghi chi của Cục quản lý nợ và Tài chính đối ngoại, Sở Tài chính, kế toán ghi (GL):

Nợ TK 8955 - Chi TX từ vốn viện trợ theo hình thức GTGC

Có TK 1415 - Tạm ứng chi thường xuyên từ vốn viện trợ theo hình thức ghi thu, ghi chi

- Đối với các khoản nhận viện trợ nước ngoài bằng hàng hoá (hiện vật)

Căn cứ Lệnh ghi thu, ghi chi ngân sách của Cục quản lý nợ và Tài chính đối ngoại (khoản nhận viện trợ nước ngoài bằng hàng hoá thuộc nguồn thu của NSTW - Dự án thuộc TW quản lý), Sở Tài chính (khoản nhận viện trợ nước ngoài bằng hàng hoá thuộc nguồn thu của NSDP), kế toán ghi (GL):

Nợ TK 8955 - Chi TX từ vốn viện trợ theo hình thức GTGC

Có TK 3981 - Ghi thu, ghi chi ngân sách

Đồng thời ghi (GL):

Nợ TK 3981 - Ghi thu, ghi chi ngân sách

Có TK 7111 - Thu NSNN (Mục viện trợ cho chi TX)

1.1.4. Đối với các khoản thu, chi khác

Căn cứ Lệnh ghi thu, ghi chi ngân sách của cơ quan tài chính, kế toán ghi (GL):

Nợ TK 8959 - Chi NS khác theo hình thức ghi thu ghi chi

Có TK 3981 - Ghi thu, ghi chi ngân sách

Đồng thời ghi (GL):

Nợ TK 3981 - Ghi thu, ghi chi ngân sách

Có TK 7111 - Thu NSNN

1.2. Trường hợp ghi thu, ghi chi liên quan đến 2 cấp ngân sách

1.2.1. Đối với các khoản vay nước ngoài

1.2.1.1. Tại Sở Giao dịch - KBNN

Đối với khoản vay nợ thuộc NSTW để bổ sung có mục tiêu cho NSĐP (đối với các dự án do địa phương quản lý):

- Căn cứ Lệnh ghi thu, ghi chi ngân sách của Cục quản lý nợ và Tài chính đối ngoại, kế toán ghi (GL):

Nợ TK 8954 - Chi TX từ vốn vay nước ngoài theo hình thức ghi thu ghi chi (Mục 7302 - Bổ sung có mục tiêu bằng vốn vay nước ngoài)

Có TK 3981 - Ghi thu, ghi chi ngân sách

Đồng thời ghi (GL):

Nợ TK 3981 - Ghi thu, ghi chi ngân sách

Có TK 3643 - Vay dài hạn nước ngoài trong hạn

Đồng thời lập Phiếu chuyển khoản ghi (GL):

Nợ TK 1381 - Thanh toán gốc vay

Có TK 5311 - Chênh lệch cân đối thu chi và nợ vay chờ xử lý

1.2.1.2. Tại KBNN tỉnh

- Căn cứ Lệnh ghi thu, ghi chi ngân sách của Sở Tài chính, kèm Bảng kê chi tiết dự án, đơn vị sử dụng vốn vay, kế toán ghi (GL):

Nợ TK 3981 - Ghi thu, ghi chi ngân sách

Có TK 7311 (TM 4652 - Bổ sung có mục tiêu bằng vốn vay nợ nước ngoài)

Đồng thời ghi (GL):

Nợ TK 8954 - Chi TX từ vốn vay ngoài nước theo hình thức GTGC

Có TK 3981 - Ghi thu, ghi chi ngân sách

1.2.2. Đối với các khoản nhận viện trợ nước ngoài thuộc nguồn thu NSTW chi bổ sung có mục tiêu cho NSDP

1.2.2.1. Tại KBNN cấp trên

- Căn cứ Lệnh ghi thu, ghi chi ngân sách của Cục quản lý nợ và Tài chính đối ngoại, Sở Tài chính (kèm Bảng kê chi tiết số tiền viện trợ cho từng dự án), kế toán ghi (GL):

Nợ TK 1415 - Tạm ứng chi thường xuyên từ vốn viện trợ theo hình thức ghi thu, ghi chi

Có TK 3981 - Ghi thu, ghi chi ngân sách

Đồng thời ghi (GL):

Nợ TK 3981 - Ghi thu, ghi chi ngân sách

Có TK 7111 (Chi tiết TM viện trợ cho chi TX)

1.2.2.2. Tại KBNN cấp dưới:

- Căn cứ Lệnh chi ghi thu, ghi chi ngân sách (kèm Bảng kê chi tiết số tiền viện trợ cho từng dự án) của cơ quan Tài chính, kế toán ghi (GL):

Nợ TK 3981 - Ghi thu, ghi chi ngân sách

Có TK 7311 (TM 4653 - Bổ sung có mục tiêu bằng vốn viện trợ không hoàn lại)

Đồng thời ghi (GL):

Nợ TK 8955 - Chi TX từ vốn viện trợ theo hình thức GTGC

Nợ TK 1415 - Tạm ứng chi thường xuyên từ vốn viện trợ theo hình thức ghi thu, ghi chi

Có TK 3981 - Ghi thu, ghi chi ngân sách

- Căn cứ Giấy đề nghị thanh toán tạm ứng vốn vay, viện trợ đã ghi thu, ghi chi của cơ quan Tài chính, kế toán ghi:

Nợ TK 8955 - Chi TX từ vốn viện trợ theo hình thức GTGC

Có TK 1415 - Tạm ứng chi thường xuyên từ vốn viện trợ theo hình thức ghi thu, ghi chi

1.2.3. Đối với các khoản ghi thu, ghi chi khác

1.2.3.1. Tại KBNN cấp trên:

Căn cứ Lệnh ghi thu, ghi chi ngân sách (chi bổ sung có mục tiêu) của cơ quan tài chính, kế toán ghi (GL):

Nợ TK 8959 - Chi NS khác theo hình thức GTGC (Mã cấp NS: 1, 2)

Có TK 3981 - Ghi thu, ghi chi ngân sách (Mã cấp NS: 1, 2)

Đồng thời ghi (GL):

Nợ TK 3981 - Ghi thu, ghi chi ngân sách (Mã cấp NS: 1, 2)

Có TK 7111 (Mã cấp NS: 1, 2)

1.2.3.2. Tại KBNN cấp dưới:

Căn cứ Lệnh ghi thu, ghi chi ngân sách của cơ quan tài chính đồng cấp, kế toán ghi (GL):

Nợ TK 3981 - Ghi thu, ghi chi ngân sách

Có TK 7311 (Mã cấp NS: 2, 3, 4)

Đồng thời ghi (GL):

Nợ TK 8959 - Chi NS khác theo hình thức GTGC (Mã cấp NS: 2, 3, 4)

Có TK 3981 - Ghi thu, ghi chi ngân sách

2. Ghi thu, ghi chi ngân sách về đầu tư

2.1. Trường hợp ghi thu, ghi chi liên quan đến 1 cấp ngân sách

2.1.1. Đối với chi đầu tư từ tài khoản tiền gửi

Căn cứ Lệnh ghi thu, ghi chi ngân sách của cơ quan tài chính, kế toán ghi (GL):

Nợ TK 8958 - Chi đầu tư XDCB từ tài khoản tiền gửi

Có TK 3981 - Ghi thu, ghi chi ngân sách

Đồng thời ghi (GL):

Nợ TK 3981 - Ghi thu, ghi chi ngân sách

Có TK 7111 - Thu NSNN

2.1.2. Đối với chi đầu tư từ nguồn khác

Căn cứ Lệnh ghi thu, ghi chi ngân sách của cơ quan tài chính, kế toán ghi (GL):

Nợ TK 8959 - Chi NS khác theo hình thức GTGC

Có TK 3981 - Ghi thu, ghi chi ngân sách

Đồng thời ghi (GL):

Nợ TK 3981 - Ghi thu, ghi chi ngân sách

Có TK 7111 - Thu NSNN

2.1.3. Đối với các khoản vay nước ngoài

Căn cứ Lệnh ghi thu, ghi chi ngân sách của Cục quản lý nợ và Tài chính đối ngoại, kế toán ghi (GL):

Nợ TK 8956 - Chi ĐT từ vốn vay nước ngoài theo hình thức GTGC

Có TK 3981 - Ghi thu, ghi chi ngân sách

Đồng thời ghi (GL):

Nợ TK 3981 - Ghi thu, ghi chi ngân sách

Có TK 3643 - Vay dài hạn nước ngoài trong hạn

Đồng thời Phiếu chuyển khoản ghi (GL):

Nợ TK 1381 - Thanh toán gốc vay

Có TK 5311 - Chênh lệch cân đối thu chi và nợ vay chờ xử lý

2.1.4. Đối với các khoản nhận viện trợ nước ngoài

- Căn cứ Lệnh ghi thu, ghi chi ngân sách của Cục quản lý nợ và Tài chính đối ngoại, kế toán ghi (GL):

Nợ TK 8957 - Chi ĐT từ vốn viện trợ theo hình thức GTGC

Hoặc TK 1417 - Tạm ứng chi đầu tư từ vốn viện trợ theo hình thức GTGC

Có TK 3981 - Ghi thu, ghi chi ngân sách

Đồng thời ghi (GL):

Nợ TK 3981 - Ghi thu, ghi chi ngân sách

Có TK 7111 (Mục viện trợ cho ĐTPT)

- Căn cứ Giấy đề nghị thanh toán tạm ứng vốn vay, viện trợ đã ghi thu, ghi chi của Cục quản lý nợ và Tài chính đối ngoại, kế toán ghi (GL):

Nợ TK 8957 - Chi ĐT từ vốn viện trợ theo hình thức GTGC

Có TK 1417 - Tạm ứng chi đầu tư từ vốn viện trợ theo hình thức GTGC

2.2. Trường hợp ghi thu, ghi chi liên quan đến 2 cấp ngân sách

2.2.1. Đối với chi đầu tư khác

- Tại KBNN cấp trên:

Căn cứ Lệnh ghi thu, ghi chi ngân sách (chi bổ sung có mục tiêu) của cơ quan tài chính, kế toán ghi (GL):

Nợ TK 8959 - Chi NS khác theo hình thức GTGC (Mã cấp NS: 1, 2)

Có TK 3981 - Ghi thu, ghi chi ngân sách (Mã cấp NS: 1, 2)

Đồng thời ghi (GL):

Nợ TK 3981 - Ghi thu, ghi chi ngân sách

Có TK 7111 (Mã cấp NS: 1, 2)

- Tại KBNN cấp dưới:

Căn cứ Lệnh ghi thu, ghi chi ngân sách của cơ quan tài chính đồng cấp, kế toán ghi (GL):

Nợ TK 3981 - Ghi thu, ghi chi ngân sách

Có TK 7311 (Mã cấp NS: 2, 3, 4)

Đồng thời ghi (GL):

Nợ TK 8959 - Chi NS khác theo hình thức GTGC (Mã cấp NS: 2, 3, 4)

Có TK 3981 - Ghi thu, ghi chi ngân sách

2.2.2. Đối với các khoản vay nước ngoài

Đối với khoản vay nợ thuộc NSTW để bổ sung có mục tiêu cho NSĐP (đối với các dự án do địa phương quản lý):

- Tại Sở Giao dịch - KBNN

Căn cứ Lệnh ghi thu, ghi chi ngân sách của Cục quản lý nợ và Tài chính đối ngoại kèm Bảng kê chi tiết dự án, đơn vị sử dụng vốn vay (nếu có), kế toán ghi (GL):

Nợ TK 8956 - Chi ĐT từ vốn vay ngoài nước theo hình thức GTGC

Có TK 3981 - Ghi thu, ghi chi ngân sách

Đồng thời ghi (GL):

Nợ TK 3981 - Ghi thu, ghi chi ngân sách

Có TK 3643 - Vay dài hạn nước ngoài trong hạn

Đồng thời lập Phiếu chuyển khoản ghi (GL):

Nợ TK 1381- Thanh toán gốc vay

Có TK 5311 - Chênh lệch cân đối thu chi và nợ vay chờ xử lý

- Tại KBNN tỉnh, thành phố:

Căn cứ Lệnh chi ghi thu, ghi chi ngân sách của Sở Tài chính kèm Bảng kê chi tiết dự án, đơn vị sử dụng vốn vay (nếu có), kế toán ghi (GL):

Nợ TK 3981 - Ghi thu, ghi chi ngân sách

Có TK 7311 (TM 4652 - Bổ sung có mục tiêu bằng vốn vay nợ nước ngoài)

Đồng thời ghi (GL):

Nợ TK 8956 - Chi ĐT từ vốn vay ngoài nước theo hình thức GTGC

Có TK 3981 - Ghi thu, ghi chi ngân sách

2.2.3. Đối với các khoản nhận viện trợ nước ngoài

- Tại KBNN cấp trên:

+ Căn cứ Lệnh ghi thu, ghi chi ngân sách của Cục quản lý nợ và Tài chính đối ngoại ở Tài chính, kế toán ghi (GL):

Nợ TK 1417 - Tạm ứng chi ĐT vốn viện trợ theo hình thức GTGC

Có TK 3981 - Ghi thu, ghi chi ngân sách

Đồng thời ghi (GL):

Nợ TK 3981 - Ghi thu, ghi chi ngân sách

Có TK 7111 (Mục viện trợ cho ĐTPT)

+ Căn cứ Giấy đề nghị thanh toán tạm ứng vốn vay, viện trợ đã ghi thu, ghi chi của Cục quản lý nợ và Tài chính đối ngoại, Sở tài chính, kế toán ghi (GL):

Nợ TK 8957 - Chi ĐT từ vốn viện trợ theo hình thức GTGC

Có TK 1417 - Tạm ứng chi ĐT từ vốn viện trợ theo hình thức GTGC

- Tại KBNN cấp dưới:

+ Căn cứ Lệnh ghi thu, ghi chi ngân sách của cơ quan Tài chính, kế toán ghi (GL):

Nợ TK 3981 - Ghi thu, ghi chi ngân sách

Có TK 7311 (TM 4653 - Bổ sung có mục tiêu bằng vốn viện trợ không hoàn lại)

Đồng thời ghi (GL):

Nợ TK 8957 - Chi ĐT từ vốn viện trợ theo hình thức GTGC

Nợ TK 1417 - Tạm ứng chi đầu tư từ vốn viện trợ theo hình thức GTGC

Có TK 3981 - Ghi thu, ghi chi ngân sách

+ Căn cứ Giấy đề nghị thanh toán tạm ứng vốn vay, viện trợ đã ghi thu, ghi chi của cơ quan Tài chính, kế toán ghi (GL):

Nợ TK 8957 - Chi ĐT từ vốn viện trợ theo hình thức GTGC

Có TK 1417 - Tạm ứng chi đầu tư từ vốn viện trợ theo hình thức GTGC

Lưu ý:

Các trường hợp ghi thu, ghi chi ngân sách trong thời gian chỉnh lý quyết toán ngân sách được thực hiện tại kỳ điều chỉnh quyết toán (kỳ 13 năm trước) với “Ngày hiệu lực năm trước”.

D. KẾ TOÁN CÂN ĐỐI THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

I. YÊU CẦU

1. Sau khi đối chiếu số liệu thu, chi NSNN năm trước khớp đúng với cơ quan thu (tài chính, thuế, hải quan) và các đơn vị liên quan; đồng thời quyết toán thu, chi NSNN được phê duyệt, Kế toán trưởng thực hiện chạy Chương trình “Tính toán cân đối thu chi cho năm ngân sách” theo từng cấp ngân sách. Hệ thống tự động sinh ra các bút toán để xác định số chênh lệch thực thu, thực chi NSNN:

- Trường hợp số thực thu NSNN lớn hơn số thực chi NSNN: tài khoản Cân đối thu chi có số dư Có.

- Trường hợp số thực thu NSNN nhỏ hơn số thực chi NSNN: tài khoản Cân đối thu chi có số dư Nợ.

2. Số dư Nợ TK 301Z và 311Z (nếu có) được tính vào Chương trình tính toán chênh lệch Cân đối thu chi để xác định số chênh lệch thu chi NSTW và ngân sách tỉnh.

(Ngân sách cấp huyện và cấp xã không có trường hợp thực thu NSNN nhỏ hơn thực chi NSNN)

3. Căn cứ quyết toán thu, chi NSNN được phê duyệt và văn bản xử lý số kết dư ngân sách của cấp có thẩm quyền, kế toán xử lý:

- Đối với ngân sách cấp xã, huyện: số kết dư ngân sách năm trước được chuyển 100% vào tài khoản Thu NSNN năm sau (năm hiện hành).

- Đối với ngân sách cấp tỉnh, TW: số kết dư ngân sách năm trước được chuyển vào tài khoản Thu NSNN và Quỹ dự trữ Tài chính theo quyết định của cấp có thẩm quyền.

4. Việc xử lý kết dư ngân sách được thực hiện trên phân hệ số cái, các tài khoản cân đối thu chi, tài khoản chênh lệch cân đối thu chi và nợ vay chờ xử lý được thực hiện tại kỳ hiện tại.

5. Việc chuyển số chênh lệch thu chi ngân sách, số vay và trả nợ vay thuộc NSTW về KBNN (Sở Giao dịch) phải căn cứ vào **Thông báo tất toán tài khoản thu, chi NSNN năm trước** của KBNN (Vụ Kế toán Nhà nước).

II. PHƯƠNG PHÁP HẠCH TOÁN

1. Tại KBNN huyện, phòng Giao dịch

1.1. Đối với ngân sách cấp huyện, xã

a) Căn cứ Quyết toán thu, chi NSNN được phê duyệt và văn bản xử lý kết dư ngân sách năm trước của cấp có thẩm quyền, kế toán lập Phiếu chuyển khoản và ghi (GL):

Nợ TK 5511 - Cân đối thu chi (Mã cấp NS: 3, 4)

Có TK 7911 - Thu kết dư ngân sách (Mã cấp NS: 3, 4)

b) Sau khi xử lý kết dư ngân sách huyện, xã: TK 5511 (Mã cấp NS: 3, 4) không còn số dư.

1.2. Đối với ngân sách cấp tỉnh, NSTW

a) Căn cứ số vay nợ (luỹ kế phát sinh Có TK 5311), kế toán lập Phiếu chuyển khoản báo Có về KBNN tỉnh và ghi (GL):

Nợ TK 5311 - Chênh lệch cân đối thu chi và nợ vay chờ xử lý (Mã cấp NS: 1)

Có TK 3853 - LKB đi - Lệnh chuyển Có

b) Căn cứ số trả nợ vay (luỹ kế phát sinh Nợ TK 5311), kế toán lập Phiếu chuyển khoản báo Nợ về KBNN tỉnh và ghi (GL):

Nợ TK 3852 - LKB đi - Lệnh chuyển Nợ

Có TK 5311 - Chênh lệch cân đối thu chi và nợ vay chờ xử lý (Mã cấp NS: 1)

c) Đối với số chênh lệch thu, chi ngân sách tỉnh, NSTW, kế toán lập Phiếu chuyển khoản chuyển về KBNN tỉnh và ghi (GL):

Nợ TK 5511 - Cân đối thu chi (Mã cấp NS: 1, 2)

Có TK 3853 - LKB đi - Lệnh chuyển Có

- Trường hợp thực thu lớn hơn thực chi:

Nợ TK 5511 - Cân đối thu chi (Mã cấp NS: 1, 2)

Có TK 3853 - LKB đi - Lệnh chuyển Có

- Trường hợp thực thu nhỏ hơn thực chi:

Nợ TK 3852 - LKB đi - Lệnh chuyển Nợ

Có TK 5511 - Cân đối thu chi (Mã cấp NS: 1, 2)

d) Sau khi báo Nợ, báo Có số chênh lệch thu, chi ngân sách tỉnh, NSTW về KBNN tỉnh, TK 5511 (Mã cấp NS: 1, 2) không còn số dư.

2. Tại KBNN tỉnh

2.1. Đối với ngân sách cấp huyện, xã

Đối với ngân sách cấp huyện, xã (nếu có): Kế toán thực hiện tương tự như KBNN huyện, phòng Giao dịch.

2.2. Đối với ngân sách cấp tỉnh

a) Căn cứ Lệnh chuyển Có số chênh lệch thu lớn hơn chi ngân sách tỉnh từ KBNN huyện, phòng Giao dịch chuyển về, kế toán ghi (GL):

Nợ TK 3856 - LKB đến - Lệnh chuyển Có

Có TK 5511 - Cân đối thu chi (Mã cấp NS: 2)

b) Căn cứ Lệnh chuyển Nợ số chênh lệch thu nhỏ hơn chi ngân sách tỉnh từ KBNN huyện, phòng Giao dịch chuyển về, kế toán ghi (GL):

Nợ TK 5511 - Cân đối thu chi (Mã cấp NS: 2)

Có TK 3855 - LKB đến - Lệnh chuyển Nợ

c) Căn cứ số chênh lệch thu, chi ngân sách tỉnh (bao gồm số chênh lệch thu, chi ngân sách tỉnh từ KBNN huyện, phòng Giao dịch chuyển về và số phát sinh tại KBNN tỉnh), kế toán lập Phiếu chuyển khoản và ghi (GL):

- Trường hợp thực thu lớn hơn thực chi:

Nợ TK 5511 - Cân đối thu chi (Mã cấp NS: 2)

Có TK 5311 - Chênh lệch cân đối thu chi và nợ vay chờ xử lý (Mã cấp NS: 2)

- Trường hợp thực thu nhỏ hơn thực chi:

Nợ TK 5311 - Chênh lệch cân đối thu chi và nợ vay chờ xử lý (Mã cấp NS: 2)

Có TK 5511 - Cân đối thu chi (Mã cấp NS: 2)

d) Căn cứ Quyết toán thu, chi NSNN được phê duyệt và văn bản xử lý kết dư ngân sách năm trước của cấp có thẩm quyền, kế toán lập Phiếu chuyển khoản ghi (GL):

Nợ TK 5311 - Chênh lệch cân đối thu chi và nợ vay chờ xử lý (Mã cấp NS: 2)

Có TK 7911 - Thu kết dư ngân sách (Mã cấp NS: 2)

Có TK 5611 - Quỹ dự trữ tài chính (Mã cấp NS: 2)

2.3. Đối với ngân sách trung ương

a) Căn cứ **Lệnh chuyển Có số vay nợ thuộc NSTW, Lệnh chuyển Có số chênh lệch thu, chi NSTW từ KBNN huyện, phòng Giao dịch chuyển về, kế toán ghi (GL):**

Nợ TK 3856 - LKB đến - Lệnh chuyển Có

Có TK 5311 - CL cân đối thu chi và nợ vay chờ xử lý (Mã cấp NS: 1)

Có TK 5511 - Cân đối thu chi (Mã cấp NS: 1)

b) Căn cứ **Lệnh chuyển Nợ số trả nợ vay thuộc NSTW, Lệnh chuyển Nợ số chênh lệch thu, chi NSTW từ KBNN huyện, phòng Giao dịch chuyển về, kế toán ghi (GL):**

Nợ TK 5311 - Chênh lệch cân đối thu chi và nợ vay chờ xử lý (Mã cấp NS: 1)

Nợ TK 5511 - Cân đối thu chi (Mã cấp NS: 1)

Có TK 3855 - LKB đến - Lệnh chuyển Nợ

c) Căn cứ số **lũy kế phát sinh Có TK 5311 (số vay nợ của KBNN huyện và KBNN tỉnh), kế toán lập Phiếu chuyển khoản báo Có về Sở Giao dịch và ghi (GL):**

Nợ TK 5311 - Chênh lệch cân đối thu chi và nợ vay chờ xử lý (Mã cấp NS: 1)

Có TK 3863 - LKB đi - Lệnh chuyển Có

d) Căn cứ số **lũy kế phát sinh Nợ TK 5311 (số vay nợ của KBNN huyện và KBNN tỉnh), kế toán lập Phiếu chuyển khoản báo Nợ về Sở Giao dịch và ghi (GL):**

Nợ TK 3862 - LKB đi - Lệnh chuyển Nợ

Có TK 5311 - Chênh lệch cân đối thu chi và nợ vay chờ xử lý (Mã cấp NS: 1)

đ) Căn cứ số **chênh lệch thu, chi NSTW (bao gồm số chênh lệch thu, chi NSTW từ KBNN huyện, phòng Giao dịch chuyển về và phát sinh tại KBNN tỉnh), kế toán lập Phiếu chuyển khoản báo Nợ hoặc báo Có về Sở Giao dịch và ghi (GL):**

- Trường hợp thực thu lớn hơn thực chi:

Nợ TK 5511 - Cân đối thu chi (Mã cấp NS: 1)

Có TK 3863 - Liên kho bạc đi - LCC

- Trường hợp thực thu nhỏ hơn thực chi:

Nợ TK 3862 - Liên kho bạc đi - LCN

Có TK 5511 - Cân đối thu chi (Mã cấp NS: 1)

e) Sau khi báo Nợ, báo Có số chênh lệch thu, chi NSTW về Sở Giao dịch, TK 5511 không còn số dư.

3. Tại Sở Giao dịch - KBNN

3.1. Xử lý chênh lệch cân đối thu, chi và kết dư NSTW

3.1.1. Đối với số chênh lệch thu, chi NSTW

a) Căn cứ Lệnh chuyển Có số chênh lệch thu NSTW lớn hơn chi NSTW từ KBNN tỉnh chuyển về, kế toán ghi (GL):

Nợ TK 3866 - LKB đến - Lệnh chuyển Có

Có TK 5511 - Cân đối thu chi (Mã cấp NS: 1)

b) Căn cứ Lệnh chuyển Nợ số chênh lệch thu NSTW nhỏ hơn chi NSTW từ KBNN tỉnh chuyển về, kế toán ghi (GL):

Nợ TK 5511 - Cân đối thu chi (Mã cấp NS: 1)

Có TK 3865 - LKB đến - Lệnh chuyển Nợ

c) Căn cứ số chênh lệch thu, chi NSTW (bao gồm số chênh lệch thu, chi NSTW từ KBNN tỉnh chuyển về và số phát sinh tại Sở Giao dịch), kế toán lập Phiếu chuyển khoản và ghi (GL):

- Trường hợp thực thu lớn hơn thực chi:

Nợ TK 5511 - Cân đối thu chi (Mã cấp NS: 1)

Có TK 5311 - Chênh lệch cân đối thu chi và nợ vay chờ xử lý (Mã cấp NS: 1)

- Trường hợp thực thu nhỏ hơn thực chi:

Nợ TK 5311 - Chênh lệch cân đối thu chi và nợ vay chờ xử lý (Mã cấp NS: 1)

Có TK 5511 - Cân đối thu chi (Mã cấp NS: 1)

3.1.2. Đối với số vay và trả nợ vay thuộc NSTW

a) Căn cứ Lệnh chuyển Có số vay nợ thuộc NSTW từ KBNN tỉnh chuyển về, kế toán ghi (GL):

Nợ TK 3866 - LKB đến - Lệnh chuyển Có

Có TK 5311 - Chênh lệch cân đối thu chi và nợ vay chờ xử lý (Mã cấp NS: 1)

b) Căn cứ Lệnh chuyển Nợ số trả nợ vay thuộc NSTW từ KBNN tỉnh chuyển về, kế toán ghi (GL):

Nợ TK 5311 - Chênh lệch cân đối thu chi và nợ vay chờ xử lý (Mã cấp NS: 1)

Có TK 3865 - LKB đến - Lệnh chuyển Nợ

3.1.3. Điều chỉnh số liệu trên TK 5511, 5311

Chậm nhất, trước ngày 31/12 năm sau (trước khi chạy Chương trình tính toán chênh lệch Cân đối thu chi NSTW năm hiện hành), kế toán lập Phiếu điều chỉnh chuyên số liệu trên TK 5511, 5311 (mã ĐVQHNS: 0000000) của kỳ năm trước sang TK 5511, 5311 (mã ĐVQHNS: N = 9) của kỳ năm trước nữa và ghi (GL):

- Tại kỳ năm trước (ngày hiệu lực 31/12 năm trước):

Đỏ Nợ TK 5511 (Mã cấp NS: 1; mã ĐVQHNS: 0000000)

Đỏ Nợ TK 5311 (Mã cấp NS: 1; mã ĐVQHNS: 0000000)

Đen Nợ TK 1392 - Phải thu trung gian - AR

Hoặc:

Đỏ Có TK 5511 (Mã cấp NS: 1; mã ĐVQHNS: 0000000)

Đỏ Có TK 5311 (Mã cấp NS: 1; mã ĐVQHNS: 0000000)

Đen Có TK 1392 - Phải thu trung gian - AR

- Tại kỳ năm nay (ngày hiện tại):

Đen Nợ TK 5511 (Mã cấp NS: 1; mã ĐVQHNS: N = 9)

Đen Nợ TK 5311 (Mã cấp NS: 1; mã ĐVQHNS: N = 9)

Đỏ Nợ TK 1392 - Phải thu trung gian - AR

Hoặc:

Đen Có TK 5511 (Mã cấp NS: 1; mã ĐVQHNS: N = 9)

Đen Có TK 5311 (Mã cấp NS: 1; mã ĐVQHNS: N = 9)

Đỏ Nợ TK 1392 - Phải thu trung gian - AR

3.2. Xử lý kết dư NSTW

Việc xử lý kết dư NSTW năm trước được thực hiện tại kỳ năm sau nữa (sau 18 tháng kể từ ngày kết thúc niên độ năm ngân sách) như sau:

Căn cứ Quyết toán thu, chi NSTW được Quốc hội phê duyệt và văn bản xử lý kết dư NSTW năm trước của cấp có thẩm quyền, kế toán lập Phiếu chuyển khoản và xử lý:

a) Đối với số kết dư chuyển vào thu NSTW, kế toán ghi (GL, ngày hiệu lực 31/12 năm trước):

Nợ TK 1399 - Phải thu trung gian khác

Có TK 7911 - Thu kết dư ngân sách (Mã cấp NS: 1)

Tại kỳ năm nay, kế toán ghi (GL):

Nợ TK 5311 - Chênh lệch cân đối thu chi và nợ vay chờ xử lý (Mã cấp NS: 1; mã ĐVQHNS: N = 9)

Có TK 1399 - Phải thu trung gian khác

b) Đối với số kết dư chuyển vào Quỹ dự trữ tài chính:

Tại kỳ năm sau nữa (GL, ngày hiện tại năm sau nữa):

Nợ TK 5311 - Chênh lệch cân đối thu chi và nợ vay chờ xử lý (Mã cấp NS: 1; mã ĐVQHNS: N = 9)

Có TK 5611 - Quỹ dự trữ tài chính (Mã cấp NS: 1)

3.2.5. Sau khi nhận báo Nợ, báo Có số chênh lệch thu, chi NSTW, số vay mới, số trả nợ vay thuộc NSTW từ KBNN tỉnh chuyển về và xử lý kết dư NSTW: các TK 5511, 5311 (Mã cấp NS: 1; mã ĐVQHNS: N = 9) không còn số dư.

CHƯƠNG III

KẾ TOÁN VAY NỢ VÀ TRẢ NỢ VAY

A. NGUYÊN TẮC

1. Các khoản vay nợ trong nước, nước ngoài có thời hạn dưới 1 năm được phản ánh vào tài khoản Phải trả nợ vay ngắn hạn; các khoản vay nợ trong nước, nước ngoài có thời hạn từ 1 năm trở lên được phản ánh vào tài khoản Phải trả nợ vay dài hạn.

2. Kế toán phát hành và thanh toán trái phiếu Chính phủ, các khoản vay nợ, viện trợ bằng ngoại tệ được hạch toán chi tiết theo nguyên tệ quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá hạch toán do Bộ Tài chính (Kho bạc Nhà nước) công bố hàng tháng.

- Khi thanh toán các khoản vay nợ bằng ngoại tệ, trường hợp chủ sở hữu có nhu cầu thanh toán bằng đồng Việt Nam (một phần hoặc toàn bộ) thì được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá mua vào do Ngân hàng Ngoại thương trên địa bàn công bố tại thời điểm gần nhất.

- Khi thanh toán tiền lãi, trường hợp không có ngoại tệ lẻ trả khách hàng thì được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá bán ra do Ngân hàng Ngoại thương trên địa bàn công bố tại thời điểm gần nhất.

- Việc nhận và chuyển ngoại tệ giữa KBNN cấp trên và KBNN cấp dưới trong nghiệp vụ vay và trả nợ vay được thực hiện theo cơ chế điều chuyển vốn bằng ngoại tệ trong hệ thống KBNN.

3. Kế toán các khoản vay nước ngoài cho các Chương trình dự án đầu tư, chi thường xuyên, cho vay lại, ... được thực hiện theo hình thức ghi thu, ghi chi Ngân sách Nhà nước; chỉ thực hiện ghi thu, ghi chi ngân sách đối với các khoản vay nước ngoài bằng tiền đã được giải ngân và quy ra đồng Việt Nam để chuyển cho đơn vị thụ hưởng.

(Việc theo dõi chi tiết từng khoản nợ vay nước ngoài do Cục Quản lý Nợ và Tài chính đối ngoại theo dõi trên hệ thống DMFAS).

4. Các khoản vay nợ, phát hành tín phiếu, trái phiếu (gốc vay) được ghi vào bên Có tài khoản Phải trả nợ vay; các khoản trả nợ vay phát hành tín phiếu, trái phiếu (trả nợ gốc) được ghi vào bên Nợ tài khoản Phải trả nợ vay; các khoản thanh toán lãi vay được ghi vào bên Nợ tài khoản Chi trả lãi, phí đi vay; các khoản thanh toán công trái XDTQ phát hành từ năm 1988 trở về trước (gốc, lãi) được phản ánh vào tài khoản Chi ngân sách theo quyết định của cấp có thẩm quyền (Mục 0831 Vay phát hành công trái XDTQ).

5. Kế toán vay nợ và trả nợ vay được chi tiết theo các đoạn mã sau:

- Đối với phần gốc: Mã quỹ, Mã tài khoản kế toán, Mã nội dung kinh tế, Mã cấp ngân sách, Mã chương, Mã ngành kinh tế, Mã đợt phát hành trái phiếu, công trái, Mã KBNN.

- Đối với phần lãi: Mã quỹ, Mã tài khoản kế toán, Mã nội dung kinh tế, Mã cấp ngân sách, Mã địa bàn hành chính, Mã đợt phát hành trái phiếu, công trái, Mã KBNN.

6. Cuối tháng, căn cứ số dư Có tài khoản Phải trả nợ vay bằng ngoại tệ, KBNN thực hiện điều chỉnh chênh lệch tỷ (đánh giá lại khoản mục tiền tệ); cuối năm, căn cứ số dư tài khoản chênh lệch tỷ giá, KBNN cấp dưới thực hiện báo Nợ hoặc báo Có về KBNN cấp trên.

7. Mã đợt phát hành trái phiếu, công trái được bố trí tại đoạn Mã chương trình mục tiêu, dự án và hạch toán chi tiết (chi tiết theo Danh mục mã đợt phát hành công trái, trái phiếu tại Phụ lục III.8); từ mã 90501 đến 90999: do KBNN tỉnh quy định cho từng đợt phát hành trái phiếu địa phương và các khoản vay khác của ngân sách địa phương sau khi thống nhất với cơ quan tài chính.

8. Một số lưu ý

8.1. Đối với các khoản vay và trả nợ vay dài hạn (gốc vay), sau khi phản ánh trên tài khoản Phải trả nợ vay, kế toán phản ánh đồng thời vào tài khoản Thanh toán gốc vay và Chênh lệch cân đối thu chi và nợ vay chờ xử lý; các tài khoản này chỉ hạch toán bằng đồng Việt Nam.

8.2. Đối với trái phiếu đến hạn thanh toán, chủ sở hữu trái phiếu chưa đến KBNN thanh toán

- Trường hợp không có đợt phát hành mới: kế toán tự động chuyển số gốc sang tài khoản Vay dài hạn trong nước quá hạn để theo dõi (không chuyển số lãi phải trả sang tài khoản Vay dài hạn trong nước quá hạn), không tính lãi trong thời gian quá hạn; riêng trái phiếu Chính phủ phát hành bằng ngoại tệ, KBNN không làm thủ tục chuyển sang tài khoản Vay dài hạn trong nước quá hạn.

- Trường hợp có đợt phát hành mới và được phép chuyển số sang kỳ hạn mới: kế toán thực hiện chuyển số gốc, lãi của đợt phát hành cũ vào gốc của đợt phát hành mới.

8.3. Trái phiếu Chính phủ phát hành theo hình thức đấu thầu, bảo lãnh

- Kế toán hạch toán các khoản vay, trả nợ gốc trái phiếu đấu thầu, bảo lãnh theo mệnh giá trái phiếu; các khoản chênh lệch giữa giá phát hành trái phiếu thực tế với mệnh giá trái phiếu được phản ánh vào tài khoản 5431 - Chênh lệch giá phát hành trái phiếu.

- Đối với trái phiếu hoán đổi: các khoản phát sinh chênh lệch giữa giá trái phiếu bị hoán đổi và trái phiếu được hoán đổi được phản ánh vào tài khoản 5432 - Chênh lệch do hoán đổi trái phiếu.

- Đối với trái phiếu phát hành theo hình thức trả lãi suất chiết khấu: lãi suất chiết khấu được hạch toán khi phát hành trái phiếu cùng với việc hạch toán gốc vay.

- Trái phiếu lưu ký tập trung (tại Trung tâm lưu ký chứng khoán hoặc các tổ chức lưu ký mà do chủ sở hữu trực tiếp lưu giữ): được thực hiện tại Sở Giao dịch - KBNN; Trái phiếu không lưu ký tập trung: kế toán phát hành (vay nợ) được thực hiện tại Sở Giao dịch, khi thanh toán (trả nợ) được thực hiện tại KBNN các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, sau đó báo Nợ về Sở Giao dịch - KBNN.

B. PHƯƠNG PHÁP HẠCH TOÁN

I. VAY NỢ TRONG NƯỚC

1. Vay trong nước bằng đồng Việt Nam

1.1. Kế toán phát hành và thanh toán trái phiếu Chính phủ đấu thầu, bảo lãnh

1.1.1. Kế toán phát hành

1.1.1.1. Trường hợp giá phát hành trái phiếu bằng mệnh giá trái phiếu

- Căn cứ Giấy báo Có của ngân hàng về số thu tín phiếu, trái phiếu đấu thầu, bảo lãnh, kế toán ghi (GL):

Nợ TK 1132, 1133, 1134, ...

Có TK 3633 - Vay dài hạn trong nước trong hạn

Đồng thời lập Phiếu chuyển khoản và ghi (GL):

Nợ TK 1381 - Thanh toán gốc vay

Có TK 5311 - Chênh lệch cân đối thu chi và nợ vay chờ xử lý

1.1.1.2 Trường hợp giá phát hành thấp hơn mệnh giá trái phiếu

Căn cứ Giấy báo Có của ngân hàng về số thu phát hành tín phiếu, trái phiếu đấu thầu và công văn đấu thầu trái phiếu của Vụ Huy động vốn, kế toán ghi (GL):

Nợ TK 1132, 1133, 1134, ...

Nợ TK 5431 - Chênh lệch giá phát hành trái phiếu (số tiền chênh lệch giữa giá bán thực tế và mệnh giá trái phiếu).

Có TK 3633 - Vay dài hạn trong nước trong hạn (số tiền theo mệnh giá trái phiếu)

Đồng thời lập Phiếu chuyển khoản và ghi (GL):

Nợ TK 1381 - Thanh toán gốc vay

Có TK 5311 - Chênh lệch cân đối thu chi và nợ vay chờ xử lý

1.1.1.3 Trường hợp giá phát hành cao hơn mệnh giá trái phiếu

Căn cứ Giấy báo Có của ngân hàng về số thu phát hành tín phiếu, trái phiếu đấu thầu và công văn đấu thầu trái phiếu của Vụ Huy động vốn, kế toán ghi (GL):

Nợ TK 1132, 1133, 1134, ...

Có TK 3633 - Vay dài hạn trong nước trong hạn (số tiền theo mệnh giá trái phiếu)

Có TK 5431 - Chênh lệch giá phát hành trái phiếu (số tiền chênh lệch giữa giá bán thực tế và mệnh giá trái phiếu)

Đồng thời lập Phiếu chuyển khoản và ghi (GL):

Nợ TK 1381 - Thanh toán gốc vay

Có TK 5311 - Chênh lệch cân đối thu chi và nợ vay chờ xử lý

1.1.1.4 Trường hợp phát hành trái phiếu trả lãi suất chiết khấu

Căn cứ Giấy báo Có của ngân hàng về số thu phát hành tín phiếu, trái phiếu đấu thầu và công văn đấu thầu trái phiếu của Vụ Huy động vốn, kế toán ghi (GL):

Nợ TK 1132, 1133, 1134, ...(số tiền chênh lệch giữa mệnh giá trái phiếu và lãi suất chiết khấu)

Nợ TK 8941 - Chi trả lãi, phí đi vay (lãi suất chiết khấu)

Có TK 3633 - Vay dài hạn trong nước trong hạn (số tiền theo mệnh giá trái phiếu)

Đồng thời lập Phiếu chuyển khoản và ghi (GL):

Nợ TK 1381 - Thanh toán gốc vay

Có TK 5311 - Chênh lệch cân đối thu chi và nợ vay chờ xử lý

1.1.2. Kế toán thanh toán

1.1.2.1. Đối với trái phiếu lưu ký tập trung

Căn cứ Lệnh chi trả nợ trong nước (gốc, lãi Trái phiếu Chính phủ đến hạn) được Lãnh đạo KBNN phê duyệt, kế toán ghi (AP):

- Đối với số thanh toán gốc (AP):

Nợ TK 3633 - Vay dài hạn trong nước trong hạn (số tiền theo mệnh giá trái phiếu)

Có TK 3392 - Phải trả trung gian - AP

Áp thanh toán (AP):

Nợ TK 3392 - Phải trả trung gian - AP

Có TK 1132, 1133, 1134, ...

Đồng thời lập Phiếu chuyển khoản và ghi (GL):

Nợ TK 5311 - Chênh lệch cân đối thu chi và nợ vay chờ xử lý

Có TK 1381 - Thanh toán gốc vay

- Đối với số thanh toán lãi (AP):

Nợ TK 8941 - Chi trả lãi phí đi vay (số tiền theo lãi suất danh nghĩa)

Có TK 3392 - Phải trả trung gian - AP

Áp thanh toán (AP):

Nợ TK 3392 - Phải trả trung gian - AP

Có TK 1132, 1133, 1134, ...

(Trường hợp thanh toán trái phiếu trả lãi suất chiết khấu: khi thanh toán chỉ trả nợ gốc theo mệnh giá trái phiếu, không trả số lãi, vì đã thanh toán khi phát hành trái phiếu).

1.1.2.2. Trái phiếu không lưu ký tập trung

a. Tại KBNN tỉnh

- Căn cứ Trái phiếu đến hạn thanh toán do chủ sở hữu mang đến, kế toán lập Bảng kê thanh toán hộ gốc, lãi trái phiếu đấu thầu, bảo lãnh (loại trái phiếu không lưu ký tập trung) và ghi (AP):

Nợ TK 3959 - Thanh toán vãng lai khác (Số thanh toán gốc, lãi)

Có TK 3392 - Phải trả trung gian - AP

Áp thanh toán (AP):

Nợ TK 3392 - Phải trả trung gian - AP

Có TK 1112, 1132, 1133,....

- Định kỳ cuối tháng, căn cứ Bảng kê thanh toán hộ gốc, lãi trái phiếu đấu thầu, bảo lãnh, kế toán lập Phiếu chuyển khoản báo và Nợ về Sở Giao dịch - KBNN (trên Lệnh chuyển nợ ghi rõ “loại trái phiếu đấu thầu, bảo lãnh, chi tiết gốc, lãi”), ghi (GL):

Nợ TK 3862 - Liên kho bạc đi - Lệnh chuyển Nợ

Có TK 3959 - Thanh toán vãng lai khác

b. Tại Sở Giao dịch - KBNN:

Căn cứ Lệnh chuyển Nợ kiêm chứng trừ phục hồi của KBNN các tỉnh, thành phố về thanh toán hộ trái phiếu đấu thầu, bảo lãnh chuyển đến, kế toán ghi (GL):

Nợ TK 3633 - Vay dài hạn trong nước trong hạn

Nợ TK 8941 - Chi trả lãi, phí đi vay

Có TK 3865 - Liên kho bạc đến - Lệnh chuyển Nợ

Đồng thời lập Phiếu chuyển khoản và ghi (GL):

Nợ TK 5311 - Chênh lệch cân đối thu chi và nợ vay chờ xử lý

Có TK 1381 - Thanh toán gốc vay

1.1.3. Kế toán trái phiếu hoán đổi

1.1.3.1. Kế toán hoán đổi trái phiếu

Căn cứ văn bản Thông báo kết quả hoán đổi Trái phiếu Chính phủ đã được Lãnh đạo KBNN phê duyệt do Vụ Huy động vốn gửi đến, kế toán lập Phiếu chuyển khoản, ghi (GL):

a. Trường hợp giá của loại trái phiếu bị hoán đổi lớn hơn giá loại trái phiếu được hoán đổi

- Kế toán ghi (GL):

Nợ TK 3633 - Vay dài hạn trong nước trong hạn (chi tiết đợt PH loại trái phiếu bị hoán đổi)

Có TK 3633 - Vay dài hạn trong nước trong hạn (chi tiết đợt PH loại trái phiếu được hoán đổi)

Có TK 5432 - Chênh lệch do hoán đổi trái phiếu

- Đồng thời lập Phiếu chuyển khoản và ghi (GL):

+ Đối với trái phiếu bị hoán đổi:

Nợ TK 5311 - Chênh lệch cân đối thu chi và nợ vay chờ xử lý

Có TK 1381 - Thanh toán gốc vay

+ Đối với trái phiếu được hoán đổi:

Nợ TK 1381 - Thanh toán gốc vay

Có TK 5311 - Chênh lệch cân đối thu chi và nợ vay chờ xử lý

b. Trường hợp giá của loại trái phiếu bị hoán đổi nhỏ hơn giá loại trái phiếu được hoán đổi

- Kế toán ghi (GL):

Nợ TK 3633 - Vay dài hạn trong nước trong hạn (chi tiết đợt PH loại trái phiếu bị hoán đổi)

Nợ TK 5432 - Chênh lệch do hoán đổi trái phiếu

Có TK 3633 - Vay dài hạn trong nước trong hạn (chi tiết đợt PH loại trái phiếu được hoán đổi)

- Đồng thời lập Phiếu chuyển khoản và ghi (GL):

+ Đối với trái phiếu bị hoán đổi:

Nợ TK 5311 - Chênh lệch cân đối thu chi và nợ vay chờ xử lý

Có TK 1381 - Thanh toán gốc vay

+ Đối với trái phiếu được hoán đổi:

Nợ TK 1381 - Thanh toán gốc vay

Có TK 5311 - Chênh lệch cân đối thu chi và nợ vay chờ xử lý

1.1.3.2. Kế toán thanh toán trái phiếu được hoán đổi

Thực hiện tương tự tiết 1.1.2 (Kế toán thanh toán) mục 1 phần II nêu trên.

1.1.4. Xử lý chênh lệch giá phát hành trái phiếu và chênh lệch do hoán đổi trái phiếu

Cuối ngày 31/12 hàng năm, căn cứ số dư các TK 5431, 5432 kế toán lập Phiếu chuyển khoản và ghi (GL):

- Trường hợp TK 5431, 5432 có số dư Nợ:

Nợ TK 8951 - Chi NS theo quyết định của cấp có thẩm quyền (Mục 7750 - Chi khác theo chi tiết TM phù hợp)

Có TK 5431, 5432 - Chênh lệch giá phát hành TP, TP hoán đổi

- Trường hợp TK 5431, 5432 có số dư Có:

Nợ TK 5431, 5432 - Chênh lệch giá phát hành TP, trái phiếu hoán đổi

Có TK 7111 - Thu NSNN (TM 4901 - Thu CL tỷ giá ngoại tệ của NS)

1.2. Kế toán phát hành và thanh toán trái phiếu Chính phủ bán lẻ qua hệ thống KBNN

1.2.1. Kế toán phát hành

1.2.1.1. Kế toán phát hành mới

Căn cứ Bảng kê phát hành trái phiếu, công trái, kế toán ghi (GL):

Nợ TK 1112, 1132, 1133, 1134, ...

Có TK 3633 - Vay dài hạn trong nước trong hạn

Đồng thời lập Phiếu chuyển khoản và ghi (GL):

Nợ TK 1381 - Thanh toán gốc vay

Có TK 5311 - Chênh lệch cân đối thu chi và nợ vay chờ xử lý

(Trường hợp phát hành trái phiếu tại điểm giao dịch: tham chiếu Chương V - Kế toán đơn vị phụ thuộc).

1.2.1.2. Kế toán trái phiếu chuyển quá hạn

Căn cứ Bảng kê trái phiếu quá hạn, kế toán ghi (GL):

Đỗ Có TK 3633 - Vay dài hạn trong nước trong hạn

Đen Có TK 3636 - Vay dài hạn trong nước quá hạn

1.2.1.3. Kế toán phát hành chuyển sổ sang kỳ hạn mới

Căn cứ Bảng kê phát hành chuyển sổ, kế toán ghi (GL):

- Đối với trái phiếu đến hạn được chuyển sổ:

Nợ TK 3633 - Vay dài hạn trong nước trong hạn

Nợ TK 8941 - Chi trả lãi, phí đi vay

Có TK 3633 - Vay DH trong nước trong hạn

Đồng thời lập Phiếu chuyển khoản và ghi (GL):

+ Đối với số thanh toán gốc vay của đợt phát hành cũ:

Nợ TK 5311 - Chênh lệch cân đối thu chi và nợ vay chờ xử lý

Có TK 1381 - Thanh toán gốc vay

+ Đối với số gốc vay của đợt phát hành mới:

Nợ TK 1381 - Thanh toán gốc vay

Có TK 5311 - Chênh lệch cân đối thu chi và nợ vay chờ xử lý

- Đối với trái phiếu quá hạn được chuyển sổ ghi:

Nợ TK 3636 - Vay dài hạn trong nước quá hạn (chi tiết đợt PH cũ)

Nợ TK 8941 - Chi trả lãi, phí đi vay (chi tiết đợt PH - lãi quá hạn)

Có TK 3633 - Vay DH trong nước trong hạn (chi tiết đợt PH mới)

Đồng thời lập Phiếu chuyển khoản và ghi (GL):

+ Đối với số thanh toán gốc vay của đợt phát hành cũ:

Nợ TK 5311 - Chênh lệch cân đối thu chi và nợ vay chờ xử lý

Có TK 1381 - Thanh toán gốc vay

+ Đối với số gốc vay của đợt phát hành mới:

Nợ TK 1381 - Thanh toán gốc vay

Có TK 5311 - Chênh lệch cân đối thu chi và nợ vay chờ xử lý

1.2.2. Kế toán thanh toán

1.2.2.1. Thanh toán trái phiếu Chính phủ bán lẻ qua hệ thống KBNN (trừ công trái XDTQ phát hành năm 1999)

a) Thanh toán tại chỗ

- Thanh toán đúng hạn: căn cứ Bảng kê thanh toán trái phiếu, công trái gốc, lãi đúng hạn, kế toán xử lý như sau:

+ Trường hợp thanh toán bằng tiền mặt, chuyển sang ngân hàng:

Đối với số thanh toán gốc (AP):

Nợ TK 3633 - Vay dài hạn trong nước trong hạn

Có TK 3392 - Phải trả trung gian - AP

Và áp thanh toán (AP):

Nợ TK 3392 - Phải trả trung gian - AP

Có TK 1112, 1132, 1133, 1134, ...

Đồng thời lập Phiếu chuyển khoản và ghi (GL):

Nợ TK 5311 - Chênh lệch cân đối thu chi và nợ vay chờ xử lý

Có TK 1381 - Thanh toán gốc vay

Đối với số thanh toán lãi (AP):

Nợ TK 8941 - Chi trả lãi, phí đi vay

Có TK 3392 - Phải trả trung gian - AP

Và áp thanh toán (AP):

Nợ TK 3392 - Phải trả trung gian - AP

Có TK 1112, 1132, 1133, 1134, ...

+ Trường hợp chuyển tiền vào TKTG của khách hàng mở tại Kho bạc, kế toán ghi (GL):

Nợ TK 3633 - Vay dài hạn trong nước trong hạn

Nợ TK 8941 - Chi trả lãi, phí đi vay

Có TK 3751, ...

Đồng thời lập Phiếu chuyển khoản và ghi (GL):

Nợ TK 5311 - Chênh lệch cân đối thu chi và nợ vay chờ xử lý

Có TK 1381 - Thanh toán gốc vay

- Thanh toán trước hạn không lãi

Căn cứ Bảng kê thanh toán trái phiếu, công trái trước hạn không lãi, kế toán thực hiện tương tự như trường hợp thanh toán trả nợ gốc đúng hạn và không thực hiện thanh toán trả lãi.

- Thanh toán trước hạn có lãi

Căn cứ Bảng kê thanh toán trái phiếu, công trái trước hạn có lãi, kế toán thực hiện tương tự như trường hợp thanh toán đúng hạn; số tiền thanh toán trả lãi là số lãi trước hạn.

- Thanh toán quá hạn:

+ Trường hợp thanh toán bằng tiền mặt hoặc chuyển sang ngân hàng: **Căn cứ Bảng kê thanh toán trái phiếu, công trái quá hạn, kế toán ghi (AP):**

Đối với số thanh toán gốc:

Nợ TK 3636 - Vay dài hạn trong nước quá hạn

Có TK 3392 - Phải trả trung gian - AP

Và áp thanh toán (AP):

Nợ TK 3392 - Phải trả trung gian - AP

Có TK 1112, 1132, 1133, 1134, ...

Đồng thời lập Phiếu chuyển khoản và ghi (GL):

Nợ TK 5311 - Chênh lệch cân đối thu chi và nợ vay chờ xử lý

Có TK 1381 - Thanh toán gốc vay

Đối với số thanh toán lãi, ghi (AP):

Nợ TK 8941 - Chi trả lãi, phí đi vay

Có TK 3392 - Phải trả trung gian - AP

Và áp thanh toán (AP):

Nợ TK 3392 - Phải trả trung gian - AP

Có TK 1112, 1132, 1133, 1134, ...

+ Trường hợp chuyển vào tài khoản của đơn vị, khách hàng mở tại Kho bạc, **kế toán ghi (GL):**

Nợ TK 3636 - Vay dài hạn trong nước quá hạn

Nợ TK 8941 - Chi trả lãi, phí đi vay

Có TK 1112, 1132, 1133, 1134, ...

Đồng thời lập Phiếu chuyển khoản và ghi (GL):

Nợ TK 5311 - Chênh lệch cân đối thu chi và nợ vay chờ xử lý

Có TK 1381 - Thanh toán gốc vay

- Trường hợp được KBNN khác thanh toán hộ

Căn cứ **Lệnh chuyển Nợ** kiêm chứng từ phục hồi của KBNN thanh toán hộ chuyển đến, kế toán thực hiện đối chiếu số tiền trên **Lệnh chuyển Nợ** với số tiền

trên bảng kê được thanh toán hộ trên chương trình quản lý trái phiếu (BMS) khớp đúng và ghi (GL):

Nợ TK 3633, 3636 - Vay dài hạn trong nước trong hạn, trong nước quá hạn

Nợ TK 8941 - Chi trả lãi, phí đi vay

Có TK 3855, 3865 - LKB đến Lệnh chuyển Nợ

Đồng thời lập Phiếu chuyển khoản và ghi (GL):

Nợ TK 5311 - Chênh lệch cân đối thu chi và nợ vay chờ xử lý

Có TK 1381 - Thanh toán gốc vay

b) Thanh toán hộ KBNN khác

- Căn cứ Bảng kê thanh toán hộ trái phiếu, công trái, kế toán xử lý:

+ Trường hợp thanh toán bằng tiền mặt hoặc chuyển sang ngân hàng, kế toán ghi (AP):

Nợ TK 3959 - Thanh toán vãng lai khác

Có TK 3392 - Phải trả trung gian - AP

Áp thanh toán (AP):

Nợ TK 3392 - Phải trả trung gian - AP

Có TK 1112, 1132, 1133, ...

+ Trường hợp chuyển vào tài khoản của đơn vị, khách hàng mở tại Kho bạc, **kế toán ghi (GL):**

Nợ TK 3959 - Thanh toán vãng lai khác

Có TK 3751, 3853, 3863, ...

- Định kỳ, căn cứ Bảng kê thanh toán hộ trái phiếu, công trái vãng lai, chi tiết từng KBNN được thanh toán hộ đã được đối chiếu khớp đúng với số dư tài khoản 3959, kế toán lập Phiếu chuyển khoản báo Nợ về KBNN phát hành (trên Lệnh chuyển nợ ghi rõ số tiền gốc, lãi trái phiếu) và ghi (GL):

Nợ TK 3852, 3862 - LKB đi - Lệnh chuyển Nợ

Có TK 3959 - Thanh toán vãng lai khác

c) Trường hợp thanh toán trái phiếu công trái tại các điểm giao dịch.

Tham chiếu Chương V - Kế toán đơn vị phụ thuộc.

1.2.2.2. Thanh toán công trái XDTQ phát hành năm 1999

a) Tại KBNN huyện

Căn cứ Bảng kê thanh toán công trái (ghi riêng cho đợt PH công trái XDTQ năm 1999, bao gồm gốc, lãi), kế toán ghi (AP):

Nợ TK 3954 - TT vãng lai về tín phiếu, trái phiếu năm 1999 giữa các KB

Có TK 3392 - Phải trả trung gian - AP

Đồng thời (AP):

Nợ TK 3392 - Phải trả trung gian - AP

Có TK 1112, 1132, 1133, 1134, ...

Định kỳ cuối tháng, căn cứ số dư TK 3954, kế toán lập Phiếu chuyển khoản, báo Nợ về KBNN tỉnh và ghi (GL):

Nợ TK 3852 - Liên kho bạc đi - Lệnh chuyển Nợ

Có TK 3954 - TT vãng lai về TPTP năm 1999 giữa các KB

(Trên Lệnh chuyển Nợ ghi rõ tên KBNN huyện trong phần nội dung “KBNN quận/huyện thanh toán gốc, lãi của Bảng kê tổng số thanh toán đợt PH công trái XDTQ năm 1999, số.....,tháng...năm...”).

b) Tại KBNN tỉnh

- Căn cứ Bảng kê thanh toán công trái (ghi riêng cho đợt PH công trái XDTQ năm 1999, bao gồm gốc, lãi), kế toán thực hiện tương tự như KBNN huyện

- Căn cứ Lệnh chuyển Nợ kèm chứng từ phục hồi về thanh toán công trái XDTQ năm 1999 của KBNN huyện, kế toán ghi (GL):

Nợ TK 3954 - TT vãng lai về TPTP năm 1999 giữa các Kho bạc

Có TK 3855 - Liên kho bạc đến - Lệnh chuyển Nợ

- Căn cứ số dư Nợ TK 3954 của toàn địa bàn tỉnh, kế toán lập Phiếu chuyển khoản báo nợ về Sở giao dịch - KBNN và ghi (GL):

Nợ TK 3862 - Liên kho bạc đi - Lệnh chuyển Nợ

Có TK 3954 - TT vãng lai về TPTP năm 1999 giữa các Kho bạc

(Trên Lệnh chuyển Nợ phải ghi rõ tên KBNN tỉnh trong phần nội dung “KBNN tỉnh/thành phố thanh toán gốc, lãi của các Bảng kê tổng số thanh toán đợt PH công trái XDTQ năm 1999; số.....tháng ...năm...”).

c) Tại Sở Giao dịch - KBNN

- Căn cứ Lệnh chuyển Nợ kèm chứng từ phục hồi của KBNN các tỉnh, thành phố về thanh toán công trái XDTQ năm 1999, kế toán ghi (GL):

Nợ TK 3954 - TT vãng lai về TPTP năm 1999 giữa các Kho bạc.

Có TK 3865 - LKB đến - Lệnh chuyển Nợ

- Căn cứ số tiền (gốc, lãi) ghi trên Lệnh chuyển nợ kèm chứng từ phục hồi, kế toán lập Phiếu chuyển khoản tất toán khoản thanh toán vãng lai công trái XDTQ năm 1999 và ghi (GL):

Nợ TK 3633 - Vay dài hạn trong nước trong hạn

Nợ TK 8941 - Chi trả lãi, phí đi vay

Có TK 3954 - TT vãng lai về TPTP năm 1999 giữa các Kho bạc

Đồng thời lập Phiếu chuyển khoản và ghi (GL):

Nợ TK 5311 - Chênh lệch cân đối thu chi và nợ vay chờ xử lý

Có TK 1381 - Thanh toán gốc vay

1.3. Kế toán thanh toán công trái XDTQ phát hành từ năm 1988 trở về trước

1.3.1. Tại KBNN huyện

- Căn cứ Bảng kê thanh toán công trái (bao gồm gốc, lãi), kế toán xử lý:

+ Trường hợp thanh toán bằng tiền mặt hoặc chuyển tiền sang ngân hàng, kế toán ghi (AP):

Nợ TK 3951 - TT vãng lai về tín phiếu, trái phiếu năm 1988 giữa các KB

Có TK 3392 - Phải trả trung gian - AP

Đồng thời ghi (AP):

Nợ TK 3392 - Phải trả trung gian - AP

Có TK 1112, 1132, 1133, 1134, ...

+ Trường hợp chuyển vào tài khoản của đơn vị, khách hàng mở tại Kho bạc, **kế toán ghi (GL):**

Nợ TK 3951 - TT vãng lai về tín phiếu, trái phiếu năm 1988 giữa các KB

Có TK 3751, 3853, 3863,...

- Định kỳ cuối tháng, căn cứ số dư TK 3951, kế toán lập Phiếu chuyển khoản báo Nợ về KBNN tỉnh và ghi (GL):

Nợ TK 3852 - Liên kho bạc đi - Lệnh chuyển Nợ

Có TK 3951 - Thanh toán vãng lai về tín phiếu, trái phiếu năm 1988 giữa các Kho bạc

1.3.2. Tại KBNN tỉnh

- Căn cứ Bảng kê thanh toán công trái (bao gồm gốc, lãi), kế toán thực hiện tương tự như tại KBNN huyện.

- Căn cứ Lệnh chuyển Nợ kiêm chứng từ phục hồi về số thanh toán công trái XDTQ năm 1988 của KBNN huyện, kế toán ghi (GL):

Nợ TK 3951 - Thanh toán vãng lai về tín phiếu, TP năm 1988 giữa các KB

Có TK 3855 - Liên kho bạc đến - Lệnh chuyển Nợ

- Căn cứ số dư TK 3951 của toàn địa bàn tỉnh, kế toán lập Phiếu chuyển khoản báo nợ về Sở Giao dịch - KBNN và ghi (GL):

Nợ TK 3862 - Liên kho bạc đi - Lệnh chuyển Nợ

Có TK 3951 - TT vãng lai về tín phiếu, TP năm 1988 giữa các KB

1.3.3. Tại Sở Giao dịch - KBNN

Căn cứ Lệnh chuyển Nợ của KBNN các tỉnh, thành phố về chi trả công trái XDTQ năm 1988, kế toán ghi (GL):

Nợ TK 3951 - TT vãng lai về tín phiếu, trái phiếu năm 1988 giữa các KB

Có TK 3865 - Liên kho bạc đến - Lệnh chuyển Nợ

Đồng thời lập Phiếu chuyển khoản và ghi (GL):

Nợ TK 8951 - Chi ngân sách theo quyết định của cấp có thẩm quyền

Có TK 3951 - TT vãng lai về tín phiếu, TP năm 1988 giữa các KB

1.4. Kế toán vay tạm ứng tồn ngân Kho bạc nhà nước

1.4.1. Vay tạm ứng tồn ngân cho ngân sách trung ương

1.4.1.1. Kế toán vay nợ

Căn cứ Giấy đề nghị tạm ứng vốn KBNN cho NSTW của Bộ Tài chính kèm Lệnh tạm ứng vốn KBNN cho NSTW của Tổng Giám đốc KBNN, kế toán lập Phiếu chuyển khoản và ghi (GL):

+ Trường hợp vay ngắn hạn:

Nợ TK 1361 - Phải thu về tạm ứng tồn ngân KB cho NSNN (cấp NS:1)

Có TK 3613 - Vay tạm ứng tồn ngân kho bạc

+ Trường hợp vay dài hạn:

Nợ TK 1361 - Phải thu về tạm ứng tồn ngân KB cho NSNN (cấp NS:1)

Có TK 3634 - Vay dài hạn tạm ứng tồn ngân KB

Đồng thời lập Phiếu chuyển khoản và ghi (GL):

Nợ TK 1381 - Thanh toán gốc vay

Có TK 5311 - Chênh lệch cân đối thu chi và nợ vay chờ xử lý

1.4.1.2. Kế toán thanh toán

Căn cứ Lệnh chi trả nợ trong nước bằng đồng Việt Nam hoàn trả tạm ứng tồn ngân (gốc + lãi) của Bộ Tài chính, kế toán ghi (GL):

- Thanh toán trả nợ gốc:

+ Trường hợp vay ngắn hạn:

Nợ TK 3613 - Vay tạm ứng tồn ngân kho bạc

Có TK 1361 - Phải thu về TỰ tồn ngân KB cho NSNN (cấp NS: 1)

+ Trường hợp vay dài hạn:

Nợ TK 3634 - Vay dài hạn tạm ứng tồn ngân kho bạc

Có TK 1361 - Phải thu về TỰ tồn ngân KB cho NSNN (cấp NS: 1)

Đồng thời lập Phiếu chuyển khoản và ghi (GL):

Nợ TK 5311 - Chênh lệch cân đối thu chi và nợ vay chờ xử lý

Có TK 1381 - Thanh toán gốc vay

- Đối với phí ứng vốn (GL):

Nợ TK 8941 - Chi trả lãi, phí đi vay

Có TK 3713 - Tiền gửi khác (Mã ĐVQHNS của KB)

1.4.2. Vay tạm ứng tồn ngân cho ngân sách địa phương

1.4.2.1. Kế toán vay nợ

Căn cứ Giấy đề nghị tạm ứng vốn KBNN cho ngân sách địa phương của Sở Tài chính đã được Kho bạc Nhà nước phê duyệt, kế toán lập Phiếu chuyển khoản, ghi (GL):

+ Trường hợp vay ngắn hạn:

Nợ TK 1361 - Phải thu về tạm ứng tồn ngân KB cho NSNN (cấp NS: 2)

Có TK 3613 - Vay tạm ứng tồn ngân kho bạc

+ Trường hợp vay dài hạn:

Nợ TK 1361 - Phải thu về tạm ứng tồn ngân KB cho NSNN (cấp NS: 2)

Có TK 3634 - Vay tạm ứng tồn ngân kho bạc

Đồng thời lập Phiếu chuyển khoản và ghi (GL):

Nợ TK 1381 - Thanh toán gốc vay

Có TK 5311 - Chênh lệch cân đối thu chi và nợ vay chờ xử lý

1.4.2.2. Kế toán thanh toán

a) Căn cứ Lệnh chi trả nợ trong nước bằng đồng Việt Nam hoàn trả tạm ứng tồn ngân (gốc + lãi) của Sở Tài chính, kế toán ghi (GL):

- Thanh toán trả nợ gốc:

+ Trường hợp vay ngắn hạn:

Nợ TK 3613 - Vay tạm ứng tồn ngân kho bạc

Có TK 1361 - Phải thu về TŨ tồn ngân KB cho NSNN (cấp NS: 2)
+ Trường hợp vay dài hạn:

Nợ TK 3634 - Vay tạm ứng tồn ngân kho bạc

Có TK 1361- Phải thu về TŨ tồn ngân KB cho NSNN (cấp NS : 2)

Đồng thời lập Phiếu chuyển khoản và ghi (GL):

Nợ TK 5311 - Chênh lệch cân đối thu chi và nợ vay chờ xử lý

Có TK 1381 - Thanh toán gốc vay

- Đối với phí ứng vốn:

Nợ TK 8941 - Chi trả lãi, phí đi vay

Có TK 3713 - Tiền gửi khác (Mã ĐVQHNS của KB)

b) Trường hợp trả nợ vay tạm ứng tồn ngân KBNN từ các năm trước khi số gốc vay đã được quyết toán thu NSNN, không theo dõi trên tài khoản vay

Căn cứ Lệnh chi trả nợ trong nước bằng đồng Việt Nam của Sở Tài chính kế toán ghi (GL):

- Đối với số thanh toán gốc:

+ Trường hợp có giao dự toán trong năm đến đơn vị dự toán cấp 4:

Nợ TK 1983, 8992 - Tạm ứng/chi KP khác bằng LCT

Có TK 1361 - Phải thu về tạm ứng tồn ngân Kho bạc cho NSNN

+ Trường hợp không giao dự toán trong năm

Nợ TK 1984, 8951 - Tạm ứng KP khác không KSDT, Chi NS theo QĐ của cấp có thẩm quyền

Có TK 1361 - Phải thu về tạm ứng tồn ngân Kho bạc cho NSNN

+ Trường hợp ứng trước dự toán để trả nợ (áp dụng chung cho cả hai trường hợp có giao dự toán ứng trước hoặc không giao dự toán)

Nợ TK 1989 - Ứng trước kinh phí khác không kiểm soát dự toán

Có TK 1361 - Phải thu về tạm ứng tồn ngân Kho bạc cho NSNN

- Đối với phí ứng vốn:

Nợ TK 8941 - Chi trả lãi, phí đi vay

Có TK 3713 - Tiền gửi khác (Mã ĐVQHNS của KB)

1.5. Kế toán vay các đơn vị, tổ chức khác

1.5.1. Kế toán vay nợ

1.5.1.1. Đơn vị, tổ chức cho vay có tài khoản tại Ngân hàng

- Căn cứ Giấy báo Có của ngân hàng về khoản tiền cho vay, kế toán ghi (GL):

+ Trường hợp vay ngắn hạn:

Nợ TK 1132, 1133, 1134, ... - Tiền gửi ngân hàng bằng Đồng Việt nam

Có TK 3619 - Vay ngắn hạn trong nước khác

+ Trường hợp vay dài hạn:

Nợ TK 1132, 1133, 1134, - Tiền gửi ngân hàng bằng Đồng Việt Nam

Có TK 3633 - Vay dài hạn trong nước

Đồng thời lập Phiếu chuyển khoản và ghi (GL):

Nợ TK 1381 - Thanh toán gốc vay

Có TK 5311 - Chênh lệch cân đối thu chi và nợ vay chờ xử lý

1.5.1.2. Đơn vị, tổ chức cho vay có tài khoản tại KBNN

Căn cứ hợp đồng vay nợ đã được phê duyệt, Ủy nhiệm trích TK tiền gửi tại KBNN của đơn vị, tổ chức cho vay, kế toán ghi (GL):

+ Trường hợp vay ngắn hạn:

Nợ TK 3751, ... - Tiền gửi các tổ chức, cá nhân

Có TK 3619 - Vay ngắn hạn trong nước

+ Trường hợp vay dài hạn:

Nợ TK 3751 - Tiền gửi các tổ chức, cá nhân

Có TK 3633 - Vay dài hạn trong nước

Đồng thời lập Phiếu chuyển khoản và ghi (GL):

Nợ TK 1381 - Thanh toán gốc vay

Có TK 5311 - Chênh lệch cân đối thu chi và nợ vay chờ xử lý

1.5.2. Kế toán thanh toán

1.5.2.1. Đơn vị, tổ chức cho vay có tài khoản tại Ngân hàng

Căn cứ vào Lệnh chi trả nợ trong nước bằng đồng Việt Nam về trả nợ vay (gốc + lãi) của cơ quan Tài chính (Bộ Tài chính đối với NSTW, Sở Tài chính đối với NSĐP), kế toán ghi (AP):

- Trường hợp vay ngắn hạn:

+ Đối với số thanh toán gốc (AP):

Nợ TK 3619 - Vay ngắn hạn trong nước

Có TK 3392 - Phải trả trung gian - AP

Áp thanh toán (AP):

Nợ TK 3392 - Phải trả trung gian - AP

Có TK 1112, 1132, 1133,...

+ Đối với số thanh toán lãi (AP):

Nợ TK 8941 - Chi trả lãi, phí đi vay

Có TK 3392 - Phải trả trung gian - AP

Áp thanh toán (AP):

Nợ TK 3392 - Phải trả trung gian - AP

Có TK 1112, 1132, 1133,...

- Trường hợp vay dài hạn:

+ Đối với số thanh toán gốc:

Nợ TK 3633 - Vay dài hạn trong nước

Có TK 3392 - Phải trả trung gian - AP

Áp thanh toán (AP):

Nợ TK 3392 - Phải trả trung gian - AP

Có TK 1112, 1132, 1133, ...

Đồng thời lập Phiếu chuyên khoản và ghi (GL):

Nợ TK 5311 - Chênh lệch cân đối thu chi và nợ vay chờ xử lý

Có TK 1381 - Thanh toán gốc vay

+ Đối với số thanh toán lãi, ghi (AP):

Nợ TK 8941 - Chi trả lãi, phí đi vay

Có TK 3392 - Phải trả trung gian - AP

Áp thanh toán (AP):

Nợ TK 3392 - Phải trả trung gian - AP

Có TK 1112, 1132, 1133, ...

1.5.2.2. Đơn vị, tổ chức cho vay có tài khoản tại KBNN.

Căn cứ Lệnh chi trả nợ trong nước bằng đồng Việt Nam về trả nợ vay (gốc + lãi) của cơ quan Tài chính (Bộ Tài chính đối với NSTW, Sở Tài chính đối với NSDP), kế toán ghi (GL):

- Trường hợp vay ngắn hạn:

Nợ TK 3619 - Vay ngắn hạn trong nước

Nợ TK 8941 - Chi trả lãi, phí đi vay

Có TK 3751 - Tiền gửi các tổ chức, cá nhân

- Trường hợp vay dài hạn:

Nợ TK 3633 - Vay dài hạn trong nước (chi tiết đợt PH)

Nợ TK 8941 - Chi trả lãi, phí đi vay (chi tiết đợt PH)

Có TK 3751 - Tiền gửi các tổ chức, cá nhân

Đồng thời lập Phiếu chuyển khoản và ghi (GL):

Nợ TK 5311 - Chênh lệch cân đối thu chi và nợ vay chờ xử lý

Có TK 1381 - Thanh toán gốc vay

1.5.3. Đối với số gốc vay đã được quyết toán NSNN, không theo dõi trên tài khoản vay (trừ vay tạm ứng tồn ngân KBNN)

Căn cứ Lệnh chi trả nợ trong nước bằng đồng Việt Nam của Sở Tài chính, kế toán xử lý:

1.5.3.1. Trường hợp giao dự toán đến đơn vị dự toán cấp 4 trong năm ngân sách

- Trường hợp chuyển tiền vào tài khoản của đơn vị mở tại ngân hàng, kế toán ghi (AP):

+ Đối với số thanh toán gốc

Nợ TK 1983, 8992 - Tạm ứng/Chi KP khác bằng LCT

Có TK 3392 - Phải trả trung gian - AP

Đồng thời áp thanh toán (AP):

Nợ TK 3392 - Phải trả trung gian - AP

Có TK 1132, 1133, 1134, ...

+ Đối với số thanh toán lãi (AP):

Nợ TK 8941 - Chi trả lãi, phí đi vay (Số thanh toán lãi, phí)

Có TK 3392 - Phải trả trung gian - AP

Đồng thời áp thanh toán (AP):

Nợ TK 3392 - Phải trả trung gian - AP

Có TK 1132, 1133, 1134, ...

- Trường hợp chuyển tiền vào tài khoản của đơn vị mở tại Kho bạc, kế toán ghi (GL):

Nợ TK 1983, 8992 - Tạm ứng/chi KP khác bằng LCT

Nợ TK 8941- Chi trả lãi, phí đi vay

Có TK 3751, 3853, 3863, ...

1.5.3.2. Trường hợp không giao dự toán đến đơn vị dự toán cấp 4

Căn cứ Lệnh chi trả nợ trong nước bằng đồng Việt Nam của Sở Tài chính, kế toán thực hiện tương tự như Tiết 1.5.3.1 (Lưu ý: lựa chọn TK 1984, 8951 - Tạm ứng KP khác không KSDT, Chi NS theo QĐ của cấp có thẩm quyền).

1.5.3.3. Trường hợp ứng trước dự toán để trả nợ

- Trường hợp chuyển tiền vào tài khoản của đơn vị mở tại ngân hàng:

+ Đối với số thanh toán gốc (AP):

Nợ TK 1989 - Ứng trước kinh phí khác không kiểm soát dự toán (Số thanh toán gốc)

Có TK 3392 - Phải trả trung gian - AP

Đồng thời áp thanh toán (AP):

Nợ TK 3392 - Phải trả trung gian - AP

Có TK 1132, 1133, 1134, ...

+ Đối với số thanh toán lãi (AP):

Nợ TK 8941- Chi trả lãi, phí đi vay (Số thanh toán lãi, phí)

Có TK 3392 - Phải trả trung gian - AP

Đồng thời áp thanh toán (AP):

Nợ TK 3392 - Phải trả trung gian - AP

Có TK 1132, 1133, 1134, ...

- Trường hợp chuyển tiền vào tài khoản của đơn vị mở tại Kho bạc, kế toán ghi (GL):

Nợ TK 1989 - Ứng trước kinh phí khác không kiểm soát dự toán (Số thanh toán gốc)

Nợ TK 8941- Chi trả lãi, phí đi vay (Số thanh toán lãi, phí)

Có TK 3751, 3853, 3863,...

(Áp dụng cho cả hai trường hợp có giao dự toán ứng trước để trả nợ hoặc không giao dự toán ứng trước để trả nợ).

Lưu ý:

Trái phiếu địa phương và các khoản vay khác của NSDP, kế toán hạch toán chi tiết theo Mã đợt phát hành công trái, trái phiếu (tại phân đoạn Mã chương trình mục tiêu, dự án và hạch toán chi tiết).

1.6. Xử lý số dư khoản vay ngắn hạn của NSNN

Sau ngày 31/12, căn cứ số dư Có trên các tài khoản Phải trả nợ vay ngắn hạn, kế toán lập Phiếu chuyển khoản chuyển sang năm sau theo dõi tiếp và ghi (GL):

+ Tại kỳ năm trước (ngày hiệu lực 31/12 năm trước):

Đỏ Có TK 3613, 3619 (chi tiết đợt PH - nếu có)

Đen Có TK 1398 - Phải thu trung gian để điều chỉnh số liệu

+ Tại kỳ năm nay (ngày hiện tại):

Đỏ Có TK 1398 - Phải thu trung gian để điều chỉnh số liệu

Đen Có TK 3613, 3619 (chi tiết đợt PH - nếu có)

2. Vay trong nước bằng ngoại tệ

2.1. Tại KBNN huyện

2.1.1. Kế toán phát hành trái phiếu ngoại tệ

- Căn cứ Bảng kê phát hành trái phiếu Chính phủ bằng ngoại tệ tiền mặt kế toán ghi (GL):

Nợ TK 1122 - Tiền mặt bằng ngoại tệ

Có TK 3633 - Vay dài hạn trong nước trong hạn

Đồng thời lập Phiếu chuyển khoản và ghi (GL):

Nợ TK 1381 - Thanh toán gốc vay

Có TK 5311 - Chênh lệch cân đối thu chi và nợ vay chờ xử lý

Và lập Phiếu nhập kho, ghi (GL):

Nợ TK 9933 - Ngoại tệ tiền mặt trong kho

- Cuối ngày, chậm nhất ngày làm việc tiếp theo kế toán lập Phiếu chi và Phiếu xuất kho, chuyển số thu phát hành TPCP bằng ngoại tệ về KBNN tỉnh, ghi (GL):

Nợ TK 1172 - Tiền đang chuyển bằng ngoại tệ

Có TK 1122 - Tiền mặt bằng ngoại tệ

Và ghi (GL):

Có TK 9933 - Ngoại tệ tiền mặt trong kho

- Căn cứ Biên bản giao nhận tiền mặt bằng ngoại tệ có đầy đủ chữ ký bên giao, bên nhận, kế toán lập Phiếu chuyển khoản và ghi (GL):

Nợ TK 3824 - Thanh toán vốn giữa tỉnh và huyện năm nay bằng ngoại tệ

Có TK 1172 - Tiền đang chuyển bằng ngoại tệ

2.1.2. Kế toán thanh toán

2.1.2.1. Nhận vốn thanh toán trái phiếu phát hành bằng ngoại tệ

Căn cứ Biên bản giao nhận tiền mặt ngoại tệ có đầy đủ chữ ký bên giao, bên nhận về nhận nguồn thanh toán TPCP ngoại tệ, kế toán lập Phiếu thu và ghi (GL):

Nợ TK 1122 - Tiền mặt bằng ngoại tệ

Có TK 3824 - TT vốn giữa tỉnh và huyện năm nay bằng ngoại tệ

Đồng thời lập Phiếu nhập kho, ghi (GL):

Nợ TK 9933 - Ngoại tệ tiền mặt trong kho

2.1.2.2. Thanh toán trái phiếu bằng ngoại tệ

Căn cứ Bảng kê thanh toán trái phiếu bằng ngoại tệ (bao gồm cả hồ sơ thanh toán trái phiếu trước hạn được duyệt, nếu có) kế toán ghi (GL):

- Thanh toán trả nợ gốc, lãi ngoại tệ chẵn:

Nợ TK 3633 - Vay dài hạn trong nước trong hạn

Nợ TK 8941 - Chi trả lãi, phí đi vay

Có TK 1122, 1142, 1143, 1144, ...

Đồng thời lập Phiếu chuyển khoản và ghi (GL):

Nợ TK 5311 - Chênh lệch cân đối thu chi và nợ vay chờ xử lý

Có TK 1381 - Thanh toán gốc vay

Và lập Phiếu xuất kho, ghi (GL):

Có TK 9933 - Ngoại tệ tiền mặt trong kho

- Thanh toán lãi ngoại tệ lẻ:

Căn cứ số tiền lãi trái phiếu ngoại tệ lẻ đã qui đổi bằng đồng Việt nam theo tỷ giá bán ra của ngân hàng ngoại thương, kế toán lập Phiếu chi tiền mặt và ghi (AP):

Nợ TK 8941 - Chi trả lãi, phí đi vay

Có TK 3392 - Phải trả trung gian - AP

Áp thanh toán (AP):

Nợ TK 3392 - Phải trả trung gian - AP

Có TK 1112 - Tiền mặt bằng Đồng Việt Nam

2.1.2.3. Thanh toán trái phiếu ngoại tệ bằng đồng Việt Nam

Căn cứ Bảng kê thanh toán gốc, lãi TPCP bằng ngoại tệ (bao gồm cả hồ sơ thanh toán TPCP trước hạn được duyệt, nếu có) kế toán xử lý:

** Trường hợp tỷ giá thực tế thấp hơn tỷ giá hạch toán*

- Thanh toán gốc vay:

(1) Kế toán ghi (GL):

Nợ TK 3633 - Vay dài hạn trong nước trong hạn (theo tỷ giá hạch toán)

Có TK 3394 - Phải trả trung gian thanh toán trái phiếu, tín phiếu bằng đồng tiền khác

Đồng thời lập Phiếu chuyển khoản (ghi rõ nội dung và số tiền chênh lệch giữa tỷ giá hạch toán và tỷ giá mua vào) và ghi (GL):

Nợ TK 3394 - Phải trả trung gian TT bằng đồng tiền khác

Có TK 5423 - Chênh lệch tỷ giá thực tế (số tiền chênh lệch tỷ giá thực tế thấp hơn tỷ giá hạch toán)

(2) Lập Phiếu chi hoặc Giấy chuyển tiền thanh toán gốc cho đơn vị (ghi số tiền thanh toán gốc vay theo tỷ giá thực tế NH ngoại thương công bố), ghi (AP):

Nợ TK 3394 - Phải trả trung gian TT bằng đồng tiền khác

Có TK 3392 - Phải trả trung gian - AP

Áp thanh toán (AP):

Nợ TK 3392 - Phải trả trung gian - AP

Có TK 1112, 1132, 1133, ...

(3) Lập Phiếu chuyển khoản và ghi (GL):

Nợ TK 5311 - Chênh lệch cân đối thu chi và nợ vay chờ xử lý (bằng VNĐ theo tỷ giá HT)

Có TK 1381 - Thanh toán gốc vay (bằng VNĐ theo tỷ giá HT)

- Thanh toán lãi, ghi (AP) :

Nợ TK 8941 - Chi trả lãi, phí đi vay (theo tỷ giá thực tế mua vào)

Có TK 3392 - Phải trả trung gian - AP

Áp thanh toán (AP):

Nợ TK 3392 - Phải trả trung gian - AP

Có TK 1112, 1132, 1133, ...

** Trường hợp tỷ giá thực tế cao hơn tỷ giá hạch toán.*

- Thanh toán gốc:

(1) Kế toán ghi (GL):

Nợ TK 3633 - Vay dài hạn trong nước trong hạn (theo tỷ giá hạch toán)

Có TK 3394 - Phải trả trung gian thanh toán trái phiếu, tín phiếu bằng đồng tiền khác

Đồng thời lập Phiếu chuyển khoản (số chênh lệch tỷ giá thực tế cao hơn tỷ giá hạch toán), kế toán ghi (GL):

Nợ TK 5423 - Chênh lệch tỷ giá thực tế

Có TK 3394 - Phải trả trung gian thanh toán bằng đồng tiền khác (tiền VNĐ)

(2) Lập Phiếu chi hoặc Giấy chuyển tiền để thanh toán gốc vay (số tiền theo tỷ giá thực tế NH ngoại thương công bố) và ghi (AP):

Nợ TK 3394 - Phải trả trung gian TT bằng đồng tiền khác

Có TK 3392 - Phải trả trung gian - AP

Áp thanh toán (AP):

Nợ TK 3392 - Phải trả trung gian - AP

Có TK 1112, 1132, 1133...

(3) Kế toán lập Phiếu chuyển khoản và ghi (GL):

Nợ TK 5311 - Chênh lệch cân đối thu chi và nợ vay chờ xử lý (bằng VNĐ theo tỷ giá HT)

Có TK 1381 - Thanh toán gốc vay ((bằng VNĐ theo tỷ giá HT)

- Thanh toán lãi (AP):

Nợ TK 8941 - Chi trả lãi, phí đi vay (theo tỷ giá thực tế mua vào)

Có TK 3392 - Phải trả trung gian - AP

Áp thanh toán (AP):

Nợ TK 3392 - Phải trả trung gian - AP

Có TK 1112, 1132, 1133,...

2.1.2.4. Chuyển số chênh lệch tỷ giá về KBNN tỉnh

Cuối năm, căn cứ số dư Có hoặc số dư Nợ TK 5421, 5423, ... Kế toán lập Phiếu chuyển khoản chuyển về KBNN tỉnh và ghi (GL):

+ Trường hợp TK 5421, 5423, ... - Chênh lệch tỷ giá thực tế có số dư Có:

Nợ TK 5423 - Chênh lệch tỷ giá thực tế

Có TK 3853 - LKB đi nội tỉnh - Lệnh chuyển Có

+ Trường hợp TK 5421, 5423,... - Chênh lệch tỷ giá thực tế có số dư Nợ:

Nợ TK 3852 - LKB đi nội tỉnh - Lệnh chuyển Nợ

Có TK 5423 - Chênh lệch tỷ giá thực tế

2.1.2.5. Chuyển vốn thanh toán trái phiếu ngoại tệ thừa về KBNN tỉnh

- Cuối năm, căn cứ số tiền mặt ngoại tệ (bao gồm số ngoại tệ thanh toán TPCP còn thừa, số thu NSNN bằng ngoại tệ, ...), kế toán lập Phiếu chi ngoại tệ chuyển về KBNN tỉnh, và ghi (GL):

Nợ TK 1172 - Tiền đang chuyển bằng ngoại tệ

Có TK 1122 - Tiền mặt bằng ngoại tệ

Đồng thời lập Phiếu xuất kho, kế toán ghi (GL):

Có TK 9933 - Ngoại tệ tiền mặt trong kho

Khi nhận được Biên bản giao nhận tiền mặt có đầy đủ chữ ký của bên giao, bên nhận, kế toán lập Phiếu chuyển khoản và ghi (GL):

Nợ TK 3824 - Thanh toán vốn giữa Tỉnh và huyện năm nay bằng ngoại tệ

Có TK 1172 - Tiền đang chuyển bằng ngoại tệ

2.2. Tại KBNN Tỉnh

2.2.1. Kế toán phát hành trái phiếu bằng ngoại tệ

2.2.1.1. Kế toán phát hành trái phiếu ngoại tệ

- Căn cứ Bảng kê phát hành trái phiếu Chính phủ bằng ngoại tệ tiền mặt, chuyển khoản, kế toán thực hiện tương tự như tại KBNN huyện.

2.2.1.2. Nhận số thu phát hành trái phiếu ngoại tệ từ KBNN huyện.

- Căn cứ Biên bản giao nhận ngoại tệ của các KBNN huyện có đầy đủ chữ ký của bên giao, bên nhận, kế toán lập Phiếu thu và ghi (GL):

Nợ TK 1122 - Tiền mặt bằng ngoại tệ

Có TK 3824 - Điều chuyển vốn giữa tỉnh và huyện năm nay bằng ngoại tệ.

Đồng thời lập Phiếu nhập kho, ghi (GL):

Nợ TK 9933 - Ngoại tệ tiền mặt trong kho

2.2.1.3. Chuyển số thu phát hành trái phiếu ngoại tệ về KBNN

- Căn cứ số ngoại tệ tiền mặt về phát hành TPCP ngoại tệ trên địa bàn (gồm KBNN huyện và văn phòng KBNN tỉnh), kế toán lập Phiếu chi nộp tiền mặt ngoại tệ vào ngân hàng và ghi (GL):

Nợ TK 1172 - Tiền đang chuyển bằng ngoại tệ

Có TK 1122 - Tiền mặt bằng ngoại tệ

Đồng thời lập Phiếu xuất kho, ghi (GL):

Có TK 9933 - Ngoại tệ tiền mặt trong kho

Căn cứ Giấy nộp tiền có xác nhận của ngân hàng, kế toán ghi (GL):

Nợ TK 1142, 1146, ...

Có TK 1172 - Tiền đang chuyển bằng ngoại tệ.

- Cuối tháng, căn cứ Lệnh chuyển vốn ngoại tệ của Giám đốc KBNN Tỉnh, thành phố (hoặc Tổng Giám đốc KBNN) chuyển số thu phát hành Trái phiếu Chính phủ bằng ngoại tệ trên địa bàn tỉnh, thành phố về KBNN, kế toán lập Ủy nhiệm chi và ghi (GL):

Nợ TK 3814 - Thanh toán vốn giữa TW và tỉnh năm nay bằng ngoại tệ.

Có TK 1142, ...1146 - Tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ.

2.2.2. Kế toán thanh toán trái phiếu ngoại tệ

2.2.2.1. Nhận vốn thanh toán trái phiếu bằng ngoại tệ

Căn cứ Giấy báo Có của ngân hàng về số vốn thanh toán TPCP bằng ngoại tệ từ KBNN chuyển về, kế toán ghi (GL):

Nợ TK 1142,1146...- Tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ.

Có TK 3814 - TT vốn giữa TW và tỉnh năm nay bằng ngoại tệ

2.2.2.2. Rút tiền mặt ngoại tệ từ ngân hàng về để thanh toán trái phiếu

- Căn cứ Giấy rút tiền mặt ngoại tệ từ ngân hàng, kế toán lập Phiếu thu và ghi (GL):

Nợ TK 1122 - Tiền mặt bằng ngoại tệ

Có TK 1142,1146 ...- Tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ

Đồng thời lập Phiếu nhập kho, ghi (GL):

Nợ TK 9933 - Ngoại tệ tiền mặt trong kho

- Nộp phí rút tiền mặt (nếu có):

Tham chiếu tiết 2.6. Kế toán lãi tiền gửi ngân hàng và phí thanh toán bằng ngoại tệ, Mục 2, Phần II, Chương X - Kế toán ngoại tệ.

2.2.2.3. Chuyển vốn thanh toán ngoại tệ cho KBNN Huyện

- Căn cứ Lệnh chuyển vốn thanh toán TPCP bằng ngoại tệ cho KBNN huyện, kế toán lập Phiếu chi và ghi (GL):

Nợ TK 1172 - Tiền đang chuyển bằng ngoại tệ.

Có TK 1122 - Tiền mặt bằng ngoại tệ.

Đồng thời lập Phiếu xuất kho, ghi (GL):

Có TK 9933 - Ngoại tệ tiền mặt trong kho

- Căn cứ Biên bản giao nhận ngoại tệ tiền mặt có đủ chữ ký của bên giao, bên nhận, kế toán ghi (GL):

Nợ TK 3824 - Thanh toán vốn giữa tỉnh với huyện năm nay bằng ngoại tệ

Có TK 1172 - Tiền đang chuyển bằng ngoại tệ

2.2.2.4. Thanh toán trái phiếu bằng ngoại tệ

Thanh toán trái phiếu bằng ngoại tệ: thực hiện tương tự KBNN huyện.

2.2.2.5. Thanh toán trái phiếu ngoại tệ bằng đồng Việt Nam.

Thanh toán trái phiếu ngoại tệ bằng đồng Việt Nam: thực hiện tương tự như KBNN huyện

2.2.2.6. Kế toán điều chỉnh chênh lệch tỷ và xử lý chênh lệch tỷ giá

Tham chiếu Chương X. Kế toán ngoại tệ.

2.3. Tại Sở Giao dịch KBNN

2.3.1. Kế toán phát hành trái phiếu ngoại tệ

Căn cứ Giấy báo Có của ngân hàng về số thu phát hành trái phiếu ngoại tệ đấu thầu và công văn đấu thầu trái phiếu ngoại tệ của Vụ Huy động vốn, kế toán ghi (GL):

Nợ TK 1142, 1146,.. - Tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ

Có TK 3633 - Vay dài hạn trong nước trong hạn

Đồng thời lập Phiếu chuyển khoản và ghi (GL):

Nợ TK 1381 - Thanh toán gốc vay

Có TK 5311 - Chênh lệch cân đối thu chi và nợ vay chờ xử lý

2.3.2. Kế toán thanh toán trái phiếu ngoại tệ

Căn cứ Lệnh chi trả nợ trong nước bằng ngoại tệ được lãnh đạo KBNN phê duyệt, kế toán ghi:

- Thanh toán trả nợ gốc (GL):

Nợ TK 3633 - Vay dài hạn trong nước trong hạn (chi tiết đợt PH)

Nợ TK 8941 - Chi trả lãi, phí đi vay (chi tiết đợt PH)

Có TK 1142,.... 1146 - Tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ

- Đồng thời lập Phiếu chuyển khoản và ghi (GL):

Nợ TK 5311 - Chênh lệch cân đối thu chi và nợ vay chờ xử lý

Có TK 1381 - Thanh toán gốc vay

2.3.3. Nhận số thu phát hành trái phiếu ngoại tệ từ KBNN tỉnh

Căn cứ Giấy báo Có của ngân hàng về số thu phát hành trái phiếu ngoại tệ từ KBNN tỉnh chuyển về,, kế toán ghi (GL):

Nợ TK 1142, 1146 - Tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ

Có TK 3814 - Thanh toán vốn giữa TW với tỉnh năm nay bằng ngoại tệ

2.3.4. Chuyển vốn thanh toán trái phiếu ngoại tệ cho KBNN tỉnh

Căn cứ Lệnh điều chuyển vốn ngoại tệ được lãnh đạo KBNN phê duyệt, kế toán lập Giấy đề nghị chi ngoại tệ chuyển các đơn vị KBNN và ghi (GL):

Nợ TK 3814 - Thanh toán vốn giữa TW với tỉnh năm nay bằng ngoại tệ

Có TK 1142, 1146,..

2.3.5. Nhận, xử lý số chênh lệch tỷ giá ngoại tệ từ KBNN tỉnh

Tham chiếu Chương X - Kế toán ngoại tệ.

3. Thanh toán phí phát hành tín phiếu trái phiếu

3.1. Thanh toán phí phát hành trái phiếu bán lẻ

- Căn cứ Lệnh chi tiền về thanh toán phí phát hành trái phiếu bán lẻ của Bộ Tài chính, kế toán Sở Giao dịch ghi (GL):

Nợ TK 8951 - Chi NS theo quyết định của cấp có thẩm quyền

Có TK 3713 - Tiền gửi khác (Mã ĐVQHNS của KBNN)

- Căn cứ Ủy nhiệm chi chuyển kinh phí phát hành trái phiếu bán lẻ về KBNN cấp dưới, kế toán ghi (GL):

Nợ TK 3713 - Tiền gửi khác (Mã ĐVQHNS của KB)

Có TK 3853, 3863 - LKB đi - Lệnh chuyển Có

- Căn cứ Lệnh chuyển Có kèm chứng từ phục hồi về kinh phí phát hành trái phiếu bán lẻ từ KBNN cấp trên chuyển về, kế toán ghi (GL):

Nợ TK 3356, 3866 - LKB đến - Lệnh chuyển Có

Có TK 3713 - Tiền gửi khác (Mã ĐVQHNS của KB)

3.2. Thanh toán phí phát hành trái phiếu đấu thầu

Căn cứ Lệnh trả nợ trong nước (phần thanh toán phí PH) được Lãnh đạo KBNN phê duyệt, kế toán ghi (AP):

Nợ TK 8941 - Chi trả lãi, phí đi vay

Có TK 3392 - Phải trả trung gian - AP

Áp thanh toán (AP):

Nợ TK 3392 - Phải trả trung gian – AP

Có TK 1132, 1133, 1134, ...

II. VAY NỢ NƯỚC NGOÀI

1. Kế toán vay nợ

1.1. Vay nước ngoài hỗ trợ ngân sách

Căn cứ Thông báo giải ngân vốn vay của nhà tài trợ, Giấy báo có ngân hàng về khoản tiền vay nước ngoài hỗ trợ ngân sách, kế toán ghi (GL):

Nợ TK 1136, 1146,.... - Tiền gửi NH bằng đồng VN/bằng ngoại tệ tại NH ngoại thương,...

Có TK 3643 - Vay dài hạn nước ngoài trong hạn

Đồng thời lập Phiếu chuyển khoản và ghi (GL):

Nợ TK 1381 - Thanh toán gốc vay

Có TK 5311 - Chênh lệch cân đối thu chi và nợ vay chờ xử lý

1.2. Vay nước ngoài bằng tiền cho dự án TW quản lý qua tài khoản tạm ứng/TK đặc biệt

1.2.1. Dự án thuộc cấp NS Trung ương quản lý

- Chuyển vốn lần đầu của nhà tài trợ vào tài khoản tạm ứng/TK đặc biệt:

Căn cứ Giấy đề nghị ghi nhận nợ nước ngoài của Cục Quản lý nợ và Tài chính đối ngoại (kèm bảng kê chi tiết - nếu có), kế toán ghi (GL):

Nợ TK 1342 - Phải thu về tiền vay cho dự án đã được nhận nợ

Có TK 3652 - Phải trả về tiền vay dài hạn nước ngoài cho dự án đã được nhận nợ

- Chuyển vốn bổ sung của nhà tài trợ vào tài khoản tạm ứng/TK đặc biệt:

Căn cứ Lệnh ghi thu, ghi chi ngân sách của Cục Quản lý nợ và Tài chính đối ngoại, kế toán ghi (GL):

Nợ TK 1414, 1416, 8954, 8956 - Tạm ứng, Chi NS

Có TK 3981 - Ghi thu, ghi chi ngân sách

Đồng thời ghi (GL):

Nợ TK 3981 - Ghi thu, ghi chi ngân sách

Có TK 3643 - Vay dài hạn nước ngoài trong hạn

Đồng thời lập Phiếu chuyển khoản và ghi (GL):

Nợ TK 1381 - Thanh toán gốc vay

Có TK 5311 - Chênh lệch cân đối thu chi và nợ vay chờ xử lý

- Thanh toán tạm ứng vốn vay, viện trợ đã ghi thu, ghi chi:

Căn cứ Giấy đề nghị thanh toán tạm ứng vốn vay, viện trợ đã ghi thu, ghi chi (Mẫu số C2-18/NS) của Cục Quản lý nợ và Tài chính đối ngoại, kế toán ghi (GL):

Nợ TK 8954, 8956

Có TK 1414, 1416

- Chuyển vốn lần cuối của nhà tài trợ vào tài khoản tạm ứng/TK đặc biệt:

+ Căn cứ Lệnh ghi thu ghi chi ngân sách của Cục Quản lý nợ và Tài chính đối ngoại lập, kế toán ghi (GL):.

Nợ TK 1414, 1416, 8954, 8956

Có TK 3981 - Ghi thu, ghi chi ngân sách

Đồng thời ghi (GL):

Nợ TK 3981 - Ghi thu, ghi chi ngân sách

Có TK 3643 - Vay dài hạn nước ngoài trong hạn

Đồng thời lập Phiếu chuyển khoản và ghi (GL):

Nợ TK 1381 - Thanh toán gốc vay

Có TK 5311 - Chênh lệch cân đối thu chi và nợ vay chờ xử lý

+ Căn cứ Giấy đề nghị ghi nhận nợ nước ngoài của Cục Quản lý nợ và Tài chính đối ngoại (kèm bảng kê chi tiết - nếu có), kế toán ghi (GL):

Nợ TK 3652 - Phải trả về tiền vay dài hạn nước ngoài cho dự án đã được nhận nợ

Có TK 1342 - Phải thu về tiền vay cho dự án đã được nhận nợ

- Tiền thừa trên tài khoản tạm ứng/TK đặc biệt trả lại nhà tài trợ (khi kết thúc dự án) - nếu có

Căn cứ Giấy đề nghị ghi nhận nợ nước ngoài của Cục QLN và TCDN, kế toán ghi (GL):

Nợ TK 3652 - Phải trả về tiền vay dài hạn nước ngoài cho dự án đã được nhận nợ

Có TK 1342 - Phải thu về tiền vay cho dự án đã được nhận nợ

1.2.2. Dự án thuộc cấp NS Trung ương quản lý, thực hiện tại cấp NS địa phương

- Chuyển vốn lần đầu của nhà tài trợ vào tài khoản tạm ứng/TK đặc biệt:

Thực hiện tương tự như hướng dẫn trên (Tiết 1.2.1. Dự án thuộc cấp NS Trung ương quản lý).

- Chuyển vốn bổ sung của nhà tài trợ vào tài khoản tạm ứng/TK đặc biệt:

+ Tại Sở Giao dịch - KBNN

Căn cứ Lệnh ghi thu, ghi chi ngân sách của Cục Quản lý nợ và Tài chính đối ngoại, kế toán ghi (GL):

Nợ TK 8954, 8956 (chi bổ sung có mục tiêu bằng vốn vay nước ngoài)

Có TK 3981 - Ghi thu, ghi chi ngân sách

Đồng thời (GL):

Nợ TK 3981 - Ghi thu, ghi chi ngân sách

Có TK 3643 - Vay dài hạn nước ngoài trong hạn

Đồng thời lập Phiếu chuyển khoản và ghi (GL):

Nợ TK 1381 - Thanh toán gốc vay

Có TK 5311 - Chênh lệch cân đối thu chi và nợ vay chờ xử lý

+ Tại KBNN cấp dưới:

Căn cứ Lệnh ghi thu, ghi chi ngân sách của Sở Tài chính, kế toán ghi (GL):

Nợ TK 3981 - Ghi thu, ghi chi ngân sách

Có TK 7311 - Thu chuyển giao các cấp NS (thu bổ sung có mục tiêu về vốn vay nước ngoài)

Đồng thời ghi (GL):

Nợ TK 1414, 1416, 8954, 8956

Có TK 3981 - Ghi thu, ghi chi ngân sách

- Thanh toán tạm ứng vốn vay, viện trợ đã ghi thu, ghi chi:

Căn cứ Giấy đề nghị thanh toán tạm ứng vốn vay, viện trợ đã ghi thu, ghi chi của Sở Tài chính, kế toán ghi (GL):

Nợ TK 8954, 8956

Có TK 1414, 1416

- Chuyển vốn lần cuối của nhà tài trợ vào tài khoản tạm ứng/TK đặc biệt

Kế toán Sở Giao dịch - KBNN hạch toán tương tự như hướng dẫn trên (tiết 1.2.1. Dự án thuộc cấp NS Trung ương quản lý).

- Tiền thừa trên tài khoản tạm ứng/TK đặc biệt trả lại nhà tài trợ - nếu có (khi kết thúc dự án)

Kế toán Sở Giao dịch - KBNN hạch toán tương tự như hướng dẫn trên (Tiết 1.2.1. Dự án thuộc cấp NS Trung ương quản lý).

** Lưu ý:*

Sở Giao dịch - KBNN chỉ phản ánh vào TK 1342, TK 3652 đối với các khoản vay nước ngoài bằng tiền cho dự án trung ương quản lý qua tài khoản Tạm ứng/tài khoản đặc biệt do Ban Quản lý dự án trung ương làm Chủ tài khoản.

1.3. Vay nước ngoài theo hình thức phát hành trái phiếu quốc tế

1.3.1. Vay nước ngoài theo hình thức phát hành trái phiếu quốc tế hỗ trợ ngân sách

Thực hiện tương tự Tiết 1.1 (Vay nước ngoài hỗ trợ ngân sách) tại Phần II nêu trên.

1.3.2. Vay nước ngoài theo hình thức phát hành trái phiếu quốc tế về cho vay lại

Căn cứ Lệnh ghi thu, ghi chi NS của Cục quản lý nợ và Tài chính đối ngoại nội dung chi về cho vay lại, kế toán ghi (GL):

Nợ TK 8954, 8956

Có TK 3981 - Ghi thu, ghi chi ngân sách

Đồng thời ghi (GL):

Nợ TK 3981 - Ghi thu, ghi chi ngân sách

Có TK 3643 - Vay dài hạn nước ngoài trong hạn (mục vay nước ngoài về cho vay lại)

1.3.3. Thu hồi các khoản vay cho vay lại

Căn cứ Giấy báo có của ngân hàng về việc Quỹ tích lũy trả nợ hoàn trả NSNN các khoản NSNN đã ứng thanh toán trả nợ nước ngoài cho các dự án vay lại, kế toán ghi (GL):

- Thu hồi phần gốc khoản vay:

Nợ TK 1132, 1133, ...

Có TK 7111 - Thu ngân sách nhà nước (mục thu nợ gốc cho vay bằng nguồn vốn nước ngoài)

- Thu hồi phần lãi khoản vay:

Nợ TK 1132, 1133, ...

Có TK 7111 - Thu ngân sách nhà nước (mục lãi cho vay bằng nguồn vốn ngoài nước)

1.4. Các khoản vay nước ngoài thực hiện theo hình thức ghi thu, ghi chi ngân sách

1.4.1. Dự án thuộc cấp NS Trung ương quản lý

- Căn cứ Lệnh ghi thu, ghi chi NS của Cục quản lý nợ và Tài chính đối ngoại, kế toán ghi (GL):

Nợ TK 1414, 1416, 8954, 8956

Có TK 3981 - Ghi thu, ghi chi ngân sách

Đồng thời ghi (GL):

Nợ TK 3981 - Ghi thu, ghi chi ngân sách

Có TK 3643 - Vay dài hạn nước ngoài trong hạn

- Đồng thời lập Phiếu chuyển khoản và ghi (GL):

Nợ TK 1381 - Thanh toán gốc vay

Có TK 5311 - Chênh lệch cân đối thu chi và nợ vay chờ xử lý

- Căn cứ Giấy đề nghị thanh toán tạm ứng vốn vay, viện trợ đã ghi thu, ghi chi của Cục Quản lý nợ và Tài chính đối ngoại hoặc Sở Tài chính (đối với NS cấp tỉnh), kế toán ghi (GL):

Nợ TK 8954, 8956

Có TK 1414, 1416

1.4.2. Dự án thuộc cấp NS Trung ương quản lý, thực hiện tại địa phương

- Tại KBNN cấp trên:

Căn cứ Lệnh ghi thu, ghi chi NS của Cục quản lý nợ và Tài chính đối ngoại, kế toán ghi (GL):

Nợ TK 8954, 8956 (chi bổ sung có mục tiêu bằng vốn vay nước ngoài)

Có TK 3981 - Ghi thu, ghi chi ngân sách

Đồng thời ghi (GL):

Nợ TK 3981 - Ghi thu, ghi chi ngân sách

Có TK 3643 - Vay dài hạn nước ngoài trong hạn

Đồng thời lập Phiếu chuyển khoản và ghi (GL):

Nợ TK 1381 - Thanh toán gốc vay

Có TK 5311 - Chênh lệch cân đối thu chi và nợ vay chờ xử lý

- Tại KBNN cấp dưới:

+ Căn cứ Lệnh ghi thu, ghi chi NS của Sở Tài chính, kế toán ghi (GL):

Nợ TK 3981 - Ghi thu, ghi chi ngân sách

Có TK 7311 - Thu chuyển giao các cấp NS (thu bổ sung NS cấp trên từ vốn vay nước ngoài)

Đồng thời ghi (GL):

Nợ TK 1414, 1416, 8954, 8956

Có TK 3981 - Ghi thu, ghi chi Ngân sách

+ Căn cứ Giấy đề nghị thanh toán tạm ứng vốn vay, viện trợ đã ghi thu, ghi chi của Sở Tài chính, kế toán ghi (GL):

Nợ TK 8954, 8956

Có TK 1414, 1416, ...

2. Kế toán thanh toán

- Căn cứ Lệnh chi trả nợ nước ngoài bằng ngoại tệ của Cục quản lý nợ và Tài chính đối ngoại, kế toán lập Phiếu chi ngoại tệ chuyển ngân hàng và ghi (GL):

Nợ TK 3643, 3646 - Vay dài hạn nước ngoài trong hạn/quá hạn

Nợ TK 8941 - Chi trả lãi, phí vay

Có TK 1142, 1143, ... - Tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ

Đồng thời lập Phiếu chuyển khoản và ghi (GL):

Nợ TK 5311 - Chênh lệch cân đối thu chi và nợ vay chờ xử lý

Có TK 1381 - Thanh toán gốc vay

- Trường hợp trả nợ phát sinh chi chuyển đổi ngoại tệ: Tham chiếu tiết 3.2. Kế toán chi chuyển đổi ngoại tệ, Mục 3, Phần II, Chương X - Kế toán ngoại tệ.

3. Điều chỉnh, xử lý sai lầm

- Tham chiếu mục 15. Trường hợp điều chỉnh, xử lý sai lầm hạch toán tài khoản tiền gửi, Chương IV - Kế toán tiền gửi.

- Trường hợp điều chỉnh sai lầm số liệu ghi thu, ghi chi NSNN vốn vay nước ngoài: căn cứ Phiếu điều chỉnh số liệu ngân sách do cơ quan tài chính gửi sang; Kế toán KBNN thực hiện điều chỉnh và báo cơ quan tài chính biết. .

- Trường hợp điều chỉnh số liệu chi trả nợ nước ngoài do sai các đoạn mã (không sai tên, tài khoản đơn vị hưởng, ngân hàng hưởng, số tiền): căn cứ Phiếu điều chỉnh số liệu ngân sách do Cục Quản lý nợ và Tài chính đối ngoại gửi sang, Kế toán Sở Giao dịch - KBNN thực hiện điều chỉnh và báo Cục Quản lý Nợ và tài chính đối ngoại biết.

CHƯƠNG IV

KẾ TOÁN TIỀN GỬI ĐƠN VỊ TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC

I. NGUYÊN TẮC

1. Kế toán tiền gửi đơn vị phải được thực hiện đúng theo các quy định trong Chế độ hiện hành về mở và sử dụng tài khoản tiền gửi tại KBNN và các quy định tại Chế độ này; Kế toán tiền gửi các đơn vị tại KBNN phải đảm bảo các yêu cầu sau:

1.1. KBNN có trách nhiệm kiểm tra chặt chẽ số dư tài khoản tiền gửi của đơn vị, đơn vị chỉ được quyền rút tiền chi tiêu trong phạm vi số dư tài khoản hiện có. Kế toán tiền gửi có nhiệm vụ ghi chép, phản ánh các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trên tài khoản tiền gửi; kiểm tra, kiểm soát chặt chẽ các khoản tiền gửi vào hoặc rút ra khỏi Kho bạc tùy theo nội dung, tính chất và yêu cầu quản lý của từng loại tiền gửi, thông qua đó kiểm tra việc chấp hành chế độ thanh toán không dùng tiền mặt, các thể thức thanh toán của đơn vị; cung cấp và phân tích các thông tin kinh tế kịp thời cho Lãnh đạo KBNN các cấp trong việc quản lý và điều hành vốn, nguồn vốn của KBNN.

1.2. Hàng tháng, căn cứ Bảng đối xác nhân số dư tài khoản tiền gửi tại KBNN của đơn vị, khách hàng giao dịch, kế toán thực hiện đối chiếu số liệu và ký xác nhận cho đơn vị, bao gồm: Số dư đầu tháng, số phát sinh tăng, số phát sinh giảm, số dư cuối tháng; nếu có chênh lệch phải phối hợp với đơn vị để xử lý kịp thời.

1.3. Kế toán tiền gửi không theo dõi chi tiết tạm ứng, thực chi; không thực hiện cam kết chi và được hạch toán trên hệ thống TABMIS theo ngày hiện tại, không hạch toán kỳ năm trước; hết ngày 31/12 hàng năm số dư tài khoản tiền gửi được chuyển sang năm sau và xử lý theo quy định hiện hành.

1.4. Các tài khoản tiền gửi có mục đích (TK 3741), tài khoản tiền gửi của các quỹ (TK 3761) được theo dõi chi tiết theo mã Chương trình mục tiêu, dự án và hạch toán chi tiết

2. Trả lãi tiền gửi, phí dịch vụ thanh toán

2.1. Tiền gửi của các đơn vị, tổ chức, cá nhân không có nguồn gốc từ NSNN gửi tại KBNN theo quy định được KBNN trả lãi hàng tháng; Tài khoản tiền gửi của các đơn vị, tổ chức, cá nhân mở tại KBNN được hưởng lãi gồm:

- Tài khoản tiền gửi Quỹ dự trữ tài chính của Trung ương và của cấp tỉnh (bằng đồng Việt Nam, bằng ngoại tệ).

- Tài khoản tiền gửi quỹ Bảo hiểm xã hội Việt Nam (kể cả tài khoản chuyên thu).

- Tài khoản tiền gửi quỹ Bảo hiểm y tế.

- Tài khoản tiền gửi vốn đầu tư XDCB của Bảo hiểm xã hội Việt Nam.
- Tài khoản tiền gửi của các doanh nghiệp, các tổ chức kinh tế (nếu có).
- Tài khoản tiền gửi khác được hưởng lãi theo quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

2.2. Lãi tiền gửi

- Cuối tháng, căn cứ số dư cuối ngày của tất cả các ngày trong tháng (số ngày thực tế) trên tài khoản tiền gửi của đơn vị, tổ chức, cá nhân, kế toán thực hiện tính lãi các tài khoản tiền gửi được hưởng lãi theo quy định:

- Mức lãi suất được tính bằng lãi suất tiền gửi không kỳ hạn của Ngân hàng Nhà nước trả cho KBNN trong cùng kỳ. Số ngày tính lãi trong tháng được thống nhất quy định là 30 ngày; Phương pháp tính lãi là phương pháp tích số, cụ thể như sau:

$$\text{Số lãi phải trả} = \frac{\sum (\text{Số dư cuối ngày} \times \text{Số ngày})}{30} \times \text{Lãi suất}$$

2.3. Phí dịch vụ thanh toán

Các tài khoản tiền gửi được hưởng lãi, khi chuyển tiền thanh toán phải thu phí dịch vụ thanh toán.

- Mức thu phí dịch vụ thanh toán được tính theo mức phí Ngân hàng Nhà nước thu của KBNN tại thời điểm thực hiện dịch vụ thanh toán.

II. PHƯƠNG PHÁP HẠCH TOÁN

1. Kế toán tiền gửi các đơn vị, các quỹ

- Căn cứ Lệnh chi tiền (giấy) của cơ quan Tài chính chuyển tiền cho đơn vị hưởng có tài khoản tại các đơn vị KBNN hoặc ngân hàng: Chuyên viên cơ quan tài chính (đối với ngân sách trung ương, tỉnh, huyện), kế toán KBNN (đối với ngân sách xã) nhập vào hệ thống và thanh toán cho đơn vị

Tham chiếu phần B. Kế toán chi NSNN, chương II.

- Căn cứ Ủy nhiệm chi của đơn vị chuyển tiền cho đơn vị thụ hưởng có tài khoản tại cùng 1 KBNN, kế toán ghi (GL) :

Nợ TK 3711, 3721... (chi tiết đơn vị chuyển tiền)

Có TK 3711, 3721, 3741, 3761, ...(chi tiết đơn vị nhận tiền)

- Căn cứ Ủy nhiệm chi của đơn vị chuyển tiền cho đơn vị thụ hưởng có tài khoản tại ngân hàng, kế toán ghi (AP) :

Nợ TK 3711, 3721, 3741, 3761, ... (chi tiết đơn vị chuyển tiền)

Có TK 3392 - Phải trả trung gian - AP

Đồng thời áp thanh toán (AP):

Nợ TK 3392 - Phải trả trung gian - AP

Có TK 1132, 1133, 1134, 3921, ...

- Căn cứ Giấy nộp tiền vào tài khoản, Giấy báo có từ ngân hàng chuyển về, kế toán ghi (GL) :

Nợ TK 1112, 1132, 3921, ...

Có TK 3711, 3721, 3741, 3761, ... (chi tiết đơn vị)

- Căn cứ lệnh chuyển Có kèm chứng từ phục hồi từ KBNN khác chuyển về, kế toán ghi (GL) :

Nợ TK 3856, 3866 - LKB đến - LCC

Có TK 3711, 3721, 3731, 3741, 3761... (chi tiết đơn vị)

- Căn cứ Giấy rút tiền tiền mặt từ tài khoản tiền gửi và hồ sơ liên quan (nếu có), kế toán ghi (AP):

Nợ TK 3711, 3721, 3731, 3741, 3761,... - Chi tiết đơn vị

Có TK 3392 - Phải trả trung gian - AP

Áp thanh toán (AP):

Nợ TK 3392 - Phải trả trung gian - AP

Có TK 1112 - Tiền mặt bằng Đồng Việt Nam

- Căn cứ Ủy nhiệm chi và hồ sơ liên quan (nếu có) ghi nội dung chuyển tiền cho đơn vị hưởng có tài khoản tại KBNN B, kế toán ghi (GL):

Nợ TK 3711, 3721, 3731, 3741, 3761,... - Chi tiết đơn vị

Có TK 3853, 3863 - LKB đi - Lệnh chuyển Có

- Căn cứ Ủy nhiệm chi và hồ sơ liên quan (nếu có) ghi nội dung chuyển tiền cho đơn vị hưởng có tài khoản tại ngân hàng (thanh toán LKB chuyển tiếp), kế toán ghi (AP):

Nợ TK 3711, 3721, 3731, 3741, 3761, ... - Chi tiết đơn vị

Có TK 3392 - Phải trả trung gian - AP

Đồng thời áp thanh toán, ghi (AP):

Nợ TK 3392 - Phải trả trung gian - AP

Có TK 3853, 3863 - LKB đi - Lệnh chuyển Có

- Căn cứ Giấy nộp tiền vào NSNN bằng chuyển khoản để nộp thu NSNN:

+ Trường hợp nộp tại Kho bạc, nơi đơn vị mở tài khoản, kế toán ghi (GL):

Nợ TK 3711, 3721, 3731, ...

Có TK 1392 - Phải thu trung gian - AR

Đồng thời ghi (tại Chương trình TCS và giao diện sang TABMIS - GL):

Nợ TK 3711, 3721, 3731, ... - TG của đơn vị HCSN

Có TK 7111 - Thu NSNN

+ Trường hợp chuyển số thu NSNN về KBNN khác, kế toán ghi (GL):

Nợ TK 3711, 3721, 3731,... - Chi tiết đơn vị

Có TK 3853, 3863 - Liên kho bạc đi - LCC

- Căn cứ Ủy nhiệm chi kèm hồ sơ chứng từ có liên quan theo quy định (nếu có) ghi nội dung chuyển tiền cho đơn vị hưởng có tài khoản tại ngân hàng, trường hợp kế toán đã lập yêu cầu thanh toán, ghi (AP):

Nợ TK 3711, 3712, ...

Có TK 3392 - Phải trả trung gian - AP

Nhưng vì lý do khách quan (hết phiên thanh toán với ngân hàng, hoặc ngân hàng nghỉ giao dịch, ...), đến ngày làm việc tiếp theo, căn cứ các liên chứng từ còn lại, kế toán lập Phiếu chuyển khoản và áp thanh toán, ghi (AP, ngày hiện tại):

Nợ TK 3392 - Phải trả trung gian - AP

Có TK 1132, 1133, 3853, 3863, 3921, ...

(Trường hợp rút tiền mặt, ngày lập yêu cầu thanh toán và áp thanh toán phải thực hiện đồng thời trong ngày làm việc).

- Căn cứ Ủy nhiệm chi kèm hồ sơ chứng từ có liên quan theo quy định (nếu có) ghi nội dung chuyển tiền cho đơn vị hưởng có tài khoản tại KBNN khác, trường hợp cuối ngày 31/12 do chứng từ thanh toán nhiều, không chuyển thanh toán LKB về KB B ngay được, kế toán lập yêu cầu thanh toán, ghi (AP):

Nợ TK 3711, 3712,...

Có TK 3399 - Phải trả trung gian khác

Ngày làm việc tiếp theo, kế toán lập Phiếu chuyển khoản ghi (GL, ngày hiện tại):

Nợ TK 3399 - Phải trả trung gian khác

Có TK 3853, 3863 - Liên kho bạc đi – LCC

2. Kế toán tiền gửi tạm thu, tạm giữ

2.1. Kế toán tiền gửi tạm thu, tạm giữ bằng đồng Việt Nam

- Căn cứ Giấy nộp tiền vào NSNN của đơn vị nộp tiền vào tài khoản tạm thu, tạm giữ của cơ quan thu, kế toán ghi (GL) :

Nợ TK 3711, 3721, ...

Có TK 1392 - Phải thu trung gian - AR

Đồng thời ghi (TCS):

Nợ TK 3711, 3721, ...

Có TK 3941, 3942, 3591, ...

Bút toán trên giao diện sang TABMIS - GL:

Nợ TK 1392 - Phải thu trung gian - AR

Có TK 3941, 3942, 3591, ...

- Căn cứ Giấy nộp tiền vào NSNN trích tài khoản tạm thu, tạm giữ của cơ quan thu chuyển vào thu NSNN, kế toán ghi (GL) :

Nợ TK 3941, 3942, 3591, ...

Có TK 1392 - Phải thu trung gian - AR

Đồng thời ghi (TCS):

Nợ TK 3941, 3942, 3591, ...

Có TK 7111 - Thu NSNN

Bút toán trên giao diện sang TABMIS - GL:

Nợ TK 1392 - Phải thu trung gian - AR

Có TK 7111 - Thu NSNN

2.2. Kế toán tiền gửi tạm thu, tạm giữ bằng ngoại tệ

Tham chiếu Chương ...Kế toán Ngoại tệ.

3. Kế toán thu hồi khoản chi theo kiến nghị của cơ quan có thẩm quyền

Căn cứ Giấy nộp tiền vào NSNN của đơn vị ghi nội dung nộp thu NSNN theo kiến nghị của cơ quan có thẩm quyền (chi tiết theo từng đơn vị): Kế toán tham chiếu Chương Kế toán NSNN.

4. Kế toán lãi tiền gửi và thu phí thanh toán trên tài khoản tiền gửi

4.1. Trả lãi tiền gửi cho đơn vị

Cuối tháng, căn cứ Bảng kê tính lãi tiền gửi từ tài khoản tiền gửi được KBNN trả lãi theo quy định, kế toán xử lý:

a) Tại KBNN quận, huyện và Văn phòng KBNN tỉnh:

- Trường hợp trả lãi vào tài khoản tiền gửi của đơn vị tại KBNN, kế toán ghi (GL):

Nợ TK 3713 - Chi tiết KBNN

Có TK 3741, 3751,... - Chi tiết đơn vị

- Trường hợp trả lãi vào tài khoản của đơn vị tại ngân hàng (theo thoả thuận riêng), kế toán ghi (AP, ngày hiện tại):

Nợ TK 3713 - Chi tiết KBNN

Có TK 3392 - Phải trả trung gian - AP

Áp thanh toán, ghi (AP, ngày hiện tại):

Nợ TK 3392 - Phải trả trung gian - AP

Có TK 3921, 1132, 1133,...

b) Tại Phòng giao dịch - KBNN tỉnh

Kế toán ghi (GL):

Nợ TK 1339 - Các khoản phải thu khác về HDNV KBNN (Chi tiết lãi trả TKTG của đơn vị)

Có TK 3741, 3751, ...

Đồng thời, căn cứ số dư Nợ TK 1339 - Các khoản phải thu khác về HDNV KBNN (Chi tiết lãi trả TKTG của đơn vị), kế toán lập Phiếu chuyển khoản báo Nợ về KBNN tỉnh, ghi (GL):

Nợ TK 3852 - LKB đi LCN

Có TK 1339 - Các khoản phải thu khác về HDNV KBNN (Chi tiết lãi trả TKTG của đơn vị)

4.2. Thu phí dịch vụ thanh toán

a) Tại KBNN quận, huyện và Văn phòng KBNN tỉnh:

- Trường hợp thu từng lần: Kế toán tính toán số phí dịch vụ thanh toán phải thu của khách hàng và lập Phiếu thu, ghi (GL):

Nợ TK 1112 - Tiền mặt bằng Đồng Việt Nam

Có TK 3713 - Chi tiết KBNN

(Phiếu thu được lập thành 3 liên: 01 liên hạch toán và lưu, 01 liên trả cho khách hàng, 01 liên báo có cho phòng, bộ phận tài vụ nội bộ)

- Trường hợp thu định kỳ: Cuối tháng, căn cứ Bảng kê thu phí chuyển tiền qua KBNN, kế toán ghi (GL):

Nợ TK 3741, 3751,... - Chi tiết đơn vị

Có TK 3713 - Chi tiết KBNN

Trường hợp KBNN không trích nợ tài khoản tiền gửi của đơn vị (theo thoả thuận giữa KBNN và đơn vị): căn cứ chứng từ chuyển trả phí dịch vụ thanh toán của đơn vị, kế toán ghi (GL):

Nợ TK 1112, 1132, 3921,...

Có TK 3713 - Chi tiết KBNN

b) Tại Phòng giao dịch - KBNN tỉnh:

- Căn cứ Phiếu thu, giấy báo Có từ ngân hàng chuyển về ghi nội dung trả phí dịch vụ thanh toán, kế toán ghi (GL):

Nợ TK 1112, 1132, 3921, ...

Có TK 3999 - Phải trả khác (Chi tiết phí dịch vụ thanh toán TKTG)

- Đồng thời, căn cứ số dư Có TK 3999 - Phải trả khác (Chi tiết phí dịch vụ thanh toán TKTG), kế toán lập Phiếu chuyển khoản báo Có về KBNN tỉnh, ghi (GL):

Nợ TK 3999 - Phải trả khác (Chi tiết phí dịch vụ thanh toán TKTG)

Có TK 3853 - LKB đi LCC

5. Phương pháp điều chỉnh, xử lý sai lầm

5.1. Sai lầm do kế toán viên KBNN nhập sai các đoạn mã của tài khoản tiền gửi vào hệ thống

Căn cứ Phiếu điều chỉnh sai lầm, kế toán (GL):

Đỏ Nợ TK 3711, 3721, 3731... - Chi tiết thông tin đã nhập sai

Đen Nợ TK 3711, 3721, 3731... - Chi tiết thông tin đúng

Hoặc (GL):

Đỏ Có TK 3711, 3721, 3731... - Chi tiết thông tin đã nhập sai

Đen Có TK 3711, 3721, 3731... - Chi tiết thông tin đúng

5.2. Sai lầm trong trường hợp thanh toán với ngân hàng, lĩnh tiền mặt tại KBNN

5.2.1. Trường hợp phát hiện khi đã nhập YCTT nhưng khoản thanh toán chưa được chuyển đi

a) Sai lầm phát hiện tại bước tạo YCTT trên phân hệ AP

Trường hợp này khi chứng từ đã ở trạng thái phê duyệt ban đầu hoặc đã được KTT, lãnh đạo KBNN phê duyệt (nhưng chưa áp thanh toán):

Kế toán (chọn “đảo âm” trên AP) huỷ YCTT sai, hệ thống tự động sinh ra bút toán (AP):

Đỏ Nợ TK 3711, 3712, ...

Đỏ Có TK 3392 - Phải trả trung gian - AP

b) Sai lầm phát hiện sau khi kế toán đã áp thanh toán trên hệ thống (phân hệ AP) nhưng khoản thanh toán chưa được chuyển đi ngân hàng, hoặc đơn vị chưa lĩnh TM

- KTT huỷ thanh toán sai, hệ thống tự động sinh ra bút toán (AP):

Đỏ Nợ TK 3392 - Phải trả trung gian - AP

Đỏ Có TK 1112, 1113, ...

- Đồng thời đảo YCTT (AP, chọn “đảo âm”):

Đỏ Nợ TK 3711, 3712, ...

Đỏ Có TK 3392 - Phải trả trung gian - AP

5.2.2. Sai lầm phát hiện khi yêu cầu thanh toán đã được chuyển sang ngân hàng

a) Trường hợp ngân hàng trả lại

- Trường hợp sai do chứng từ gốc đơn vị lập sai thông tin, căn cứ Giấy báo có do ngân hàng trả lại, kế toán ghi (GL):

Nợ TK 1132, 1133, 3921, ...

Có TK 3711, 3721, 3731... - Chi tiết đơn vị

- Trường hợp sai sai do kế toán viên KBNN nhập sai thông tin vào hệ thống: căn cứ Giấy báo có do ngân hàng trả lại, kế toán ghi (GL):

Nợ TK 1132, 1133, 3921, ...

Có TK 3972 - Sai lầm có trong thanh toán khác

Đồng thời lập 01 liên Phiếu chuyển khoản chuyển lại cho đơn vị, ghi (AP):

Nợ TK TK 3972 - Sai lầm có trong thanh toán khác

Có TK 3392 - Phải trả trung gian - AP

Đồng thời, áp thanh toán (AP):

Nợ TK 3392 - Phải trả trung gian - AP

Có TK 1132, 1133, ...

b) Trường hợp ngân hàng chưa trả lại chứng từ

- Trường hợp ngân hàng lập Thư tra soát gửi Kho bạc:

+ Sau khi kiểm tra phát hiện kế toán KBNN nhập sai mã tài khoản, sai tên đơn vị hưởng hoặc sai tên ngân hàng nơi đơn vị hưởng mở tài khoản là do chứng từ gốc của đơn vị sai: Kế toán Kho bạc đề nghị ngân hàng chuyển trả lại chứng từ.

+ Trường hợp kế toán KBNN nhập sai các thông tin vào hệ thống so với chứng từ của đơn vị: kế toán xác nhận lại các thông tin đúng và trả lời Thư tra soát của ngân hàng đề ngân hàng thanh toán cho đơn vị.

- Trường hợp kế toán phát hiện nhập sai các đoạn mã, sai tên đơn vị hưởng vào hệ thống so với thông tin trên chứng từ của đơn vị: Kế toán Kho bạc lập Thư tra soát gửi ngân hàng xác nhận lại các thông tin đúng.

5.2.3. Sai lầm trong trường hợp thanh toán Liên kho bạc

a) Khi chứng từ chưa được chuyển đi

- Kế toán viên lập Phiếu điều chỉnh và thực hiện hủy bút toán đã nhập trên phân hệ sổ cái (GL):

Đỏ Nợ TK 3711,...

Đỏ Có TK 3853, 3863, ...

- Thanh toán viên thực hiện hủy Lệnh thanh toán trên Chương trình Thanh toán điện tử.

b) Khi khoản thanh toán đã được chuyển sang KB B

- Trường hợp KB B trả lại:

+ Nếu thông tin trên chứng từ gốc do đơn vị lập sai, căn cứ Lệnh chuyển Có kèm chứng từ phục hồi, kế toán ghi (GL):

Nợ TK 3856, 3866 - LKB đến - LCC

Có TK 3711, 3721, 3731,...

+ Nếu thông tin trên chứng từ gốc do đơn vị lập đúng, nhưng kế toán viên KBNN nhập sai vào hệ thống, căn cứ Lệnh chuyển Có kèm chứng từ phục hồi, kế toán ghi (GL):

Nợ TK 3856, 3866 - LKB đến - LCC

Có TK 3972 - Sai lầm có trong thanh toán khác

Đồng thời lập 01 liên Phiếu chuyển khoản chuyển lại cho đơn vị và ghi (GL):

Nợ TK TK 3972 - Sai lầm có trong thanh toán khác

Có TK 3853, 3863 - LKB đi - LCC

b) Trường hợp KB B chưa trả lại

Kế toán thực hiện theo hướng dẫn xử lý sai lầm tại Chương VI. Kế toán thanh toán điện tử Kho bạc Nhà nước.

CHƯƠNG V

KẾ TOÁN ĐƠN VỊ PHỤ THUỘC

Đơn vị phụ thuộc là các điểm giao dịch trực thuộc một đơn vị KBNN như: điểm thu lưu động hoặc cố định, điểm bán và thanh toán trái phiếu, công trái lưu động hoặc cố định có nhiệm vụ thu các khoản thu NSNN, phát hành, thanh toán trái phiếu, công trái,... và một số nghiệp vụ khác do KBNN Trung tâm ủy nhiệm.

I. YÊU CẦU

- Các hoạt động nghiệp vụ tại các đơn vị phụ thuộc được hạch toán bằng phương pháp báo sổ; không thực hiện hạch toán kế toán tổng hợp tại đơn vị kế toán phụ thuộc.

- Hàng ngày, đơn vị phụ thuộc được phép tạm ứng tiền mặt từ KBNN Trung tâm để đảm bảo thực hiện nhiệm vụ được giao; mức tạm ứng do Giám đốc KBNN Trung tâm quyết định căn cứ vào quy mô hoạt động, điều kiện đi lại và kế hoạch thu, chi của đơn vị phụ thuộc.

- Cuối ngày giao dịch, các đơn vị phụ thuộc phải gửi toàn bộ chứng từ và các bảng kê về KBNN Trung tâm để hạch toán đầy đủ, kịp thời số thu, chi thực tế phát sinh trong ngày, tất toán số dư đã tạm ứng; đồng thời nộp số tiền mặt hiện còn về quỹ KBNN Trung tâm.

- Thời gian kết thúc giao dịch và gửi các bảng kê kèm chứng từ về kế toán KBNN Trung tâm do Giám đốc KBNN Trung tâm quy định, nhưng phải đảm bảo cho kế toán KBNN Trung tâm kịp thời đối chiếu, hạch toán và khóa sổ kế toán trong ngày.

II. PHƯƠNG PHÁP HẠCH TOÁN

1. Tại đơn vị phụ thuộc

1.1. Kế toán các nghiệp vụ thu:

- Căn cứ Giấy nộp tiền vào NSNN, Biên lai thu tiền phạt, thu phí, phiếu mua trái phiếu, công trái, ... và các chứng từ liên quan:

+ Kế toán kiểm soát, ký vào nơi quy định, đồng thời lập Bảng kê thu ngân sách, Bảng kê phát hành trái phiếu, công trái, ... theo mẫu quy định (mỗi loại nghiệp vụ lập riêng một bảng kê kèm chứng từ); sau đó chuyển cho Thủ quỹ để thu tiền.

+ Thủ quỹ thu tiền, ký, đóng dấu “Đã thu tiền” và trả lại 01 liên chứng từ cho khách hàng, các chứng từ còn lại gửi cho kế toán.

- Kế toán trưởng chỉ ký trên Bảng kê thu NSNN, không phải ký trên chứng từ Giấy nộp tiền vào NSNN (phần ký chức danh Kế toán trưởng bỏ trống)

1.2. Kế toán các nghiệp vụ chi:

Căn cứ chứng từ thanh toán (phiếu thanh toán trái phiếu, công trái của khách hàng, phiếu chi, ...):

- Kế toán kiểm soát, ký vào nơi quy định, đồng thời lập Bảng kê thanh toán trái phiếu, công trái hoặc Bảng kê thanh toán khác và chuyển chứng từ cho Thủ quỹ để chi tiền.

- Thủ quỹ chi trả tiền, ký, đóng dấu “Đã chi tiền”, ghi sổ quỹ và trả lại 01 liên chứng từ cho khách hàng, các chứng từ còn lại gửi cho kế toán.

1.3 Căn cứ chứng từ và Bảng kê thanh toán, Bảng kê thu NSNN,.. kế toán đơn vị phụ thuộc lập Bảng kê tổng hợp các nghiệp vụ tại đơn vị kế toán phụ thuộc (Mẫu số: S2-22/KB).

1.4. Cuối ngày, toàn bộ chứng từ gốc kèm Bảng kê của các nghiệp vụ phát sinh trong ngày và Bảng kê tổng hợp các nghiệp vụ tại đơn vị kế toán phụ thuộc được gửi về KBNN Trung tâm để hạch toán vào các tài khoản tương ứng và tất toán số tiền đã tạm ứng trong ngày.

(Cuối ngày, TK 3952 - Thanh toán vãng lai với các điểm giao dịch không còn số dư).

2. Tại KBNN Trung tâm

2.1. Tạm ứng tiền mặt

Đầu ngày làm việc, căn cứ Phiếu chi (ghi nội dung tạm ứng cho điểm giao dịch), kế toán ghi (AP):

Nợ TK 3952 - Thanh toán vãng lai với các điểm giao dịch

Có TK 3392 - Phải trả trung gian - AP

Đồng thời ghi (AP):

Nợ TK 3392 - Phải trả trung gian - AP

Có TK 1112 - Tiền mặt bằng đồng Việt Nam

2.2. Xử lý cuối ngày

- Căn cứ chứng từ gốc kèm Bảng kê của các nghiệp vụ phát sinh trong ngày và Bảng kê tổng hợp các nghiệp vụ tại đơn vị kế toán phụ thuộc, kế toán KBNN Trung tâm kiểm soát, đối chiếu sự khớp đúng giữa chứng từ gốc, các bảng kê và xử lý như sau:

+ Căn cứ số liệu trên Bảng kê thu ngân sách (các khoản thu do cơ quan thu trực tiếp quản lý), kế toán ghi tại Chương trình TCS:

Nợ TK 3952 - Thanh toán vãng lai với các điểm giao dịch

Có TK 7111 - Thu NSNN

+ Căn cứ Bảng kê phát hành trái phiếu, công trái, ...và các khoản thu nộp khác, kế toán ghi (GL):

Nợ TK 3952 - Thanh toán vãng lai với các điểm giao dịch

Có TK 3633, 3711, 3712, ...

Đối với số tiền vay do phát hành trái phiếu, công trái, kế toán lập Phiếu chuyển khoản ghi (GL):

Nợ TK 1381 - Thanh toán gốc vay

Có TK 5311 - Chênh lệch cân đối thu chi và nợ vay chờ xử lý

+ Căn cứ Bảng kê thanh toán trái phiếu, công trái hoặc Bảng kê thanh toán khác, kế toán ghi (GL):

Nợ TK 3633, 8941, 3959, ...

Có TK 3952 - Thanh toán vãng lai với các điểm giao dịch

Đồng thời lập Phiếu chuyển khoản ghi (GL):

Nợ TK 5311 - Chênh lệch cân đối thu chi và nợ vay chờ xử lý

Có TK 1381 - Thanh toán gốc vay

- Căn cứ số liệu tại dòng “Tiền mặt thanh toán với trung tâm cuối ngày” (Bảng tổng hợp các nghiệp vụ tại đơn vị kế toán phụ thuộc), kế toán lập Phiếu thu và ghi (GL):

Nợ TK 1112 - Tiền mặt bằng đồng Việt Nam

Có TK 3952 - Thanh toán vãng lai với các điểm giao dịch

CHƯƠNG VI

KẾ TOÁN THANH TOÁN ĐIỆN TỬ KBNN

A. QUY ĐỊNH CHUNG

1. Khái niệm thanh toán điện tử

- Thanh toán điện tử trong hệ thống KBNN là hình thức thanh toán liên kho bạc thông qua việc thực hiện các khoản thu hộ, chi hộ giữa các đơn vị Kho bạc và được thực hiện bằng phương thức chuyển lệnh thanh toán qua mạng máy tính trong nội bộ hệ thống KBNN.

- Thanh toán điện tử (TTĐT) trong hệ thống KBNN bao gồm thanh toán liên kho bạc nội tỉnh và thanh toán liên kho bạc ngoại tỉnh.

Quy trình này áp dụng cho TTĐT của đơn vị Kho bạc tham gia hệ thống thông tin Ngân sách và Kho bạc (TABMIS).

2. Chứng từ điện tử và chữ ký điện tử

Chứng từ điện tử trong hoạt động thanh toán điện tử KBNN là thông tin được tạo ra, gửi đi, nhận và lưu trữ bằng phương tiện điện tử trong các giao dịch thanh toán điện tử KBNN.

Chứng từ điện tử được coi là chứng từ kế toán khi có đủ các nội dung theo quy định của pháp luật và quy định tại chế độ này, được thể hiện dưới dạng dữ liệu điện tử, được mã hóa và không bị thay đổi trong quá trình truyền qua mạng máy tính hoặc trên vật mang tin như băng từ, đĩa từ, các loại thẻ thanh toán.

- Chứng từ điện tử sử dụng trong hệ thống KBNN được chuyển hóa từ các chứng từ gốc như ủy nhiệm thu, ủy nhiệm chi, giấy rút dự toán NSNN...

- Chứng từ điện tử được sử dụng, bảo quản, lưu trữ theo quy định riêng của Tổng Giám đốc KBNN về việc lập, sử dụng, kiểm soát, bảo quản và lưu trữ chứng từ điện tử trong hệ thống KBNN.

- Chữ ký điện tử được tạo lập dưới dạng từ, chữ, số, ký hiệu, âm thanh hoặc các hình thức khác bằng phương tiện điện tử, gắn liền hoặc kết hợp một cách lô gíc với chứng từ điện tử, có khả năng xác nhận người ký chứng từ điện tử và xác nhận sự chấp thuận của người đó đối với nội dung chứng từ điện tử được ký.

Trong hệ thống thanh toán điện tử KBNN, tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký điện tử là Kho bạc Nhà nước.

Các đối tượng tham gia quy trình thanh toán điện tử trong hệ thống KBNN gồm: kế toán viên, thanh toán viên, kế toán trưởng (hoặc ủy quyền), giám đốc (hoặc ủy quyền), quản trị hệ thống, kiểm tra kiểm soát công tác thanh toán điện tử,

các cán bộ khác tham gia công tác kiểm soát đối chiếu, lập báo cáo thanh toán tại các đơn vị thanh toán theo quy định.

Việc chứng thực chữ ký điện tử và quy trình cấp, quản lý chứng thư điện tử cho các đối tượng tham gia thanh toán điện tử được thực hiện theo quy định riêng của Tổng Giám đốc KBNN về việc xây dựng, quản lý, cấp phát và sử dụng chứng thư điện tử trong hệ thống thanh toán điện tử KBNN.

3. Giải thích thuật ngữ

3.1. Người phát lệnh (khách hàng A)

Là tổ chức, cá nhân phát ra chứng từ thanh toán qua đơn vị Kho bạc.

Người phát lệnh có thể là:

- + Tổ chức, cá nhân mở tài khoản tại đơn vị Kho bạc.
- + Tổ chức hoặc cá nhân gửi chứng từ thanh toán đến ngân hàng hoặc tổ chức tín dụng có quan hệ thanh toán với Kho bạc gửi lệnh để thực hiện thanh toán đến Kho bạc nhận lệnh.
- + Cá nhân hoặc tổ chức không mở tài khoản tại đơn vị Kho bạc nhưng nộp tiền mặt vào Kho bạc để thực hiện thanh toán, chuyển tiền cho cá nhân, tổ chức mở tài khoản tại đơn vị Kho bạc khác.

Các trường hợp thanh toán liên quan đến các hoạt động nghiệp vụ nội bộ, người phát lệnh là Kho bạc gửi lệnh (xem tiết 3.8- điểm 3 - Phần A).

3.2. Người nhận lệnh (khách hàng B)

Là tổ chức hoặc cá nhân được thụ hưởng khoản tiền (nếu là lệnh chuyển Có); là tổ chức hoặc cá nhân phải trả tiền (nếu là Lệnh chuyển Nợ), còn gọi là người trả tiền.

Người nhận lệnh có thể là:

- + Tổ chức, cá nhân mở tài khoản tại đơn vị Kho bạc.
- + Tổ chức hoặc cá nhân giao dịch với ngân hàng hoặc tổ chức tín dụng có quan hệ thanh toán với Kho bạc nhận lệnh.
- + Tổ chức hoặc cá nhân không mở tài khoản tại đơn vị Kho bạc nhưng lĩnh tiền mặt tại đơn vị kho bạc theo lệnh thanh toán.

Các trường hợp thanh toán liên quan đến các hoạt động nghiệp vụ nội bộ, người nhận lệnh là Kho bạc nhận lệnh (xem Tiết 3.8 - điểm 3 - Phần A).

3.3. Kho bạc gửi lệnh (Kho bạc A)

Là đơn vị kho bạc nhận chứng từ thanh toán của người phát lệnh để thực hiện thanh toán chứng từ đó.

Trong hệ thống KBNN, KB A bao gồm KBNN quận, huyện, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh hoặc phòng Giao dịch thuộc KBNN tỉnh; hoặc KBNN tỉnh, thành phố trực thuộc TW; hoặc Sở Giao dịch - KBNN.

3.4. Kho bạc nhận lệnh (Kho bạc B)

Là đơn vị kho bạc phục vụ người nhận lệnh, thực hiện trả tiền cho người nhận lệnh (nếu là lệnh chuyển Có) hoặc thu tiền từ người nhận lệnh (nếu là lệnh chuyển Nợ).

Trong hệ thống KBNN, KB B bao gồm KBNN quận, huyện, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh hoặc phòng giao dịch thuộc KBNN tỉnh (sau đây gọi chung là Kho bạc huyện); hoặc Kho bạc tỉnh, thành phố trực thuộc TW (sau đây gọi chung là KBNN tỉnh); hoặc Sở Giao dịch KBNN.

3.5. Trung tâm thanh toán tỉnh

Là bộ phận thuộc phòng Kế toán Nhà nước - KBNN tỉnh làm trung gian thanh toán giữa KB A và KB B trên địa bàn tỉnh (trường hợp thanh toán nội tỉnh) hoặc trung gian thanh toán giữa các đơn vị kho bạc trên địa bàn tỉnh với Trung tâm thanh toán toàn quốc (trường hợp thanh toán ngoại tỉnh).

Trung tâm thanh toán tỉnh có nhiệm vụ làm đầu mối theo dõi, xử lý, đối chiếu các lệnh thanh toán ngoại tỉnh và thực hiện việc quản lý hệ thống thanh toán nội tỉnh theo quy định tại quy trình này.

Sở Giao dịch - KBNN được coi như một Kho bạc tỉnh, có trung tâm thanh toán tỉnh là bộ phận thuộc phòng Kế toán của Sở Giao dịch, làm trung gian thanh toán giữa Sở Giao dịch với Trung tâm thanh toán toàn quốc.

3.6. Trung tâm thanh toán toàn quốc (T4)

Là Phòng Thanh toán điện tử thuộc Vụ Kế toán Nhà nước (KBNN) làm nhiệm vụ trung gian thanh toán giữa các trung tâm thanh toán tỉnh và các nhiệm vụ khác theo quy định.

3.7. Chứng từ thanh toán

Là yêu cầu thanh toán của người phát lệnh đối với KB A dưới dạng chứng từ kế toán nhằm thực hiện việc thanh toán điện tử đến KB B. Chứng từ có thể bằng giấy hoặc chứng từ điện tử. Chứng từ thanh toán có thể là yêu cầu thanh toán của khách hàng hoặc tổ chức tín dụng có quan hệ thanh toán trực tiếp với KB A. Chứng từ thanh toán có thể là chứng từ chuyển Có hoặc chứng từ chuyển Nợ.

3.8. Các hoạt động nghiệp vụ nội bộ

Là các hoạt động nghiệp vụ trong nội bộ hệ thống KBNN liên quan đến thanh toán liên kho bạc, có người phát lệnh và người nhận lệnh không phải là khách hàng giao dịch với đơn vị Kho bạc hoặc cá nhân nộp, lĩnh tiền mặt, đơn vị có tài khoản tại ngân hàng tham gia thanh toán với đơn vị Kho bạc, như: nghiệp vụ chuyển

nguồn vốn đầu tư; thanh toán hộ gốc, lãi trái phiếu; cho vay giữa các cấp ngân sách... Trường hợp này, người phát lệnh và người nhận lệnh đồng thời là Kho bạc gửi lệnh và Kho bạc nhận lệnh, và các tài khoản người phát lệnh, người nhận lệnh là các tài khoản nghiệp vụ nội bộ.

3.9. Lệnh thanh toán

Là yêu cầu thanh toán của KB A đối với KB B trong thanh toán điện tử căn cứ vào chứng từ thanh toán của người phát lệnh tại KB A.

Lệnh thanh toán bao gồm lệnh chuyển Có hoặc lệnh chuyển Nợ. Mỗi lệnh thanh toán có thể được hình thành từ một hoặc một số chứng từ thanh toán. Mỗi chứng từ thanh toán có thể tạo ra một hoặc một số lệnh thanh toán.

3.10. Lệnh chuyển Nợ

Là lệnh thanh toán của KB A phát ra căn cứ vào chứng từ thanh toán của người phát lệnh chuyển đến KB B để thu hồi khoản đã thanh toán hộ cho Kho bạc B (chỉ áp dụng đối với trường hợp các hoạt động nghiệp vụ nội bộ).

3.11. Lệnh chuyển Có

Là lệnh thanh toán của KB A phát ra căn cứ vào chứng từ thanh toán của người phát lệnh chuyển đến KB B để trả tiền cho người nhận lệnh tại KB B; hoặc để chuyển số phải trả cho KB B trong các hoạt động nghiệp vụ nội bộ.

3.12. Lệnh chuyển Có giá trị cao

Là lệnh chuyển Có, có số tiền bằng hoặc lớn hơn mức quy định của Tổng Giám đốc KBNN. Lệnh chuyển Có giá trị cao chỉ áp dụng cho các trường hợp người nhận lệnh là các đơn vị khách hàng giao dịch mở tài khoản tại Kho bạc nhận lệnh, hoặc chuyển theo kênh ngoài hệ thống; Không áp dụng lệnh chuyển Có giá trị cao đối với các trường hợp tài khoản người nhận lệnh là các tài khoản nghiệp vụ nội bộ hoặc là các tài khoản đặc thù theo quy định của Trung tâm thanh toán toàn quốc.

Mức giá trị cao được Tổng Giám đốc KBNN quy định bằng văn bản riêng trong từng thời kỳ.

3.13. Số lệnh thanh toán

Là một dãy số được cấp cho mỗi lệnh thanh toán. Số lệnh được theo dõi liên tục theo năm cho từng loại lệnh thanh toán. Số lệnh thanh toán được gắn với một số tiêu thức đặc thù như mã hiệu Kho bạc, loại lệnh, năm phát sinh lệnh thanh toán, thứ tự phát sinh của các lệnh trong năm.

3.14. Kênh thanh toán

Là hướng chuyển tiền từ KB A đến KB B được KB A xác định ngay khi hình thành lệnh thanh toán.

3.15. Mã Kho bạc

Là một dãy số gồm 4 ký tự được sắp xếp theo một trật tự nhất định, và xác định duy nhất cho mỗi đơn vị Kho bạc quyền được tham gia vào hệ thống thanh toán điện tử.

Mã Kho bạc do Trung tâm thanh toán toàn quốc cấp theo quyết định của Tổng Giám đốc KBNN và được quản lý tập trung tại Trung tâm thanh toán toàn quốc.

3.16. Mã ngân hàng, tổ chức tín dụng có quan hệ thanh toán với Kho bạc

Là mã số được xác định duy nhất cho mỗi đơn vị ngân hàng hay tổ chức tín dụng có quan hệ thanh toán với một hoặc một số đơn vị Kho bạc. Mã ngân hàng do Trung tâm thanh toán toàn quốc quản lý thống nhất trên cơ sở thông tin về hệ thống ngân hàng từ Ngân hàng Nhà nước hoặc cập nhật từ các Kho bạc tỉnh.

3.17. Mã đơn vị có quan hệ với ngân sách

Mã đơn vị có quan hệ với ngân sách dùng để hạch toán các khoản thu, chi ngân sách phát sinh tại các đơn vị có quan hệ với ngân sách, gồm: Đơn vị dự toán, đơn vị sử dụng ngân sách, các dự án đầu tư xây dựng cơ bản và các đơn vị khác có quan hệ với ngân sách kể cả các đơn vị không sử dụng kinh phí ngân sách nhưng có quan hệ mở tài khoản và giao dịch với KBNN.

Mã đơn vị có quan hệ với ngân sách là một trong những căn cứ để chương trình thanh toán điện tử kiểm tra tính chính xác người nhận lệnh cùng với các tiêu thức khác.

3.18. Thanh toán viên

Là kế toán viên có nhiệm vụ trực tiếp quản lý công tác tạo, nhận lệnh thanh toán, đối chiếu, theo dõi thanh toán, tra soát, phối hợp với kế toán viên xử lý các vấn đề phát sinh trong quá trình hạch toán kế toán và thanh toán. Cụ thể:

- Trực tiếp lập hoặc kiểm tra tính chính xác của lệnh thanh toán đi và hoàn thiện các thông tin của lệnh thanh toán đến, lập tra soát và trả lời tra soát, phối hợp kế toán viên xử lý các sai lầm phát sinh trong quá trình hạch toán kế toán, thanh toán, đối chiếu.

- Trực tiếp thực hiện công tác đối chiếu, theo dõi, lập báo cáo ngày, tháng, năm theo quy định.

3.19. Kế toán trưởng

Là lãnh đạo đơn vị kế toán được cấp thẩm quyền giao nhiệm vụ kiểm tra, kiểm soát và ký chức danh kế toán trưởng trên các chứng từ kế toán, thanh toán.

3.20. Giám đốc

Là lãnh đạo đơn vị kho bạc có nhiệm vụ ký chức danh Giám đốc trên các chứng từ kế toán, kiểm soát Lệnh chuyên Có giá trị cao.

3.21. Cán bộ kiểm tra kiểm soát

Là cán bộ thuộc Bộ phận, Phòng, Ban Kiểm tra kiểm soát, có trách nhiệm kiểm tra, giám sát việc tuân thủ quy trình nghiệp vụ thanh toán điện tử trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ được giao và theo quy chế trách nhiệm đối với thành viên gián tiếp tham gia vào hệ thống thanh toán điện tử.

Các thuật ngữ “Thanh toán viên”, “Kế toán viên”, “Kế toán trưởng”, “Giám đốc”, “Kiểm tra kiểm soát” trên đây được hiểu trong phạm vi thực hiện quy trình kỹ thuật nghiệp vụ thanh toán liên kho bạc điện tử trong hệ thống KBNN.

4. Phạm vi thanh toán điện tử

- Các khoản thanh toán thuộc hoạt động nghiệp vụ KBNN.
- Chỉ chuyển tiền cho các khách hàng từ KB A đến khách hàng giao dịch với KB B khi ít nhất một trong hai người phát lệnh và người nhận lệnh có mở tài khoản tại Kho bạc.
- Lệnh chuyển Nợ chỉ áp dụng cho các hoạt động nghiệp vụ trong nội bộ hệ thống KBNN.

5. Các kênh thanh toán trong hệ thống KBNN

Các kênh thanh toán trong hệ thống KBNN bao gồm:

5.1. Kênh thanh toán nội tỉnh

Là trường hợp thanh toán giữa hai đơn vị Kho bạc trong phạm vi một tỉnh. Thanh toán nội tỉnh gồm các kênh thanh toán sau:

- Kênh nội tỉnh trong hệ thống: Là thanh toán nội tỉnh, để thanh toán với người nhận lệnh có tài khoản tại KB B.
- Kênh nội tỉnh ngoài hệ thống: Là thanh toán nội tỉnh, để thanh toán với người nhận lệnh mở tài khoản tại ngân hàng có quan hệ thanh toán với Kho bạc B hoặc cá nhân lĩnh tiền mặt tại KB B.

5.2. Kênh thanh toán ngoại tỉnh

Là trường hợp thanh toán chuyển tiền từ KBNN tỉnh hoặc các KBNN huyện đến các đơn vị Kho bạc khác tỉnh (hoặc Sở Giao dịch); hoặc từ Sở Giao dịch KBNN đến các đơn vị Kho bạc khác. Kênh thanh toán ngoại tỉnh gồm các kênh thanh toán sau:

- Ngoại tỉnh trong hệ thống: Là thanh toán ngoại tỉnh để thanh toán với người nhận lệnh có tài khoản tại KB B.
- Kênh ngoại tỉnh ngoài hệ thống: Là thanh toán ngoại tỉnh, để thanh toán với người nhận lệnh mở tài khoản tại ngân hàng có quan hệ thanh toán với KB B hoặc cá nhân lĩnh tiền mặt tại KB B.

B. QUY TRÌNH XỬ LÝ NGHIỆP VỤ

1. Tại Kho bạc gửi lệnh (KB A)

1.1. Nhiệm vụ

- Đảm bảo đầy đủ các thông tin liên quan đến chứng từ thanh toán của khách hàng.

- Hạch toán kế toán các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

- Xử lý và chuyển các lệnh thanh toán theo quy định.

- Đối chiếu thanh toán hàng ngày

- Báo cáo thanh toán hàng tháng, năm.

1.2. Quy trình xử lý nghiệp vụ

1.2.1. Thanh toán viên (TTV)

- Căn cứ chứng từ hợp lệ, hợp pháp đã được Lãnh đạo phê duyệt do Kế toán viên chuyển sang (đã kiểm soát bên hệ thống kế toán), TTV nhập đầy đủ các thông tin liên quan vào hệ thống thanh toán, bao gồm:

Số chứng từ (là số chứng từ gốc).

Ngày chứng từ (là ngày trên chứng từ gốc)

Tên người trả tiền.

Thông tin người trả tiền (Địa chỉ, CMT, ngày cấp, nơi cấp).

Tài khoản người trả tiền

NH A (Mã 8 số của NHNN, tên).

KB A (Mã 4 số, Tên).

Tên người nhận tiền

Thông tin người nhận tiền (Địa chỉ, CMT, ngày cấp, nơi cấp)

Tài khoản người nhận tiền

KB B (Mã 4 số, Tên)

NH B (Mã 8 số của Ngân hàng, Tên)

Nội dung thanh toán

Số tiền

Tổng số tiền bằng chữ

...

- Chuyển chứng từ trên máy và chứng từ gốc cho Kế toán trưởng.

Lưu ý:

- Trường hợp tài khoản người nhận lệnh không phải là khách hàng giao dịch tại KB B (tài khoản nghiệp vụ nội bộ) như gốc, lãi trái phiếu,... hoặc tài khoản đặc thù do Trung tâm thanh toán toàn quốc quy định như tài khoản thu NSNN, nếu KB A không biết chính xác tài khoản chi tiết tại KB B, KTV có thể nhập mã tài khoản kế toán đồng thời phải nhập đầy đủ các yếu tố chi tiết như mã tờ khai hải quan, kỳ thuế, mã lãi trái phiếu đúng hạn, quá hạn... Việc hạch toán tài khoản chi tiết tại KB B do TTV tại KB B thực hiện căn cứ vào tài khoản và các yếu tố chi tiết theo quy định.

Tuỳ theo yêu cầu quản lý cụ thể, Trung tâm thanh toán toàn quốc thực hiện đăng ký các tài khoản người nhận lệnh được phép hoàn thiện để áp dụng toàn hệ thống.

- Trường hợp người nhận lệnh là cá nhân lĩnh tiền mặt tại KB B, KTV nhập mã tài khoản người nhận lệnh là tài khoản 3392 - Phải trả trung gian AP, tài khoản này được phép hoàn thiện tại KB B; hoặc có thể không cần nhập tên và mã TK người nhận lệnh.

- Tài khoản được phép hoàn thiện không được áp dụng cho người nhận lệnh là khách hàng giao dịch mở tài khoản tại KB B hoặc tại ngân hàng.

- Trường hợp có chương trình giao diện TABMIS – TTĐT, TTV nhận dữ liệu lệnh thanh toán theo nội dung của Tài liệu hướng dẫn sử dụng hệ thống TTĐT và không phải nhập lại chứng từ; chịu trách nhiệm kiểm tra về tính chính xác của lệnh thanh toán rồi tiếp tục xử lý các bước theo quy định tại quy trình này.

1.2.2 . Kế toán trưởng

- Thực hiện kiểm soát thanh toán. Nếu sai, trả lại chứng từ cho TTV. Nếu đúng, ký chữ ký điện tử, dữ liệu được chuyển tự động về trung tâm thanh toán tỉnh.

Đối với LCC giá trị cao, sau khi Kế toán trưởng kiểm soát, LTT ở trạng thái đợi Giám đốc kiểm soát thanh toán. Chứng từ giấy được chuyển cho Giám đốc.

1.2.3. Giám đốc

- Đối với những lệnh chuyển Có giá trị cao, Giám đốc phải thực hiện kiểm soát thanh toán và ký chữ ký điện tử.

+ Nếu sai, Giám đốc trả lại chứng từ cho Kế toán trưởng

+ Nếu đúng Giám đốc thực hiện kiểm soát thanh toán, ký chữ ký điện tử, dữ liệu được chuyển tự động về trung tâm thanh toán tỉnh.

Lưu ý:

- Trường hợp phải hủy lệnh thanh toán (Thanh toán viên, Kế toán trưởng hoặc Giám đốc thực hiện, kể cả trong quá trình đối chiếu), thanh toán viên in Bảng kê các lệnh thanh toán hủy và thông báo lại cho kế toán để lập phiếu và bút toán hủy.

KTT căn cứ bảng kê lệnh thanh toán hủy và phiếu kế toán để kiểm soát kế toán bút toán này như các bút toán hủy kế toán khác.

- Cuối ngày, các Lệnh thanh toán đã được lập nhưng chưa được truyền đi sẽ được giữ nguyên trạng thái, chuyển sang ngày hôm sau xử lý tiếp. Cuối tháng, các Lệnh thanh toán đi chưa kịp truyền đi trong tháng sẽ phải hủy bỏ, không được chuyển sang tháng.

Người hủy lệnh thanh toán phải thông báo về việc hủy lệnh cho các thành viên đã tham gia trước đó vào quá trình lập, kiểm soát lệnh, đồng thời chịu hoàn toàn trách nhiệm về quyết định của mình.

Các lệnh thanh toán của tháng trước, đến trong tháng này sẽ được nhận và hạch toán vào ngày hiện thời.

Sang năm mới không còn phát sinh đi của tài khoản LKB đi năm trước. Lệnh thanh toán của năm trước, đến trong năm nay sẽ được nhận vào ngày hiện thời (kỳ năm nay) nhưng hạch toán vào các tài khoản LKB đến năm trước.

2. Tại trung tâm thanh toán tỉnh

2.1. Nhiệm vụ

- Kiểm soát, phối hợp, là đầu mối chỉ đạo công tác thanh toán, đối chiếu thanh toán với các đơn vị KBNN trên địa bàn tỉnh theo quy định này.

- Làm trung gian thanh toán giữa các đơn vị Kho bạc trên địa bàn với trung tâm thanh toán toàn quốc.

- Kiểm soát tiến độ của công tác thanh toán LKB nội tỉnh, quyết định dừng thanh toán đối với các lệnh thanh toán LKB nội tỉnh trong trường hợp cần thiết.

- Hạch toán nghiệp vụ, báo cáo công tác thanh toán của toàn tỉnh.

- Quản lý hệ thống thanh toán trong phạm vi địa bàn tỉnh.

- Báo cáo thanh toán tháng, năm.

- Cập nhật mã số các tổ chức ngân hàng, tín dụng có quan hệ thanh toán trực tiếp với các đơn vị KBNN trên địa bàn để thông báo về T4 quản lý theo quy định.

2.2. Quy trình xử lý nghiệp vụ

- Tiếp nhận các Lệnh thanh toán từ KB huyện hoặc Văn phòng KB tỉnh, bao gồm Lệnh thanh toán LKB nội tỉnh và ngoại tỉnh (đối với LKB đi).

- Tiếp nhận các Lệnh thanh toán từ Trung tâm thanh toán toàn quốc (với LKB đến).

- Hệ thống kiểm tra các yếu tố bảo mật lệnh thanh toán.

- Các lệnh thanh toán đi được tự động chuyển tới Trung tâm thanh toán toàn quốc (trường hợp đi ngoại tỉnh) hoặc tới KB B (trường hợp đi nội tỉnh).

- Các lệnh thanh toán đến được tự động chuyển tới KB B.
- Thực hiện tổng hợp, đối chiếu số liệu kế toán, thanh toán với các đơn vị KBNN trên địa bàn đối với thanh toán LKB nội tỉnh.
- Đầu mỗi chủ trì, kiểm tra để xử lý hoặc chuyển các đơn vị Kho bạc cấp dưới xử lý các kết quả công tác đối chiếu ngoại tỉnh hàng ngày theo quy định tại quy trình này.
- Là đầu mỗi kiểm tra, xử lý, đối chiếu số liệu thanh toán và kế toán (nội và ngoại tỉnh) hàng tháng trên toàn địa bàn, theo dõi, xử lý kịp thời các chênh lệch giữa kế toán và thanh toán.
- Thực hiện công tác quản lý hệ thống, quản lý thanh toán, tổng hợp, báo cáo ngoại tỉnh và nội tỉnh theo quy định.

3. Tại Trung tâm thanh toán toàn quốc (T4)

3.1. Nhiệm vụ

- Kiểm soát, phối hợp, chỉ đạo công tác thanh toán, đối chiếu thanh toán ngoại tỉnh với các trung tâm thanh toán tỉnh theo quy định này. Phối hợp kiểm tra, xử lý các chênh lệch số liệu kế toán, thanh toán trên toàn quốc.
- Quyết định thời điểm bắt đầu và kết thúc ngày thanh toán ngoại tỉnh trên phạm vi toàn quốc.
- Tiếp nhận, kiểm tra xử lý lệnh thanh toán từ trung tâm thanh toán tỉnh chuyển đến.
- Kiểm soát tiến độ của công tác thanh toán, quyết định dừng thanh toán đối với các lệnh thanh toán trong trường hợp cần thiết.
- Hạch toán nghiệp vụ, báo cáo công tác thanh toán của toàn hệ thống.
- Là đầu mối tập hợp, quản lý mã số các đơn vị thanh toán toàn quốc và các tổ chức ngân hàng, tín dụng có quan hệ thanh toán trực tiếp với hệ thống Kho bạc nhà nước.
- Quản lý hệ thống thanh toán toàn quốc, quản lý các tham số hệ thống nhằm đảm bảo quy trình thanh toán được thống nhất toàn quốc.

Ngoài các công việc trên, trung tâm thanh toán có nhiệm vụ tham mưu giúp Vụ trưởng Vụ Kế toán Nhà nước xây dựng cơ chế thanh toán, cải tiến và hiện đại hóa công tác thanh toán trong toàn hệ thống.

3.2. Quy trình xử lý nghiệp vụ

- Thực hiện các nghiệp vụ đầu cuối ngày, khởi tạo đối chiếu, xác nhận kết thúc ngày.
- Tiếp nhận các lệnh thanh toán từ các Trung tâm thanh toán tỉnh.

- Hệ thống kiểm tra các yếu tố bảo mật lệnh thanh toán.
- Hệ thống tự động tổng hợp các lệnh thanh toán đến từng trung tâm thanh toán tỉnh, tạo ký hiệu mật nhân danh trung tâm T4 để chuyển đến trung tâm thanh toán tỉnh.
- Hàng ngày thực hiện kiểm soát công tác đối chiếu LKB ngoại tỉnh, xử lý các sai sót, chênh lệch đối chiếu theo quy định tại chế độ này.
- Phối hợp, kiểm tra, đối chiếu số liệu thanh toán và kế toán hàng tháng, phối hợp xử lý kịp thời các chênh lệch giữa kế toán và thanh toán.
- Thực hiện công tác quản lý hệ thống, quản lý thanh toán, tổng hợp, báo cáo ngoại tỉnh và toàn quốc theo quy định.

4. Tại Kho bạc nhận lệnh (KB B)

4.1. Nhiệm vụ

- Tiếp nhận, kiểm tra, xử lý các lệnh thanh toán đến.
- Hạch toán kế toán các nghiệp vụ phát sinh.
- Đối chiếu thanh toán hàng ngày, tháng.
- Báo cáo thanh toán tháng, năm.

4.2. Quy trình xử lý nghiệp vụ

Các lệnh thanh toán đến được chương trình tự động kiểm tra các yếu tố bảo mật.

4.2.1. Thanh toán viên

- Nhận và hoàn thiện lệnh thanh toán đến. Chương trình kiểm tra mã tài khoản người nhận lệnh, thông báo tên người nhận lệnh, mã số đơn vị sử dụng ngân sách (nếu có) tại Kho bạc B để thanh toán viên kiểm tra, so sánh với tên người nhận lệnh, mã số đơn vị sử dụng ngân sách trên lệnh thanh toán.

- Xử lý các trường hợp tra soát, sai lầm (nếu có), bổ sung đầy đủ các yếu tố kế toán trong trường hợp được phép hoàn thiện TK người nhận lệnh. Sau đó, TTV lựa chọn hạch toán ban đầu theo một trong hai phương án: Hạch toán đúng hoặc Hạch toán chờ xử lý.

Các trường hợp TTV chọn hướng hạch toán chờ xử lý đều phải ghi rõ lý do chờ xử lý (ghi trên máy và trên chứng từ phục hồi).

- Trường hợp TTV chưa đủ thông tin để hoàn thiện LTT đến, TTV thực hiện tra soát gắn với LTT để hoàn thiện.

- TTV chọn chương trình giao diện để hệ thống TTĐT giao diện đến (TABMIS hoặc chương trình quản lý thu - TCS). Trường hợp giao diện vào hệ

thông TABMIS, TTV chọn 1 trong 3 phân hệ: Quản lý số cái (GL); quản lý thu (AR); Quản lý chi (AP) theo quy định của Chế độ kế toán TABMIS.

- Sau khi lựa chọn hạch toán ban đầu, TTV in 02 liên chứng từ phục hồi và chuyển cho KTT.

Các liên in Lệnh thanh toán kiêm chứng từ phục hồi lần đầu là bản chính. Các liên in từ lần 2 trở đi (bản sao) vì bất cứ lý do gì phải được sự đồng ý và kiểm soát chặt chẽ của Kế toán trưởng.

- Trường hợp chưa có chương trình giao diện, căn cứ chứng từ phục hồi, TTV nhập thủ công chứng từ vào các Hệ thống liên quan (TABMIS; TCS) và xử lý như chứng từ khác theo quy định nghiệp vụ các phân hệ.

4.2.2. Kế toán trưởng

- KTT kiểm tra, kiểm soát các yếu tố của lệnh thanh toán, quyết định các trường hợp hạch toán ban đầu của TTV. Có hai khả năng cho KTT lựa chọn:

+ Chấp nhận: Kiểm soát, ký chấp nhận lệnh thanh toán theo hạch toán ban đầu của TTV.

+ Không chấp nhận: KTT chuyển lại dữ liệu để thanh toán viên hoàn thiện hoặc lựa chọn lại hạch toán theo quyết định của KTT, sau đó, KTT tiến hành ký chấp nhận lệnh thanh toán.

Lưu ý:

1. Trường hợp có giao diện, sau khi KTT kiểm soát thanh toán, các bút toán kết xuất vào TABMIS ở trạng thái “đã kiểm soát”. Nếu giao diện vào TCS, sau khi KTT kiểm soát thanh toán, các quy trình tiếp theo trong TCS được xử lý theo quy định của TCS.

2. Trường hợp lệnh thanh toán đến chuyển tiếp đi ngân hàng, sau khi kiểm soát thanh toán đúng, trong chương trình TTĐT, KTT sử dụng chức năng kiểm soát chứng từ chuyển tiếp đi ngân hàng để kiểm soát theo phương thức thanh toán (bù trừ, tiền gửi...) mà KB B đang áp dụng.

Sau khi KTT lựa chọn và kiểm soát phương thức thanh toán, TTV in ra các Ủy nhiệm chi chuyển tiếp làm chứng từ thanh toán với ngân hàng và thực hiện bước “Áp thanh toán” trong TABMIS theo quy trình TABMIS chuyển đi ngân hàng.

3. Các lệnh thanh toán đến chưa đủ thông tin đã hạch toán chờ xử lý, hoặc phát hiện sai lầm sau khi đã kiểm soát hạch toán đúng (nếu có), kế toán phải lập chứng từ để điều chỉnh hoặc nhập mới, tạo kế toán và lệnh trả lại như các lệnh thanh toán đi khác. Các lệnh này cũng phải ghi chi tiết nội dung về lý do điều chỉnh hoặc trả lại, số và ngày lập của lệnh bị trả lại.

4. Các lệnh thanh toán đến trong ngày phải xử lý hết trước khi kết thúc ngày.

5. Cán bộ KTKS có trách nhiệm kiểm tra, giám sát thường xuyên và đột xuất việc tuân thủ các quy định tại quy trình này và các quy định liên quan đến thanh toán điện tử, trong phạm vi chức trách nhiệm vụ được giao đối với lĩnh vực kiểm tra kiểm soát và quy chế trách nhiệm với các thành viên tham gia gián tiếp vào hệ thống TTĐT.

C. QUY TRÌNH TRA SOÁT

Hệ thống sử dụng một loại điện tra soát duy nhất là điện tra soát gắn với lệnh thanh toán. Đây là những điện tra soát mà mục đích sử dụng và nội dung tra soát gắn với việc xử lý một lệnh thanh toán cụ thể, phục vụ cho việc yêu cầu cung cấp hoặc cung cấp thông tin cho quyết định xử lý hạch toán kế toán, thanh toán.

Các điện tra soát gồm 2 mẫu: Điện tra soát và Điện trả lời tra soát.

Quy trình xử lý các điện tra soát gắn với lệnh thanh toán như sau:

1. Tại Kho bạc tạo Điện tra soát

Khi có yêu cầu tạo điện tra soát liên quan đến lệnh thanh toán và quá trình xử lý thanh toán, hạch toán kế toán, TTV sẽ soạn Điện tra soát. Chi tiết nội dung Điện tra soát theo mẫu điện quy định.

- Trường hợp điện tra soát chưa đúng, KTT chuyển lại dữ liệu cho TTV để sửa.

- Trường hợp Điện tra soát được lập đúng, KTT duyệt điện tra soát, ký xác nhận trên máy.

- Hệ thống thanh toán gửi điện tra soát đi Kho bạc nhận điện (thông qua các T3 và T4).

- Khi nhận được điện tra soát trả lời, thanh toán viên in điện tra soát và trả lời làm căn cứ cho quá trình xử lý kế toán, thanh toán.

Các điện tra soát đi, chưa kịp kiểm soát thanh toán sẽ được chuyển sang ngày hôm sau kiểm soát.

2. Tại Kho bạc tạo điện Trả lời tra soát

- Khi nhận được Điện tra soát cần phải trả lời, TTV tại KB B soạn Điện trả lời tra soát, chuyển cho KTT. Chi tiết nội dung Điện trả lời tra soát theo mẫu điện quy định.

- KTT duyệt điện trả lời, ký xác nhận trên máy.

- Hệ thống thanh toán gửi điện trả lời đến Kho bạc tra soát.

- TTV in điện tra soát và trả lời tra soát lưu cùng chứng từ liên quan.

Lưu ý:

- Các đơn vị KBNN phải xử lý kịp thời ngay trong ngày các điện tra soát đến. Trường hợp tra soát liên quan đến khách hàng, nếu chưa có đủ thông tin trả lời, hoặc do các vấn đề về kỹ thuật, giờ truyền... hệ thống cho phép chuyển điện tra soát sang ngày hôm sau xử lý.

- Các đơn vị KBNN phải theo dõi đầy đủ các điện tra soát đi, đến và tình trạng trả lời, xử lý để có biện pháp phù hợp theo quy định trong quyết định này, đồng thời phải chịu trách nhiệm về sự chậm trễ do không trả lời tra soát kịp thời.

D. HẠCH TOÁN KẾ TOÁN VÀ HẠCH TOÁN NGHIỆP VỤ

I. HẠCH TOÁN KẾ TOÁN

Hạch toán kế toán thanh toán LKB được thực hiện tại KB A, KB B; không thực hiện hạch toán kế toán tại các trung tâm thanh toán.

1. Tại KB A

1.1. Đối với Lệnh chuyển Có

1.1.1. Các nghiệp vụ thu hộ KBNN khác hoặc chuyển vào tài khoản tạm thu tạm giữ tại KB B

- Căn cứ Giấy nộp tiền vào NSNN, Giấy báo Có của ngân hàng, kế toán ghi (GL):

Nợ TK 1112, 1132, 1133, 1134, ...

Có TK 3999 - Phải trả khác

Đồng thời, ghi (GL):

Nợ TK 3999 - Phải trả khác

Có TK 3853, 3863 - LKB đi - LCC

- Căn cứ Giấy nộp tiền vào NSNN, Giấy rút dự toán ngân sách (khoản chi NSNN không có cam kết chi) ghi nội dung nộp thu NSNN hoặc nộp vào tài khoản tạm thu, tạm giữ tại KB B, kế toán ghi (GL):

Nợ TK 8113, 8123, 3711, 3712, 3721, 3741, ...

Có TK 3853, 3863 - LKB đi - LCC

1.1.2. Các nghiệp vụ LKB chuyển tiếp đi ngân hàng hoặc lĩnh tiền mặt tại KB B

Căn cứ Giấy rút dự toán ngân sách, Ủy nhiệm chi, ... kế toán ghi (AP):

Nợ TK 1513, 1523, 8116, 8126, 3711, ...

Có TK 3392 - Phải trả trung gian AP

Đồng thời áp thanh toán (AP):

Nợ TK 3392 - Phải trả trung gian - AP

Có TK 3853, 3863 - LKB đi - Lệnh chuyển Có

1.1.3. Các khoản chi NSNN có cam kết chi chuyển tiền cho đối tượng thụ hưởng mở TK tại KB hoặc NH khác địa bàn:

Căn cứ Giấy rút dự toán, Ủy nhiệm chi,... kế toán ghi (AP):

Nợ TK 1513, 1523, 8116, 8126, 3711,....

Có TK 3392 - Phải trả trung gian - AP

Đồng thời áp thanh toán (AP):

Nợ TK 3392 - Phải trả trung gian - AP

Có TK 3853, 3863 - LKB đi - Lệnh chuyển Có

1.2. Đối với Lệnh chuyển Nợ

Các trường hợp báo Nợ KB B (báo Nợ hoàn thuế hộ, thanh toán hộ TPTP,...) được thực hiện trên phân hệ quản lý sổ cái:

Căn cứ chứng từ, kế toán ghi (GL):

Nợ TK 3852, 3862 - Liên kho bạc đi - LCN

Có TK liên quan

1.3. Các nghiệp vụ LKB liên quan đến thu, chi NS năm trước

Các nghiệp vụ LKB liên quan đến thu, chi NS năm trước được hạch toán theo nguyên tắc: Tài khoản thu, chi NS năm trước hạch toán ở kỳ năm trước, TK liên kho bạc hạch toán ở kỳ năm nay qua TK Phải trả trung gian khác hoặc TK phải trả trung gian AP (trong trường hợp thanh toán LKB chuyển tiếp ngân hàng hoặc lĩnh tiền mặt tại KB B).

- Căn cứ Giấy rút dự toán ngân sách, Ủy nhiệm chi,... thanh toán cho đối tượng thụ hưởng mở TK tại Kho bạc B (trong thời gian chỉnh lý quyết toán), kế toán ghi (GL).

Tại kỳ năm trước (ngày hiệu lực 31/12):

Nợ TK 8113, 8116, 8123, 8126, 3711, ...

Có TK 3399 - Phải trả trung gian khác

Tại kỳ năm nay:

Nợ TK 3399 - Phải trả trung gian khác

Có TK 3853, 3863 - Liên kho bạc đi LCC

- Căn cứ Giấy rút dự toán ngân sách, Ủy nhiệm chi,... thanh toán cho đối tượng thụ hưởng mở TK tại ngân hàng khác địa bàn hoặc lĩnh tiền mặt tại Kho bạc B (trong thời gian chỉnh lý quyết toán),... kế toán ghi (AP):

Tại kỳ tháng 12 năm trước (ngày hiệu lực 31/12):

Nợ TK 8113, 8116, 8123, 8126, 3711,...

Có TK 3392 - Phải trả trung gian AP

Đồng thời áp thanh toán (AP, ngày hiện tại):

Nợ TK TK 3392 - Phải trả trung gian AP

Có TK 3853, 3863 - Liên kho bạc đi LCC

Lưu ý:

Trường hợp có giao diện, sau khi hoàn tất bước “Áp thanh toán” trong TABMIS, TTV chạy chương trình giao diện của từng phân hệ để đẩy các LTT sang chương trình giao diện. Trên chương trình TTĐT, TTV nhận lệnh thanh toán từ chương trình giao diện và xử lý theo quy trình trên.

2. Tại KB B

2.1. Các khoản thu NSNN do KB khác thu hộ; nộp trả kinh phí khi đã quyết toán ngân sách

- Căn cứ lệnh thanh toán phục hồi, kế toán ghi (TCS giao diện vào TABMIS-GL):

Nợ TK 3856, 3866 - LKB đến - Lệnh chuyển Có

Có TK 7111, 3711, 3712...,

2.2. Các khoản LKB đến chuyển tiếp đi ngân hàng hoặc lĩnh tiền mặt

Căn cứ Lệnh thanh toán phục hồi, kế toán ghi (AP):

Nợ TK 3856, 3866 - LKB đến - Lệnh chuyển Có

Có TK 3392- Phải trả trung gian- AP

Đồng thời ghi (AP):

Nợ TK 3392- Phải trả trung gian- AP

Có TK 1112, 1113, 1132, 1133...

2.3. Các khoản LKB đến còn lại

Căn cứ Lệnh thanh toán phục hồi, kế toán ghi (GL):

Nợ TK 3856, 3866 – LKB đến - Lệnh chuyển Có

Có TK liên quan

Hoặc:

Nợ TK liên quan

Có TK 3855, 3865 – LKB đến - Lệnh chuyển Nợ

2.4. Các trường hợp LKB đến liên quan đến thu, chi NSNN năm trước

Các trường hợp LKB đến liên quan đến thu, chi NS năm trước hạch toán trên 2 kỳ năm trước, năm nay qua TK Phải thu trung gian khác và TK Phải trả trung gian khác theo nguyên tắc: Bút toán liên quan đến tài khoản thu, chi ngân sách năm trước sẽ hạch toán ở kỳ năm trước, tài khoản thanh toán LKB đến sẽ hạch toán ở kỳ năm nay và qua TK Phải thu trung gian khác và TK Phải trả trung gian khác:

Tại kỳ năm nay (GL):

Nợ TK 3856, 3866 - Liên kho bạc đến - LCC

Có TK 3399 - Phải trả trung gian khác

Tại kỳ 13 năm trước (GL, ngày hiệu lực 31/12):

Nợ TK 3399 - Phải trả trung gian khác

Có TK liên quan

Hoặc:

Tại kỳ năm nay (GL):

Nợ TK 1399 - Phải thu trung gian khác

Có TK 3855, 3865 - Liên kho bạc đến - LCN

Tại kỳ năm trước (GL, ngày hiệu lực 31/12):

Nợ TK liên quan

Có TK 1399 - Phải thu trung gian khác

II. HẠCH TOÁN NGHIỆP VỤ

1. Quy định chung

Hạch toán nghiệp vụ thanh toán điện tử được thực hiện tại các KB A, KB B và Trung tâm thanh toán tỉnh, trung tâm thanh toán toàn quốc. Công tác hạch toán nghiệp vụ được thực hiện bằng các báo cáo, bảng kê chi tiết các Lệnh thanh toán, tra soát.

- Sau khi hình thành lệnh thanh toán, điện tra soát đi hoặc nhận lệnh thanh toán, điện tra soát đến, các đơn vị kho bạc nhà nước, trung tâm thanh toán phải thường xuyên theo dõi tình trạng để xử lý các lệnh thanh toán, các tra soát theo quy định này. Các xử lý phải đảm bảo chính xác, kịp thời, tuyệt đối không gây ách tắc trong quá trình kế toán, thanh toán, truyền tin, tra soát cũng như hoạt động của các đơn vị kho bạc nhà nước khác.

Hàng ngày, tháng, năm in ra các mẫu báo cáo theo quy định. Tiến hành kiểm tra, đối chiếu số liệu kế toán, thanh toán.

Số liệu báo cáo kế toán, thanh toán phải đảm bảo nguyên tắc: tổng số chuyển lệnh thanh toán đi phải khớp đúng với tài khoản 3851, 3861 (chi tiết cho các loại lệnh), tổng số nhận lệnh thanh toán đến phải khớp đúng với tài khoản 3854, 3864 (chi tiết cho các loại lệnh). Tổng số LKB đi và đến trên toàn địa bàn phải khớp đúng.

2. Quy định cụ thể

2.1. Thanh toán nội tỉnh

2.1.1. Tại KB A và KB B

- Hạch toán nghiệp vụ theo dõi:

+ Các lệnh thanh toán đi, đến.

+ Tình trạng các Lệnh thanh toán và các chi tiết liên quan.

+ Các điện tra soát đi, đến và các tình trạng liên quan.

Hàng ngày, tháng, năm in ra các mẫu báo cáo theo quy định. Thanh toán viên và Kế toán trưởng tiến hành kiểm tra, đối chiếu số liệu kế toán, thanh toán. Số liệu báo cáo thanh toán phải đảm bảo nguyên tắc: tổng số chuyển lệnh thanh toán đi hạch toán cùng ngày phải khớp đúng với tài khoản 3851 (chi tiết cho các loại lệnh), tổng số nhận lệnh thanh toán đến hạch toán cùng ngày phải khớp đúng với tài khoản 3854 (chi tiết cho các loại lệnh).

+ Hàng ngày, phát sinh tài khoản 3852/3853; 3855/3856 bằng tổng số tiền các lệnh chuyển Nợ, lệnh chuyển Có hạch toán cùng ngày truyền hoặc nhận trên Bảng kê các lệnh thanh toán đi, đến.

+ Đối với các lệnh thanh toán có ngày hạch toán và ngày truyền tin đi hoặc đến khác nhau, Thanh toán viên và Kế toán trưởng phải theo dõi đầy đủ các tình trạng của lệnh qua các ngày, đảm bảo cho các lệnh thanh toán được hạch toán kế toán và truyền tin một cách kịp thời, chính xác. Các loại tra soát phải được theo dõi và xử lý kịp thời theo quy định.

+ Hàng tháng, số liệu tài khoản 3852, 3853, 3855, 3856 khớp đúng với các Bảng kê, báo cáo theo quy định.

2.1.2. Tại trung tâm thanh toán tỉnh

- Trung tâm thanh toán tỉnh hạch toán nghiệp vụ theo dõi:

+ Các lệnh thanh toán đi qua trung tâm.

+ Tình trạng các Lệnh thanh toán.

+ Các điện tra soát đi qua trung tâm và các tình trạng liên quan.

+ Tổng hợp số liệu thanh toán.

+ Các quan hệ số liệu giữa kế toán và thanh toán

Hàng ngày, tháng, năm in ra các mẫu báo cáo theo quy định. Thanh toán viên và Kế toán trưởng tiến hành kiểm tra, đối chiếu số liệu kế toán, thanh toán. Số liệu báo cáo thanh toán phải đảm bảo nguyên tắc: Số liệu thanh toán chi tiết theo từng đơn vị khớp đúng phát sinh tài khoản LKB của đơn vị KBNN đó. Trên toàn địa bàn, tổng số chuyển lệnh thanh toán đi phải khớp đúng với tài khoản 3851 (chi tiết cho các loại lệnh), tổng số nhận lệnh thanh toán về phải khớp đúng với tài khoản 3854 (chi tiết cho các loại lệnh), đồng thời số LKB đi phải bằng số LKB đến.

- Số liệu đối chiếu các lệnh thanh toán theo từng kho bạc, chi tiết số trung tâm nhận và truyền, lệnh chuyển Nợ, lệnh chuyển Có phải khớp đúng với phát sinh tài khoản LKB đi và đến của đơn vị kho bạc.

2.2. Thanh toán ngoại tỉnh

2.2.1. Tại KB A, KB B

Hạch toán nghiệp vụ theo dõi chi tiết các lệnh thanh toán ngoại tỉnh và quan hệ số liệu kế toán – thanh toán như quy định về hạch toán nghiệp vụ thanh toán LKB nội tỉnh.

2.2.2. Tại Trung tâm thanh toán tỉnh

Trung tâm thanh toán tỉnh hạch toán các nghiệp vụ để theo dõi:

- + Các lệnh thanh toán đi, đến liên quan đến văn phòng và Kho bạc huyện.
- + Tình trạng các Lệnh thanh toán, điện tra soát.
- + Các điện tra soát đi, đến và các tình trạng liên quan.
- + Kết quả công tác đối chiếu, truyền tin.
- + Tổng hợp số liệu thanh toán ngày, tháng, năm hoặc định kỳ theo yêu cầu quản lý.
- + Các quan hệ số liệu giữa kế toán và thanh toán

- Số liệu trên Bảng kê các lệnh thanh toán đi ngoại tỉnh, ngoại tỉnh đến phải khớp đúng với tài khoản LKB ngoại tỉnh đi (TK 3861), tài khoản LKB đến (TK 3864) đối với các lệnh được hạch toán cùng ngày truyền hoặc ngày nhận, đồng thời phù hợp số liệu đối chiếu với trung tâm thanh toán toàn quốc trên Bảng đối chiếu các lệnh thanh toán đi, đến ngoại tỉnh đối với các lệnh thanh toán hình thành được truyền nhận thành công từ Trung tâm thanh toán tỉnh đến Trung tâm thanh toán toàn quốc.

- Đối với các lệnh thanh toán có ngày hạch toán và ngày truyền hoặc ngày nhận khác nhau, Thanh toán viên và Kế toán trưởng phải theo dõi đầy đủ các tình trạng của lệnh qua các ngày, đảm bảo cho các lệnh thanh toán được hạch toán kế toán và truyền tin một cách kịp thời, chính xác. Các loại tra soát phải được xử lý kịp thời.

- Các số liệu nghiệp vụ phải đảm bảo:
 - + Tổng số nhận từ văn phòng KB tỉnh A và Kho bạc huyện = Tổng số chuyển về trung tâm thanh toán toàn quốc (số lệnh, số tiền).
 - + Tổng số nhận từ trung tâm thanh toán toàn quốc = Tổng số chuyển về Văn phòng KB tỉnh B và Kho bạc huyện (số lệnh, số tiền).

- Hình thức của hạch toán nghiệp vụ tại trung tâm thanh toán là các bảng kê thanh toán cuối ngày hoặc tại các thời điểm trong ngày theo yêu cầu quản lý và kết xuất thông tin. Các bảng kê mô tả các nội dung cơ bản của lệnh thanh toán như: trạng thái của từng lệnh thanh toán đi và đến, thời gian nhận, thời gian truyền, số lệnh, số tiền...

- Hạch toán nghiệp vụ phải đảm bảo đủ thông tin về nội dung, tình trạng của từng lệnh thanh toán, điện tra soát, làm căn cứ để đối chiếu thanh toán và lập báo cáo thanh toán tháng, quý, năm.

- Cuối ngày, sau khi kết thúc ngày giao dịch, thanh toán viên in các Bảng kê đối chiếu lệnh thanh toán, tra soát với trung tâm thanh toán toàn quốc đảm bảo khớp đúng giữa số nhận và truyền, các chênh lệnh phát sinh phải được xử lý kịp thời theo chế độ này. Trường hợp lý do kỹ thuật không thể xử lý chênh lệch trong ngày, phải in ra Bảng kê các chênh lệch để theo dõi và xử lý vào ngày hôm sau.

Hàng ngày, tháng, năm in ra các mẫu bảng kê, báo cáo theo quy định. Thanh toán viên và Kế toán trưởng tiến hành kiểm tra, đối chiếu số liệu kế toán, thanh toán. Số liệu báo cáo thanh toán phải đảm bảo nguyên tắc: Số liệu thanh toán chi tiết theo từng đơn vị bằng phát sinh tài khoản LKB của đơn vị kho bạc đó. Trên toàn địa bàn, tổng số chuyển lệnh thanh toán đi phải khớp đúng với tài khoản 3861 (chi tiết cho các loại lệnh), tổng số nhận lệnh thanh toán về phải khớp đúng với tài khoản 3864 (chi tiết cho các loại lệnh).

2.2.3. Tại Trung tâm thanh toán toàn quốc

Tại trung tâm thanh toán toàn quốc hạch toán các nghiệp vụ để theo dõi:

- + Số lệnh đã nhận và chuyển từ các T3 (kể cả T3 tại Sở giao dịch KBNN)
- + Tình trạng, kết quả truyền tin, đối chiếu các lệnh thanh toán, điện tra soát với từng trung tâm thanh toán tỉnh.
- + Chi tiết các chênh lệch số liệu thanh toán và kế toán trên toàn quốc.
- + Các số liệu hạch toán phải đảm bảo: Tổng số nhận = Tổng số chưa chuyển + Tổng số đã chuyển.

- Hình thức của hạch toán nghiệp vụ tại trung tâm thanh toán toàn quốc là các bảng kê thanh toán cuối ngày hoặc tại các thời điểm trong ngày theo yêu cầu quản lý và kết xuất thông tin. Các bảng kê thể hiện các nội dung cơ bản của lệnh thanh

toán như: tình trạng của từng lệnh chuyển đi và đến, thời gian nhận, thời gian truyền, số lệnh, số tiền, tổng số tiền...

- Hạch toán nghiệp vụ thể hiện đủ thông tin cơ bản về nội dung, tình trạng của từng lệnh thanh toán, làm căn cứ để theo dõi, đối chiếu thanh toán và lập báo cáo thanh toán tháng, quý, năm.

Các thông tin trên được thể hiện trong các bảng kê, báo cáo ngày, tháng, năm, quy định trong chế độ báo cáo của quyết định này.

- Cuối ngày, sau khi kết thúc ngày giao dịch, cán bộ trung tâm thanh toán in các Bảng kê tổng hợp đối chiếu lệnh thanh toán, đảm bảo khớp đúng giữa số nhận và truyền, các chênh lệnh phát sinh phải được xử lý kịp thời theo quy định này. Trường hợp lý do kỹ thuật không thể xử lý chênh lệch trong ngày, phải in ra các Bảng kê chênh lệch hoặc chưa chuyển để theo dõi và xử lý vào ngày hôm sau.

- Trên phạm vi toàn quốc, trong từng tháng hoặc năm, khi các lệnh thanh toán hình thành được truyền nhận thành công, số liệu trên các bảng kê đi, đến phải đúng với doanh số LKB ngoại tỉnh, nội tỉnh đi, đến; lệnh chuyển Nợ, lệnh chuyển Có.

Đ. KIỂM SOÁT ĐỐI CHIẾU VÀ XỬ LÝ SAI LÂM

I. KIỂM SOÁT ĐỐI CHIẾU

1. Kiểm soát đối chiếu LKB nội tỉnh

1.1. Nội dung kiểm soát

- Hệ thống thanh toán LKB nội tỉnh gửi và nhận điện theo cơ chế nhập dữ liệu vào một cơ sở dữ liệu chung tại Trung tâm tỉnh. Về nguyên tắc số liệu thanh toán do KB A chuyển và KB B nhận luôn luôn khớp đúng. Vì vậy, quy trình kiểm soát không đặt ra yêu cầu đối chiếu truyền tin đối với thanh toán LKB nội tỉnh.

- Hàng ngày, Tại các KB A, KB B, Trung tâm thanh toán tỉnh in các Bảng kê, báo cáo liên quan và thực hiện các nhiệm vụ của công tác hạch toán nghiệp vụ, đảm bảo các quan hệ khớp đúng số liệu giữa LKB đi và đến; thanh toán và kế toán, chi tiết Nợ, Có...

- Các chênh lệch phát sinh giữa số liệu kế toán, thanh toán phải được Trung tâm thanh toán tỉnh và các đơn vị thanh toán phối hợp theo dõi chi tiết và xử lý kịp thời.

1.2. Quy định về thời gian

Thanh toán nội tỉnh không thực hiện bắt đầu hoặc kết thúc ngày, các lệnh thanh toán được gửi đi lấy theo ngày của hệ thống thanh toán ngoại tỉnh. Hàng ngày, việc chuyển lệnh thanh toán nội tỉnh được thực hiện cho đến trước thời điểm ngừng thanh toán nội tỉnh (trước 24 giờ).

Việc quy định thời điểm ngừng thanh toán nội tỉnh do Trung tâm tỉnh quyết định, có hiệu lực với tất cả các đơn vị trên địa bàn bao gồm Văn phòng tỉnh và các huyện nhưng với điều kiện chưa thực hiện kết thúc ngày TTĐT.

1.3. Kiểm soát bảo mật

Quy định về bảo mật thực hiện theo quyết định riêng của Tổng Giám đốc KBNN.

2. Kiểm soát đối chiếu LKB ngoại tỉnh

2.1. Quy định chung

Đối chiếu thanh toán điện tử LKB ngoại tỉnh trong hệ thống KBNN là đối chiếu truyền tin. Thông tin nhận được hoặc được truyền đi phải được bảo toàn như thông tin gốc. Trong quy trình thanh toán điện tử trong hệ thống KBNN, mỗi đơn vị Kho bạc, Trung tâm thanh toán đều tham gia với tư cách vừa là đơn vị nhận thông tin, vừa là đơn vị truyền thông tin, còn gọi là các đơn vị thanh toán trong hệ thống thanh toán điện tử trong hệ thống KBNN.

- Việc đối chiếu thanh toán ngoại tỉnh giữa các T3 và T4 được thực hiện ngay theo từng món, liên tục và dứt điểm giữa đơn vị truyền thông tin và đơn vị nhận thông tin. Đồng thời, việc đối chiếu được thực hiện vào cuối mỗi ngày giao dịch.

- Trung tâm thanh toán tỉnh sẽ đại diện cho các KBNN huyện trên địa bàn tỉnh để tổng hợp các lệnh thanh toán ngoại tỉnh đi, đến. Cuối ngày Trung tâm thanh toán tỉnh đối chiếu với Trung tâm thanh toán toàn quốc và làm đầu mối xử lý kết quả đối chiếu hoặc chuyển kết quả đối chiếu ngoại tỉnh xuống các Kho bạc trực thuộc để xử lý (tùy theo từng trường hợp theo quy định cụ thể về đối chiếu của quy trình này).

- Khi hết giờ giao dịch thanh toán ngoại tỉnh, sau các thao tác khởi tạo và thực hiện đối chiếu của cán bộ tại trung tâm thanh toán toàn quốc và trung tâm thanh toán tỉnh, công việc đối chiếu thanh toán ngoại tỉnh và tính toán kết quả được thực hiện tự động.

- Cuối ngày, khi thực hiện đối chiếu thanh toán LKB ngoại tỉnh, các đơn vị Kho bạc huyện phải chủ động tham gia, phối hợp Trung tâm thanh toán tỉnh theo dõi kết quả đối chiếu để thực hiện các yêu cầu liên quan nếu thuộc trách nhiệm phải xử lý theo quy định này.

Trường hợp trung tâm tỉnh chưa giải quyết được chênh lệch đối chiếu ngoại tỉnh trước khi T4 bắt đầu ngày giao dịch mới, Trung tâm thanh toán tỉnh sẽ được Trung tâm thanh toán toàn quốc tách ra khỏi hệ thống thanh toán ngoại tỉnh. Việc thanh toán ngoại tỉnh trong toàn địa bàn tỉnh sẽ không thực hiện được.

Ngoài công tác đối chiếu truyền tin, các đơn vị thanh toán phải thực hiện công tác đối chiếu số liệu kế toán – thanh toán hàng ngày, định kỳ theo quy định của hạch toán nghiệp vụ và các nội dung được quy định trong chế độ này.

2.2. Quy định cụ thể

Công tác đối chiếu truyền tin chỉ thực hiện đối với các lệnh thanh toán.

Trung tâm thanh toán toàn quốc T4 và các trung tâm thanh toán tỉnh có trách nhiệm thường xuyên kiểm tra, theo dõi tình trạng gửi đi, nhận đến, tình trạng xử lý của các Lệnh thanh toán tại đơn vị mình.

Trạng thái của lệnh thanh toán được truyền đi thành công hay không thành công còn được thể hiện qua các điện phản hồi.

Đối chiếu thanh toán LKB ngoại tỉnh trong toàn hệ thống được thực hiện cho từng ngày riêng biệt. Trong trường hợp có sự cố kỹ thuật, truyền tin dẫn đến việc không thực hiện được đối chiếu trong ngày theo quy định thì công tác đối chiếu phải thực hiện vào các ngày kế tiếp theo Quy trình bắt đầu ngày đặc biệt (đối chiếu gộp 2 hoặc nhiều ngày)

Nguyên tắc công tác đối chiếu thanh toán là: Trong từng ngày tổng số lệnh thanh toán truyền đi phải khớp đúng với tổng số lệnh thanh toán nhận được giữa trung tâm thanh toán toàn quốc với từng trung tâm thanh toán tỉnh, cả về tổng số và chi tiết theo các tiêu thức đối chiếu.

Ngày phát sinh đối chiếu thanh toán được quy định như sau:

+ Đối với KB gửi: là ngày lệnh thanh toán được truyền đi.

+ Đối với KB nhận: là ngày kiểm soát LTT đến.

- Cuối ngày, đến giờ đối chiếu, cán bộ thanh toán tại Trung tâm T4 tiến hành thao tác tạo bảng kê đối chiếu, chương trình tự động truyền cho từng trung tâm thanh toán tỉnh bảng kê các lệnh thanh toán đi và đến qua Trung tâm (liên quan đến cả Văn phòng tỉnh và Kho bạc huyện).

- Sau khi nhận được bảng kê đối chiếu, thanh toán viên tại T3 thực hiện thao tác đối chiếu thông qua chức năng đối chiếu của chương trình thanh toán điện tử. Công tác đối chiếu và tính toán kết quả được hệ thống thực hiện tự động.

+ Nếu kết quả đối chiếu khớp đúng, thanh toán viên xác nhận đối chiếu hoàn thành, gửi kết quả đối chiếu lên T4. Hết ngày giao dịch, thanh toán viên thực hiện kết thúc ngày.

Trung tâm thanh toán toàn quốc xác nhận kết thúc ngày cho mỗi T3.

+ Nếu phát hiện sai sót, chênh lệch, các đơn vị phải chủ động hoặc phối hợp với trung tâm thanh toán toàn quốc để có biện pháp xử lý kịp thời trong ngày theo các trường hợp chênh lệch khi đối chiếu được quy định tại các mục 2.2.1 và 2.2.2 dưới đây. Trường hợp không thể xử lý kịp vì lý do kỹ thuật phải lập biên bản, báo cáo về Trung tâm thanh toán toàn quốc để xử lý vào ngày hôm sau.

Các trường hợp chênh lệch:

Tại T3, khi đối chiếu cuối ngày giữa T4 và T3, kết quả đối chiếu có thể xảy ra các trường hợp chênh lệch về lệnh thanh toán như sau:

2.2.1. Giao dịch T3 gửi đi

2.2.1.1. Giao dịch gửi đi T3 thừa, T4 thiếu

Trường hợp này là do đơn vị gửi đi nhưng giao dịch không lên được trung tâm thanh toán hoặc mất dữ liệu tại T4.

Nguyên nhân:

- Điện chuyển đi nhưng đã quá giờ giao dịch tại trung tâm nên trung tâm không nhận.

- Do sai ở các khâu truyền tin/mã hoá/giải mã/sai các yếu tố bảo mật/ chữ ký không hợp lệ v.v....

- Do trục trặc hệ thống làm mất dữ liệu tại T4

- Do dữ liệu giả tại KB A

Giải quyết:

Phải có các biện pháp phối hợp giữa Trung tâm thanh toán toàn quốc và các đơn vị thanh toán liên quan, cần kiểm tra xem thực tế (trên chứng từ gốc và các giao dịch xác nhận) Kho bạc gửi (theo mã kho bạc) có thực sự gửi giao dịch đó đi không:

- Nếu có, T3 tiến hành chuyển (đẩy lại) điện vào hàng đợi để ngày hôm sau gửi đi tiếp, sau đó T3 tiến hành xác nhận đối chiếu với T4.

Trường hợp mất dữ liệu tại trung tâm T4 (Tại T3B có), T4 phối hợp với các đơn vị liên quan và bộ phận kỹ thuật để bổ sung Lệnh thanh toán bị mất tại T4 và sau đó tạo lại bảng kê đối chiếu, gửi lại cho T3.

- Nếu không có, T3 xác định nguyên nhân và tiến hành hủy. Trường hợp hủy LTT chênh lệch của KBNN huyện, T3 sử dụng chức năng đẩy lệnh xuống KB huyện để KB huyện hủy lệnh thanh toán chênh lệch.

2.2.1.2. Giao dịch gửi đi T3 thiếu, T4 thừa

Nguyên nhân:

- Có việc bị mạo danh để gửi giao dịch đi.

- Tại T3 có việc truy cập vào cơ sở dữ liệu để xóa dữ liệu gốc, hoặc cơ sở dữ liệu hỏng gây mất dữ liệu.

Giải quyết

Trường hợp này phải có các biện pháp phối hợp giữa Trung tâm thanh toán toàn quốc và các đơn vị thanh toán liên quan, cần kiểm tra xem thực tế (trên chứng từ gốc và các giao dịch xác nhận) Kho bạc gửi (theo mã kho bạc) có thực sự gửi

giao dịch đó đi không, nếu có sự giả mạo thì cần loại bỏ giao dịch đó tại T4, T3B và kết hợp sự thống nhất điều chỉnh về kế toán, đồng thời thông báo cho Kho bạc nhận để hủy bỏ và thống nhất biện pháp xử lý.

Nếu Kho bạc gửi thực tế có gửi giao dịch nhưng dữ liệu đã bị mất thì T3 phối hợp trung tâm thanh toán toàn quốc dùng biện pháp kỹ thuật để khôi phục lại lệnh thanh toán tại T3 để khớp đúng dữ liệu, thực hiện đối chiếu. Đồng thời kiểm tra nguyên nhân mất dữ liệu tại đơn vị để xử lý.

2.2.2. Giao dịch T3 nhận đến

2.2.2.1. Giao dịch nhận đến: T3 thiếu, T4 thừa

Nguyên nhân:

- Giao dịch trung tâm chuyển về cho đơn vị thanh toán nhưng do sai sót ở các khâu mã hoá/giải mã/kiểm tra các yếu tố bảo mật... nên giao dịch không hợp lệ, đơn vị thanh toán không nhận được.

- Số liệu bị sai tại T4

Giải quyết:

Phải phối hợp xác định nguyên nhân cụ thể. Nếu KB A không có và số liệu bị sai tại T4, cần phối hợp để hủy số liệu và xác định nguyên nhân sự cố.

Nếu tại KB A có phát sinh, T4 yêu cầu T3 chọn LTT thiếu và sử dụng chức năng yêu cầu Trung tâm thanh toán gửi lại LTT bị thiếu.

Sau khi Trung tâm nhận được yêu cầu gửi lại giao dịch của T3, hệ thống tại trung tâm sẽ tự động tìm giao dịch. Cán bộ trung tâm phải gửi lại điện cho đơn vị thanh toán. Sau đó, gửi lại Bảng kê đối chiếu để T3 đối chiếu lại toàn bộ các giao dịch.

Sau khi giao dịch được gửi đến đơn vị thanh toán, T3 tiếp tục thực hiện đối chiếu lại, xử lý kết quả đối chiếu theo quy định và kết thúc ngày.

Nếu giao dịch đó vẫn không đến được đơn vị nhận, trung tâm thanh toán kiểm tra trên nội dung điện xác nhận phản hồi tương ứng của đơn vị đó xem nguyên nhân gây lỗi để xử lý và gửi lại giao dịch hoặc thống nhất xử lý (có thể do lỗi đường truyền/lỗi của lập trình ứng dụng v.v...).

2.2.2.2. Giao dịch nhận đến: T3 thừa, T4 thiếu

Nguyên nhân:

Có thể xảy ra các trường hợp sau:

- Có sự mạo danh để gửi giao dịch đến đơn vị thanh toán hoặc tại đơn vị thanh toán có việc tự thêm giao dịch vào cơ sở dữ liệu tại đơn vị mà không qua trung tâm thanh toán.

- Có việc mất dữ liệu gốc tại T4.

Giải quyết:

Trường hợp này phải có các biện pháp phối hợp giữa Trung tâm thanh toán toàn quốc và các đơn vị thanh toán liên quan. T4 cần kiểm tra xem thực tế (trên chứng từ gốc và các giao dịch xác nhận) Kho bạc gửi (theo mã kho bạc) có thực sự gửi giao dịch đó đi không, nếu có sự giả mạo thì cần loại bỏ giao dịch đó tại T3B và kết hợp sự thống nhất điều chỉnh về kế toán, đồng thời thống nhất biện pháp xử lý.

Nếu Kho bạc gửi thực tế có gửi giao dịch nhưng dữ liệu tại T4 đã bị mất thì dùng biện pháp kỹ thuật để khôi phục lại lệnh thanh toán để khớp đúng dữ liệu đối chiếu và kiểm tra nguyên nhân mất dữ liệu để xử lý.

2.3. Đối chiếu kế toán, thanh toán

Công tác đối chiếu kế toán, thanh toán thực chất là việc kiểm tra số liệu giữa hệ thống kế toán và thanh toán, và được thực hiện theo những nội dung chi tiết của hạch toán nghiệp vụ trong quyết định này.

Hàng tháng, trên phạm vi toàn quốc, số tiền của các lệnh thanh toán ngoại tỉnh đi, đến, chi tiết chuyển Nợ, Có trên các Báo cáo, bảng kê liên quan phải khớp đúng với phát sinh các tài khoản LKB ngoại tỉnh đi, đến, chi tiết chuyển Nợ, Có.

Tại các đơn vị kho bạc nhà nước, số tiền của các lệnh thanh toán đi, đến ngoại tỉnh trên các Bảng kê liên quan phải khớp đúng với số liệu trên các tài khoản LKB ngoại tỉnh đi, đến.

Các chênh lệch phát sinh giữa kế toán, thanh toán hàng tháng phải được các trung tâm thanh toán tỉnh chủ động theo dõi, phối hợp với các đơn vị thanh toán liên quan và theo dõi chi tiết đến từng lệnh thanh toán cũng như nguyên nhân chênh lệch, đảm bảo các lệnh thanh toán đi, đến được kịp thời, an toàn và chính xác.

2.4. Quy định về thời gian

Thời điểm ngừng chuyển LTT đi ngoại tỉnh trong ngày của trung tâm thanh toán tỉnh là 15h30 của ngày làm việc.

Thời điểm bắt đầu thực hiện công tác đối chiếu ngoại tỉnh giữa Trung tâm thanh toán toàn quốc và các trung tâm thanh toán tỉnh là 16 giờ của ngày làm việc. Thời gian kết thúc công tác đối chiếu LKB ngoại tỉnh là 16 giờ 30 của ngày làm việc.

Ngày cuối tháng hoặc trường hợp đặc biệt theo yêu cầu của nghiệp vụ, giờ kết thúc đối chiếu ngoại tỉnh có thể được Trung tâm thanh toán toàn quốc quy định lại cho phù hợp.

2.5. Kiểm soát bảo mật

Quy định về bảo mật hệ thống thanh toán thực hiện theo quyết định riêng của Tổng Giám đốc KBNN.

3. Quy trình bắt đầu ngày và kết thúc ngày

Quy trình bắt đầu ngày và kết thúc ngày chỉ áp dụng đối với thanh toán LKB ngoại tỉnh.

3.1. Bắt đầu ngày

- Trước khi bắt đầu ngày giao dịch thanh toán, T4 kiểm tra tình trạng kết thúc ngày của mỗi T3 và chỉ cho phép bắt đầu ngày thanh toán đối với các T3 đã kết thúc ngày trước. T3 chỉ được bắt đầu ngày giao dịch khi T4 đã bắt đầu ngày.

- Trường hợp do trục trặc kỹ thuật, đường truyền, một số đơn vị KBNN không thể đối chiếu đúng hoặc chênh lệch chưa xử lý ngay được phải lập biên bản và báo cáo kịp thời về Trung tâm thanh toán toàn quốc, đồng thời Trung tâm tỉnh của đơn vị Kho bạc đó phải áp dụng quy trình bắt đầu ngày đặc biệt.

Quy trình bắt đầu ngày cụ thể như sau:

- Thanh toán viên tại T4 thiết lập bắt đầu ngày giao dịch.

- Sau khi T4 thực hiện bắt đầu ngày, T4 tạo điện thông báo bắt đầu ngày và gửi đến các Trung tâm thanh toán tỉnh (T3). Điện thông báo bắt đầu ngày chỉ gửi đến các Trung tâm thanh toán tỉnh đã kết thúc ngày làm việc trước.

- Khi T3 nhận được thông báo bắt đầu ngày từ T4, T3 thực hiện thao tác bắt đầu ngày để mở một ngày giao dịch mới và gửi thông báo xác nhận bắt đầu ngày cho T4.

- Điện bắt đầu ngày của T3 sau khi lên T4, được hệ thống chấp nhận, khi đó T3 được hệ thống chuyển tình trạng hoạt động thành “đã bắt đầu ngày” và lúc đó T3 có thể thực hiện giao dịch thanh toán LKB ngoại tỉnh.

- Sau khi T3 bắt đầu ngày thì tất cả các đơn vị Kho bạc trên địa bàn có thể tham gia thanh toán LKB ngoại tỉnh. Trường hợp đơn vị Kho bạc trên địa bàn chưa hoàn thành xử lý các Lệnh thanh toán của ngày trước trong hệ thống thanh toán sẽ không được tham gia thanh toán LKB ngoại tỉnh của hệ thống.

Trường hợp T3 nhận được điện đối chiếu cuối ngày từ T4 nhưng T3 không thực hiện đối chiếu, trước khi T4 bắt đầu ngày mới, T4 phải ngắt T3 ra khỏi hệ thống. Nếu T3 muốn hoạt động trước khi T4 bắt đầu ngày mới, phải thực hiện thao tác đối chiếu và kết thúc ngày cũ, sau đó liên hệ với T4 để T4 kết nối T3 vào hệ thống và gửi lại thông báo bắt đầu ngày mới để T3 có thể giao dịch cùng ngày với hệ thống.

3.2. Quy trình bắt đầu ngày đặc biệt

Quy trình này áp dụng trong trường hợp, vì sự cố kỹ thuật hoặc lý do nào đó, vào ngày giao dịch trước, T3 chưa đối chiếu cuối ngày thành công với T4. Và trước khi T4 bắt đầu ngày mới cho toàn hệ thống, việc đối chiếu này vẫn chưa thực hiện được.

Trong trường hợp này, T3 sẽ bị ngắt ra khỏi hệ thống và không nhận được điện thông báo bắt đầu ngày mới. Sau khi khắc phục được sự cố, để thực hiện giao dịch bình thường, T3 cần phải áp dụng quy trình bắt đầu ngày đặc biệt. Quy trình như sau:

- T3 đề nghị T4 cho phép T3 bắt đầu ngày đặc biệt.

- T4 thực hiện bắt đầu ngày đặc biệt cho T3.

- Sau khi T3 nhận được điện cho phép bắt đầu ngày đặc biệt từ T4, T3 thực hiện bắt đầu ngày đặc biệt (đăng ký hoạt động lại) và thực hiện các giao dịch như bình thường trong ngày mới cùng hệ thống.

Cuối ngày, khi đơn vị (phải bắt đầu ngày đặc biệt) thực hiện đối chiếu, các giao dịch đối chiếu của ngày mới cùng hệ thống sẽ bao gồm các giao dịch liên quan từ ngày đơn vị phát sinh trực trực (chưa thể đối chiếu) đến ngày đơn vị đăng ký hoạt động lại để bắt đầu ngày đặc biệt.

Lưu ý:

Với các trường hợp phải bắt đầu ngày đặc biệt, TTV cần kiểm tra kỹ những LTT chênh lệch trong những ngày đối chiếu trước cho đến ngày được đăng ký hoạt động lại. Phối hợp T4 rà soát, kiểm tra những LTT qua trung tâm (Mẫu bảng kê số B7-32/KB) với các lệnh thanh toán truyền đi và nhận đến tại T3).

3.3. Quy trình kết thúc ngày

- Đối với các trung tâm thanh toán tỉnh T3, sau khi đối chiếu khớp đúng với T4, T3 có thể thực hiện ngay kết thúc ngày để hệ thống chuyển điện kết thúc ngày của T3 lên T4.

- Đối với Trung tâm T4, sau khi kết thúc quá trình đối chiếu với tất cả các T3, T4 thực hiện kết thúc ngày giao dịch. Nếu đến thời gian quy định phải kết thúc ngày, còn một số đơn vị T3 chưa đối chiếu được với T4, T4 ngắt T3 ra khỏi hệ thống để thực hiện kết thúc ngày.

T4 phải kết thúc ngày giao dịch cũ mới bắt đầu được ngày giao dịch mới.

II. XỬ LÝ SAI LÂM

Các sai lầm trong thanh toán điện tử chia ra làm 2 loại. Sai lầm do yếu tố kỹ thuật, truyền tin thể hiện bằng kết quả khi truyền tin, đối chiếu và sai lầm thuộc về kế toán.

- Do các trục trặc về công tác kỹ thuật, truyền tin, kết quả đối chiếu có thể xảy ra các trường hợp nơi gửi thừa, nơi nhận thiếu hoặc ngược lại.

- Sai lầm về kế toán, thanh toán có thể xảy ra các trường hợp sau:

- + Thanh toán thừa, thiếu.

- + Sai mã tài khoản hoặc tên người nhận lệnh.

+ Trường hợp đúng các yếu tố trên nhưng sai các yếu tố liên quan như: địa chỉ, ngày cấp chứng minh thư, mục lục NSNN, mã nguồn kinh phí, mã lõi trái phiếu...

1. Nguyên tắc xử lý các loại sai lầm

- Đảm bảo sự thống nhất số liệu giữa Kho bạc A, Kho bạc B và trung tâm thanh toán; nghiêm cấm tùy tiện sửa chữa số liệu trong thanh toán điện tử.

- Các sai lầm về kỹ thuật truyền tin được xử lý trong quá trình đối chiếu, xử lý kỹ thuật theo quy trình này.

- Các trường hợp sai lầm nghiệp vụ và cách xử lý:

1.1. Sai thừa

Lập biên bản chuyển tiền thừa. Đối với Lệnh chuyển Có sai thừa, biên bản là căn cứ lập tra soát đề nghị KB B trả lại số tiền đã chuyển thừa. Đối với Lệnh chuyển Nợ: Biên bản là căn cứ để KB A lập Lệnh chuyển Có để trả KB B số tiền đã đòi thừa.

1.2. Sai thiếu

Lập lệnh thanh toán, phối hợp với Kho bạc B để thanh toán bổ sung.

1.3. Sai tên hoặc tài khoản khách hàng, số Chứng minh thư nhân dân

KB B hạch toán vào TK chờ xử lý và trả lại KB A.

1.4. Sai một số các yếu tố khác

Tra soát để điều chỉnh, hạch toán đúng. Trường hợp sai lầm sau khi tra soát vẫn không thể chấp nhận các thông tin tra soát hay không đủ căn cứ để hạch toán đúng, kế toán ghi tất toán tài khoản chờ xử lý và lập lệnh thanh toán đi trả lại kho bạc A.

- Tại KB.A, khi nhận được các Lệnh thanh toán đến bị trả lại do sai lầm, phải hết sức thận trọng, tránh sai lầm tiếp sau. Các cá nhân gây ra các sai lầm phải chuyển lại nhiều lần sẽ phải chịu trách nhiệm.

- Đơn vị, cá nhân gây sai sót hoặc vi phạm nguyên tắc điều chỉnh sai sót sẽ phải chịu trách nhiệm tùy mức độ thiệt hại.

- Các trường hợp có sự mạo danh hoặc xóa dữ liệu tại các đơn vị thanh toán đều phải lập biên bản làm căn cứ xử lý theo quy định và báo cáo kịp thời cho kho bạc cấp trên.

2. Xử lý các loại sai lầm

2.1. Xử lý sai lầm khi truyền tin, đối chiếu

- Các sai lầm vì lý do kỹ thuật không gửi hoặc không nhận được điện, đơn vị kho bạc phải phối hợp các đơn vị thanh toán liên quan, xác định rõ lý do để yêu cầu

truyền lại; chuyển điện sang ngày hôm sau hoặc hủy điện để lập điện khác. Trường hợp đã áp dụng các biện pháp trên vẫn không thể gửi hoặc nhận điện, phải thống nhất với trung tâm thanh toán và các đơn vị thanh toán liên quan về biện pháp xử lý kỹ thuật và nghiệp vụ.

- Các sai lầm về kỹ thuật, truyền tin dẫn đến các trường hợp chênh lệch khi đối chiếu ngoại tình cuối ngày được xử lý theo các trường hợp sai lầm khi đối chiếu (đã được quy định trong phần kiểm soát đối chiếu).

2.2. Các sai lầm về kế toán

2.2.1. Xử lý sai lầm tại Kho bạc A

2.2.1.1. Sai lầm trước khi truyền lệnh

Nếu sai sót được phát hiện khi kế toán trưởng chưa kiểm soát thanh toán thì lệnh thanh toán được sửa lại cho đúng hoặc Kế toán trưởng có thể hủy lệnh để lập lại lệnh mới.

2.2.1.2. Sai lầm sau khi đã truyền lệnh đi

a) Trường hợp sai lầm một số yếu tố kế toán người nhận lệnh như mã tài khoản, tên và tài khoản không khớp...(Kho bạc B đã hạch toán chờ xử lý và lập Lệnh thanh toán mới trả lại Kho bạc A trên phân hệ GL), Kho bạc A xác định chính xác nguyên nhân và xử lý:

- Nếu nguyên nhân sai lầm do cán bộ Kho bạc nhập các thông tin đầu vào sai: Kế toán ghi vào tài khoản LKB đến chờ xử lý, trên phân hệ GL. Đồng thời Kho bạc A lập ủy nhiệm chi làm căn cứ lập lệnh thanh toán mới gửi đi, hạch toán tất toán tài khoản LKB đến chờ xử lý (thực hiện trên phân hệ phù hợp với nghiệp vụ).

- Nếu sai lầm do cán bộ Kho bạc nhập Cam kết chi sai, kế toán ghi vào tài khoản LKB đến chờ xử lý, trên phân hệ GL. Đồng thời thực hiện khôi phục và điều chỉnh Cam kết chi, sau đó lập ủy nhiệm chi làm căn cứ lập lệnh thanh toán mới gửi đi, hạch toán tất toán tài khoản LKB đến chờ xử lý trên phân hệ AP.

- Nếu sai lầm thuộc về khách hàng, Kho bạc A hạch toán trả lại khách hàng trên phân hệ GL, đồng thời yêu cầu khách hàng lập lại chứng từ thanh toán đúng gửi ra Kho bạc.

- Nếu sai lầm thuộc về ngân hàng A (khách hàng A), Kho bạc A xử lý:

Căn cứ LCC kiêm chứng từ phục hồi, kế toán ghi (GL):

Nợ TK 3856, 3866 (Lệnh chuyển Có)

Có TK 1392 - Phải thu trung gian AR

Đồng thời lập Phiếu chuyển khoản để chuyển trả ngân hàng A, kế toán ghi (AP):

Nợ TK 1392 - Phải thu trung gian AR

Có TK 3392 – Phải trả trung gian AP

Đồng thời:

Nợ TK 3392 – Phải trả trung gian AP

Có TK 1132, 1133,...

b) Trường hợp sai thiếu

Là trường hợp số tiền trên chứng từ gốc lớn hơn số tiền trên lệnh thanh toán.

KB A lập phiếu chuyển khoản hình thành Lệnh thanh toán bổ sung. Trên Lệnh thanh toán ghi rõ nội dung: “Trả bổ sung số tiền thiếu theo Lệnh thanh toán số... ngày...”. Đồng thời hạch toán trên phân hệ phù hợp với nghiệp vụ phát sinh.

c) Trường hợp sai thừa

Là trường hợp số tiền trên chứng từ gốc nhỏ hơn số tiền trên lệnh thanh toán

- Đối với lệnh chuyển Có sai thừa: Kế toán lập Điện tra soát truyền KB B đề yêu cầu chuyển trả lại số tiền thừa, đồng thời lập phiếu chuyển khoản, ghi (GL):

Nợ TK 1339 – Các khoản phải thu khác

Có TK liên quan

Căn cứ Lệnh chuyển Có trả lại của KB B, kế toán ghi (GL):

Nợ TK 3856, 3866

Có TK 1339 – Các khoản phải thu khác

Trường hợp KB B không thể thu hồi được khoản tiền và lập “Điện tra soát” trả lời, KB A lập hội đồng xử lý trách nhiệm với khoản phải thu.

- Đối với lệnh chuyển Nợ sai thừa: Căn cứ biên bản chuyển tiền thừa, lập lệnh chuyển Có để trả cho KB B số tiền đã chuyển thừa, kế toán ghi (GL):

Nợ TK liên quan

Có TK 3853, 3863

Biên bản chuyển tiền thừa được lưu cùng chứng từ ngày.

d) Sai các yếu tố hạch toán của người phát lệnh

Trường hợp này người nhận lệnh vẫn nhận được tiền nhưng có thể không biết chính xác người thanh toán (phát lệnh) với mình. KB A lập phiếu điều chỉnh các sai lầm người phát lệnh trong chương trình kế toán, đồng thời lập điện tra soát gắn với lệnh thanh toán, truyền để thông báo cho KB B biết theo các nội dung điều chỉnh. KB B phối hợp, trả lời tra soát để chấp nhận hoặc không chấp nhận với nội dung điều chỉnh.

đ) Một số sai lầm khác

KB A phải tra soát kịp thời và có biện pháp xử lý phù hợp.

2.2.2. Xử lý sai lầm tại Kho bạc B

Khi phát hiện các sai sót hoặc có những yếu tố chưa rõ, KB B phải tra soát ngay KB A theo mẫu tra soát.

2.2.2.1. Với lệnh thanh toán sai thiếu

KB B hạch toán bổ sung số tiền thiếu như đối với một lệnh thanh toán bình thường.

2.2.2.2. Với lệnh thanh toán sai thừa

a) Đối với Lệnh chuyển Có

- Phát hiện trước khi trả tiền cho khách hàng, kế toán hạch toán vào tài khoản chờ xử lý trên phân hệ GL, đồng thời lập lệnh chuyển Có chuyển trả lại KB A trên GL.

- Phát hiện sau khi đã trả tiền vào tài khoản liên quan. Nếu tài khoản còn đủ tiền, kế toán lập phiếu điều chỉnh chuyển số tiền thừa trả lại KB A, ghi (GL):

Nợ TK liên quan

Có TK 3859, 3869

Điện tra soát do KB A gửi đến và phiếu điều chỉnh đều được lưu và báo cho người nhận lệnh.

Nếu khách hàng mở tài khoản tại ngân hàng, KB B phải phối hợp với ngân hàng để đòi lại khoản tiền thừa.

Trường hợp khách hàng không đủ tiền hoặc ngân hàng không thể trả lại sau khi đã áp dụng mọi biện pháp thu hồi, KB B lập Điện tra soát gửi KB A. KB A phải chịu hoàn toàn trách nhiệm về số tiền chuyển thừa.

b) Đối với lệnh chuyển Nợ

Khi nhận được lệnh chuyển Nợ sai thừa đến, kế toán lập LCC trả lại KB A và hạch toán như quy trình kế toán LCC thông thường.

2.2.2.3. Sai tên hoặc tài khoản người nhận lệnh; số chứng minh thư người nhận lệnh

Hạch toán vào tài khoản chờ xử lý (trên phân hệ GL):

- Đối với Lệnh chuyển Nợ:

Nợ TK 3858, 3868

Có TK 3855, 3865

- Đối với Lệnh chuyển Có:

Nợ TK 3856, 3866

Có TK 3859, 3869

Đồng thời KTV lập ủy nhiệm chi, làm căn cứ lập lệnh chuyển Có trên phân hệ GL tất toán tài khoản chờ xử lý, chuyển trả lại KB A.

2.2.2.4. Sai các yếu tố hạch toán của người phát lệnh tại KB A

Khi nhận được tra soát thông báo của Kho bạc A về việc sai các yếu tố hạch toán người phát lệnh, KB B trả lời tra soát để chấp nhận hoặc không chấp nhận. In tra soát, lưu và thông báo cho người nhận lệnh biết. Trường hợp người nhận lệnh không chấp nhận, KB B phải phối hợp KB A, Trung tâm thanh toán để thống nhất các biện pháp điều chỉnh hoặc trả lại.

2.2.2.5. Sai một số nội dung khác

Một số sai lầm như mục lục ngân sách, địa chỉ người nhận, ngày cấp, nơi cấp CMT, ..KB B lập tra soát yêu cầu KB A trả lời.

Căn cứ vào trả lời tra soát của KB A để hạch toán đúng hoặc sai lầm, chờ xử lý...và xử lý kịp thời.

E. BẢNG KÊ, BÁO CÁO THANH TOÁN

Hàng ngày, tháng, năm, các đơn vị KBNN, trung tâm thanh toán tỉnh và trung tâm thanh toán toàn quốc in và lưu trữ các bảng kê, báo cáo sau:

I. BÁO CÁO NỘI TỈNH

1. Báo cáo ngày

1.1. Tại trung tâm thanh toán tỉnh

Bảng tổng hợp số liệu thanh toán liên kho bạc nội tỉnh (Mẫu số B7-36/KB).

1.2. Tại Kho bạc A, Kho bạc B

- Bảng kê các lệnh thanh toán đi nội tỉnh (Mẫu số B7-37/KB).
- Bảng kê các lệnh thanh toán nội tỉnh đến (Mẫu số B7-38/KB).
- Bảng kê các tra soát đi nội tỉnh (Mẫu số B7-39/KB).
- Bảng kê các tra soát nội tỉnh đến (Mẫu số B7-40/KB).

2. Báo cáo tháng

Được thực hiện tại trung tâm thanh toán tỉnh, gồm: Bảng tổng hợp số liệu thanh toán liên kho bạc (Mẫu số B7-36/KB).

3. Báo cáo năm

Được thực hiện tại trung tâm thanh toán tỉnh, gồm: Bảng tổng hợp số liệu thanh toán liên kho bạc (Mẫu số B7-36/KB).

II. BÁO CÁO NGOẠI TỈNH

1. Báo cáo ngày

1.1. Tại trung tâm thanh toán toàn quốc

- Bảng kê các lệnh thanh toán chưa chuyển - nếu có (Mẫu số B7-30/KB).
- Bảng tổng hợp số liệu thanh toán LKB ngoại tỉnh (Mẫu số B7-31/KB).
- Bảng kê các lệnh thanh toán qua trung tâm (Mẫu số B7 -32/KB – Chỉ thực hiện với các đơn vị bắt đầu ngày đặc biệt).

1.2. Tại trung tâm thanh toán tỉnh

- Bảng đối chiếu lệnh thanh toán đi, đến – Phần Tổng hợp (Mẫu số B7-21/KB; B7-22/KB).
- Bảng kê chênh lệnh đối chiếu Lệnh thanh toán ngoại tỉnh - nếu có (Mẫu số B7-23/KB).

1.3. Tại Kho bạc A, Kho bạc B

- Bảng kê chênh lệnh đối chiếu Lệnh thanh toán ngoại tỉnh - nếu có (Mẫu số B7-23/KB).
- Bảng kê các lệnh thanh toán hủy - nếu có (Mẫu số B7-26/KB).
- Bảng kê các lệnh thanh toán ngoại tỉnh đi/đến (Mẫu số B7-24/KB; B7-25/KB).
- Bảng kê các điện tra soát đi/đến ngoại tỉnh (Mẫu số B7-27/KB; B7-28/KB)

2. Báo cáo tháng

2.1. Tại trung tâm thanh toán toàn quốc

Bảng tổng hợp số liệu thanh toán LKB ngoại tỉnh (Mẫu số B7-31/KB).

2.2. Tại trung tâm thanh toán tỉnh, KB A, KB B

Bảng tổng hợp số liệu thanh toán LKB (Mẫu số B7-29/KB).

3. Báo cáo năm

2.1. Tại trung tâm thanh toán toàn quốc

Bảng tổng hợp số liệu thanh toán LKB ngoại tỉnh (Mẫu số B7-31/KB).

2.2. Tại trung tâm thanh toán tỉnh, KB A, KB B

Bảng tổng hợp số liệu thanh toán LKB (Mẫu số B7-31/KB).

CHƯƠNG VII

KẾ TOÁN THANH TOÁN BÙ TRỪ

I. THANH TOÁN BÙ TRỪ THÔNG THƯỜNG

1. Quy định chung

Tại quy định này, các đơn vị KBNN không thực hiện thanh toán khoản tiền Nợ: Không báo Nợ và không chấp nhận báo Nợ của các ngân hàng thành viên.

Thanh toán bù trừ (TTBT) thông thường là hình thức thanh toán được thực hiện bằng cách giao, nhận chứng từ trực tiếp giữa các thành viên tham gia thanh toán bù trừ (KBNN, các NH, tổ chức tín dụng) khác hệ thống trên cùng địa bàn tỉnh, thành phố tại phiên bù trừ do NHNN chủ trì.

Thực chất của thanh toán bù trừ thông thường là việc chấp nhận thanh toán các khoản phải thu, phải trả lẫn nhau giữa các thành viên dưới sự chủ trì của NHNN ngay trong phiên bù trừ.

Thanh toán bù trừ thông thường phải tuân theo các nguyên tắc sau đây:

- Điều kiện cần thiết để tham gia thanh toán bù trừ thông thường: Các thành viên tham gia thanh toán bù trừ phải mở tài khoản tiền gửi tại NHNN chủ trì; có đơn xin tham gia thanh toán bù trừ và được NHNN chủ trì chấp thuận. Các KBNN không có TKTG tại NHNN chủ trì có thể tham gia thanh toán bù trừ bằng cách ủy quyền cho 1 KBNN là thành viên trực tiếp làm đại diện thanh toán; mở TKTG thanh toán tại KBNN là thành viên và thông qua KBNN này để thực hiện các giao dịch thanh toán bù trừ.

KBNN thành viên được ủy quyền phải có cam kết bằng văn bản với Ngân hàng chủ trì và các Ngân hàng thành viên trực tiếp khác về việc tiếp nhận các chứng từ thanh toán bù trừ của KBNN thành viên gián tiếp do mình làm đại diện và có trách nhiệm thực hiện đầy đủ nghĩa vụ đối với các khoản thanh toán này. KBNN thành viên được ủy quyền phải chịu trách nhiệm bồi thường vật chất nếu việc ủy quyền vì bất cứ lý do gì gây thiệt hại đối với các bên liên quan. Quan hệ thanh toán giữa KBNN thành viên được ủy quyền và KBNN ủy quyền được thực hiện qua hình thức thanh toán LKB.

- Hàng ngày, số phải thu, phải trả giữa các thành viên tham gia thanh toán bù trừ và số chênh lệch phải được thanh toán hết thông qua NHNN chủ trì.

- Cuối ngày, tài khoản thanh toán bù trừ không còn số dư.

2. Phương pháp hạch toán

2.1. Chứng từ kế toán

Căn cứ để hạch toán kế toán trong thanh toán bù trừ thông thường (TTBTTT) là các Bảng kê thanh toán bù trừ (mẫu số 01, 02) kèm theo các chứng từ gốc và Bảng kê kết quả thanh toán bù trừ (NHNN chủ trì gửi). Bảng kê thanh toán bù trừ số 01, 02 được lập theo mẫu do NHNN quy định trong từng thời kỳ.

- Bảng kê TTBT số 01 được lập trên cơ sở các chứng từ gốc và được lập theo vé Có cho từng ngân hàng thành viên liên quan.

- Bảng kê TTBT số 02 được lập trên cơ sở các bảng kê TTBT số 01, được tổng hợp theo dòng ngang từng bảng kê 01 và gửi cho ngân hàng chủ trì.

- Bảng kê kết quả TTBT là kết quả TTBT do NHNN chủ trì lập gửi cho các thành viên tham gia TTBT khi đã kết thúc phiên bù trừ.

Bảng kê kết quả TTBT là cơ sở để hạch toán tất toán TK 3921 – Thanh toán bù trừ.

2.2. Quy trình xử lý nghiệp vụ tại đơn vị KBNN (là thành viên tham gia thanh toán bù trừ)

- Căn cứ các chứng từ thanh toán bù trừ nhận được, kế toán thanh toán bù trừ sắp xếp, phân loại theo từng thành viên tham gia thanh toán bù trừ;

- Kế toán viên lập và in Bảng kê TTBT số 01 (trên phân hệ quản lý chi – AP) cho từng thành viên tham gia TTBT, mỗi thành viên in 2 liên Bảng kê TTBT số 01; kiểm tra, đối chiếu số liệu giữa các Bảng kê số 01 với chứng từ gốc đã được phân loại theo từng thành viên, đảm bảo chính xác. Các liên Bảng kê 01 và chứng từ kèm theo được xử lý như sau:

+ 01 liên kèm chứng từ gốc lưu tại Kho bạc để hạch toán kế toán.

+ 01 liên gửi cho thành viên tham gia TTBT đối phương (giao trực tiếp cùng chứng từ gốc tại phiên bù trừ).

- Căn cứ các Bảng kê TTBT số 01, Kế toán viên lập và in 02 liên Bảng kê TTBT số 02 (trên phân hệ quản lý chi – AP), tổng hợp số phải thu, phải trả, số chênh lệch phải thanh toán đối với từng thành viên tham gia TTBT. Các liên Bảng kê số 02 được xử lý như sau:

+ 01 liên lưu tại Kho bạc cùng với các bảng kê TTBT số 01 và chứng từ gốc.

+ 01 liên gửi NHNN chủ trì.

2.2.1. Hạch toán kế toán chứng từ đi

- Căn cứ các chứng từ gốc vé Có, kế toán lập bảng kê thanh toán bù trừ số 01 vé Có, ghi (AP):

Nợ TK liên quan

Có TK 3392 - Phải trả trung gian – AP

Áp thanh toán (AP):

Nợ TK 3392 - Phải trả trung gian - AP

Có TK 3921 - Thanh toán bù trừ

2.2.2. *Hạch toán kế toán chứng từ về*

- Căn cứ các Bảng kê kèm chứng từ gốc của các thành viên tham gia thanh toán bù trừ đối phương lập giao cho KBNN, kế toán ghi:

+ Trường hợp ngân hàng thu hộ các khoản thu NS, các khoản tạm thu, tạm giữ (trừ trường hợp thu hộ KB khác địa bàn):

Căn cứ chứng từ phục hồi, kế toán ghi (TCS giao diện TABMIS-GL):

Nợ TK 3921 – Thanh toán bù trừ

Có TK 7111, 3943, 3946, 3949,...

+ Trường hợp ngân hàng thu hộ các khoản thu NS và các khoản thanh toán khác cho KB khác địa bàn:

Căn cứ chứng từ phục hồi, kế toán ghi (GL)

Nợ TK 3921 - Thanh toán bù trừ

Có TK 3999 – Phải trả khác

Đồng thời (trên GL):

Nợ TK 3999 – Phải trả khác

Có TK 3853, 3863

+ Trường hợp thanh toán từ ngân hàng chuyển vào TKTG tại KBNN sở tại:

Căn cứ chứng từ phục hồi, kế toán ghi (GL)

Nợ TK 3921 – Thanh toán bù trừ

Có TK 3711, 3712,...

Các liên chứng từ được xử lý: 01 liên dùng để hạch toán và lưu tại KBNN, 01 liên báo Có cho đối tượng được hưởng.

- Căn cứ bảng kê kết quả thanh toán bù trừ của NHNN chủ trì, kế toán ghi (GL):

+ Nếu phải thu ghi:

Nợ TK 1132, 1133,... (số chênh lệch phải thu)

Có TK 3921 – Thanh toán bù trừ

+ Nếu phải trả ghi:

Nợ TK 3921 – Thanh toán bù trừ

Có TK 1132, 1133,... (số chênh lệch phải trả)

II. THANH TOÁN BÙ TRỪ ĐIỆN TỬ

1. Quy định chung

Thanh toán bù trừ điện tử là hình thức thanh toán bù trừ được thực hiện thông qua mạng máy tính do NHNN chủ trì. Các thành viên tham gia TTBT sử dụng chương trình TTBT điện tử để chuyển cho nhau các chứng từ thanh toán, bù trừ với nhau số phải thu, phải trả, thanh toán số chênh lệch.

Các thành viên tham gia thanh toán bù trừ điện tử được nối mạng trực tiếp với hệ thống máy tính của Ngân hàng Nhà nước chủ trì để thực hiện các giao dịch thanh toán bù trừ điện tử.

Các KBNN thành viên tham gia thanh toán bù trừ điện tử phải tuân thủ các quy định sau:

a) Kiểm tra, đối chiếu số liệu chặt chẽ các lệnh thanh toán, số phải thu, phải trả hoặc được hưởng cuối cùng trong ngày giao dịch của KBNN với kết quả thanh toán bù trừ điện tử nhận được của ngân hàng chủ trì trước khi hạch toán.

b) Kịp thời thông báo ngay cho Ngân hàng Nhà nước chủ trì:

- Gửi lệnh xác nhận nếu thấy khớp đúng.

- Tra soát ngay các ngân hàng thành viên nếu phát hiện sai sót.

c) Tại các KBNN thành viên tham gia thanh toán bù trừ điện tử, sau khi hạch toán kết quả thanh toán bù trừ, tài khoản thanh toán bù trừ phải hết số dư.

d) Hủy Lệnh thanh toán

- Tại thời điểm quyết toán, Ngân hàng chủ trì có quyền trả lại hoặc hủy bỏ đối với những Lệnh thanh toán không đủ điều kiện thanh toán; KBNN và các thành viên tham gia TTBT điện tử phải chấp nhận vô điều kiện việc các Lệnh thanh toán bị NHNN chủ trì trả lại hay hủy bỏ.

- Trước thời điểm quyết toán, thành viên tham gia TTBT điện tử có thể hủy Lệnh thanh toán do mình gửi đi, việc hủy Lệnh thanh toán chỉ có hiệu lực khi: Lệnh chuyển Có chỉ được hủy khi thành viên nhận Lệnh thanh toán chưa trả tiền cho khách hàng hoặc đã trả tiền cho khách hàng nhưng đã thu hồi được.

2. Phương pháp hạch toán

2.1. Chứng từ kế toán

Các căn cứ để hạch toán kế toán trong thanh toán bù trừ điện tử là các lệnh điện tử gồm:

a) Lệnh chuyển Có là lệnh thanh toán, được xem như một khoản phải trả của đơn vị gửi đối với đơn vị nhận.

b) Bảng kê các lệnh thanh toán chuyển đi ngân hàng chủ trì.

c) Bảng tổng hợp kết quả thanh toán bù trừ là bảng số liệu do ngân hàng chủ trì hoặc trung tâm xử lý thanh toán bù trừ điện tử lập cho từng thành viên trực tiếp sau khi kết thúc phiên giao dịch thanh toán bù trừ và tại thời điểm quyết toán bù trừ điện tử, phản ánh tổng hợp số phải thu, phải trả theo các lệnh thanh toán mà các đơn vị thành viên đã gửi đi, nhận về và thể hiện số thực phải trả hoặc được hưởng của từng thành viên.

d) Yêu cầu hủy lệnh chuyển Có là một điện tin do ngân hàng gửi lập và chuyển cho KBNN nhận đề nghị hủy lệnh chuyển có đã gửi (hủy một phần hoặc toàn bộ số tiền tùy theo từng trường hợp sai sót cụ thể); là căn cứ để KBNN nhận lập lệnh chuyển có đi, trả lại cho ngân hàng gửi trên cơ sở thu hồi lại được tiền đã trả.

e) Thông báo chấp nhận, từ chối lệnh thanh toán.

2.2. Quy trình xử lý nghiệp vụ tại KBNN là thành viên thanh toán bù trừ điện tử

2.2.1. Xử lý chứng từ, lệnh thanh toán gửi đi thanh toán bù trừ điện tử

KBNN là thành viên tham gia thanh toán bù trừ điện tử phải có trách nhiệm xử lý tất cả các chứng từ liên quan đến thanh toán bù trừ điện tử.

- Khi nhận được chứng từ thanh toán của khách hàng, kế toán viên giao dịch phải có trách nhiệm kiểm soát tính hợp pháp, hợp lệ của chứng từ. Riêng đối với chứng từ điện tử: Ngân hàng thành viên phải in (chuyển hoá) chứng từ điện tử ra giấy, ký tên, đóng dấu theo đúng quy định để phục vụ cho việc kiểm soát, bảo quản và lưu trữ.

- Kế toán viên TTBT có trách nhiệm chuyển đổi tất cả các chứng từ thanh toán (bao gồm cả chứng từ bằng giấy, chứng từ điện tử) liên quan đến thanh toán bù trừ điện tử sang chứng từ điện tử dưới dạng Lệnh thanh toán. Lệnh thanh toán được lập riêng cho từng chứng từ thanh toán.

- Trên lệnh thanh toán gửi đi thanh toán bù trừ điện tử phải có đầy đủ chữ ký điện tử của những người có liên quan chịu trách nhiệm về tính chính xác của dữ liệu trên chứng từ (Giám đốc hoặc người được ủy quyền, Kế toán trưởng hoặc người được ủy quyền và Kế toán viên thanh toán bù trừ điện tử).

- Căn cứ vào các lệnh thanh toán đã được lập chuyển đi Ngân hàng chủ trì trong phiên thanh toán bù trừ điện tử, kế toán viên thanh toán bù trừ điện tử của KBNN lập Bảng kê các lệnh thanh toán chuyển đi ngân hàng chủ trì (Mẫu kèm theo). Đến thời điểm giao dịch của phiên thanh toán bù trừ điện tử, các KBNN thành viên truyền các lệnh thanh toán cùng với Bảng kê các lệnh thanh toán chuyển đi tới Ngân hàng chủ trì để tiến hành xử lý thanh toán bù trừ điện tử.

- Bảng kê các lệnh thanh toán chuyển đi ngân hàng chủ trì được in ra giấy và lưu trữ cùng chứng từ hàng ngày.

2.2.2. *Hạch toán kế toán chứng từ TTBT điện tử đi*

Khi gửi lệnh thanh toán bù trừ điện tử đi Ngân hàng chủ trì:

- Căn cứ Lệnh chuyển Có, kế toán ghi (AP):

Nợ TK liên quan

Có TK 3392 – Phải trả trung gian AP

Áp thanh toán (AP):

Nợ TK 3392 – Phải trả trung gian AP

Có TK 3921 – Thanh toán bù trừ

2.2.3. *Kiểm soát, hạch toán kế toán chứng từ TTBT điện tử về*

2.2.3.1. *Kiểm soát các Lệnh thanh toán và Bảng kê TTBT điện tử đến:*

- Khi nhận được các Lệnh thanh toán cùng Bảng kết quả thanh toán bù trừ điện tử của Ngân hàng chủ trì gửi đến, người có trách nhiệm kiểm soát (Kế toán trưởng hoặc người được ủy quyền) phải sử dụng mật mã của mình và chương trình để kiểm tra, kiểm soát chữ ký điện tử và mã khoá bảo mật của Ngân hàng chủ trì để xác định tính đúng đắn, chính xác của Lệnh thanh toán và bảng Kết quả thanh toán bù trừ sau đó chuyển cho kế toán viên thanh toán bù trừ để xử lý tiếp.

- Kế toán viên thanh toán bù trừ có trách nhiệm in các Lệnh thanh toán cùng bảng Kết quả thanh toán bù trừ điện tử ra giấy (2 liên); thực hiện kiểm soát các yếu tố của Lệnh thanh toán và Bảng kết quả TTBT:

+ Các thông tin đơn vị hưởng: Đúng tên đơn vị, có mở TK tại KBNN nhận lệnh...

+ Tính hợp lệ và chính xác của các nội dung trên Lệnh thanh toán và Bảng kết quả TTBT.

+ Kiểm tra, đối chiếu giữa các yếu tố và tổng số Lệnh thanh toán nhận được với các yếu tố và tổng số Lệnh thanh toán được kê khai trên Bảng kết quả thanh toán bù trừ (số Lệnh, ngày lập Lệnh, ký hiệu chứng từ, mã Ngân hàng gửi Lệnh, mã Ngân hàng nhận Lệnh, mã chứng từ và nội dung loại nghiệp vụ và số tiền) nếu có sai sót phải tiến hành xử lý theo quy định.

+ Kiểm tra, đối chiếu lại giữa Bảng kê các Lệnh thanh toán chuyển đi Ngân hàng chủ trì với các Lệnh thanh toán của KBNN đã gửi đi (gồm các Lệnh đã được xử lý và các Lệnh chưa được xử lý). Nếu có sai sót phải tiến hành xử lý theo quy định.

+ Kiểm tra lại Kết quả thanh toán bù trừ điện tử.

- Sau khi kiểm soát, kế toán viên TTBT thực hiện:

+ In chứng từ phục hồi (01 liên Bảng Kết quả TTBT, mỗi Lệnh thanh toán 02 liên) ra giấy, ký tên và gửi bộ phận kế toán giao dịch để tiếp tục xử lý:

+ Lập và gửi ngay điện xác nhận kết quả thanh toán bù trừ trong phiên cũng như toàn bộ lệnh thanh toán bù trừ đã được xử lý bù trừ trong phiên cho Ngân hàng chủ trì.

2.2.3.2. *Hạch toán kế toán*

Bộ phận kế toán giao dịch phải đối chiếu và kiểm soát trước khi thực hiện hạch toán, thanh toán cho khách hàng.

a) Lệnh chuyển Có đến được chấp nhận:

+ Trường hợp ngân hàng thu hộ các khoản thu NS, các khoản tạm thu, tạm giữ (trừ trường hợp thu hộ KB khác địa bàn):

Căn cứ chứng từ phục hồi, kế toán ghi (TCS giao diện TABMIS-GL):

Nợ TK 3921 – Thanh toán bù trừ

Có TK 7111, 3943, 3946, 3949,...

+ Trường hợp ngân hàng thu hộ các khoản thu NS và các khoản thanh toán khác cho KB khác địa bàn:

Căn cứ chứng từ phục hồi, kế toán ghi (GL)

Nợ TK 3921 - Thanh toán bù trừ

Có TK 3999 – Phải trả khác

Đồng thời (GL):

Nợ TK 3999 – Phải trả khác

Có TK 3853, 3863

+ Trường hợp thanh toán từ ngân hàng chuyển vào TKTG tại KBNN sở tại:

Căn cứ chứng từ phục hồi, kế toán ghi (GL)

Nợ TK 3921 – Thanh toán bù trừ

Có TK 3711, 3712,...

Các liên chứng từ được xử lý: 01 liên dùng để hạch toán và lưu tại KBNN, 01 liên báo Có cho đối tượng được hưởng.

b) Đối với các lệnh thanh toán đã bị từ chối:

- KBNN phải gửi trả lại cho ngân hàng thành viên gửi lệnh trước thời điểm thực hiện quyết toán TTBT điện tử trong ngày giao dịch.

- Nếu lệnh thanh toán bị từ chối sau thời điểm quyết toán TTBT điện tử, KBNN phải trả lại cho ngân hàng thành viên gửi lệnh vào phiên bù trừ đầu tiên của ngày giao dịch kế tiếp.

2.3. Xử lý sai lầm trong thanh toán bù trừ điện tử

Khi phát hiện các sai sót hoặc chênh lệch số liệu trong TTBT điện tử, Ngân hàng chủ trì, hoặc Trung tâm xử lý kỹ thuật TTBT điện tử và các đơn vị thành viên liên quan phải có biện pháp xử lý, điều chỉnh theo đúng quy định nhằm đảm bảo số liệu chính xác, thống nhất, an toàn tài sản, không để ảnh hưởng đến hoạt động TTBT điện tử và gây thiệt hại cho khách hàng. Việc điều chỉnh sai sót trong thanh toán bù trừ điện tử phải đảm bảo các nguyên tắc sau:

- Đảm bảo sự thống nhất số liệu giữa các thành viên với Ngân hàng chủ trì, số liệu trong thanh toán bù trừ phản ánh đúng. Sai sót ở đâu phải được điều chỉnh ở đó. Nghiêm cấm việc tùy tiện sửa chữa số liệu, điều chỉnh sai sót trong thanh toán bù trừ điện tử.

- Khi phát hiện sai sót phải có biện pháp điều chỉnh ngay, không gây chậm trễ tới công tác thanh toán. Các sai sót được phát hiện sau khi đã quyết toán TTBT điện tử trong phiên TTBT điện tử này thì được điều chỉnh tại phiên TTBT kế tiếp. Việc điều chỉnh sai sót phải theo đúng nguyên tắc, phương pháp điều chỉnh sai lầm của kế toán nói chung và thanh toán bù trừ điện tử nói riêng.

- Cá nhân, đơn vị gây ra sai sót hoặc vi phạm các nguyên tắc, quy định điều chỉnh sai sót, tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật, xử lý hành chính và phải chịu trách nhiệm bồi thường vật chất về những thiệt hại do mình gây ra cho các bên liên quan theo quy định của pháp luật hiện hành.

2.3.1. Điều chỉnh sai sót tại KBNN là thành viên gửi lệnh

2.3.1.1. Điều chỉnh các sai sót phát hiện trước khi xử lý bù trừ

* Đối với lệnh thanh toán:

- Nếu sai sót của lệnh thanh toán được phát hiện trong quá trình lập lệnh thanh toán; hoặc các chức danh kiểm soát chưa ký chữ ký điện tử; hoặc đã ký chữ ký điện tử nhưng chưa gửi đi Ngân hàng chủ trì thì Kế toán viên hoặc Kế toán trưởng (hoặc người được ủy quyền) sửa lại cho đúng.

- Trường hợp lệnh thanh toán phát hiện sau khi đã gửi đi ngân hàng chủ trì nhưng chưa xử lý bù trừ hoặc sai do sự cố kỹ thuật thì kế toán TTBT phải lập ngay lệnh yêu cầu Ngân hàng chủ trì trả lại lệnh thanh toán sai sau đó gửi lệnh thanh toán đúng để thay thế.

* Xử lý lệnh thanh toán sai do ngân hàng chủ trì trả lại như sau:

Lập biên bản hủy bỏ lệnh thanh toán sai trong đó ghi rõ ký hiệu lệnh, giờ, ngày hủy lệnh thanh toán và phải có đầy đủ chữ ký của Kế toán trưởng, kế toán

thanh toán bù trừ điện tử, kế toán giao dịch có liên quan. Biên bản được lưu cùng với lệnh thanh toán bị hủy (đã in ra) và lưu cùng chứng từ ngày, sau đó KBNN thành viên lập lệnh thanh toán đúng gửi đi; Không được sử dụng lại số lệnh thanh toán đã bị hủy.

- Trường hợp Ngân hàng chủ trì phát hiện Lệnh thanh toán sai và yêu cầu gửi lại thì KBNN cũng xử lý như đối với Lệnh thanh toán bị sai phát hiện sau khi Kế toán trưởng (hoặc người được ủy quyền) đã ký chữ ký điện tử.

2.3.1.2. Điều chỉnh các sai sót phát hiện sau khi xử lý bù trừ

Khi Lệnh thanh toán đã được xử lý thanh toán bù trừ, nếu phát hiện sai sót như sai số tiền (thiếu, thừa) thì KBNN là thành viên gửi lệnh phải gửi điện tra soát (hoặc trả lời tra soát) ngay cho Ngân hàng thành viên nhận lệnh và Ngân hàng chủ trì để có biện pháp xử lý kịp thời. Kho bạc phải lập biên bản xác định nguyên nhân, trách nhiệm cá nhân rõ ràng và xử lý:

a) Trường hợp sai thiếu

- Khi phát hiện ra chuyển tiền thiếu, KBNN thành viên phải lập biên bản chuyển tiền thiếu ghi rõ số tiền chuyển thiếu và nguyên nhân.

Căn cứ biên bản chuyển tiền thiếu, kế toán lập Lệnh thanh toán bổ sung số tiền chuyển thiếu gửi đến Ngân hàng chủ trì để thanh toán vào phiên kế tiếp. Trên nội dung của Lệnh thanh toán bổ sung phải ghi rõ: “chuyển bổ sung theo lệnh chuyển Có số..., ngày...tháng...năm... Số tiền đã chuyển...”, gửi kèm biên bản đã lập, kế toán ghi (AP):

Nợ TK liên quan

Có TK 3392 - Phải trả trung gian – AP

Đồng thời áp thanh toán (AP):

Nợ TK 3392 - Phải trả trung gian – AP

Có TK 3921 - Thanh toán bù trừ

- Kho bạc nhà nước phải mở sổ theo dõi các lệnh thanh toán bị sai sót để phục vụ cho công tác báo cáo.

b) Trường hợp bị sai thừa

- Khi phát hiện ra chuyển tiền thừa, KBNN căn cứ vào biên bản chuyển tiền thừa lập “Yêu cầu hủy lệnh chuyển Có” để hủy số tiền chuyển thừa gửi ngay tới Ngân hàng thành viên nhận lệnh và Ngân hàng chủ trì đồng thời lập phiếu chuyển khoản hạch toán số tiền chuyển thừa, kế toán ghi (GL):

Nợ TK 1339 – Các khoản phải thu khác từ HĐNV KBNN

Có TK liên quan

- Khi nhận được lệnh chuyển Có của ngân hàng thành viên nhận lệnh trả lại số tiền thừa nói trên, kế toán ghi (GL):

Nợ TK 3921 – Thanh toán bù trừ

Có TK 1339 – Các khoản phải thu khác từ HĐNV KBNN

- Trường hợp ngân hàng thành viên nhận lệnh không chấp nhận yêu cầu hủy lệnh chuyển Có đối với số tiền bị sai thừa trên do không thu hồi được từ khách hàng, KBNN phải lập hội đồng xử lý theo quy định hiện hành để xác định trách nhiệm và mức độ bồi hoàn của cá nhân gây ra sai sót.

2.3.2. Điều chỉnh sai sót tại KBNN là thành viên nhận lệnh

a) Trường hợp phát hiện sai sót sau khi đã hạch toán Lệnh thanh toán đến cho khách hàng thì KBNN phải thực hiện thu hồi lại số tiền đã thanh toán hoặc có biện pháp ngăn chặn thiệt hại có thể xảy ra; đồng thời điện báo cho Ngân hàng chủ trì và Ngân hàng gửi lệnh biết để có biện pháp phối hợp xử lý thích hợp.

b) Trường hợp phát hiện sai sót trước khi hạch toán Lệnh thanh toán đến:

- Các sai sót về chữ ký điện tử, ký hiệu mật, sai các yếu tố giữa Lệnh thanh toán với Bảng kết quả TTBT được phát hiện khi kiểm tra các Lệnh thanh toán và Bảng kê TTBT nhận về: KBNN tra soát ngay Ngân hàng chủ trì và xử lý theo quy định.

- Trường hợp xác định được chắc chắn sai sót do lỗi kỹ thuật, KBNN thực hiện hủy Lệnh thanh toán sai và yêu cầu Ngân hàng chủ trì gửi lại Lệnh thanh toán đúng để thay thế.

- Nếu phát hiện Lệnh thanh toán bị giả mạo, nghi giả mạo hoặc có thông tin lạ xâm nhập trái phép thì phải thông báo kịp thời cho Ngân hàng chủ trì và phối hợp áp dụng ngay các biện pháp phòng ngừa cần thiết đảm bảo an toàn tài sản và an toàn cho hệ thống TTBT điện tử.

- Nếu phát hiện một Lệnh thanh toán do Ngân hàng chủ trì gửi nhiều hơn một lần hoặc có nguy cơ gửi nhiều hơn một lần, KBNN phải gửi ngay thông báo về Lệnh thanh toán trùng tới Ngân hàng chủ trì.

c) Trường hợp khi kiểm tra, đối chiếu, KBNN phát hiện thừa, thiếu Lệnh thanh toán so với Bảng kết quả thanh toán bù trừ; hoặc nhầm lẫn Lệnh thanh toán của một Ngân hàng TTBT khác thì KBNN tiến hành xử lý:

- Hạch toán kế toán theo đúng số liệu do Ngân hàng chủ trì đã thanh toán

- Sau đó xử lý số chênh lệch:

+ Trường hợp thừa Lệnh thanh toán so với Bảng kết quả thanh toán bù trừ: KBNN không thực hiện thanh toán Lệnh đến mà phải điện tra soát ngay cho Ngân hàng chủ trì để xác định nguyên nhân và phối hợp xử lý theo quy định.

+ Trường hợp thiếu Lệnh thanh toán so với Bảng kê kết quả TTBT: KBNN phải tra soát ngay Ngân hàng chủ trì, nếu đúng có Lệnh thanh toán bị thiếu thì Ngân hàng chủ trì phải gửi bổ sung Lệnh thanh toán bị thiếu.

+ Trường hợp nhầm lẫn Lệnh thanh toán của một Ngân hàng khác, hoặc Lệnh thanh toán có sai sót không thể chấp nhận thanh toán được: KBNN phải trả lại Lệnh thanh toán sai cho Ngân hàng thành viên đã gửi lệnh vào phiên thanh toán bù trừ kế tiếp; Tuyệt đối nghiêm cấm việc các KBNN thành viên TTBT chuyển tiếp Lệnh thanh toán.

d) Trường hợp Lệnh thanh toán bị sai thiếu

Khi nhận được Lệnh thanh toán bổ sung chuyển tiền thiếu của Ngân hàng thành viên gửi lệnh, KBNN phải đối chiếu, kiểm soát chặt chẽ lại Lệnh thanh toán bị sai thiếu và Lệnh thanh toán bổ sung, nếu hợp lệ thì hạch toán Lệnh thanh toán bổ sung như các Lệnh thanh toán bình thường khác.

e) Trường hợp Lệnh thanh toán bị sai thừa

* Trường hợp phát hiện sai sót trước khi hạch toán Lệnh thanh toán: Nếu KBNN nhận được thông báo hoặc điện tra soát của Ngân hàng thành viên gửi lệnh trước khi hạch toán Lệnh thanh toán thì KBNN nhận lệnh phải mở sổ theo dõi Lệnh thanh toán bị sai sót.

- Căn cứ thông báo hoặc điện tra soát nhận được, kế toán TTBT kiểm soát, đối chiếu với Lệnh thanh toán nhận được, xác định đúng sai sót như thông báo, tra soát thì xử lý:

Kế toán lập Phiếu chuyển khoản hạch toán (đối với Lệnh chuyển Có), ghi (GL):

Nợ TK 3921 – Thanh toán bù trừ (Toàn bộ số tiền)

Có TK 3972 – Sai lầm Có trong thanh toán khác (Số tiền thừa)

Có TK liên quan (Số tiền đúng)

- Khi nhận được Yêu cầu hủy Lệnh chuyển Có đối với số tiền thừa (Lệnh chuyển Có bị sai thừa của Ngân hàng thành viên gửi lệnh gửi đến, KBNN xử lý:

Căn cứ Yêu cầu hủy Lệnh chuyển Có, kế toán TTBT lập Lệnh chuyển Có để chuyển trả lại số tiền thừa, ghi (AP):

Nợ TK TK 3972 – Sai lầm Có trong thanh toán khác (Số tiền thừa)

Có TK 3392 – Phải trả trung gian AP

Áp thanh toán (AP):

Nợ TK 3392 – Phải trả trung gian AP

Có TK 3921 – Thanh toán bù trừ (Số tiền thừa)

* Trường hợp nhận được Thông báo chuyển tiền thừa của Ngân hàng thành viên gửi lệnh sau khi đã trả tiền cho khách hàng, KBNN phải mở sổ theo dõi Lệnh thanh toán bị sai sót và xử lý:

Khi nhận được yêu cầu hủy Lệnh chuyển Có đối với số tiền đã thanh toán thừa của Ngân hàng thành viên gửi lệnh, nếu kiểm soát đúng thì KBNN xử lý:

+ Trường hợp số dư tài khoản của khách hàng có đủ để thu hồi số tiền đã chuyển thừa: Căn cứ vào yêu cầu hủy Lệnh chuyển Có, kế toán TTBT lập Lệnh chuyển Có chuyển trả lại Ngân hàng thành viên gửi lệnh số tiền thừa, ghi (AP):

Nợ TK tiền gửi của khách hàng (Số tiền thừa)

Có TK 3392 – Phải trả trung gian AP

Áp thanh toán (AP):

Nợ TK 3392 – Phải trả trung gian AP

Có TK 3921 – Thanh toán bù trừ (Số tiền thừa)

Và thông báo cho khách hàng biết. Lệnh chuyển Có này được thanh toán vào phiên thanh toán bù trừ kế tiếp.

+ Trường hợp tài khoản tiền gửi của khách hàng không đủ số dư để thu hồi, KBNN mở sổ theo dõi Yêu cầu hủy Lệnh chuyển Có chưa được thực hiện và yêu cầu khách hàng nộp tiền vào tài khoản để thực hiện yêu cầu hủy Lệnh chuyển Có. Khi khách hàng nộp đủ tiền, kế toán ghi xuất sổ theo dõi yêu cầu hủy Lệnh chuyển Có chưa được thực hiện, lập Lệnh chuyển Có gửi đi thanh toán bù trừ và hạch toán như đã hướng dẫn trên.

+ Trường hợp khách hàng không đủ khả năng thanh toán hoặc khách hàng vắng lai không xác định được tung tích, KBNN phải phối hợp với chính quyền địa phương và các cơ quan bảo vệ pháp luật như Công an, Tòa án... để tìm mọi biện pháp thu hồi lại tiền.

Nếu đã áp dụng mọi biện pháp thu hồi mà vẫn không thu hồi được hoặc thu không đủ thì KBNN làm thủ tục từ chối chấp nhận Yêu cầu hủy lệnh chuyển Có, ghi rõ lý do từ chối kèm theo số tiền thu hồi được (nếu có), gửi trả lại Ngân hàng thành viên gửi lệnh đồng thời ghi xuất sổ theo dõi yêu cầu hủy lệnh chuyển Có chưa được thực hiện.

f) Sai sót về kết quả TTBT trên Bảng kết quả TTBT điện tử do Ngân hàng chủ trì chuyển về

Nếu phát hiện có sai sót về kết quả TTBT trên Bảng Kết quả thanh toán bù trừ điện tử do Ngân hàng chủ trì gửi đến, KBNN xử lý như sau:

- Không hạch toán kết quả thanh toán bù trừ điện tử có sai sót.

- Điện tra soát Ngân hàng chủ trì để xác định nguyên nhân sai sót.

+ Nếu nguyên nhân sai sót là do lỗi kỹ thuật, hoặc do Ngân hàng chủ trì tính sai, KBNN đề nghị Ngân hàng chủ trì gửi lại Bảng Kết quả thanh toán bù trừ điện tử đúng và tiến hành hạch toán bình thường (sau khi đã nhận được bảng kết quả thanh toán bù trừ đúng).

+ Nếu xác định nguyên nhân sai sót là do xâm nhập hệ thống trái phép từ bên ngoài vào làm sai lệch số liệu, KBNN phải phối hợp với Ngân hàng chủ trì và các cơ quan chức năng tìm biện pháp xử lý; đồng thời ngừng hoạt động thanh toán bù trừ điện tử. Hoạt động thanh toán bù trừ điện tử chỉ được hoạt động lại sau khi đã được làm rõ nguyên nhân và áp dụng các biện pháp bảo mật khác có đủ điều kiện ngăn chặn sự xâm nhập từ bên ngoài vào.

g) Các trường hợp sai sót khác

* Đối với Lệnh thanh toán sai địa chỉ khách hàng (Lệnh thanh toán chuyển đúng tên KBNN nhưng không có Người nhận lệnh hoặc Người nhận lệnh mở tài khoản tại đơn vị khác): Căn cứ Lệnh thanh toán sai (Lệnh chuyển Có) nhận được, kế toán ghi (GL):

Nợ TK 3921 – Thanh toán bù trừ

Có TK 3972 – Sai lầm Có trong thanh toán khác

Sau đó lập Lệnh thanh toán trả lại ngân hàng thành viên gửi lệnh kèm theo Thông báo từ chối Lệnh thanh toán (ghi rõ lý do), kế toán ghi (AP):

Nợ TK TK 3972 – Sai lầm Có trong thanh toán khác

Có TK 3392 – Phải trả trung gian AP

Áp thanh toán (AP):

Nợ TK 3392 – Phải trả trung gian AP

Có TK 3921 – Thanh toán bù trừ

Nghiêm cấm việc Ngân hàng thành viên tự ý chuyển tiếp Lệnh thanh toán.

* Các sai sót về tên, số hiệu tài khoản của người nhận lệnh (đúng tên nhưng sai số hiệu hoặc ngược lại) số chứng từ, loại nghiệp vụ...: KBNN chưa hạch toán mà thực hiện tra soát ngay ngân hàng thành viên gửi lệnh; ghi sổ theo dõi các Lệnh thanh toán bị sai sót để phục vụ tra cứu, đối chiếu khi cần thiết.

Khi nhận được trả lời tra soát của Ngân hàng thành viên gửi lệnh, KBNN thực hiện kiểm soát và hạch toán theo đúng quy định.

Trường hợp đến thời điểm quyết toán TTBT điện tử mà KBNN vẫn chưa nhận được trả lời tra soát của Ngân hàng thành viên gửi lệnh; KBNN thực hiện trả lại Lệnh thanh toán bị sai cho Ngân hàng thành viên gửi lệnh và hạch toán như phần a.

2.4. Kiểm tra đối chiếu trong thanh toán bù trừ điện tử

2.4.1. Khi nhận được bảng tổng hợp thanh toán bù trừ theo mẫu của ngân

hàng chủ trì gửi đến

Các KBNN thành viên phải tiến hành đối chiếu toàn bộ các khoản phải thu, phải trả cho các ngân hàng thành viên và số kết quả phải thu, phải trả trong ngày giao dịch của KBNN mình (đối với số liệu đã hạch toán vào tài khoản thanh toán bù trừ của các KBNN thành viên và với bảng kết quả thanh toán bù trừ của từng phiên trong ngày). Nếu số liệu hoàn toàn khớp đúng thì các KBNN thành viên phải lập và gửi ngay điện xác nhận thanh toán bù trừ điện tử ngày tới ngân hàng chủ trì để tiến hành phiên quyết toán bù trừ điện tử.

2.4.2. Xử lý các sai sót và sự cố kỹ thuật khi đối chiếu doanh số thanh toán bù trừ điện tử

- Trường hợp phát hiện sai thừa hoặc thiếu doanh số thanh toán bù trừ điện tử trong ngày (thừa hoặc thiếu lệnh thanh toán) thì các KBNN thành viên phải tra soát ngay Ngân hàng chủ trì để có biện pháp xử lý.

- Nếu xác định sai sót do lỗi kỹ thuật thì KBNN thành viên được phép điều chỉnh lại theo sự hướng dẫn của Ngân hàng chủ trì.

- Điện xác nhận thanh toán bù trừ điện tử trong ngày của ngày bị sự cố phải được xác nhận và gửi riêng, không được xác nhận chung với tổng hợp doanh số thanh toán bù trừ của những ngày giao dịch tiếp theo.

- Trường hợp có sự cố kỹ thuật truyền tin, các KBNN thành viên có thể đến trực tiếp ngân hàng chủ trì để giao băng đĩa từ chứa điện xác nhận thanh toán bù trừ điện tử trong ngày và nhận kết quả của phiên quyết toán bù trừ điện tử trong ngày.

2.5. Hạch toán kết quả thanh toán bù trừ điện tử trong ngày

Sau khi đã thực hiện xong các bước đối chiếu, xác nhận với ngân hàng chủ trì, căn cứ Bảng tổng hợp thanh toán bù trừ kèm kết quả thanh toán bù trừ và điện xác nhận, kế toán ghi (GL):

- Nếu phải thu, ghi:

Nợ TK 1132 – Tiền gửi ngân hàng bằng VNĐ tại NHNN

Có TK 3921 – Thanh toán bù trừ

- Nếu phải trả, ghi:

Nợ TK TK 3921 – Thanh toán bù trừ

Có TK 1132 – Tiền gửi ngân hàng bằng VNĐ tại NHNN

(Kế toán hạch toán kết quả thanh toán bù trừ theo từng phiên giao dịch).

2.6. Quyết toán thanh toán bù trừ điện tử

- Quyết toán thanh toán bù trừ điện tử là việc xử lý thanh toán bù trừ điện tử lần cuối cùng trong ngày giao dịch.

- Khi nhận được bảng kết quả thanh toán bù trừ điện tử của phiên quyết toán thanh toán bù trừ điện tử ngày của ngân hàng chủ trì gửi đến, các KBNN thành viên phải kiểm tra lại, nếu số liệu hoàn toàn khớp đúng phải lập và gửi ngay điện xác nhận kết quả thanh toán bù trừ điện tử của phiên quyết toán cho ngân hàng chủ trì. Sau đó các KBNN thành viên và ngân hàng chủ trì mới được phép lưu trữ dữ liệu của ngày phát sinh thanh toán bù trừ.

2.7. Xử lý sai sót sự cố kỹ thuật truyền tin

Trong trường hợp sự cố kỹ thuật truyền tin mà không thể thực hiện được phiên quyết toán thanh toán bù trừ điện tử trong ngày thì được phép kéo dài phiên quyết toán thanh toán bù trừ điện tử sang ngày giao dịch tiếp theo nhưng số liệu vẫn phản ánh theo ngày phát sinh nghiệp vụ.

CHƯƠNG VIII

QUY TRÌNH THANH TOÁN ĐIỆN TỬ LIÊN NGÂN HÀNG

I. QUY ĐỊNH CHUNG

1. Phạm vi, đối tượng và nguyên tắc áp dụng

1.1 Phạm vi áp dụng:

1.1.1. Quy trình nghiệp vụ thanh toán điện tử liên ngân hàng (TTLNH) của Kho bạc Nhà nước (KBNN) quy định chi tiết về các nội dung, các bước công việc trong quá trình xử lý nghiệp vụ TTLNH của các đơn vị KBNN tham gia TTLNH.

1.1.2. Phạm vi áp dụng TTLNH là các khoản thanh toán Lệnh thanh toán Có thuộc hoạt động nghiệp vụ KBNN, trực tiếp từ đơn vị KBNN tham gia TTLNH đến các Ngân hàng thành viên của Hệ thống TTLNH và các Lệnh thanh toán Có từ Ngân hàng thành viên đến các đơn vị KBNN tham gia TTLNH.

1.2. Đối tượng áp dụng

Đối tượng áp dụng quy định này là các đơn vị KBNN tham gia thanh toán điện tử liên ngân hàng theo quyết định của Tổng Giám đốc KBNN, bao gồm Sở Giao dịch KBNN và các Văn phòng KBNN tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương được tham gia TTLNH.

1.3. Nguyên tắc áp dụng

1.3.1. Các đơn vị KBNN tham gia TTLNH phải chấp hành đầy đủ quy định của Ngân hàng nhà nước theo Thông tư số 23/2010/TT-NHNN ngày 09/11/2010 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định về việc quản lý, vận hành và sử dụng Hệ thống thanh toán điện tử liên ngân hàng và các nội dung của quy định này.

1.3.2. Trường hợp quy trình này có các quy định khác với các quy định tại Thông tư số 23/2010/TT-NHNN ngày 09/11/2011 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước thì các đơn vị áp dụng theo quy định của quy trình này.

2. Nguyên tắc quản lý, điều hoà vốn

Các quy định quản lý điều hoà vốn đối với các đơn vị tham gia TTLNH được thực hiện theo hướng dẫn của KBNN, đảm bảo các nguyên tắc sau:

- Sở Giao dịch KBNN sử dụng kênh TTLNH để điều chuyển vốn xuống KBNN tỉnh.

- Nghiêm cấm các KBNN tỉnh sử dụng kênh TTLNH để rút vốn từ tài khoản tiền gửi của Sở Giao dịch KBNN mở tại Sở Giao dịch Ngân hàng Nhà nước (NHNN) về tài khoản tiền gửi của KBNN tỉnh hoặc KBNN huyện mở tại Ngân hàng.

- KBNN tỉnh thực hiện điều chuyển vốn về hoặc nhận điều chuyển vốn từ Sở Giao dịch KBNN qua tài khoản tiền gửi của KBNN tỉnh mở tại NHNN tỉnh.

- KBNN tỉnh thực hiện điều chuyển vốn xuống hoặc nhận điều chuyển vốn từ KBNN huyện qua tài khoản tiền gửi của KBNN tỉnh mở tại NHNN tỉnh.

- KBNN huyện thực hiện điều chuyển vốn về hoặc nhận điều chuyển vốn từ KBNN tỉnh qua tài khoản tiền gửi của KBNN Huyện mở tại Ngân hàng thương mại.

3. Giải thích một số thuật ngữ

Trong quy định này, các thuật ngữ sau đây được hiểu như sau:

(1) *Thanh toán điện tử liên ngân hàng*: Là quá trình xử lý các giao dịch thanh toán liên ngân hàng kể từ khi khởi tạo lệnh thanh toán cho tới khi hoàn tất thực hiện lệnh thanh toán, được thực hiện qua mạng máy tính.

(2) *Chương trình giao diện kế toán – liên ngân hàng (Chương trình giao diện)*: Là chương trình ứng dụng tin học trung gian giữa chương trình TTLNH và chương trình kế toán của KBNN, phục vụ cho việc kiểm tra, kiểm soát tính hợp pháp, hợp lệ của các chứng từ điện tử TTLNH và lựa chọn hệ thống cần giao diện đến trước khi chuyển lệnh thanh toán sang Hệ thống quản lý thông tin Ngân sách và Kho bạc (TABMIS) hoặc Hệ thống quản lý thu NSNN (TCS).

(3) *Tài khoản tiền gửi*: Là tài khoản tiền gửi bằng VND của Sở Giao dịch KBNN mở tại Sở Giao dịch NHNN.

(4) *Hạn mức nợ ròng của KBNN*: Là mức giá trị tối đa quy định cho các giao dịch thanh toán giá trị thấp được tham gia quyết toán bù trừ, được tính dựa trên chênh lệch giữa tổng số các lệnh thanh toán giá trị thấp đến và tổng số các lệnh thanh toán giá trị thấp đi trong khoảng thời gian xác định của tất cả các đơn vị Kho bạc tham gia TTLNH.

Hạn mức nợ ròng của KBNN được NHNN thiết lập và quản lý căn cứ đề nghị bằng văn bản của Tổng Giám đốc KBNN về hạn mức nợ ròng của KBNN trong từng thời kỳ.

(5) *Thành viên trực tiếp (gọi tắt là thành viên)*: Là Sở Giao dịch KBNN, mở tài khoản tiền gửi tại Sở Giao dịch NHNN, được Ban điều hành Hệ thống TTLNH kết nối trực tiếp tham gia Hệ thống TTLNH.

(6) *Đơn vị thành viên*: Là Văn phòng KBNN tỉnh, thực hiện TTLNH qua tài khoản tiền gửi mở tại Sở Giao dịch NHNN của Sở Giao dịch KBNN và được Ban điều hành Hệ thống TTLNH kết nối trực tiếp tham gia Hệ thống TTLNH theo đề nghị của KBNN.

(7) *Đơn vị khởi tạo lệnh thanh toán*: Là thành viên hoặc đơn vị thành viên, thay mặt cho người phát lệnh lập và xử lý lệnh thanh toán đi.

(8) *Đơn vị nhận lệnh thanh toán*: Là thành viên hoặc đơn vị thành viên, thay mặt người nhận lệnh nhận và xử lý lệnh thanh toán đến.

(9) *Dịch vụ giá trị cao*: Là phương thức thanh toán của Hệ thống TTLNH áp dụng để chuyển lệnh thanh toán giá trị cao.

(10) *Dịch vụ giá trị thấp*: Là phương thức thanh toán của Hệ thống TTLNH áp dụng để chuyển lệnh thanh toán giá trị thấp.

4. Trách nhiệm và quyền hạn các đơn vị tham gia

4.1. Sở Giao dịch KBNN

- Là thành viên trực tiếp của Hệ thống thanh toán điện tử liên ngân hàng, trực tiếp thực hiện giao dịch TTLNH với các Ngân hàng thành viên khác, xử lý nghiệp vụ TTLNH trên hệ thống thanh toán và hạch toán kế toán TTLNH với vai trò như một đơn vị thành viên đặc biệt.

- Chấp hành đầy đủ các quy định của NHNN và KBNN về thành viên trực tiếp tham gia TTLNH; đảm bảo an toàn tiền, tài sản của Nhà nước.

- Là đơn vị được KBNN giao nhiệm vụ quản lý, kế toán tài khoản tiền gửi của Sở Giao dịch KBNN tại Sở Giao dịch NHNN theo các quy định của KBNN, NHNN về mở và sử dụng tài khoản tại Ngân hàng và các quy định trong quy trình này; thực hiện công tác quyết toán kết quả bù trừ, thu hộ chi hộ TTLNH giữa các đơn vị thành viên và Sở Giao dịch KBNN theo quy định tại quy trình này.

- Có trách nhiệm trực tiếp theo dõi, quản lý số dư tài khoản tiền gửi của KBNN tại Sở Giao dịch NHNN; phối hợp với các đơn vị có trách nhiệm đảm bảo số dư tài khoản tiền gửi của KBNN tại Sở Giao dịch NHNN đáp ứng khả năng thanh toán của KBNN.

4.2. Văn phòng KBNN các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương

- Là đơn vị thành viên của Hệ thống thanh toán điện tử liên ngân hàng.

- Là đơn vị trực tiếp thực hiện giao dịch TTLNH với các Ngân hàng thành viên khác, có trách nhiệm chấp hành đầy đủ quy trình xử lý nghiệp vụ TTLNH trên hệ thống thanh toán và hạch toán kế toán TTLNH cũng như các nội dung liên quan khác của quy trình này, đảm bảo an toàn tiền, tài sản.

4.3. Vụ Kế toán nhà nước (KTNN)

- Chủ trì xây dựng chế độ, quy trình nghiệp vụ kế toán, thanh toán liên quan đến Hệ thống TTLNH vận hành tại KBNN.

- Hướng dẫn và kiểm tra việc chấp hành quy trình nghiệp vụ đối với các đơn vị triển khai TTLNH trong Hệ thống KBNN.

- Tổ chức thực hiện công tác quản lý, đối chiếu TTLNH trong nội bộ Hệ thống KBNN, đảm bảo an toàn, kịp thời, chính xác.

- Phối hợp với Vụ Tổng hợp pháp chế KBNN và các đơn vị liên quan trong việc theo dõi, quản lý hạn mức nợ rỗng trong TTLNH.

4.4. Cục Công nghệ thông tin (CNTT)

- Là đầu mối tổ chức thực hiện các quy trình thủ tục liên quan đến cấp phát, quản lý chứng thư điện tử TTLNH theo quy định của NHNN và KBNN.

- Chủ trì về kỹ thuật, bảo mật liên quan đến triển khai và vận hành hệ thống, đảm bảo các điều kiện kỹ thuật để tham gia Hệ thống TTLNH. Phối hợp các đơn vị liên quan của NHNN hỗ trợ các nội dung kỹ thuật liên quan đến việc triển khai và vận hành hệ thống.

- Đảm bảo thông suốt hạ tầng truyền thông trong quá trình vận hành Hệ thống TTLNH theo quy định của NHNN và KBNN.

4.5. Vụ Tổng hợp pháp chế

- Chủ trì, trình Lãnh đạo KBNN quyết định về hạn mức nợ rỗng cho KBNN trong từng thời kỳ trên cơ sở trao đổi, thống nhất với các đơn vị liên quan thuộc NHNN.

- Chủ trì, báo cáo Lãnh đạo KBNN các nội dung liên quan đến công tác quản lý, điều chuyển vốn trong điều kiện tham gia TTLNH của KBNN.

- Thực hiện kiểm tra, giám sát thường xuyên định mức tồn ngân và tình hình sử dụng tồn ngân KBNN của các đơn vị tham gia TTLNH.

5. Trách nhiệm của thành viên tham gia Chương trình thanh toán điện tử liên ngân hàng

5.1 Thanh toán viên

- Vận hành, theo dõi hoạt động chương trình TTLNH; thực hiện đúng yêu cầu của quy trình nghiệp vụ.

- Kiểm tra, đối chiếu giữa chứng từ gốc với Lệnh thanh toán đi do kế toán viên lập. Xử lý chính xác các Lệnh thanh toán đến.

- Chịu trách nhiệm về an toàn, bảo mật thanh toán.

- Thực hiện báo cáo, thống kê, đối chiếu, lưu trữ tài liệu theo quy định.

5.2. Kế toán trưởng

Chịu trách nhiệm trước Giám đốc đơn vị về việc tổ chức thực hiện công tác TTLNH của đơn vị. Cụ thể:

- Chịu trách nhiệm kiểm soát, ký chứng từ kế toán gốc theo chức danh quy định trên chứng từ giấy và chương trình TABMIS; kiểm soát Lệnh thanh toán đến và Lệnh thanh toán đi trên chương trình TTLNH đảm bảo sự khớp đúng giữa chứng từ giấy và chứng từ điện tử chuyển hóa từ chứng từ giấy và ngược lại.

- Chịu trách nhiệm xử lý, giải quyết kịp thời các sai sót, chênh lệch phát sinh.
- Chịu trách nhiệm thực hiện dứt điểm công tác xác nhận đối chiếu hàng ngày, theo từng ngày riêng biệt và ngay trong ngày khi sự cố được khắc phục (nếu có).
- Trình Giám đốc KBNN tinh phê duyệt danh sách cán bộ nghiệp vụ sử dụng chương trình TTLNH và danh sách cán bộ sử dụng thiết bị lưu trữ chứng thư số để duyệt Lệnh thanh toán trên Chương trình TTLNH và xác nhận đối chiếu trên Chương trình đối chiếu TTLNH trong nội bộ Hệ thống KBNN.
- Chấp hành chế độ sử dụng, bảo quản thiết bị lưu trữ chứng thư số theo quy định; chịu trách nhiệm an toàn, bảo mật về công tác thanh toán.

5.3. Giám đốc

Chịu trách nhiệm trước lãnh đạo KBNN về tổ chức thực hiện công tác TTLNH tại đơn vị. Cụ thể:

- Căn cứ yêu cầu quản lý, quy trình nghiệp vụ, tổ chức triển khai công tác TTLNH tại đơn vị chính xác, thông suốt và an toàn.
- Chịu trách nhiệm kiểm soát, ký chứng từ kế toán gốc theo chức danh quy định trên chứng từ giấy; duyệt Lệnh thanh toán đi trên chương trình TTLNH.
- Chịu trách nhiệm chỉ đạo việc xử lý, giải quyết kịp thời các sai sót, chênh lệch phát sinh.
- Chịu trách nhiệm chỉ đạo, tổ chức, đôn đốc đơn vị mình thực hiện dứt điểm công tác đối chiếu hàng ngày, theo từng ngày riêng biệt và ngay trong ngày khi sự cố được khắc phục (nếu có).
- Phê duyệt danh sách cán bộ nghiệp vụ sử dụng chương trình TTLNH và danh sách cán bộ sử dụng thiết bị lưu trữ chứng thư số để duyệt Lệnh thanh toán trên Chương trình TTLNH và xác nhận đối chiếu trên Chương trình đối chiếu TTLNH trong nội bộ Hệ thống KBNN.
- Chấp hành chế độ sử dụng, bảo quản thiết bị lưu trữ chứng thư số theo quy định; chịu trách nhiệm an toàn, bảo mật về công tác thanh toán.
- Chịu trách nhiệm trước pháp luật và lãnh đạo KBNN về các hành vi tham ô, lợi dụng của cán bộ thuộc quyền quản lý. Khi phát hiện sai phạm phải báo cáo kịp thời, trung thực, đề xuất và xin ý kiến xử lý, khắc phục.

6. Một số quy định khác

- KBNN không tham gia các nghiệp vụ về ứng vốn khi các Ngân hàng thành viên khác thiếu vốn trong TTLNH.
- Các đơn vị KBNN tham gia TTLNH không được dùng Hệ thống thanh toán điện tử liên kho bạc để chuyển tiếp các Lệnh thanh toán qua Hệ thống TTLNH;

không được sử dụng Hệ thống TTLNH để nhận Lệnh thanh toán và chuyển tiếp đến đơn vị KBNN khác.

- Các đơn vị KBNN không thực hiện hủy Lệnh thanh toán theo yêu cầu của khách hàng khi đã xử lý chứng từ trong Hệ thống TTLNH.

- Quy định về thanh toán giá trị cao và thanh toán giá trị thấp của KBNN

+ Thanh toán giá trị cao có giá trị từ 500.000.000đ (Năm trăm triệu đồng) trở lên.

+ Thanh toán giá trị thấp có giá trị nhỏ hơn 500.000.000đ (Năm trăm triệu đồng).

+ Căn cứ quy định của NHNN, KBNN sẽ thông báo mức quy định về thanh toán giá trị cao và thanh toán giá trị thấp của KBNN thay đổi phù hợp với điều kiện thực tế trong từng thời kỳ.

II. QUY ĐỊNH CỤ THỂ

1. Quy trình xử lý nghiệp vụ TTLNH

1.1. Trường hợp đơn vị Kho bạc khởi tạo Lệnh thanh toán chuyển đi trong Hệ thống TTLNH

1.1.1. Tại Hệ thống kế toán (TABMIS)

- Kế toán viên sau khi thực hiện các bước kiểm tra tính hợp lệ, hợp pháp của chứng từ giao dịch thanh toán, ký và trình kế toán trưởng, giám đốc ký duyệt chứng từ theo đúng trình tự quy định, tiến hành nhập các chứng từ thanh toán vào hệ thống kế toán theo quy định đối với phương thức TTLNH, như sau:

+ Nhập yêu cầu thanh toán (YCTT): Chọn phương thức thanh toán “điện tử”, chọn phương thức thanh toán với Ngân hàng là “thanh toán Liên Ngân hàng”, xác nhận, đệ trình phê duyệt lên kế toán trưởng, đồng thời luân chuyển chứng từ giấy lên kế toán trưởng; kế toán trưởng kiểm soát giữa chứng từ gốc với thông tin của YCTT, nếu thông tin của YCTT sai thực hiện loại bỏ để kế toán viên cập nhật lại thông tin, đệ trình phê duyệt lại; nếu thông tin của YCTT đúng, thực hiện phê duyệt YCTT theo quy định của TABMIS.

+ Sau khi YCTT được kế toán trưởng phê duyệt, kế toán viên thực hiện bước áp thanh toán trong TABMIS, lựa chọn tài khoản thanh toán liên ngân hàng tương ứng tại trường “tài khoản ngân hàng”.

- Trường hợp có giao diện giữa Hệ thống TABMIS và Hệ thống TTLNH, thanh toán viên vào tập trách nhiệm “quản lý chi thanh toán viên” và chạy chương trình “TABMIS AP giao diện thanh toán IBPS với bên ngoài”.

1.1.2. Tại Hệ thống TTLNH

a) Thanh toán viên

- Là người lập Lệnh thanh toán, thực hiện khởi tạo Lệnh thanh toán.
- Trường hợp không có giao diện giữa hệ thống kế toán và hệ thống thanh toán:

+ Căn cứ chứng từ gốc được kế toán trưởng, giám đốc phê duyệt và đã được hạch toán trên hệ thống kế toán theo quy định tại Tiết 1.1, Điểm 1, Điều 7 của quy trình này; thanh toán viên nhập đầy đủ các thông tin của Lệnh thanh toán theo mẫu quy định được thể hiện trên màn hình lập Lệnh thanh toán của Hệ thống TTLNH, bao gồm: Đơn vị khởi tạo lệnh, số tiền, tên và địa chỉ của người phát lệnh; tài khoản của người phát lệnh, đơn vị phục vụ người phát lệnh; đơn vị nhận lệnh, tên và địa chỉ của người nhận lệnh, tài khoản của người nhận lệnh, đơn vị phục vụ người nhận lệnh, nội dung chuyển tiền; số chứng minh thư hoặc số hộ chiếu của người phát lệnh và người nhận lệnh (nếu có).

- Trường hợp có giao diện giữa hệ thống kế toán và hệ thống thanh toán, kiểm soát lại các dữ liệu của Lệnh thanh toán:

+ Nếu chứng từ điện tử trên hệ thống thanh toán sai hoặc thiếu thông tin của Lệnh thanh toán so với chứng từ gốc, chuyển trả lại chứng từ gốc cho kế toán viên xử lý trên Hệ thống TABMIS theo quy định (kế toán trưởng hủy thanh toán, kế toán viên hủy YCTT), đồng thời người lập lệnh hủy chứng từ điện tử sai trên hệ thống thanh toán.

Riêng trường hợp thanh toán cho khối an ninh – quốc phòng, thanh toán viên được phép sửa lại thông tin Tên đơn vị trả tiền trên hệ thống thanh toán theo đúng tên chi tiết trên chứng từ gốc.

+ Nếu chứng từ điện tử trên hệ thống thanh toán chính xác so với chứng từ gốc, đảm bảo các yếu tố hợp pháp, hợp lệ, thanh toán viên chuyển chứng từ điện tử đồng thời luân chuyển chứng từ giấy đến kế toán trưởng để kiểm soát.

b) Kế toán trưởng (hoặc người được ủy quyền)

Là người kiểm soát Lệnh thanh toán; căn cứ chứng từ gốc được phê duyệt do thanh toán viên chuyển sang, kế toán trưởng thực hiện chức năng đối chiếu kiểm soát trên hệ thống, nhập lại 2 yếu tố:

- Mã ngân hàng nhận lệnh
- Số tiền

+ Nếu phát hiện có sai sót, chuyển trả thanh toán viên xử lý;

+ Nếu dữ liệu đúng, chuyển Lệnh thanh toán trên Hệ thống TTLNH đồng thời luân chuyển chứng từ giấy đến giám đốc để phê duyệt.

c. Giám đốc (hoặc người được ủy quyền)

Là người duyệt Lệnh thanh toán; thực hiện kiểm tra, kiểm soát sự khớp đúng giữa thông tin của chứng từ giấy với thông tin của Lệnh thanh toán trên hệ thống thanh toán:

+ Trường hợp phát hiện sai thông tin: Chuyển lại cho kế toán trưởng để kế toán trưởng chuyển lại thanh toán viên xử lý.

+ Trường hợp thông tin đúng: Sử dụng thẻ bảo mật do NHNN cung cấp, ký chữ ký điện tử truyền Lệnh thanh toán đi.

1.2. Trường hợp đơn vị KBNN nhận Lệnh thanh toán từ Hệ thống TTLNH chuyển đến.

1.2.1. Tại Hệ thống TTLNH

- Kế toán trưởng sử dụng thẻ bảo mật, nhận chứng từ theo lô. Hệ thống sẽ tự động đẩy dữ liệu vào chương trình giao diện.

- Thanh toán viên in 02 liên Lệnh thanh toán (theo mẫu số TTLNH-4 tại Thông tư số 23/2010/TT-NHNN), chuyển kế toán trưởng làm căn cứ kiểm soát.

1.2.2. Tại chương trình giao diện

a) Thanh toán viên

- Nhận và xử lý dữ liệu: Kiểm tra mã tài khoản người nhận lệnh, tên người nhận lệnh; kiểm tra các yếu tố Mục lục ngân sách Nhà nước, cơ quan thu, mã quan hệ ngân sách, mã nguồn (nếu có); bổ sung mã địa bàn (nếu có). Sau đó, thanh toán viên lựa chọn một trong hai trường hợp “Đúng” hoặc “Chờ xử lý”.

+ Lựa chọn “Đúng”: Sau khi giao diện vào hệ thống kế toán, chương trình tự động hạch toán vào tài khoản người nhận lệnh.

+ Lựa chọn “Chờ xử lý”: Sử dụng trong các trường hợp Lệnh thanh toán đến đã nhận nhưng chưa đủ, chưa chính xác thông tin để hạch toán. Sau khi giao diện vào hệ thống kế toán, chương trình tự động hạch toán vào tài khoản phải thu, phải trả khác trong TTLNH.

- Chọn hệ thống cần giao diện đến:

+ Trường hợp Lệnh thanh toán là khoản thu NSNN hoặc khoản tạm thu, tạm giữ của các cơ quan thu, thanh toán viên chọn giao diện vào Hệ thống TCS.

+ Các Lệnh thanh toán còn lại, thanh toán viên chọn giao diện vào phân hệ Quản lý sổ cái của Hệ thống TABMIS.

b) Kế toán trưởng

Kiểm soát căn cứ vào 02 liên Lệnh thanh toán giấy phục hồi và chứng từ điện tử.

+ Nếu sai: Chuyển lại cho thanh toán viên.

+ Nếu đúng: Chấp nhận, ký kiểm soát giao dịch.

1.2.3 Tại Hệ thống quản lý thu NSNN (TCS) – Đối với các lệnh TTLNH giao diện vào TCS

- Sau khi kế toán trưởng ký kiểm soát chứng từ điện tử trên chương trình giao diện, chứng từ điện tử được lựa chọn sẽ được giao diện vào TCS và ở trạng thái “chưa kiểm soát”.

- Kế toán viên thu NSNN sau khi hoàn thiện thông tin mã địa bàn, mã cơ quan thu, mã ký hiệu thống kê (nếu có) của phiếu thu (trừ các thông tin về số tiền, tài khoản, mã đối tượng nộp thuế, tên đối tượng nộp thuế, Mục lục NSNN, số tờ khai hải quan, kỳ thuế), thực hiện đệ trình kế toán trưởng ký kiểm soát chứng từ thu trên TCS.

- Lệnh thanh toán được giao diện từ Chương trình giao diện vào Hệ thống TCS, sau đó giao diện từ TCS sang TABMIS, theo quy định của Quy trình giao diện TCS – TABMIS.

1.2.4. Tại Hệ thống kế toán (TABMIS) – Đối với các lệnh TTLNH giao diện trực tiếp vào TABMIS (GL)

- Thanh toán viên vào tập trách nhiệm “sổ cái người lập” chạy chương trình “TABMIS AP giao diện thanh toán liên ngân hàng GL (IBPS) – đầu vào”.

- Các chứng từ điện tử được giao diện vào phân hệ Quản lý sổ cái của Hệ thống TABMIS theo phương án đã lựa chọn trước đó trên chương trình giao diện.

- Các Lệnh thanh toán được giao diện trực tiếp từ Chương trình giao diện vào phân hệ Quản lý sổ cái của Hệ thống TABMIS sẽ ở trạng thái “Đã kiểm soát” trong TABMIS.

- Cuối ngày kế toán thực hiện việc kiểm tra số liệu, sổ sách kế toán, các quan hệ cân đối kế toán – thanh toán, đảm bảo khớp đúng giữa số liệu kế toán và thanh toán.

- Các bút toán kế toán liên quan được sinh ra tự động, tuân theo quy định của chế độ kế toán Nhà nước áp dụng cho TABMIS và tại điều 9, điều 10 của quy trình này.

Lưu ý: Trường hợp không thực hiện được giao diện vào TABMIS hoặc TCS, căn cứ vào lệnh thanh toán giấy phục hồi, kế toán viên xử lý:

+ Trường hợp lệnh thanh toán là khoản thu NSNN hoặc khoản tạm thu, tạm giữ của các cơ quan thu, kế toán viên nhập vào TCS, thực hiện xác nhận, đệ trình kế toán trưởng ký phê duyệt.

+ Các Lệnh thanh toán còn lại, kế toán viên nhập trực tiếp vào phân hệ Quản lý sổ cái của TABMIS, thực hiện xác nhận, đệ trình kế toán trưởng ký phê duyệt.

2. Quy trình đối chiếu

2.1. Đối chiếu trong Hệ thống thanh toán điện tử liên ngân hàng

- Số liệu về Lệnh thanh toán phát sinh trong ngày trên Hệ thống TTLNH giữa Trung tâm xử lý khu vực NHNN gửi cho đơn vị thành viên (sau khi nhận từ Trung tâm thanh toán Quốc gia NHNN đã tổng hợp với số liệu trên địa bàn mình quản lý) với số liệu tại đơn vị thành viên là căn cứ gốc để đối chiếu trong Hệ thống TTLNH.

- Việc đối chiếu được thực hiện hàng ngày, dứt điểm cho từng ngày riêng biệt vào thời điểm Hệ thống TTLNH hoàn tất công việc xử lý cuối ngày.

- Trường hợp có sự cố không thể hoàn thành trong ngày theo quy định, việc đối chiếu phải thực hiện vào ngay trong ngày sự cố được khắc phục. Số liệu đối chiếu vẫn phải phản ánh theo từng ngày phát sinh Lệnh thanh toán.

- Mọi chênh lệch đối chiếu, đơn vị phải kịp thời phối hợp với Phòng Thanh toán – Vụ KTNN và các đơn vị Ngân hàng liên quan khác để xử lý.

2.2. Đối chiếu TTLNH trong nội bộ Hệ thống KBNN

- Các đơn vị tham gia TTLNH phải thực hiện đầy đủ việc đối chiếu và xử lý kết quả đối chiếu trong Hệ thống TTLNH trước khi đối chiếu TTLNH trong nội bộ Hệ thống KBNN. Việc đối chiếu TTLNH trong nội bộ Hệ thống KBNN được thực hiện thông qua Chương trình ứng dụng đối chiếu TTLNH trong nội bộ Hệ thống KBNN và được thực hiện cho từng ngày riêng biệt, dứt điểm hàng ngày ngay sau khi kết thúc đối chiếu với NHNN.

- Số liệu về TTLNH đã hạch toán đi – đến trong ngày trên hệ thống kế toán và hệ thống thanh toán tại đơn vị thành viên, số liệu đối chiếu tại Phòng Thanh toán KBNN nhận từ Trung tâm thanh toán Quốc gia NHNN gửi cho các đơn vị thành viên là căn cứ gốc để đối chiếu TTLNH trong nội bộ Hệ thống KBNN.

- Trường hợp có sự cố không thể hoàn thành trong ngày theo quy định, các đơn vị phải đối chiếu vào ngay trong ngày sự cố được khắc phục và phải đối chiếu dứt điểm theo từng ngày phát sinh Lệnh thanh toán.

- Quy trình chi tiết nghiệp vụ kỹ thuật đối chiếu và nhiệm vụ của các đơn vị trong quy trình đối chiếu TTLNH trong nội bộ KBNN được thực hiện theo các nội dung dưới đây:

2.2.1. Phòng Thanh toán – Vụ KTNN

Phòng thanh toán (Vụ Kế toán Nhà nước) chủ trì, chịu trách nhiệm quản lý công tác đối chiếu.

a) Về thời gian đối chiếu

- Thời điểm phát lệnh đối chiếu: 16h30 của ngày làm việc ngay sau khi có “Bảng kết quả thanh toán” nhận được từ Trung tâm thanh toán Quốc gia NHNN.

- Khi có thay đổi về thời gian đối chiếu, Phòng thanh toán – Vụ KTNN quyết định thời gian đối chiếu để phù hợp với quy định của của NHNN và thông báo trước tới các đơn vị thành viên.

b) Thực hiện truyền số liệu đối chiếu

- Hàng ngày, sau khi nhận được “Bảng kết quả thanh toán” của NHNN, cán bộ Phòng Thanh toán phát lệnh đối chiếu gửi các đơn vị thành viên.

- Chương trình tự động nhận và xử lý các dữ liệu điện tử từ Trung tâm thanh toán NHNN vào thời điểm kết thúc ngày làm việc để truyền cho các đơn vị thành viên thực hiện công tác đối chiếu. Nội dung dữ liệu làm căn cứ đối chiếu bao gồm:

- + Số chênh lệch phải thu (phải trả) của từng đơn vị thành viên.
- + Chi tiết từng Lệnh thanh toán đi và đến của từng đơn vị thành viên trong hệ thống.

c. Gửi lại điện đối chiếu

- Khi có yêu cầu gửi lại đối chiếu từ đơn vị thành viên, Phòng Thanh toán thực hiện gửi lại lệnh đối chiếu theo danh sách các đơn vị KBNN yêu cầu gửi lại đối chiếu.

- Việc gửi lại lệnh đối chiếu cho các đơn vị được thực hiện như sau:

- + Chọn ngày đối chiếu và danh sách các đơn vị KBNN yêu cầu gửi lại đối chiếu.
- + Phát lệnh đối chiếu để gửi đối chiếu tới các đơn vị thành viên.

d) Giám sát tiến độ và kết quả đối chiếu của các đơn vị

- Đối với các đơn vị thành viên chưa đối chiếu khớp đúng: Phòng Thanh toán phối hợp với trung tâm thanh toán NHNN, đơn vị thành viên và các đơn vị liên quan xử lý từng trường hợp cụ thể theo các trường hợp quy định tại điểm 2.3 dưới đây.

- Đối với các đơn vị chưa thực hiện đối chiếu: Việc đối chiếu của đơn vị phải được Phòng Thanh toán thường xuyên kiểm tra, giám sát để thực hiện kịp thời ngay trong ngày. Trường hợp đơn vị chưa thực hiện được đối chiếu, cần có biện pháp yêu cầu hoặc khắc phục trực trặc để việc đối chiếu được thực hiện kịp thời, dứt điểm theo từng ngày.

2.2.2. Tại Sở Giao dịch KBNN và các Văn phòng Kho bạc tỉnh tham gia TTLNH

Các đơn vị xử lý theo các bước dưới đây:

a) Thanh toán viên (TTV)

- Sau khi nhận kết quả đối chiếu của đơn vị từ Phòng Thanh toán – Vụ KTNN KBNN, thực hiện các công việc sau:

- Kiểm tra tình trạng của ngày đối chiếu dựa theo kết quả do Phòng Thanh toán gửi.

- Thực hiện Yêu cầu Đối chiếu trên hệ thống để chương trình tự động đối chiếu kết quả trên máy.

- Kiểm tra, so sánh số liệu trên sổ kế toán tại đơn vị với số liệu trên các báo cáo theo quy định tại Điều 14, Điểm 2 quy trình này và chuyển kết quả đối chiếu đúng đến kế toán trưởng.

- Trường hợp đã nhận được đối chiếu từ Phòng Thanh toán nhưng khi đối chiếu có chênh lệch hoặc sai sót, các đơn vị phải thông báo, phối hợp với Phòng Thanh toán – Vụ KTNN để xử lý theo các trường hợp tại điểm 2.3 dưới đây. Sau khi xử lý xong chênh lệch, thanh toán viên yêu cầu gửi lại đối chiếu, gửi Phòng Thanh toán để gửi lại đối chiếu.

- Trường hợp việc đối chiếu chưa được thực hiện kịp thời trong ngày do có chênh lệch, sự cố về hệ thống, đơn vị thành viên phải thực hiện đối chiếu vào ngay trong ngày khắc phục xong sự cố hệ thống, sau khi xử lý xong chênh lệch hoặc sai sót.

- Quy trình yêu cầu gửi lại đối chiếu thực hiện như sau:

+ Thanh toán viên lựa chọn ngày đối chiếu cần gửi lại và kiểm tra tình trạng đối chiếu dựa theo kết quả gửi của Phòng Thanh toán.

+ Yêu cầu gửi lại Lệnh đối chiếu. Các bước tiếp theo thực hiện tương tự như quy định trên.

b) Kế toán trưởng (KTT)

- Kế toán trưởng thực hiện kiểm tra, kiểm soát lại số liệu hạch toán tại đơn vị trên chương trình kế toán và chương trình thanh toán với số liệu trong chương trình đối chiếu. Thực hiện ký chữ ký số bằng thiết bị lưu trữ chứng thư số để xác nhận và gửi kết quả đối chiếu lên Phòng Thanh toán.

2.2.3. Các trường hợp chênh lệch đối chiếu

a) Lệnh đi: Đơn vị thừa, Trung tâm thanh toán Quốc gia NHNN thiếu

Nguyên nhân:

- Điện chuyển đi nhưng đã quá giờ ngừng gửi lệnh trong ngày làm việc của Trung tâm thanh toán Quốc gia NHNN, nên Trung tâm thanh toán Quốc gia NHNN không nhận.

- Thiếu vốn trong thanh toán.

- Do sai ở các khâu truyền tin, mã hóa, giải mã, sai các yếu tố bảo mật ...

- Do sự cố kỹ thuật nên Trung tâm thanh toán Quốc gia NHNN không nhận được Lệnh thanh toán.

- Do dữ liệu giả tại đơn vị khởi tạo Lệnh thanh toán

Giải pháp:

Đơn vị thành viên kiểm tra chứng từ gốc để xác định chính xác về yêu cầu thanh toán trên hệ thống kế toán và Lệnh thanh toán trên hệ thống thanh toán:

- Nếu có chứng từ gốc, đơn vị thành viên vẫn tin trên hệ thống thanh toán để kiểm tra tình trạng đầy đủ dữ liệu (trạng thái của Lệnh thanh toán, thông tin của Lệnh thanh toán) tại Trung tâm xử lý khu vực NHNN. Kế toán trưởng sử dụng chức năng “Lệnh chuyển tiền đi chờ xử lý” để xử lý các Lệnh thanh toán đã gửi nhưng chưa thành công:

+ Sử dụng chức năng “gửi lại” đối với các Lệnh thanh toán có tình trạng trả về lỗi như: Lỗi tại trung tâm xử lý giao dịch, lỗi trạng thái chuẩn bị đầu ngày, lỗi tại Ngân hàng nhận, lỗi đường truyền, Ngân hàng không được ưu tiên, không đăng ký dịch vụ cho Ngân hàng gửi, không đăng ký dịch vụ cho Ngân hàng nhận, lỗi ngày giao dịch, hết thời gian chờ, chờ trả lời từ trung tâm xử lý NHNN.

+ Sử dụng chức năng “phong tỏa” đối với các Lệnh thanh toán có tình trạng trả về lỗi như: Sai ngày giao dịch, thiếu số dư. Sau đó kế toán thực hiện hủy yêu cầu thanh toán trên TABMIS để nhập lại giao dịch đi thanh toán vào ngày hôm sau.

- Nếu không có chứng từ gốc, đơn vị thành viên xác định nguyên nhân và tiến hành hủy Lệnh thanh toán.

b) Lệnh đi: Đơn vị thiếu, Trung tâm thanh toán Quốc gia NHNN thừa

Nguyên nhân:

- Có việc giả mạo để gửi Lệnh thanh toán đi.

- Có việc truy cập vào cơ sở dữ liệu để xóa dữ liệu gốc, hoặc cơ sở dữ liệu hỏng gây mất dữ liệu.

Giải pháp:

Đơn vị thành viên kiểm tra chứng từ gốc để xác định chính xác về yêu cầu thanh toán trên hệ thống kế toán và Lệnh thanh toán trên hệ thống thanh toán:

- Nếu có sự giả mạo thì cần phối hợp với Trung tâm thanh toán Quốc gia NHNN để loại bỏ Lệnh thanh toán tại Trung tâm thanh toán Quốc gia NHNN và Trung tâm xử lý khu vực NHNN trong trường hợp Lệnh thanh toán chưa đến đơn vị nhận thanh toán; trường hợp Lệnh thanh toán đã đến đơn vị nhận Lệnh thanh toán thông, thông báo cho đơn vị nhận Lệnh thanh toán để hoàn chuyển lại Lệnh thanh toán đồng thời kết hợp với việc điều chỉnh kế toán.

Nếu có chứng từ gốc, đơn vị thành viên kiểm tra tình trạng đầy đủ dữ liệu trên hệ thống kế toán và hệ thống thanh toán, trường hợp bị mất dữ liệu thì đơn vị thành viên phối hợp với Trung tâm thanh toán của NHNN dùng biện pháp kỹ thuật để khôi

phục lại Lệnh thanh toán tại đơn vị thành viên để khớp đúng dữ liệu, thực hiện đối chiếu.

c. Lệnh đến: Đơn vị thừa, Trung tâm thanh toán Quốc gia NHNN thiếu

Nguyên nhân:

- Có sự giả mạo để gửi Lệnh thanh toán đến đơn vị thành viên, tự thêm vào cơ sở dữ liệu của đơn vị thành viên mà không được lập lệnh tại đơn vị lập Lệnh thanh toán không qua Trung tâm thanh toán NHNN .

- Mất dữ liệu tại Trung tâm thanh toán NHNN

Giải pháp:

- Đơn vị thành viên báo Phòng Thanh toán – Vụ Kế toán Nhà nước phối hợp với NHNN, Ngân hàng phát lệnh để xác định chính xác Lệnh thanh toán. Nếu có Lệnh thanh toán đến, đơn vị thành viên vẫn tin trên hệ thống thanh toán để kiểm tra tình trạng đầy đủ dữ liệu tại Trung tâm xử lý NHNN. Nếu có sự giả mạo cần phải loại bỏ dữ liệu Lệnh thanh toán đó, đồng thời thống nhất điều chỉnh về kế toán.

- Nếu dữ liệu bị mất cần cần phối hợp với Trung tâm xử lý NHNN để khôi phục lại dữ liệu Lệnh thanh toán.

d) Lệnh đến: Đơn vị thiếu, Trung tâm thanh toán Quốc gia NHNN thừa

Nguyên nhân:

- Lệnh thanh toán được Trung tâm thanh toán NHNN chuyển về cho đơn vị thành viên nhận lệnh sai sót ở các khâu mã hóa, giải mã, kiểm tra các yếu tố bảo mật ... nên giao dịch không hợp lệ, đơn vị thành viên không nhận được.

- Số liệu về Lệnh thanh toán tại Trung tâm thanh toán NHNN bị thay đổi.

Giải pháp:

Đơn vị thành viên báo Phòng Thanh toán – Vụ Kế toán Nhà nước phối hợp với NHNN, Ngân hàng phát lệnh để xác định chính xác về Lệnh thanh toán.

- Nếu có Lệnh thanh toán, đơn vị thành viên vẫn tin trên hệ thống thanh toán để kiểm tra tình trạng đầy đủ dữ liệu tại Trung tâm xử lý NHNN, Trung tâm thanh toán NHNN xử lý lỗi mã hóa, giải mã, ... cập nhật lại dữ liệu bị sai, gửi lại đối chiếu để đơn vị thành viên nhận Lệnh thanh toán và đối chiếu ngày.

- Nếu không có Lệnh thanh toán, Trung tâm thanh toán NHNN loại bỏ dữ liệu Lệnh thanh toán, gửi lại đối chiếu cho đơn vị thành viên.

3. Hạch toán kế toán tại Sở Giao dịch KBNN

3.1. Sở giao dịch KBNN trong vai trò là một đơn vị thành viên đặc biệt trực tiếp tham gia TTLNH

3.1.1. Hạch toán Lệnh thanh toán chuyển đi

a) Đối với Lệnh thanh toán giá trị cao:

Căn cứ Giấy rút dự toán ngân sách bằng chuyển khoản, Ủy nhiệm chi, Phiếu chuyển khoản, kèm hồ sơ chứng từ có liên quan theo quy định, kế toán ghi (AP):

Nợ TK 8113, 8116, 3711, 3712...

Có TK 3392 - Phải trả trung gian AP

Đồng thời áp thanh toán (AP):

Nợ TK 3392 - Phải trả trung gian AP

Có TK 1132 - Tiền gửi ngân hàng bằng đồng VN tại NHNN

b) Đối với Lệnh thanh toán giá trị thấp:

Căn cứ Giấy rút dự toán ngân sách bằng chuyển khoản, Ủy nhiệm chi, phiếu chuyển khoản, kèm hồ sơ chứng từ có liên quan theo quy định, kế toán ghi (AP):

Nợ TK 8113, 8116, 3711, 3712...

Có TK 3392 - phải trả trung gian AP

Đồng thời áp thanh toán (AP):

Nợ TK 3392 - Phải trả trung gian AP

Có TK 3931 - Thanh toán bù trừ LNH (không theo dõi mã địa bàn)

3.1.2. Hạch toán Lệnh thanh toán nhận về

a) Đối với Lệnh thanh toán giá trị cao:

Căn cứ Lệnh thanh toán đến giá trị cao báo Có, kế toán ghi (GL):

Nợ TK 1132 - Tiền gửi ngân hàng bằng đồng VN tại NHNN

Có TK 3711, 3712...

b) Đối với Lệnh thanh toán giá trị thấp:

Căn cứ Lệnh thanh toán đến giá trị thấp báo Có, kế toán ghi (GL):

Nợ TK 3931 - Thanh toán bù trừ LNH (không theo dõi mã địa bàn)

Có TK 3711, 3712...

3.1.3. Hạch toán kết quả TTLNH của Sở Giao dịch KBNN

Căn cứ số liệu chi tiết của Sở Giao dịch KBNN trên Bảng kết quả thanh toán do NHNN chuyển tới cho toàn hệ thống (Mẫu số TTLNH-21), kế toán lập phiếu chuyển khoản:

a) Trường hợp kết quả chênh lệch là phải thu, kế toán ghi (GL):

Nợ TK 3931 - Thanh toán bù trừ LNH (mã địa bàn 1uuuu – toàn hệ thống)

Có TK 3931 - Thanh toán bù trừ LNH (không theo dõi mã địa bàn)

b) Trường hợp kết quả chênh lệch là phải trả, kế toán ghi (GL):

Nợ TK 3931 - Thanh toán bù trừ LNH (không theo dõi mã địa bàn)

Có TK 3931 - TT bù trừ LNH (mã địa bàn 1uuuu – toàn hệ thống)

3.2. Sở Giao dịch KBNN với vai trò là đơn vị đầu mối, thực hiện quyết toán TTLNH toàn hệ thống KBNN

3.2.1. Xử lý kết quả quyết toán thanh toán bù trừ (giá trị thấp) của hệ thống

a) Căn cứ số liệu tổng hợp trên Bảng kết quả thanh toán cuối ngày do NHNN chuyển tới cho toàn hệ thống (Mẫu số TTLNH-21 – chi tiết dịch vụ Giá trị thấp), kế toán lập phiếu chuyển khoản hạch toán kết quả quyết toán thanh toán bù trừ giá trị thấp của toàn hệ thống:

- Trường hợp kết quả chênh lệch là phải thu, kế toán ghi (GL):

Nợ TK 1132 - Tiền gửi ngân hàng bằng đồng VN tại NHNN

Có TK 3931 - Thanh toán bù trừ LNH (mã địa bàn 1uuuu)

- Trường hợp kết quả chênh lệch là phải trả, kế toán ghi (GL)

Nợ TK 3931 - Thanh toán bù trừ LNH (mã địa bàn 1uuuu)

Có TK 1132 - Tiền gửi ngân hàng bằng đồng VN tại NHNN

b) Căn cứ số liệu chi tiết trên Bảng kê kết quả thanh toán bù trừ NHNN chuyển tới (TTLNH-21- Chi tiết dịch vụ Giá trị thấp), trong đó chi tiết cho từng đơn vị thành viên, kế toán lập phiếu chuyển khoản kết chuyển chênh lệch TTLNH giá trị thấp của từng đơn vị thành viên:

- Trường hợp kết quả chênh lệch của đơn vị thành viên là phải thu, kế toán ghi (GL):

Nợ TK 3931 - Thanh toán bù trừ LNH (mã địa bàn 1uuuu)

Có TK 3932 - Thu hộ, chi hộ LNH (chi tiết đơn vị thành viên)

- Trường hợp kết quả chênh lệch của đơn vị thành viên là phải trả, kế toán ghi (GL):

Nợ TK 3932 - Thu hộ, chi hộ LNH (chi tiết đơn vị thành viên)

Có TK 3931 - Thanh toán bù trừ LNH (mã địa bàn 1uuuu)

3.2.2. Hạch toán kết quả quyết toán Lệnh thanh toán giá trị cao.

Căn cứ tổng số tiền Lệnh thanh toán giá trị cao chuyển đi và nhận về trên Bảng kết quả thanh toán cuối ngày nhận từ Sở Giao dịch NHNN đối với từng Văn phòng Kho bạc tỉnh (đơn vị thành viên) – Mẫu số TTLNH-21- Chi tiết dịch vụ Giá trị cao.

+ Đối với doanh số phát sinh bên Nợ (Bên Thu – là Tổng tiền Giá trị cao đơn vị thành viên nhận về), kế toán lập Phiếu chuyển khoản, ghi (GL):

Nợ TK 1132 - Tiền gửi ngân hàng bằng đồng VN tại NHNN

Có TK 3932 - Thu hộ, chi hộ LNH (chi tiết đơn vị thành viên)

+ Đối với doanh số phát sinh bên Có (Bên Chi – là Tổng tiền Giá trị cao đơn vị thành viên chuyển đi), kế toán lập Phiếu chuyển khoản, ghi (GL):

Nợ TK 3932 - Thu hộ, chi hộ LNH (chi tiết đơn vị thành viên)

Có TK 1132 - Tiền gửi ngân hàng bằng đồng VN tại NHNN

4. Hạch toán kế toán tại Văn phòng Kho bạc tỉnh.

4.1. Hạch toán thanh toán Lệnh thanh toán chuyển đi

a) Đối với Lệnh chuyển Có giá trị cao:

Căn cứ Giấy rút dự toán ngân sách bằng chuyển khoản, Ủy nhiệm chi, Phiếu chuyển khoản, kèm hồ sơ chứng từ có liên quan theo quy định, kế toán ghi (AP):

Nợ TK 8113, 8116, 3711, 3712...

Có TK 3392 - Phải trả trung gian AP

Đồng thời áp thanh toán (AP):

Nợ TK 3392 - Phải trả trung gian AP

Có TK 3932 - Thu hộ, chi hộ LNH

b) Đối với Lệnh giá trị thấp:

Căn cứ Giấy rút dự toán ngân sách bằng chuyển khoản, Ủy nhiệm chi, phiếu chuyển khoản, kèm hồ sơ chứng từ có liên quan theo quy định, kế toán ghi:

Nợ TK 8113, 8116, 3711, 3712...

Có TK 3392 - Phải trả trung gian AP

Đồng thời áp thanh toán (AP):

Nợ TK 3392 - Phải trả trung gian AP

Có TK 3931 - Thanh toán bù trừ LNH

4.2. Hạch toán thanh toán Lệnh thanh toán nhận về

a) Với Lệnh chuyển Có giá trị cao:

Căn cứ Lệnh thanh toán đến giá trị cao báo Có, kế toán ghi (GL):

Nợ TK 3932 - Thu hộ, chi hộ LNH

Có TK 3711, 3712...

b) Với Lệnh chuyển Có giá trị thấp:

Căn cứ Lệnh thanh toán đến giá trị thấp báo Có, kế toán ghi (GL):

Nợ TK 3931 – Thanh toán bù trừ LNH

Có TK 3711, 3712...

4.3. Hạch toán kết quả TTLNH

Căn cứ Bảng kết quả thanh toán cuối ngày của NHNN gửi đơn vị thành viên sau khi kết thúc đối chiếu (Mẫu số TTLNH – 20 – chi tiết giá trị thấp), kế toán lập phiếu chuyển khoản:

- Trường hợp kết quả chênh lệch là phải trả (bên Có), kế toán ghi (GL):

Nợ TK 3931 - Thanh toán bù trừ LNH

Có TK 3932 - Thu hộ, chi hộ LNH

- Trường hợp kết quả chênh lệch là phải thu (bên Nợ), kế toán ghi (GL):

Nợ TK 3932 - Thu hộ chi hộ LNH

Có TK 3931 - Thanh toán bù trừ LNH

5. Hạch toán kế toán điều chuyển vốn bằng chuyển khoản trong điều kiện áp dụng thanh toán điện tử liên ngân hàng.

Kế toán điều chuyển vốn qua TTLNH chỉ áp dụng đối với trường hợp điều chuyển vốn bằng chuyển khoản bằng đồng Việt Nam; trường hợp điều chuyển vốn bằng ngoại tệ, điều chuyển vốn bằng tiền mặt thực hiện theo quy định tại Chương IX - Kế toán điều chuyển vốn và quyết toán vốn.

Để thuận tiện cho công tác theo dõi và hạch toán kế toán, các khoản điều chuyển vốn qua kênh thanh toán Liên ngân hàng được áp dụng loại dịch vụ “Giá trị cao”

a) Tại KBNN huyện (KB trực thuộc KBNN tỉnh đã tham gia thanh toán điện tử LNH)

- Điều chuyển vốn về Sở Giao dịch - KBNN: căn cứ Lệnh điều chuyển vốn bằng chuyển khoản về Sở Giao dịch - KBNN của KBNN tỉnh, kế toán lập Ủy nhiệm chi, ghi (AP):

Nợ TK 3825 - Thanh toán vốn giữa tỉnh với huyện bằng đồng Việt Nam

Có TK 3392 - Phải trả trung gian - AP

Đồng thời áp thanh toán (AP):

Nợ TK 3392 - Phải trả trung gian - AP

Có TK 1133, 1139, ...

- Nhận vốn điều chuyển từ KBNN tỉnh: căn cứ Lệnh điều chuyển vốn của KBNN tỉnh và Giấy báo Có của Ngân hàng, kế toán ghi (GL):

Nợ TK 1133, 1139,...

Có TK 3825 - Thanh toán vốn giữa tỉnh với huyện bằng đồng VN

b) Tại KBNN tỉnh

- Điều chuyển vốn về Sở Giao dịch - KBNN:

Căn cứ Lệnh điều chuyển vốn bằng chuyển khoản từ KBNN huyện chuyển về Sở Giao dịch (nhận từ phòng Tổng hợp) và số liệu báo cáo (đối chiếu) về việc điều chuyển vốn của KBNN huyện, kế toán lập Phiếu chuyển khoản, ghi (GL):

Nợ TK 3815 - Thanh toán vốn giữa TW với tỉnh bằng đồng Việt Nam

Có TK 3825 - Thanh toán vốn giữa tỉnh với huyện bằng đồng VN

- Điều chuyển vốn về KBNN huyện:

Căn cứ Lệnh điều chuyển vốn bằng chuyển khoản về KBNN huyện, phòng Giao dịch do phòng Tổng hợp chuyển sang, kế toán lập Ủy nhiệm chi, ghi (AP):

Nợ TK 3825 - Thanh toán vốn giữa tỉnh với huyện bằng đồng Việt Nam

Có TK 3392 - Phải trả trung gian – AP

Đồng thời:

Nợ TK 3392 - Phải trả trung gian - AP

Có TK 3815 - Thanh toán vốn giữa KB tỉnh với KBNN

Quy trình xử lý tiếp theo: áp thanh toán (giá trị cao) cho tài khoản Thanh toán vốn giữa KB tỉnh với KBNN trên chương trình thanh toán điện tử LNH.

c) Tại Sở Giao dịch - KBNN

- Hạch toán số vốn điều chuyển về các Kho bạc trực thuộc KBNN tỉnh:

Cuối ngày, sau khi đã hạch toán kết quả thanh toán LNH theo quy định, căn cứ Bảng kê đối chiếu điều chuyển vốn - TTLNH GTC (Mẫu số TTLNH-26), kế toán ghi (GL):

Nợ TK 3815 - TT vốn giữa TW với tỉnh bằng Đồng Việt Nam (Số điều chuyển vốn xuống)

Có TK 3932 - Thu hộ, chi hộ LNH (Số điều chuyển vốn xuống)

- Nhận vốn điều chuyển từ các KBNN tỉnh:

Căn cứ chứng từ báo Có của ngân hàng về vốn điều chuyển từ các đơn vị KBNN trực thuộc KBNN tỉnh, kế toán ghi (trên GL):

Nợ TK 1132 - Tiền gửi ngân hàng Nhà nước

Có TK 3815 - TT vốn giữa TW với tỉnh bằng đồng Việt Nam

6. Quyết toán thu hộ, chi hộ liên ngân hàng giữa Sở Giao dịch KBNN và các đơn vị thành viên

1. Vào ngày làm việc cuối cùng hàng tháng, căn cứ số dư tài khoản thu hộ chi hộ, đơn vị thành viên thực hiện tất toán tài khoản này qua thanh toán điện tử liên kho bạc về Sở Giao dịch KBNN (lập Lệnh chuyển Nợ hoặc Lệnh chuyển Có LKB về tài khoản thu hộ chi hộ TTLNH tại Sở Giao dịch KBNN - chi tiết đơn vị thành viên).

2. Căn cứ số liệu LKB đến, Sở Giao dịch KBNN kiểm tra, đối chiếu với số liệu trên các báo cáo TTLNH, sau đó tất toán tài khoản thu hộ chi hộ chi tiết từng đơn vị.

3. Trường hợp trực trực không thể chuyển LKB trong tháng, chậm nhất trong ngày làm việc hôm sau, đơn vị thành viên phải chuyển chênh lệch thu hộ chi hộ về Sở giao dịch KBNN. Sở giao dịch KBNN phải kiểm tra, theo dõi số thu hộ chi hộ của từng ngày giữa số liệu kế toán và số liệu đối chiếu, đảm bảo khớp đúng với đơn vị thành viên trước và sau khi tất toán.

7. Xử lý sai lầm trong TTLNH

7.1. Nguyên tắc xử lý sai lầm tuân thủ quy định của NHNN tại Thông tư số 23/2010/TT-NHNN và các quy định tại quy trình này.

7.2. Việc xử lý sai lầm phải đảm bảo tuyệt đối thống nhất về mặt dữ liệu giữa các đơn vị liên quan. Nghiêm cấm các đơn vị tùy tiện hủy lệnh hoặc xử lý sai lầm trái với quy định của NHNN và KBNN về công tác thanh toán.

7.3. Đối với các sai lầm về kỹ thuật:

Cục CNTT - KBNN, Vụ KTNN (Phòng thanh toán) phải phối hợp kịp thời với đơn vị và NHNN để khắc phục kịp thời các sai sót kỹ thuật theo quy định của NHNN và KBNN.

7.4. Đối với các sai lầm nghiệp vụ:

7.4.1. Sai lầm sau khi truyền Lệnh thanh toán đi, đơn vị khởi tạo lệnh phải thông báo kịp thời, phối hợp thống nhất với đơn vị liên quan trước khi xử lý theo quy định của NHNN.

7.4.2. Đối với các Lệnh thanh toán đến từ Hệ thống TTLNH nộp thu NSNN, nếu sai lầm không thuộc về trách nhiệm của Kho bạc nhận lệnh (Kho bạc nhận lệnh xử lý theo đúng dữ liệu trên lệnh) và đã hạch toán thu NSNN, việc điều chỉnh hoặc trả lại đơn vị phát lệnh phải căn cứ ý kiến bằng văn bản của cơ quan thu (người nhận lệnh) trước khi xử lý.

7.4.3. Khi phát hiện sai lầm phải có biện pháp xử lý ngay, không gây chậm trễ tới công tác thanh toán; cá nhân, đơn vị gây ra sai sót hoặc vi phạm các nguyên tắc, quy định xử lý sai lầm, tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật, xử lý hành chính và phải chịu trách nhiệm bồi thường vật chất về những thiệt hại do mình gây ra cho các bên liên quan theo quy định của pháp luật hiện hành.

8. Kiểm tra và lưu trữ báo cáo, chứng từ

- Các đơn vị tham gia TTLNH in, kiểm tra và lưu các chứng từ, báo cáo theo mẫu quy định của NHNN tại Thông tư số 23/2010/TT-NHNN; theo chế độ lưu trữ chứng từ kế toán của KBNN và quy định tại quy trình này.

- Danh mục các bảng kê, báo cáo làm căn cứ kiểm tra, đối chiếu trong nội bộ Hệ thống KBNN theo Phụ lục 01 (đính kèm).

+ Báo cáo đối chiếu chuyển tiền đi (Biểu số: TTLNH-23a)

+ Báo cáo đối chiếu chuyển tiền đến (Biểu số: TTLNH-23b)

+ Báo cáo kết quả thanh toán đơn vị thành viên (Biểu số: TTLNH-24)

+ Bảng kê giao dịch đến chênh lệch (Biểu số: TTLNH-25a)

+ Bảng kê giao dịch đi chênh lệch (Biểu số: TTLNH-25b)

- Sau khi thực hiện đối chiếu giữa các đơn vị Kho bạc trên chương trình đối chiếu trong nội bộ Hệ thống KBNN khớp đúng, các đơn vị in và lưu các báo cáo sau đây:

+ Báo cáo đối chiếu chuyển tiền đi (Biểu số: TTLNH-23a)

+ Báo cáo đối chiếu chuyển tiền đến (Biểu số: TTLNH-23b)

9. Quy định về cấp, quản lý chứng thư điện tử, quản lý người sử dụng hệ thống.

9.1. Các đơn vị tham gia TTLNH sử dụng chứng thư điện tử do NHNN cấp để ký duyệt lệnh trên hệ thống thanh toán; sử dụng chứng thư điện tử do Ban Cơ yếu Chính phủ cấp để ký xác nhận đối chiếu TTLNH trong nội bộ Hệ thống KBNN.

9.2. Quy định về Chứng thư điện tử ký duyệt lệnh TTLNH được thực hiện theo Thông tư số 23/2010/TT-NHNN của Ngân hàng Nhà nước.

9.3. Đối với chứng thư điện tử dùng để ký xác nhận kết quả đối chiếu TTLNH trong nội bộ Hệ thống KBNN:

Các đơn vị thực hiện theo quy định tạm thời về quản lý và sử dụng chứng thư số chuyên dùng trong Hệ thống Kho bạc Nhà nước ban hành kèm theo Quyết định số 612/QĐ – KBNN ngày 14/10/2011 của Tổng Giám đốc KBNN.

9.4. Trách nhiệm các đơn vị trong việc cấp, quản lý chứng thư điện tử, quản lý người sử dụng hệ thống.

9.4.1. Vụ Kế toán Nhà nước

- Tiếp nhận và thực hiện cấp mới, thay đổi người sử dụng, thông tin người sử dụng chương trình đối chiếu TTLNH trong nội bộ KBNN từ yêu cầu của đơn vị thành viên.

- Phối hợp với Cục Công nghệ Thông tin - KBNN và các đơn vị liên quan trong việc tạo mới, quản lý người sử dụng hệ thống trong chương trình đối chiếu TTLNH trong nội bộ Hệ thống KBNN.

9.4.2. Cục Công nghệ Thông tin - KBNN

- Cục CNTT - KBNN (Bộ phận quản lý chứng thư số - Phòng Quản trị hệ thống) là đầu mối tiếp nhận các yêu cầu từ đơn vị thành viên TTLNH (căn cứ công văn của đơn vị kèm theo các mẫu quy định tại Thông tư số 23/2010/TT-NHNN) về cấp mới, thay đổi người sử dụng, thông tin người sử dụng của Hệ thống TTLNH; cấp mới, thu hồi chứng thư điện tử ký trên Hệ thống TTLNH. Là đầu mối tiếp nhận các yêu cầu từ đơn vị thành viên TTLNH về cấp mới, thu hồi chứng thư điện tử dùng trong Chương trình đối chiếu TTLNH trong nội bộ Hệ thống KBNN theo Quyết định số 612/QĐ – KBNN ngày 14/10/2011 của Tổng Giám đốc KBNN.

- Cục Công nghệ Thông tin - KBNN chịu trách nhiệm chủ trì, xử lý hoặc phối hợp với NHNN xử lý các vấn đề kỹ thuật liên quan trong quá trình cấp, quản lý chứng thư điện tử dùng trong chương trình TTLNH

10. Xử lý vi phạm

Mọi hành vi vi phạm quy định của NHNN về TTLNH và các quy định quy trình này, tùy mức độ vi phạm sẽ bị xử lý theo quy định của pháp luật.

CHƯƠNG IX

KẾ TOÁN ĐIỀU CHUYỂN VỐN VÀ QUYẾT TOÁN VỐN

A. YÊU CẦU

- Kế toán điều chuyển vốn phải căn cứ Lệnh điều chuyển vốn của Giám đốc KBNN và các chứng từ kế toán liên quan; kế toán điều chuyển vốn bằng ngoại tệ phải theo dõi chi tiết theo từng loại ngoại tệ và quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá hạch toán do Bộ Tài chính công bố hàng tháng; tùy từng trường hợp, kế toán điều chuyển vốn được thực hiện trên phân hệ sổ cái, phân hệ quản lý chi.

- Kế toán điều chuyển vốn trong điều kiện áp dụng Thanh toán điện tử Liên ngân hàng chỉ áp dụng đối với trường hợp điều chuyển vốn bằng chuyển khoản bằng đồng Việt Nam:

+ Các khoản điều chuyển vốn qua kênh Thanh toán Liên ngân hàng được áp dụng loại dịch vụ “Giá trị cao”.

+ Tại KBNN huyện: chỉ áp dụng đối với KBNN trực thuộc KBNN tỉnh đã tham gia Thanh toán điện tử Liên ngân hàng.

- Kế toán quyết toán vốn chỉ được tiến hành khi đã đối chiếu khớp đúng các tài khoản liên quan đến quyết toán vốn, đảm bảo:

+ Tại mỗi đơn vị KBNN: Các tài khoản thanh toán LKB đến chờ xử lý không còn số dư;

+ Trong phạm vi tỉnh: Tổng số LKB đi nội tỉnh bằng số LKB đến nội tỉnh; tổng số vốn điều đi bằng tổng số vốn nhận về giữa KBNN tỉnh và các KBNN huyện phải khớp đúng (cả số nguyên tệ quy ra đồng Việt Nam theo tỷ giá hạch toán của Bộ Tài chính công bố, đối với TK thanh toán vốn giữa tỉnh với huyện năm trước bằng ngoại tệ); tổng số thanh toán bù trừ đi trong hệ thống bằng tổng số thanh toán bù trừ đến trong hệ thống và chi tiết theo từng bên Có, bên Nợ;

+ Trên địa bàn toàn quốc: Tổng số LKB đi ngoại tỉnh bằng tổng số LKB đến ngoại tỉnh; tổng số vốn điều đi bằng tổng số vốn nhận về giữa KBNN và các KBNN tỉnh, thành phố (cả số nguyên tệ quy ra đồng Việt Nam theo tỷ giá hạch toán của Bộ Tài chính công bố, đối với TK thanh toán vốn giữa trung ương với tỉnh năm trước bằng ngoại tệ).

B. PHƯƠNG PHÁP HẠCH TOÁN

I. KẾ TOÁN ĐIỀU CHUYỂN VỐN

1. Kế toán điều chuyển vốn bằng đồng Việt Nam

1.1. Điều chuyển vốn bằng tiền mặt

1.1.1. Tại KBNN huyện

1.1.1.1. Điều chuyển vốn về KBNN tỉnh

- Căn cứ Lệnh điều chuyển vốn bằng tiền mặt về KBNN tỉnh, kế toán lập Phiếu chi và ghi (GL):

Nợ TK 1171 - Tiền đang chuyển bằng Đồng Việt Nam

Có TK 1112 - Tiền mặt bằng Đồng Việt Nam

- Căn cứ Biên bản giao nhận tiền có đầy đủ chữ ký của bên giao, bên nhận, kế toán lập Phiếu chuyển khoản và ghi (GL):

Nợ TK 3825 - Thanh toán vốn giữa tỉnh với huyện bằng Đồng Việt Nam

Có TK 1171 - Tiền đang chuyển bằng Đồng Việt Nam

1.1.1.2. Nhận vốn từ KBNN tỉnh

- Căn cứ Biên bản giao nhận tiền có đầy đủ chữ ký của bên giao, bên nhận, kế toán lập Phiếu thu, ghi (GL):

Nợ TK 1112 - Tiền mặt bằng Đồng Việt Nam

Có TK 3825 - Thanh toán vốn giữa tỉnh với huyện bằng Đồng Việt Nam

1.1.2. Tại KBNN tỉnh

Phương pháp hạch toán điều chuyển vốn về KBNN huyện, nhận vốn từ KBNN huyện: thực hiện tương tự như tại KBNN huyện (phòng Giao dịch).

Lưu ý:

Trường hợp Phòng Giao dịch được bố trí trong trụ sở KBNN Tỉnh: nghiệp vụ điều chuyển vốn bằng tiền mặt giữa Phòng Giao dịch và KBNN tỉnh không hạch toán qua tài khoản tiền mặt đang chuyển.

1.2. Điều chuyển vốn bằng chuyển khoản

1.2.1. Tại KBNN huyện, phòng Giao dịch - KBNN tỉnh

1.2.1.1. Điều chuyển vốn về KBNN tỉnh

- Căn cứ Lệnh điều chuyển vốn bằng chuyển khoản về KBNN tỉnh, kế toán lập Ủy nhiệm chi và ghi (AP):

Nợ TK 3825 - Thanh toán vốn giữa tỉnh với huyện bằng Đồng VN

Có TK 3392 - Phải trả trung gian AP

Đồng thời áp thanh toán (AP):

Nợ TK 3392 - Phải trả trung gian AP

Có TK 1132, 1133, 1139,...

2.1.2. Nhận vốn từ KBNN tỉnh

Căn cứ chứng từ báo Có của ngân hàng, kế toán ghi (GL):

Nợ TK 1132, 1133, 1139, ...

Có TK 3825 - Thanh toán vốn giữa tỉnh với huyện bằng Đồng VN

1.2.2. Tại KBNN tỉnh

1.2.2.1. Điều chuyển vốn về KBNN huyện, phòng Giao dịch

Căn cứ Lệnh điều chuyển vốn bằng chuyển khoản về KBNN huyện (Phòng Giao dịch), kế toán lập Ủy nhiệm chi ghi (AP):

Nợ TK 3825 - Thanh toán vốn giữa tỉnh với huyện bằng Đồng VN

Có TK 3392 - Phải trả trung gian AP

Nợ TK 3392 - Phải trả trung gian AP

Có TK 1132, 1133, 1139, 3921, ...

1.2.2.2. Nhận vốn điều chuyển từ KBNN huyện, phòng Giao dịch

Căn cứ chứng từ báo Có về vốn điều chuyển từ KBNN huyện (Phòng giao dịch) kế toán ghi (trên GL):

Nợ TK 1132, 1133, 1139, 3921, ...

Có TK 3825 - Thanh toán vốn giữa tỉnh với huyện bằng Đồng Việt Nam

1.2.2.3. Điều chuyển vốn về Sở Giao dịch - KBNN

Căn cứ Lệnh điều chuyển vốn về Sở Giao dịch KBNN, kế toán lập Ủy nhiệm chi, ghi (AP):

Nợ TK 3815 - Thanh toán vốn giữa TW với tỉnh bằng Đồng Việt Nam

Có TK 3392 - Phải trả trung gian AP

Nợ TK 3392 - Phải trả trung gian AP

Có TK 1132, 1133, ...

1.2.2.4. Nhận vốn điều chuyển từ Sở Giao dịch

Căn cứ Giấy báo Có của ngân hàng về vốn điều chuyển từ Sở Giao dịch KBNN, kế toán ghi (GL):

Nợ TK 1132, 1133, ...

Có TK 3815 - Thanh toán vốn giữa TW với tỉnh bằng Đồng VN

1.2.3. Tại Sở Giao dịch KBNN

1.2.3.1. Điều chuyển vốn về KBNN tỉnh

Căn cứ *Lệnh điều chuyển vốn về KBNN tỉnh, kế toán lập Ủy nhiệm chi và ghi (AP):*

Nợ TK 3815 - Thanh toán vốn giữa tỉnh với huyện bằng Đồng VN

Có TK 3392 - Phải trả trung gian AP

Áp thanh toán (AP):

Nợ TK 3392 - Phải trả trung gian - AP

Có TK 1132, 1133, ...

1.2.3.2. Nhận vốn điều chuyển từ KBNN tỉnh

Căn cứ chứng từ báo Có của ngân hàng về vốn điều chuyển từ KBNN tỉnh, kế toán ghi (GL):

Nợ TK 1132, 1133, ...

Có TK 3815 - TT vốn giữa TW với tỉnh bằng Đồng Việt Nam

2. Kế toán điều chuyển vốn bằng ngoại tệ

2.1. Điều chuyển vốn bằng ngoại tệ tiền mặt

2.1.1. Tại KBNN huyện, phòng Giao dịch

2.1.1.1. Điều chuyển vốn về KBNN tỉnh

- Căn cứ *Lệnh điều chuyển vốn bằng ngoại tệ tiền mặt về KBNN tỉnh, kế toán lập Phiếu chi, Phiếu xuất kho và xử lý:*

+ Căn cứ Phiếu xuất kho, ghi (GL):

Có TK 9933 - Ngoại tệ tiền mặt trong kho

+ Nợ TK 1172 - Tiền đang chuyển bằng ngoại tệ

Có TK 1122 - Tiền mặt bằng ngoại tệ

- Căn cứ *Biên bản giao nhận ngoại tệ tiền mặt có đủ chữ ký của bên giao, bên nhận, kế toán ghi (GL)*

Nợ TK 3824 - TT vốn giữa tỉnh với huyện năm nay bằng ngoại tệ

Có TK 1172 - Tiền đang chuyển bằng ngoại tệ

2.1.1.2. Nhận vốn từ KBNN tỉnh

Căn cứ *Lệnh điều chuyển vốn bằng ngoại tệ tiền mặt từ KBNN tỉnh, Biên bản giao nhận ngoại tệ tiền mặt có đủ chữ ký của bên giao, bên nhận, kế toán lập Phiếu thu, ghi (GL):*

Nợ TK 1122 - Tiền mặt bằng ngoại tệ

Có TK 3824 - TT vốn giữa tỉnh với huyện năm nay bằng ngoại tệ

Đồng thời lập Phiếu nhập kho và ghi (GL):

Nợ TK 9933 - Ngoại tệ tiền mặt trong kho

2.1.2. Tại KBNN tỉnh

Phương pháp hạch toán điều chuyển vốn về KBNN huyện, nhận vốn từ KBNN huyện: thực hiện tương tự như tại KBNN huyện (phòng Giao dịch).

2.2. Điều chuyển vốn bằng ngoại tệ chuyển khoản

2.2.1. Tại KBNN tỉnh

- Căn cứ chứng từ báo Có của ngân hàng về vốn ngoại tệ được điều chuyển từ KBNN, kế toán ghi (GL):

Nợ TK 1142, 1146, ..

Có TK 3814 - TT vốn giữa TW với tỉnh năm nay bằng ngoại tệ

- Căn cứ Lệnh điều chuyển vốn bằng ngoại tệ về KBNN của Giám đốc KBNN tỉnh, thành phố (hoặc Tổng Giám đốc KBNN), kế toán lập Ủy nhiệm chi, ghi (GL):

Nợ TK 3814 - Thanh toán vốn giữa TW với tỉnh năm nay bằng ngoại tệ

Có TK 1142, 1146, ...

2.2.2. Tại Sở Giao dịch - KBNN

- Căn cứ giấy báo Có của ngân hàng về vốn ngoại tệ do KBNN tỉnh chuyển về, kế toán ghi (GL):

Nợ TK 1142, 1146,...

Có TK 3814 - TT vốn giữa TW với tỉnh năm nay bằng ngoại tệ

- Căn cứ Lệnh chuyển vốn bằng ngoại tệ cho KBNN tỉnh, kế toán lập Giấy đề nghị chi ngoại tệ, ghi (GL):

Nợ TK 3814 - TT vốn giữa TW với tỉnh năm nay bằng ngoại tệ

Có TK 1142, 1146,...

3. Kế toán điều chuyển vốn trong điều kiện áp dụng Thanh toán điện tử Liên ngân hàng

3.1. Tại KBNN huyện

- Điều chuyển vốn về Sở Giao dịch - KBNN:

Căn cứ Lệnh điều chuyển vốn bằng chuyển khoản về Sở Giao dịch - KBNN của KBNN tỉnh, kế toán lập Ủy nhiệm chi, ghi (AP):

Nợ TK 3825 - Thanh toán vốn giữa tỉnh với huyện bằng đồng Việt Nam

Có TK 3392 - Phải trả trung gian - AP

Đồng thời áp thanh toán (AP):

Nợ TK 3392 - Phải trả trung gian - AP

Có TK 1133, 1139, ...

- Nhận vốn điều chuyển từ KBNN tỉnh:

Căn cứ Lệnh điều chuyển vốn của KBNN tỉnh và Giấy báo Có của Ngân hàng, kế toán ghi (GL):

Nợ TK 1133, 1139,...

Có TK 3825 - Thanh toán vốn giữa tỉnh với huyện bằng đồng VN

3.2. Tại KBNN tỉnh

- Điều chuyển vốn về Sở Giao dịch - KBNN:

Căn cứ Lệnh điều chuyển vốn bằng chuyển khoản từ KBNN huyện chuyển về Sở Giao dịch (nhận từ phòng Tổng hợp) và số liệu báo cáo (đối chiếu) về việc điều chuyển vốn của KBNN huyện, kế toán lập Phiếu chuyển khoản, ghi (GL):

Nợ TK 3815 - Thanh toán vốn giữa TW với tỉnh bằng đồng Việt Nam

Có TK 3825 - Thanh toán vốn giữa tỉnh với huyện bằng đồng VN

- Điều chuyển vốn về KBNN huyện:

Căn cứ Lệnh điều chuyển vốn bằng chuyển khoản về KBNN huyện, phòng Giao dịch (từ phòng Tổng hợp chuyển sang), kế toán lập Ủy nhiệm chi, ghi (AP):

Nợ TK 3825 - Thanh toán vốn giữa tỉnh với huyện bằng đồng Việt Nam

Có TK 3392 - Phải trả trung gian – AP

Đồng thời ghi (AP):

Nợ TK 3392 - Phải trả trung gian - AP

Có TK 3815 - Thanh toán vốn giữa KB tỉnh với KBNN

Quy trình xử lý tiếp theo: áp thanh toán (giá trị cao) cho tài khoản Thanh toán vốn giữa KB tỉnh với KBNN trên Chương trình thanh toán điện tử Liên ngân hàng.

3.3. Tại Sở Giao dịch - KBNN

- Hạch toán số vốn điều chuyển về các Kho bạc trực thuộc KBNN tỉnh:

Cuối ngày, sau khi đã hạch toán kết quả thanh toán Liên ngân hàng theo quy định, căn cứ Bảng kê đối chiếu điều chuyển vốn - TTLNH GTC (Mẫu số TTLNH-26), kế toán ghi (GL):

Nợ TK 3815 - TT vốn giữa TW với tỉnh bằng Đồng Việt Nam (Số điều chuyển vốn xuống)

Có TK 3932 - Thu hộ, chi hộ liên ngân hàng (Số điều chuyển vốn xuống)

- Nhận vốn điều chuyển từ các KBNN tỉnh:

Căn cứ chứng từ báo Có của ngân hàng về vốn điều chuyển từ các đơn vị KBNN trực thuộc KBNN tỉnh, kế toán ghi (GL):

Nợ TK 1132 - Tiền gửi ngân hàng Nhà nước

Có TK 3815 - TT vốn giữa TW với tỉnh bằng đồng Việt Nam

II. KẾ TOÁN QUYẾT TOÁN VỐN KHO BẠC

1. Quyết toán vốn bằng đồng Việt Nam

1.1. Tại KBNN huyện

Căn cứ Lệnh quyết toán vốn của KBNN tỉnh và số dư các tài khoản 3881, 3884, 3871, 3874, kế toán lập Phiếu chuyển tiêu tất toán số dư cho từng tài khoản. Phiếu chuyển tiêu lập 2 liên cho từng cặp chuyển tiêu: 1 liên lưu tại KBNN huyện để hạch toán ngược về tất toán số dư về tài khoản thanh toán vốn năm trước, 1 liên gửi KBNN tỉnh để hạch toán phục hồi tại KBNN tỉnh.

- Thanh toán số thu hộ liên Kho bạc ngoại tỉnh, nội tỉnh: Căn cứ số dư Có trên tài khoản 3883, 3886, 3873, 3876, kế toán ghi (GL):

Nợ TK 3883, 3886, 3873, 3876

Có TK 3828 - Thanh toán vốn giữa tỉnh với huyện năm trước

- Thanh toán số chi hộ liên Kho bạc ngoại tỉnh, nội tỉnh: Căn cứ số dư Nợ trên tài khoản 3882, 3885, 3872, 3875, kế toán ghi (GL):

Nợ TK 3828 - Thanh toán vốn giữa tỉnh với huyện năm trước

Có TK 3882, 3885, 3872, 3875

- Kết chuyển vốn về tài khoản thanh toán vốn năm nay:

Số dư TK 3828 được xác định sau khi thực hiện các bút toán nêu trên; căn cứ số dư TK 3828 đối chiếu lại khớp đúng với số dư TK 3828 xác định trên Lệnh Quyết toán vốn của KBNN tỉnh, kế toán lập Phiếu chuyển khoản kết chuyển số dư tài khoản này về tài khoản 3825. Phiếu chuyển khoản được lập 2 liên: 1 liên lưu tại KBNN huyện để hạch toán kết chuyển về tài khoản thanh toán vốn năm nay, 1 liên gửi KBNN tỉnh để hạch toán kết chuyển về tài khoản thanh toán vốn năm nay.

Căn cứ Phiếu chuyển khoản, kế toán xử lý:

- Trường hợp TK 3828 có số dư Nợ, kế toán ghi (GL):

Nợ TK 3825 - Thanh toán vốn giữa tỉnh với huyện năm nay

Có TK 3828 - Thanh toán vốn giữa tỉnh với huyện năm trước

- Trường hợp TK 3828 có số dư Có, kế toán ghi (GL):

Nợ TK 3828 - Thanh toán vốn giữa tỉnh với huyện năm trước

Có TK 3825 - Thanh toán vốn giữa tỉnh với huyện năm nay

1.2. Tại KBNN tỉnh

1.2.1. Kế toán quyết toán vốn với các KBNN huyện

- Nhận được Phiếu chuyển tiêu do KBNN huyện chuyển về, kế toán KBNN tỉnh đối chiếu với Quyết toán và thực hiện hạch toán phức hồi.

+ Phức hồi số thu hộ liên Kho bạc ngoại tỉnh, nội tỉnh, chi tiết theo từng KBNN huyện, căn cứ phiếu chuyển tiêu số dư Có các TK liên Kho bạc của KBNN huyện, kế toán ghi (GL):

Nợ TK 3828 - Thanh toán vốn giữa tỉnh với huyện năm trước

Có TK 3892, 3891

+ Phức hồi số chi hộ liên Kho bạc ngoại tỉnh, nội tỉnh chi tiết theo từng KBNN huyện. Căn cứ Phiếu chuyển tiêu số dư Nợ các TK liên Kho bạc của KBNN huyện, kế toán ghi (GL):

Nợ TK 3892, 3891

Có TK 3828- Thanh toán vốn giữa tỉnh với huyện năm trước

- Nhận được Phiếu chuyển khoản do KBNN huyện chuyển về, kế toán đối chiếu lại với số dư TK 3828 chi tiết từng KBNN huyện đảm bảo khớp đúng và thực hiện hạch toán kết chuyển vào tài khoản thanh toán vốn năm nay giữa KBNN tỉnh và KBNN huyện. Căn cứ Phiếu chuyển khoản, kế toán ghi (GL):

Nợ TK 3828 - Thanh toán vốn giữa tỉnh với huyện năm trước

Có TK 3825 - Thanh toán vốn giữa tỉnh với huyện năm nay

Hoặc ghi (GL):

Nợ TK 3825 - Thanh toán vốn giữa tỉnh với huyện năm nay

Có TK 3828 - Thanh toán vốn giữa tỉnh với huyện năm trước

1.2.2. Kế toán quyết toán liên Kho bạc tại KBNN tỉnh

1.2.2.1. Chuyển tiêu liên Kho bạc nội tỉnh

- Căn cứ số dư Nợ các tài khoản 3872, 3876, kế toán lập Phiếu chuyển tiêu cho mỗi tài khoản để hạch toán, kế toán ghi (GL):

Nợ TK 3891- Chuyển tiêu liên kho bạc nội tỉnh

Có TK 3872, 3876

- Căn cứ số dư Có các tài khoản 3873, 3875, kế toán lập Phiếu chuyển tiêu cho mỗi tài khoản để hạch toán, kế toán ghi (GL):

Nợ TK 3873, 3875

Có TK 3891- Chuyển tiêu liên kho bạc nội tỉnh

1.2.2.2. Chuyển tiêu liên Kho bạc ngoại tỉnh

- Căn cứ số dư Có các tài khoản 3883, 3886, kế toán lập Phiếu chuyển tiêu cho mỗi tài khoản để hạch toán, kế toán ghi (GL):

Nợ TK 3883, 3886

Có TK 3892- Chuyển tiêu liên kho bạc ngoại tỉnh

- Căn cứ số dư Nợ các tài khoản 3882, 3885, kế toán lập Phiếu chuyển tiêu cho mỗi tài khoản để hạch toán, kế toán ghi (GL):

Nợ TK 3892- Chuyển tiêu liên kho bạc ngoại tỉnh

Có TK 3882, 3885

- Sau khi quyết toán với toàn bộ các KBNN huyện và tại văn phòng KBNN tỉnh, tài khoản 3891 có số dư bằng không.

1.2.3. Kế toán quyết toán vốn với Sở Giao dịch KBNN

Căn cứ số dư TK 3892, sau khi đã phục hồi trong toàn KBNN tỉnh, kế toán lập Phiếu chuyển tiêu tất toán số dư cho từng tài khoản. Phiếu chuyển tiêu lập 2 liên cho từng cặp tài khoản chuyển tiêu: 1 liên lưu tại KBNN tỉnh để hạch toán ngược về tất toán số dư về tài khoản thanh toán vốn giữa Sở Giao dịch KBNN và KBNN tỉnh năm trước, 1 liên gửi về Sở Giao dịch KBNN để hạch toán phục hồi tại Sở Giao dịch KBNN, như sau:

- Trường hợp thanh toán số thu hộ LKB ngoại tỉnh (TK 3892 dư Có), kế toán ghi (GL):

Nợ TK 3892 - Chuyển tiêu liên kho bạc ngoại tỉnh

Có TK 3818 - TT vốn giữa TW với tỉnh năm trước bằng VNĐ

- Trường hợp thanh toán số chi hộ LKB ngoại tỉnh (TK 3892 dư Nợ), kế toán ghi (GL):

Nợ TK 3818 - Thanh toán vốn giữa TW với tỉnh năm trước bằng VNĐ

Có TK 3892 - Chuyển tiêu liên kho bạc ngoại tỉnh

1.2.4. Kế toán kết chuyển vốn về tài khoản thanh toán vốn giữa KBNN và KBNN tỉnh năm nay

Sau khi thực hiện các bút toán tại điểm 2.3 nêu trên, số dư tài khoản 3818 tại KBNN tỉnh được xác định. Căn cứ số dư tài khoản 3818 đối chiếu lại với số dư tài khoản 3818 trên Lệnh quyết toán vốn của Sở Giao dịch KBNN, kế toán lập Phiếu chuyển khoản kết chuyển về tài khoản thanh toán vốn giữa Sở Giao dịch KBNN và KBNN tỉnh năm nay.

Phiếu chuyển khoản được lập 2 liên: 1 liên lưu tại KBNN tỉnh để hạch toán, 1 liên gửi về Sở Giao dịch KBNN; căn cứ Phiếu chuyển khoản, kế toán xử lý:

- Trường hợp TK 3818 có số dư Nợ, kế toán ghi (GL):

Nợ TK 3815 - TT vốn giữa TW với tỉnh năm nay bằng VNĐ

Có TK 3818 - TT vốn giữa TW với tỉnh năm trước bằng VNĐ

- Trường hợp TK 3818 có số dư Có, kế toán ghi (GL):

Nợ TK 3818 - TT vốn giữa TW với tỉnh năm trước bằng VNĐ

Có TK 3815 - Thanh toán vốn giữa TW với tỉnh năm nay bằng VNĐ

1.3. Tại Sở Giao dịch KBNN

1.3.1. Kế toán quyết toán vốn với KBNN tỉnh

- Nhận được Phiếu chuyển tiêu do KBNN tỉnh chuyển về, kế toán tại Sở Giao dịch KBNN thực hiện hạch toán phục hồi:

+ Phục hồi số thu hộ LKB ngoại tỉnh của từng KBNN tỉnh, kế toán ghi (GL):

Nợ TK 3818 - TT vốn giữa TW với tỉnh năm trước bằng VNĐ

Có TK 3892 - Chuyển tiêu liên kho bạc ngoại tỉnh

+ Phục hồi số chi hộ LKB ngoại tỉnh của từng KBNN tỉnh, kế toán ghi (GL):

Nợ TK 3892 - Chuyển tiêu liên kho bạc ngoại tỉnh

Có TK 3818 - TT vốn giữa TW với tỉnh năm trước bằng VNĐ

- Căn cứ Phiếu chuyển khoản do KBNN tỉnh chuyển về, kế toán đối chiếu lại khớp đúng với số dư TK 3818 của từng KBNN tỉnh, thực hiện hạch toán kết chuyển vốn về tài khoản thanh toán vốn giữa KBNN và KBNN tỉnh năm nay và ghi (GL):

Nợ TK 3818 - TT vốn giữa TW với tỉnh năm trước bằng VNĐ

Có TK 3815 - TT vốn giữa TW với tỉnh năm nay bằng VNĐ

Hoặc (GL):

Nợ TK 3815 - TT vốn giữa TW với tỉnh năm nay bằng VNĐ

Có TK 3818 - TT vốn giữa TW với tỉnh năm trước bằng VNĐ

1.3.2. Kế toán chuyển tiêu liên Kho bạc ngoại tỉnh tại Sở Giao dịch KBNN

- Chuyển tiêu số thu hộ LKB ngoại tỉnh, kế toán lập Phiếu chuyển tiêu và ghi (GL):

Nợ TK 3881, 3884

Có TK 3892 - Chuyển tiêu liên kho bạc ngoại tỉnh

- Chuyển tiêu số chi hộ LKB ngoại tỉnh, kế toán lập Phiếu chuyển khoản và ghi (GL):

Nợ TK 3892 - Chuyển tiêu liên kho bạc ngoại tỉnh

Có TK 3881, 3884

Sau khi quyết toán với toàn bộ các KBNN tỉnh và thực hiện bút toán nêu trên, số dư TK 3892 bằng không.

2. Quyết toán vốn bằng ngoại tệ

2.1. Tại KBNN huyện

Căn cứ Lệnh quyết toán vốn của KBNN tỉnh kết chuyển vốn về tài khoản thanh toán vốn bằng ngoại tệ năm nay:

Căn cứ số dư TK 3827 đối chiếu lại khớp đúng với số dư TK 3827 xác định trên lệnh Quyết toán vốn của KBNN tỉnh, kế toán lập Phiếu chuyển khoản kết chuyển số dư tài khoản này về tài khoản 3825. Phiếu chuyển khoản được lập 2 liên: 1 liên lưu tại KBNN huyện để hạch toán kết chuyển về tài khoản thanh toán vốn năm nay, 1 liên gửi KBNN tỉnh để hạch toán kết chuyển về tài khoản thanh toán vốn năm nay bằng đồng Việt Nam.

Căn cứ Phiếu chuyển khoản, kế toán thực hiện như sau:

- Trường hợp TK 3827 có số dư Có, kế toán ghi (GL):

Nợ TK 3827 - TT vốn giữa tỉnh với huyện năm trước bằng ngoại tệ

Có TK 3396 - Phải trả trung gian thanh toán khác bằng ngoại tệ

Đồng thời ghi (GL):

Nợ TK 3396 - Phải trả trung gian thanh toán khác bằng ngoại tệ

Có TK 3825 - TT vốn giữa tỉnh với huyện năm nay bằng VNĐ

- Trường hợp TK 3827 có số dư Nợ, kế toán ghi (GL):

Nợ TK 3396 - Phải trả trung gian thanh toán khác bằng ngoại tệ

Có TK 3827 - TT vốn giữa tỉnh với huyện năm trước bằng ngoại tệ

Đồng thời ghi (GL):

Nợ TK 3825 - TT vốn giữa TW với tỉnh năm nay bằng VNĐ

Có TK 3396 - Phải trả trung gian thanh toán khác bằng ngoại tệ

2.2. Tại KBNN tỉnh

2.2.1. Kế toán quyết toán vốn với các KBNN huyện

- Nhận được Phiếu chuyển khoản do KBNN huyện chuyển về, kế toán đối chiếu lại với số dư TK 3827 chi tiết từng KBNN huyện đảm bảo khớp đúng và thực

hiện hạch toán kết chuyển vốn vào tài khoản thanh toán vốn năm nay giữa KBNN tỉnh và KBNN huyện bằng Đồng Việt Nam. Căn cứ Phiếu chuyển khoản, kế toán ghi (GL):

Nợ TK 3396 - Phải trả trung gian thanh toán khác bằng ngoại tệ

Có TK 3827 - TT vốn giữa tỉnh với huyện năm trước bằng ngoại tệ

Đồng thời ghi (GL):

Nợ TK 3825 - TT toán vốn giữa tỉnh với huyện năm nay bằng VNĐ

Có TK 3396 - Phải trả trung gian thanh toán khác bằng ngoại tệ

Hoặc ghi (GL):

Nợ TK 3827 - TT vốn giữa tỉnh với huyện năm trước bằng ngoại tệ

Có TK 3396 - Phải trả trung gian thanh toán khác bằng ngoại tệ

Đồng thời ghi (GL):

Nợ TK 3396 - Phải trả trung gian thanh toán khác bằng ngoại tệ

Có TK 3825 - TT toán vốn giữa tỉnh với huyện năm nay bằng VNĐ

2.2.2. Kế toán quyết toán vốn với Sở Giao dịch KBNN

Căn cứ số dư tài khoản 3817 đối chiếu lại với số dư tài khoản 3817 trên Lệnh quyết toán vốn của Sở Giao dịch KBNN, kế toán lập Phiếu chuyển khoản kết chuyển về tài khoản thanh toán vốn giữa Sở Giao dịch KBNN và KBNN tỉnh năm nay bằng Đồng Việt Nam.

Phiếu chuyển khoản được lập 2 liên: 1 liên lưu tại KBNN tỉnh để hạch toán, 1 liên gửi về Sở Giao dịch KBNN; căn cứ Phiếu chuyển khoản, kế toán xử lý:

- Trường hợp TK 3817 có số dư Nợ, kế toán ghi (GL):

Nợ TK 3815- Thanh toán vốn giữa TW với tỉnh năm nay bằng VNĐ

Có TK 3396 - Phải trả trung gian thanh toán khác bằng ngoại tệ

Đồng thời ghi (GL):

Nợ TK 3396 - Phải trả trung gian thanh toán khác bằng ngoại tệ

Có TK 3817 - TT vốn giữa TW với tỉnh năm trước bằng ngoại tệ

- Trường hợp TK 3817 có số dư Có, kế toán ghi (GL):

Nợ TK 3817- TT vốn giữa TW với tỉnh năm trước bằng ngoại tệ

Có TK 3396 - Phải trả trung gian thanh toán khác bằng ngoại tệ

Đồng thời ghi (GL):

Nợ TK 3396 - Phải trả trung gian thanh toán khác bằng ngoại tệ

Có TK 3815- Thanh toán vốn giữa TW với tỉnh năm nay bằng VNĐ

2.3. Tại Sở Giao dịch - KBNN

Kế toán quyết toán vốn với KBNN tỉnh

- Căn cứ Phiếu chuyển khoản do KBNN tỉnh chuyển về, kế toán đối chiếu lại khớp đúng với số dư TK 3817 của từng KBNN tỉnh, thực hiện hạch toán kết chuyển vốn về tài khoản thanh toán vốn giữa KBNN và KBNN tỉnh năm nay bằng Đồng Việt Nam (GL):

Nợ TK 3817 - TT vốn giữa TW với tỉnh năm trước bằng ngoại tệ

Có TK 3396 - Phải trả trung gian thanh toán khác bằng ngoại tệ

Đồng thời ghi (GL):

Nợ TK 3396 - Phải trả trung gian thanh toán khác bằng ngoại tệ

Có TK 3815 - TT vốn giữa TW với tỉnh năm nay bằng VNĐ

Hoặc ghi (GL):

Nợ TK 3396 - Phải trả trung gian thanh toán khác bằng ngoại tệ

Có TK 3817 - TT vốn giữa TW với tỉnh năm trước bằng ngoại tệ

Đồng thời ghi (GL):

Nợ TK 3815 - TT vốn giữa TW với tỉnh năm nay bằng VNĐ

Có TK 3396 - Phải trả trung gian thanh toán khác bằng ngoại tệ.

CHƯƠNG X

KẾ TOÁN NGOẠI TỆ

I. YÊU CẦU

1. Ngoại tệ quản lý tại KBNN bao gồm: quỹ ngoại tệ tập trung của NSNN, quỹ dự trữ tài chính bằng ngoại tệ, tiền gửi của các đơn vị bằng ngoại tệ được cấp có thẩm quyền cho phép mở tài khoản tại KBNN, ngoại tệ tạm thu, tạm giữ, ...

2. Kế toán ngoại tệ được theo dõi chi tiết theo từng loại ngoại tệ, đồng thời được qui đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá hạch toán do Bộ Tài chính công bố hàng tháng; kế toán ngoại tệ giữ hộ, ngoại tệ tạm thu, tạm giữ theo niêm phong được phản ánh trên các tài khoản không cân đối chi tiết theo mã Loại tài sản.

3. Hàng tháng, kế toán thực hiện điều chỉnh tỷ giá đối với các tài khoản vốn bằng tiền, tài khoản tiền gửi các quỹ, tài khoản Phải trả nợ vay và các tài khoản tiền gửi khác bằng ngoại tệ; kế toán không thực hiện điều chỉnh tỷ giá đối với tài khoản thu, chi NSNN bằng ngoại tệ.

4. Việc chuyển ngoại tệ giữa KBNN cấp dưới và KBNN cấp trên được thực hiện theo cơ chế điều hòa vốn.

5. Kế toán điều chỉnh chênh lệch tỷ giá được thực hiện trong các trường hợp sau:

- Do thay đổi tỷ giá hạch toán.
- Mua hoặc bán ngoại tệ khi tỷ giá thực tế cao hơn hoặc thấp hơn tỷ giá hạch toán;
- Chênh lệch chuyển đổi giữa các loại ngoại tệ.

II. PHƯƠNG PHÁP HẠCH TOÁN

1. Tại KBNN huyện

1.1. Kế toán ngoại tệ giữ hộ

Các đơn vị, tổ chức, cá nhân, ... (gọi chung là đơn vị) có ngoại tệ tiền mặt gửi Kho bạc giữ hộ phải thực hiện niêm phong theo quy định; đồng thời phải lập Biên bản giao nhận (ghi rõ loại ngoại tệ, chi tiết các loại mệnh giá, tổng số tiền, thời hạn gửi, ngày, tháng, năm gửi, ...); Biên bản giao nhận được lập thành 03 bản, có đầy đủ chữ ký và dấu của Bên giao và Bên nhận (01 bản để hạch toán và lưu; 01 bản lưu cùng túi niêm phong; 01 bản gửi bên giao).

(Bên giao là cá nhân, tổ chức không có con dấu thì không phải đóng dấu).

- Căn cứ Biên bản giao nhận tài sản, kế toán lập Phiếu nhập kho, ghi (GL):
Nợ TK 9912 - Ngoại tệ giữ hộ (chi tiết Mã LTS)

- Căn cứ đề nghị của đơn vị về việc hoàn trả số ngoại tệ được Kho bạc giữ hộ, Biên bản giao nhận tài sản trước đây đã ký với Kho bạc và các giấy tờ liên quan, kế toán lập Phiếu xuất kho, ghi (GL):

Có TK 9912 - Ngoại tệ giữ hộ (chi tiết Mã LTS)

1.2. Kế toán ngoại tệ tạm thu, tạm giữ theo niêm phong

- Căn cứ Biên bản giao nhận về việc tạm thu, tạm giữ ngoại tệ theo niêm phong của cơ quan có thẩm quyền, kế toán lập Phiếu nhập kho và ghi (GL):

Nợ TK 9922 - Ngoại tệ giữ hộ chờ xử lý (chi tiết Mã LTS)

- Căn cứ Quyết định của cấp có thẩm quyền về việc xử lý số ngoại tệ tạm thu, tạm giữ, kế toán lập Phiếu xuất kho:

+ Trường hợp xử lý hoàn trả lại cho đơn vị, ghi (GL):

Có TK 9922 - Ngoại tệ giữ hộ chờ xử lý (chi tiết Mã LTS)

+ Trường hợp xử lý chuyển vào thu NSNN: Thực hiện theo Tiết 1.3 dưới đây.

1.3. Kế toán tiền gửi tạm thu, tạm giữ bằng ngoại tệ

- Căn cứ Giấy nộp tiền vào NSNN ghi nội dung nộp ngoại tệ tiền mặt vào tài khoản tạm thu, tạm giữ, kế toán ghi (GL):

Nợ TK 1122 - Tiền mặt bằng ngoại tệ

Có TK 3591, 3941, 3942, 3943, 3949

Đồng thời lập Phiếu nhập kho, ghi (GL):

Nợ TK 9922 - Ngoại tệ giữ hộ chờ xử lý (chi tiết Mã LTS)

- Căn cứ Quyết định xử lý của cơ quan có thẩm quyền kèm chứng từ kế toán (Giấy nộp tiền vào NSNN, Ủy nhiệm chi, Giấy rút tiền mặt từ tài khoản tiền gửi):

+ Kế toán lập Phiếu xuất kho, ghi (GL): Có TK 9922 - Ngoại tệ giữ hộ chờ xử lý (chi tiết Mã LTS)

+ Trường hợp chuyển vào thu NSNN: Tiết..., Điểm..., Mục..., Chương III. Kế toán NSNN.

+ Trường hợp rút tiền mặt bằng ngoại tệ hoặc chuyển tiền cho cá nhân, đơn vị hưởng có tài khoản tại ngân hàng, kế toán ghi (AP):

Nợ TK 3591, 3941, 3942, 3943, 3949

Có TK 3392 - Phải trả trung gian - AP

Đồng thời ghi (AP):

Nợ TK 3392 - Phải trả trung gian - AP

Có TK 1122, 1142, ...

1.4. Kế toán thu NSNN bằng ngoại tệ

Tham chiếu Tiết 1.2, Điểm 1, Mục II, Chương II. Kế toán NSNN.

1.5. Kế toán điều chuyển vốn bằng ngoại tệ

Tham chiếu Chương X - Kế toán điều chuyển vốn.

1.6. Kế toán chênh lệch tỷ giá

1.6.1. Điều chỉnh chênh lệch tỷ giá

Ngày đầu tháng sau, căn cứ tỷ giá hạch toán được thông báo, kế toán lập Bảng điều chỉnh tỷ giá các tài khoản ngoại tệ; đồng thời vào Chương trình “Đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ” chọn các mã tài khoản phải đánh giá lại theo quy định: TK 1122, 1142, 1143, 1144, 1145, 1146, 1147, 1149, 3633, 3643, 3646, 3761, 3814, ...

Hệ thống tự động sinh ra các bút toán như sau:

1.6.1.1. Trường hợp tỷ giá hạch toán mới cao hơn tỷ giá hạch toán cũ

- Đối với các tài khoản có số dư Có, kế toán ghi (GL):

Nợ TK 5421 - Chênh lệch tỷ giá đánh giá lại khoản mục tiền tệ

Có TK 3633, 3643, 3761,

- Đối với các tài khoản có số dư Nợ, kế toán ghi (GL):

Nợ TK 1122, 1142, ...

Có TK 5421 - Chênh lệch tỷ giá đánh giá lại khoản mục tiền tệ

1.6.1.2 Trường hợp tỷ giá hạch toán mới thấp hơn tỷ giá hạch toán cũ

- Đối với các tài khoản có số dư Có, kế toán ghi (GL):

Nợ TK 3633, 3643, 3761, ...

Có TK 5421 - Chênh lệch tỷ giá đánh giá lại khoản mục tiền tệ

- Đối với các tài khoản có số dư Nợ, kế toán ghi (GL):

Nợ TK 5421 - Chênh lệch tỷ giá đánh giá lại khoản mục tiền tệ

Có TK 1122, 1142, ...

1.6.2. Kế toán chuyển chênh lệch tỷ giá về KBNN tỉnh

Cuối năm, sau khi điều chỉnh chênh lệch tỷ giá, căn cứ số dư TK 5421, kế toán lập Phiếu chuyển khoản chuyển số chênh lệch tỷ giá về KBNN tỉnh:

- Trường hợp TK 5421 có số dư Có, kế toán ghi (GL):

Nợ TK 5421 - Chênh lệch tỷ giá đánh giá lại khoản mục tiền tệ

Có TK 3853 - LKB đi - Lệnh chuyển Có

- Trường hợp TK 5421 có số dư Nợ, kế toán ghi (GL):

Nợ TK 3852 - LKB đi - Lệnh chuyển Nợ

Có TK 5421 - Chênh lệch tỷ giá đánh giá lại khoản mục tiền tệ

2. Tại KBNN tỉnh

2.1. Kế toán ngoại tệ giữ hộ, Kế toán ngoại tệ tạm thu, tạm giữ theo niêm phong, Kế toán tiền gửi tạm thu, tạm giữ bằng ngoại tệ

Thực hiện tương tự như tại KBNN huyện.

2.2. Kế toán thu NSNN bằng ngoại tệ

Tham chiếu tiết 1.2, Điểm 1, Mục II, Chương II. Kế toán NSNN.

2.3. Kế toán điều chuyển vốn bằng ngoại tệ

Tham chiếu Chương X - Kế toán điều chuyển vốn.

2.4. Kế toán chênh lệch tỷ giá

2.4.1. Điều chỉnh chênh lệch tỷ giá

Kế toán điều chỉnh chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại khoản mục tiền tệ tại KBNN tỉnh: Thực hiện tương tự như tại KBNN huyện.

2.4.2. Kế toán nhận số chênh lệch tỷ giá từ KBNN huyện chuyển về

Căn cứ Lệnh thanh toán kiêm chứng từ phục hồi từ KBNN tỉnh chuyển về, kế toán ghi (GL):

Nợ TK 5421 - Chênh lệch tỷ giá đánh giá lại khoản mục tiền tệ

Nợ TK 5423 - Chênh lệch tỷ giá thực tế

Có TK 3855 - LKB đến - Lệnh chuyển Nợ

Hoặc:

Nợ TK 3856 - LKB đến - Lệnh chuyển Có

Có TK 5421 - Chênh lệch tỷ giá đánh giá lại khoản mục tiền tệ

Có TK 5423 - Chênh lệch tỷ giá thực tế

2.4.4. Kế toán chuyển số chênh lệch tỷ giá về Sở Giao dịch - KBNN

Cuối năm, căn cứ số dư các tài khoản chênh lệch tỷ giá (gồm cả số phát sinh tại KBNN tỉnh và số nhân báo Nợ, báo Có từ KBNN huyện chuyển về), kế toán lập Phiếu chuyển khoản và báo Nợ hoặc báo Có về Sở Giao dịch - KBNN:

- Trường hợp TK 5421, 5423 có số dư Có, kế toán ghi (GL):

Nợ TK 5421 - Chênh lệch tỷ giá đánh giá lại khoản mục tiền tệ

Nợ TK 5423 - Chênh lệch tỷ giá thực tế

Có TK 3863 - LKB đi - Lệnh chuyển Có

- Trường hợp TK 5421, 5423 có số dư Nợ, kế toán ghi (GL):

Nợ TK 3862 - LKB đi - Lệnh chuyển Nợ

Có TK 5421 - Chênh lệch tỷ giá đánh giá lại khoản mục tiền tệ

Có TK 5423 - Chênh lệch tỷ giá thực tế

2.5. Kế toán lãi tiền gửi ngân hàng và phí thanh toán bằng ngoại tệ

2.5.1. Trường hợp ngân hàng báo Có lãi tiền gửi ngoại tệ và báo Nợ phí thanh toán ngoại tệ bằng đồng Việt Nam, kế toán xử lý:

- Căn cứ Giấy báo Có về lãi tiền gửi ngân hàng, kế toán ghi (GL):

Nợ TK 1132, 1133,...

Có TK 3713 - Tiền gửi khác (TKTG của KBNN)

- Căn cứ Giấy báo Nợ về số phí thanh toán qua ngân hàng, kế toán ghi (GL):

Nợ TK 3713 - Tiền gửi khác (TKTG của KBNN)

Có TK 1132, 1133,...

Trường hợp Ngân hàng không trực tiếp báo Nợ số phí thanh toán qua Ngân hàng, căn cứ Bảng kê tính phí thanh toán do Ngân hàng chuyển đến, kế toán xác nhận số phí phải trả và chuyển phòng Tài vụ; căn cứ Ủy nhiệm chi chuyển tiền của phòng Tài vụ, kế toán ghi (AP):

Nợ TK 3713 - Tiền gửi khác (TKTG của KB)

Có TK 3392 - Phải trả trung gian - AP

Đồng thời áp thanh toán (AP):

Nợ TK 3392 - Phải trả trung gian - AP

Có TK 1132, 1133, ...

2.5.2. Trường hợp ngân hàng báo Có lãi tiền gửi ngoại tệ và báo Nợ phí thanh toán ngoại tệ bằng nguyên tệ, kế toán xử lý:

- Căn cứ Giấy báo Có của ngân hàng về lãi tiền gửi ngoại tệ, kế toán ghi (GL):

Nợ TK 1142, 1143, 1144,...

Có TK 3131 - Phải trả về lãi tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ

- Căn cứ Giấy báo Nợ của ngân hàng về phí thanh toán ngoại tệ, kế toán ghi (GL):

Nợ TK 1332 - Phải thu phí thanh toán bằng ngoại tệ

Có TK 1142, 1143, 1144,...

- Cuối tháng, căn cứ số dư Có tài khoản 3131 và số dư Nợ tài khoản 1332, kế toán lập Phiếu chuyển khoản chuyển đổi sang đồng Việt Nam để hạch toán vào tài khoản tiền gửi của KBNN:

+ Đối với lãi tiền gửi ngoại tệ, ghi (GL):

Nợ TK 3131 - Phải trả về lãi TGNH bằng ngoại tệ (tỷ giá hạch toán)

Có TK 3396 - Phải trả trung gian thanh toán khác bằng ngoại tệ

Đồng thời ghi (GL):

Nợ TK 3396 - Phải trả trung gian thanh toán khác bằng ngoại tệ

Có TK 3713 - Tiền gửi khác (TKTG của KBNN)

+ Đối với phí ngân hàng bằng ngoại tệ, ghi (GL):

Nợ TK 3396 - Phải trả trung gian thanh toán khác bằng ngoại tệ

Có TK 1332 - Phải thu phí thanh toán bằng ngoại tệ (tỷ giá hạch toán)

Đồng thời ghi (GL):

Nợ TK 3713 - Tiền gửi khác (TKTG của KBNN)

Có TK 3396 - Phải trả trung gian thanh toán khác bằng ngoại tệ

3. Tại Sở giao dịch KBNN

3.1. Kế toán ngoại tệ giữ hộ, Kế toán ngoại tệ tạm thu, tạm giữ theo niêm phong, Kế toán tiền gửi tạm thu, tạm giữ bằng ngoại tệ

Thực hiện tương tự như tại KBNN huyện.

3.2. Kế toán thu NSNN bằng ngoại tệ

Tham chiếu tiết 1.2, điểm 1, mục II, Chương II - Kế toán NSNN.

3.3. Kế toán điều chuyển vốn bằng ngoại tệ

Tham chiếu Chương X - Kế toán điều chuyển vốn

3.4. Kế toán chi ngân sách nhà nước

Tham chiếu Điểm 6, mục II, phần C, Chương II - Kế toán NSNN.

3.5. Kế toán bán ngoại tệ

- Căn cứ Lệnh bán ngoại tệ của Tổng Giám đốc KBNN, kế toán lập Giấy đề nghị chi ngoại tệ gửi ngân hàng, ghi (GL):

Nợ TK 3396 - Phải trả trung gian thanh toán khác bằng ngoại tệ

Có TK 1142, 1143, 1144,...

Đồng thời ghi (GL):

Nợ TK 1334 - Phải thu về thanh toán bán ngoại tệ

Có TK 3396 - Phải trả trung gian thanh toán khác bằng ngoại tệ

- Căn cứ Giấy báo Có của ngân hàng (nơi mua ngoại tệ) về số tiền đồng Việt Nam do bán ngoại tệ, kế toán ghi (GL):

+ Trường hợp tỷ giá hạch toán lớn hơn tỷ giá bán thực tế:

Nợ TK 1132, 1133,... (Số tiền trên giấy báo Có theo giá bán thực tế)

Nợ TK 5423 (Chênh lệch tỷ giá hạch toán > tỷ giá thực tế)

Có TK 1334 (Ghi theo giá hạch toán tại thời điểm bán)

+ Trường hợp tỷ giá hạch toán nhỏ hơn tỷ giá bán thực tế:

Nợ TK 1132, 1133,... (Số tiền trên giấy báo Có theo giá bán thực tế)

Có TK 5423 (Chênh lệch tỷ giá hạch toán < tỷ giá thực tế)

Có TK 1334 (Ghi theo tỷ giá hạch toán tại thời điểm bán)

3.5. Kế toán mua ngoại tệ

- Căn cứ vào Lệnh mua ngoại tệ của Tổng Giám đốc KBNN, kế toán lập Ủy nhiệm chi, ghi (GL):

Nợ TK 1333 - Phải thu thanh toán mua ngoại tệ

Có TK 1132, 1133, 1134,...

- Căn cứ Giấy báo Có của ngân hàng về số ngoại tệ mua được, kế toán ghi (GL):

+ Trường hợp tỷ giá hạch toán lớn hơn tỷ giá thực tế mua:

Nợ TK 1142, 1143, 1144,...

Có TK 3396 - Phải trả trung gian thanh toán khác bằng ngoại tệ

Đồng thời (GL):

Nợ TK TK 3396 - Phải trả trung gian thanh toán khác bằng ngoại tệ

Có TK 1333 - Phải thu về thanh toán mua ngoại tệ

Có TK 5423 (Chênh lệch tỷ giá hạch toán > tỷ giá thực tế)

+ Trường hợp tỷ giá hạch toán nhỏ hơn tỷ giá thực tế mua:

Nợ TK 1142, 1143, 1144,...

Có TK 3396 - Phải trả trung gian thanh toán khác bằng ngoại tệ

Đồng thời (GL):

Nợ TK 3396 - Phải trả trung gian thanh toán khác bằng ngoại tệ

Nợ TK 5423 (chênh lệch tỷ giá hạch toán < tỷ giá thực tế)

Có TK 1333 - Phải thu về thanh toán mua ngoại tệ

3.6. Kế toán tài khoản tiền gửi khác bằng ngoại tệ

- Căn cứ chứng từ báo Có của ngân hàng, kế toán ghi (GL):

Nợ TK 1142, 1143, 1144,...

Có TK 3731, 3741, 3761, 3791, 3591

- Căn cứ chứng từ chi ngoại tệ của khách hàng, kế toán lập Giấy đề nghị chi ngoại tệ, ghi (GL):

Nợ TK 3731, 3741, 3761, 3771, 3791, 3591

Có TK 1142, 1143, 1144, ...

3.7. Kế toán chênh lệch tỷ giá ngoại tệ

3.7.1. Kế toán điều chỉnh chênh lệch tỷ giá

3.7.1.1. Kế toán điều chỉnh chênh lệch tỷ giá ngoại tệ

Phương pháp hạch toán điều chỉnh chênh lệch tỷ giá ngoại tệ tại Sở giao dịch:
Kế toán thực hiện tương tự như tại KBNN tỉnh.

3.7.1.2. Kế toán nhận chênh lệch tỷ giá từ KBNN tỉnh chuyển về

- Căn cứ Lệnh chuyển Nợ kèm chứng từ phục hồi, kế toán ghi (GL):

Nợ TK 5421, 5423, ... - Chênh lệch tỷ giá

Có TK 3865 - LKB đến - Lệnh chuyển Nợ

- Căn cứ Lệnh chuyển Có kèm chứng từ phục hồi, kế toán ghi (GL):

Nợ TK 3866 - LKB đến - Lệnh chuyển Có

Có TK 5421, 5423, ... - Chênh lệch tỷ giá

3.7.1.3. Kế toán xử lý chênh lệch tỷ giá

Cuối năm, căn cứ số dư các tài khoản 5421, 5423, .. (gồm cả số phát sinh tại Sở Giao dịch và số nhân báo Nợ, báo Có từ KBNN tỉnh chuyển về), Sở Giao dịch - KBNN phối hợp với Vụ Ngân sách Nhà nước - Bộ Tài chính lập Phiếu chuyển khoản và xử lý:

- Trường hợp tài khoản 5421, 5423, .. có số dư Có, kế toán ghi (GL):

Nợ TK 5421, 5423, ... - Chênh lệch tỷ giá

Có TK 7111 - Thu ngân sách nhà nước (cấp 1)

- Trường hợp tài khoản 5421, 5423, ... có số dư Nợ, kế toán ghi (GL):

Nợ TK 8951 - Chi ngân sách theo quyết định của cấp có thẩm quyền

Có TK 5421, 5423, ... - Chênh lệch tỷ giá

3.8. Kế toán lãi và phí thanh toán ngoại tệ

Thực hiện tương tự như tại KBNN tính theo hướng dẫn trên.

CHƯƠNG XI

KẾ TOÁN CÁC TÀI KHOẢN KHÔNG TRONG CÂN ĐỐI

I. YÊU CẦU

1. Kế toán các tài khoản không trong cân đối được hạch toán theo phương pháp ghi đơn (bút toán thống kê) và được phản ánh chi tiết theo từng loại tài sản, từng đơn vị tài sản như: cuốn, tờ, cái, con, hòm, ki lô gam, ...; đơn vị hạch toán theo quy ước là 01 Đồng Việt Nam.

2. Các tài khoản liên quan đến tiền (ngoại tệ, tiền giả, tiền nghi giả, tiền mẫu, ...) được chi tiết theo từng loại ngoại tệ và từng loại mệnh giá.

3. Chứng từ sử dụng là Phiếu nhập kho, Phiếu xuất kho, Phiếu thu, Phiếu chi và các hoá đơn, chứng từ liên quan khác.

II. PHƯƠNG PHÁP HẠCH TOÁN

1. Kế toán tài sản giữ hộ

a) Căn cứ Biên bản giao nhận tài sản (ghi rõ tình trạng của tài sản giữ hộ), kế toán lập Phiếu nhập kho, ghi (GL):

Nợ TK 9911, 9912, 9913, 9914 (chi tiết Mã LTS)

b) Căn cứ Biên bản giao nhận tài sản trước đây đã ký kết với KBNN và các giấy tờ liên quan, kế toán lập Phiếu xuất kho, ghi (GL):

Có TK 9911, 9912, 9913, 9914 (chi tiết Mã LTS)

c) Riêng đối với kim loại quý, đá quý giữ đang giữ hộ, nếu có Quyết định xử lý của cấp có thẩm quyền:

- Trường hợp chuyển sang KBNN quản lý:

+ Căn cứ Quyết định xử lý của cấp có thẩm quyền, kế toán lập Phiếu xuất kho, ghi (GL):

Có TK 9914 - Kim loại quý, đá quý giữ hộ (chi tiết Mã LTS)

Đồng thời lập Phiếu nhập kho, ghi (GL):

Nợ TK 9931 - Kim loại quý, đá quý trong kho (chi tiết Mã LTS)

Hoặc: Nợ TK 9932 - Kim loại quý, đá quý gửi NH (chi tiết Mã LTS)

- Trường hợp Quyết định xử lý tịch thu nộp NSNN:

+ Căn cứ Quyết định xử lý của cấp có thẩm quyền, kế toán lập Phiếu xuất kho, ghi (GL):

Có TK 9914 - Kim loại quý, đá quý giữ hộ (chi tiết Mã LTS)

+ Căn cứ Giấy báo Có của Ngân hàng về số tiền bán kim loại quý, đá quý, kế toán ghi (GL):

Nợ TK 1132, 1133, ...

Có TK 7111 - Thu NSNN

2. Kế toán tài sản tạm giữ chờ xử lý

a) Căn cứ Biên bản giao nhận tài sản tạm giữ chờ xử lý, kế toán lập Phiếu nhập kho, ghi (GL):

Nợ TK 9921, 9922, 9923, 9924 (chi tiết Mã LTS)

b) Căn cứ quyết định xử lý của cấp có thẩm quyền, kèm Biên bản giao nhận tài sản tạm giữ chờ xử lý trước đây đã ký kết với KBNN, kế toán lập Phiếu xuất kho và ghi (GL):

Có TK 9921, 9922, 9923, 9924 (chi tiết Mã LTS)

Đồng thời hạch toán vào các tài khoản liên quan (tài khoản trong bảng cân đối tài khoản) tùy trường hợp cụ thể theo quyết định xử lý của cấp có thẩm quyền.

3. Kế toán kim loại quý, đá quý do KBNN quản lý

3.1. Trường hợp không đánh giá

Trường hợp không đánh giá giá trị tài sản, kế toán thực hiện tương tự như kế toán tài sản giữ hộ hướng dẫn trên.

3.2. Trường hợp đánh giá

a) Căn cứ chứng từ, Biên bản giao nhận tài sản giữa các đơn vị, tổ chức với KBNN, các văn bản liên quan về số kim loại quý, đá quý, kế toán lập Phiếu nhập kho và ghi (GL):

Nợ TK 9931 - Kim loại quý, đá quý trong kho (chi tiết Mã LTS)

Hoặc: Nợ TK 9932 - Kim loại quý, đá quý gửi ngân hàng (chi tiết Mã LTS)

Đồng thời ghi (GL):

Nợ TK 1181 - Kim loại quý, đá quý trong kho

Nợ TK 1186, ... - Kim loại quý, đá quý gửi ngân hàng, ...

Có TK 3941, 3942, 3949, ... (giá ghi sổ tại thời điểm hạch toán)

b) Căn cứ Quyết định của cấp có thẩm quyền xử lý số kim loại quý, đá quý do KBNN quản lý trên TK Phải trả về tiền, tài sản tạm giữ chờ xử lý kèm Biên bản giao nhận tài sản trước đây đã ký kết với KBNN kèm chứng từ của đơn vị (Giấy nộp tiền vào NSNN, Ủy nhiệm chi, ...), kế toán lập Phiếu xuất kho và ghi:

- Trường hợp chuyển vào thu NSNN, kế toán ghi (GL):

Có TK 9931 - Kim loại quý, đá quý trong kho (chi tiết Mã LTS)

Đồng thời ghi (GL):

Nợ TK 3941, 3942, 3949, ... (giá ghi sổ tại thời điểm hạch toán)

Có TK 1181 - Kim loại quý, đá quý trong kho

Có TK 1186, ... - Kim loại quý, đá quý gửi ngân hàng, ...

Và chuyển bán cho Ngân hàng Nhà nước (hoặc Ngân hàng trên địa bàn có chức năng kinh doanh kim khí quý, đá quý): căn cứ Giấy báo Có của Ngân hàng (hoặc sổ tiền mặt) về số tiền bán kim loại quý, đá quý, kế toán ghi (GL):

Nợ TK 1112, 1113, ...

Có TK 7111 - Thu NSNN

- Trường hợp chuyển trả cho chủ sở hữu, kế toán ghi (GL):

Có TK 9931 - Kim loại quý, đá quý trong kho (chi tiết Mã LTS)

Đồng thời tất toán tài khoản của chủ sở hữu và ghi (GL):

Nợ TK 3941, 3942, 3949 (giá đã ghi sổ)

Có TK 1181 - Kim loại quý, đá quý trong kho

Có TK 1186, ... - Kim loại quý, đá quý gửi ngân hàng, ...

4. Kế toán tiền giả

4.1. Tại KBNN huyện

a) Căn cứ Biên bản thu giữ tiền giả hoặc Biên bản thu giữ tiền nghi giả (trường hợp chưa xác định chính xác là tiền giả hay tiền thật), kế toán lập Phiếu nhập kho ghi (GL):

Nợ TK 9951 - Tiền giả (chi tiết Mã LTS)

Hoặc: Nợ TK 9952 - Tiền nghi giả (chi tiết Mã LTS)

b) Căn cứ Biên bản giao nhận tiền giả với KBNN tỉnh hoặc với cơ quan Công an, kế toán lập Phiếu xuất kho và ghi (GL):

Có TK 9951 - Tiền giả (chi tiết Mã LTS)

c) Căn cứ Biên bản giao nhận tiền nghi giả với KBNN tỉnh và Phiếu xuất kho chuyển về KBNN tỉnh, kế toán ghi (GL):

Có TK 9952 - Tiền nghi giả (chi tiết Mã LTS)

d) Trường hợp KBNN tỉnh xác nhận tiền nghi giả là tiền thật và chuyển trả lại cho KBNN huyện, kế toán xử lý:

- Nhận bằng tiền mặt: căn cứ Biên bản giao nhận tiền, kế toán lập Phiếu thu, ghi (GL):

Nợ TK 1112 - Tiền mặt bằng Đồng Việt Nam

Có TK 3999 - Phải trả khác (chi tiết người bị thu giữ)

- Nhận qua thanh toán LKB: căn cứ Lệnh chuyển Có phục hồi, kế toán ghi (GL):

Nợ TK 3856 - LKB đến - LCC

Có TK 3999 - Phải trả khác (chi tiết người bị thu giữ)

e) Kế toán lập Phiếu chi trả lại tiền cho người bị thu giữ và ghi (AP):

Nợ TK TK 3999 - Phải trả khác (chi tiết người bị thu giữ)

Có TK 3392 - Phải trả trung gian - AP

Đồng thời ghi (AP):

Nợ TK 3392 - Phải trả trung gian - AP

Có TK 1112 - Tiền mặt bằng đồng Việt Nam

4.2. Tại KBNN tỉnh

a) Đối với tiền giả, tiền nghi giả nhận từ KBNN huyện:

- Căn cứ Biên bản giao nhận tiền giả, tiền nghi giả giữa KBNN tỉnh và huyện, kế toán lập Phiếu nhập kho ghi (GL):

Nợ TK 9951 - Tiền giả (chi tiết Mã LTS)

Hoặc: Nợ TK 9952 - Tiền nghi giả (chi tiết Mã LTS)

- Trường hợp xác nhận tiền nghi giả là tiền thật, kế toán lập Phiếu xuất kho và ghi (GL):

Có TK 9952 - Tiền nghi giả (chi tiết Mã LTS)

Đồng thời lập Phiếu thu và ghi (GL):

Nợ TK 1112 - Tiền mặt bằng đồng Việt Nam

Có TK 3999 - Phải trả khác (chi tiết Mã LTS, Mã ĐVQHNS KBNN huyện)

- Chuyển trả tiền về KBNN huyện:

+ Trường hợp chuyển trả KBNN huyện bằng tiền mặt: Căn cứ Biên bản giao nhận tiền và Phiếu chi, kế toán ghi (AP):

Nợ TK 3999 - Phải trả khác (chi tiết Mã LTS, Mã ĐVQHNS KBNN huyện)

Có TK TK 3392 - Phải trả trung gian - AP

Đồng thời ghi (AP):

Nợ TK 3392 - Phải trả trung gian - AP

Có TK 1112 - Tiền mặt bằng đồng Việt Nam

+ Trường hợp chuyển trả KBNN huyện qua thanh toán LKB, kế toán lập Phiếu chuyển khoản, ghi (GL):

Nợ TK 3999 - Phải trả khác (chi tiết Mã LTS, Mã ĐVQHNS KBNN huyện)

Có TK 3853 - LKB đi - LCC

b) Đối với tiền giả, tiền nghi giả tại KBNN tỉnh

- Căn cứ Biên bản thu giữ tiền giả hoặc Biên bản thu giữ tiền nghi giả (trường hợp chưa xác định chính xác là tiền giả hay tiền thật), kế toán lập Phiếu nhập kho, ghi (GL):

Nợ TK 9951 - Tiền giả (chi tiết Mã LTS)

Hoặc: Nợ TK 9952 - Tiền nghi giả (chi tiết Mã LTS)

- Trường hợp xác định tiền nghi giả là tiền thật, kế toán lập phiếu Xuất kho, ghi (GL):

Có TK 9952 - Tiền nghi giả (chi tiết Mã LTS)

+ Đồng thời lập Phiếu thu, ghi (GL):

Nợ TK 1112 - Tiền mặt bằng đồng Việt Nam

Có TK 3999 - Phải trả khác (chi tiết người bị thu giữ)

+ Trả lại tiền cho người bị thu giữ: kế toán lập Phiếu chi và ghi (AP):

Nợ TK 3999 - Phải trả khác (chi tiết người bị thu giữ)

Có TK 3392 - Phải trả trung gian - AP

Đồng thời ghi (AP):

Nợ TK 3392 - Phải trả trung gian - AP

Có TK 1112 - Tiền mặt bằng đồng Việt Nam

5. Kế toán tiền rách nát

a) Căn cứ số tiền rách nát, hư hỏng trong quá trình bảo quản (kể cả tiền rách nát đổi cho khách hàng và thu phí) và đề nghị của phòng (bộ phận) Kho quỹ, kế toán lập Phiếu nhập kho, ghi (GL):

Nợ TK 9961 - Tiền rách nát (chi tiết Mã LTS)

b) Căn cứ đề nghị của phòng (bộ phận) Kho quỹ về việc nộp (hoặc đổi) tiền rách, nát cho Ngân hàng (nơi KBNN mở tài khoản giao dịch), kế toán lập Phiếu xuất kho, ghi (GL):

Có TK 9961 - Tiền rách nát (chi tiết Mã LTS)

Đồng thời lập Phiếu chi, ghi (GL):

Nợ TK 1171 - Tiền đang chuyển bằng đồng Việt Nam

Có TK 1112 - Tiền mặt bằng đồng Việt Nam

- Căn cứ Giấy báo có của Ngân hàng, kế toán ghi (GL):

Nợ TK 1132, 1133, ...

Có TK 1171 - Tiền đang chuyển bằng đồng Việt Nam

- Trường hợp Ngân hàng đổi tiền rách, nát và trả tiền mặt (tiền đủ tiêu chuẩn lưu thông) cho Kho bạc:

Căn cứ chứng từ thu tiền mặt (Giấy báo có) của Ngân hàng, kế toán lập Phiếu thu và ghi (GL):

Nợ TK 1112 - Tiền mặt bằng đồng Việt Nam

Có TK 1171 - Tiền đang chuyển bằng đồng Việt Nam

6. Kế toán tiền mẫu

a) Căn cứ số tiền mẫu nhận từ ngân hàng và Biên bản giao nhận tiền và tài sản, kế toán lập Phiếu nhập kho, ghi (GL):

Nợ TK 9971 - Tiền mẫu (chi tiết Mã LTS)

b) Căn cứ đề nghị của phòng (bộ phận) Kho quỹ về việc nộp lại ngân hàng khi Ngân hàng số tiền mẫu khi có văn bản thông báo đình chỉ lưu hành một hay nhiều loại tiền có mệnh giá tiền mặt, kế toán lập Phiếu xuất kho, ghi (GL):

Có TK 9971 - Tiền mẫu (chi tiết Mã LTS)

7. Kế toán tiền lưu niệm

a) Căn cứ số tiền lưu niệm nhận từ ngân hàng và Biên bản giao nhận tiền và tài sản, kế toán lập Phiếu nhập kho, ghi (GL):

Nợ TK 9981 - Tiền lưu niệm (chi tiết Mã LTS)

b) Căn cứ Lệnh xuất tiền lưu niệm của Tổng Giám đốc KBNN, kế toán lập Phiếu xuất kho, ghi (GL):

Có TK 9981 - Tiền mẫu (chi tiết Mã LTS)

CHƯƠNG XII

KẾ TOÁN CHO VAY VÀ THU HỒI NỢ VAY

A. KẾ TOÁN CHO VAY CỦA NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG

I. YÊU CẦU

- Các khoản chi cho vay của ngân sách trung ương theo quy định của pháp luật, các khoản thu hồi tiền cho vay của ngân sách trung ương (cả gốc và lãi) phải được phải được phản ánh đầy đủ, kịp thời vào thu, chi NSNN.

- Kế toán thu hồi các khoản nợ vay của ngân sách trung ương do KBNN thực hiện.

II. PHƯƠNG PHÁP HẠCH TOÁN

1. Chi cho vay của ngân sách trung ương

1.1. Trường hợp đối tượng thụ hưởng có TK tại ngân hàng

- Tại Vụ Ngân sách Nhà nước:

Căn cứ Lệnh chi tiền của Bộ Tài chính, Chuyên viên cơ quan tài chính ghi (AP, ngày hiện tại hoặc ngày 31/12, kỳ 12 năm trước, nếu chi trong thời gian chính lý quyết toán):

Nợ TK 1756, 8261, 1984, 8951 - Tạm ứng KP, chi ĐTPT khác bằng LCT, Tạm ứng, chi NS theo quyết định của cấp có thẩm quyền

Có TK 3392 - Phải trả trung gian - AP

- Tại Sở Giao dịch - KBNN:

Kế toán viên KBNN nhận Lệnh chi tiền phục hồi, kiểm tra sự phù hợp của các thông tin của chứng từ (mã tài khoản kế toán, mục lục ngân sách, ...) nếu sai thì trả lại cơ quan tài chính để chỉnh sửa lại thông tin; nếu chứng từ đã đảm bảo các yếu tố, Kế toán viên KBNN nhận yêu cầu thanh toán trên hệ thống, in Lệnh chi tiền phục hồi từ hệ thống và ghi AP (ngày hiện tại):

Nợ TK 3392 - Phải trả trung gian - AP

Có TK 1132, 3921, ... - TGNH, Thanh toán bù trừ,

Đồng thời lập Phiếu chuyển khoản, ghi (GL, ngày hiện tại):

Nợ TK 2212 - Cho vay trong hạn từ vốn ngân sách

Có TK 3321 - Phải trả về khoản cho vay đã ghi chi NSTW

1.2. Trường hợp đối tượng thụ hưởng có tài khoản tại KBNN

- Tại Vụ Ngân sách Nhà nước:

+ Trong năm ngân sách, Chuyên viên cơ quan tài chính ghi (GL, ngày hiện tại):

Nợ TK 1756, 8261, 1984, 8951

Có TK 3732, 3751, 3791, 3853, ...- TG của đơn vị tại KBNN, LKB đi

+ Trong thời gian chỉnh lý quyết toán, Chuyên viên cơ quan tài chính ghi (GL, ngày hiệu lực 31/12 năm trước):

Nợ TK 1756, 8261, 1984, 8951

Có TK 3399 - Phải trả trung gian khác

Đồng thời ghi (GL, ngày hiện tại):

Nợ TK 3399 - Phải trả trung gian khác

Có TK 3732, 3751, 3791, 3853...- TG của đơn vị tại KBNN, LKB đi

- Tại Sở Giao dịch - KBNN:

Kế toán viên KBNN nhận LCT, kiểm tra các thông tin của LCT (mã tài khoản kế toán, MLNSNN,...), nếu sai thì trả lại cơ quan tài chính để chỉnh sửa lại thông tin; nếu chứng từ đã đảm bảo các yếu tố, Kế toán viên KBNN nhận yêu cầu thanh toán trên hệ thống, in Lệnh chi tiền phục hồi từ hệ thống, trình ký và thanh toán cho đơn vị.

Đồng thời lập Phiếu chuyển khoản, ghi (GL, ngày hiện tại):

Nợ TK 2212 - Cho vay trong hạn từ vốn ngân sách

Có TK 3321 - Phải trả về khoản cho vay đã ghi chi NSTW.

2. Thu hồi nợ vay

2.1. Trường hợp thu nợ khi chưa quyết toán năm ngân sách:

- Căn cứ chứng từ nộp trả khoản vay của NSTW, kế toán xử lý:

+ Thu hồi trong năm ngân sách, kế toán ghi (GL):

Nợ TK 1132, 3921,...

Có TK 1756, 8261, 1984, 8951

+ Trong thời gian chỉnh lý quyết toán ngân sách, kế toán ghi (GL, ngày hiện tại):

Nợ TK 1132, 3921, ...

Có TK 3399 - Phải trả trung gian khác

Và ghi (GL, ngày hiệu lực 31/12 năm trước):

Nợ TK 3399 - Phải trả trung gian khác

Có TK 1756, 8261, 1984, 8951

- Đồng thời lập Phiếu chuyển khoản, ghi (GL, ngày hiện tại):

Nợ TK 3321 - Phải trả về khoản cho vay đã ghi chi NSTW

Có TK 2212 - Cho vay trong hạn từ vốn ngân sách

2.2. Trường hợp thu nợ khi đã quyết toán năm ngân sách

- Căn cứ chứng từ nộp trả khoản vay của NSTW, kế toán ghi (GL, ngày hiện tại):

Nợ TK 1132, 3921,...

Có TK 7111 - Thu NSNN

- Đồng thời lập Phiếu chuyển khoản, ghi (GL, ngày hiện tại):

Nợ TK 3321 - Phải trả về khoản cho vay đã ghi chi NSTW

Có TK 2212 - Cho vay trong hạn từ vốn ngân sách

B. KẾ TOÁN THU HỒI NỢ VAY THEO MỤC TIÊU CHỈ ĐỊNH

I. YÊU CẦU

1. Kế toán chi tiết nguồn vốn vay, lãi trả nợ vay theo mục tiêu chỉ định được thực hiện trên tài khoản 3991 - Phải trả về gốc, lãi từ nguồn vốn vay.

2. Định kỳ, cuối tháng (năm), phòng (bộ phận) Kế toán nhà nước thực hiện đối chiếu với phòng (bộ phận) Kiểm soát chi NSNN về số vay và trả nợ vay vốn chương trình theo mục tiêu chỉ định; nếu có chênh lệch phải tìm nguyên nhân để xử lý kịp thời.

3. Căn cứ văn bản của Bộ Tài chính, Sở Tài chính về việc xử lý số liệu nguồn vốn vay, kế toán Sở Giao dịch - KBNN (đối với nguồn vốn vay từ ngân sách trung ương), KBNN tỉnh (đối với nguồn vốn vay từ ngân sách địa phương) thực hiện tất toán tài khoản 3991 - Phải trả về gốc, lãi từ nguồn vốn vay.

II. PHƯƠNG PHÁP HẠCH TOÁN

1. Tại KBNN huyện

a) Căn cứ chứng từ về số tiền thu hồi nợ (Bảng kê biên lai thu nợ kèm giấy nộp tiền vào tài khoản, Phiếu thu, Giấy báo Có từ Ngân hàng, Lệnh chuyển Có,...), kế toán ghi (GL):

- Đối với số Gốc:

Nợ TK 1112, 1133, 3856, ...

Có TK 2212, 2222, 2232, ... - Cho vay trong hạn, quá hạn, khoan nợ từ vốn ngân sách, vay khác

- Đối với số Lãi:

Nợ TK 1112, 1133, 3856, ...

Có TK 3142, 3143 - Phải trả lãi vay trong hạn, quá hạn

b) Trường hợp nợ quá hạn, nếu chủ dự án, chủ hộ vay có khó khăn, chưa trả được cả gốc và lãi cùng 1 thời điểm, nhưng có nhu cầu trả nợ gốc trước:

- Đối với số gốc: căn cứ chứng từ, kế toán hạch toán thu nợ gốc như hướng dẫn nêu trên.

- Đối với số nợ lãi vay, căn cứ số tính lãi của cán bộ tín dụng (bộ phận Kiểm soát chi NSNN) và biên nhận nợ của chủ dự án, chủ hộ vay vốn, kế toán lập Phiếu chuyển khoản và ghi (GL):

Nợ TK 1331 - Phải thu lãi cho vay

Có TK 3144 - Phải trả lãi vay đã thanh toán gốc

- Khi chủ dự án, chủ hộ vay thanh toán số lãi còn nợ, căn cứ chứng từ, kế toán ghi (GL):

Nợ TK 1112, 1133, 3856, ...

Có TK 1331 - Phải thu lãi cho vay

Đồng thời lập Phiếu chuyển khoản và ghi (GL):

Nợ TK 3144 - Phải trả lãi vay đã thanh toán gốc

Có TK 3142, 3143 - Phải trả lãi vay trong hạn, quá hạn

d) Định kỳ cuối tháng, kế toán lập Phiếu chuyển khoản chuyển số lãi thu được về KBNN tỉnh, thành phố và ghi (GL):

Nợ TK 3142, 3143 - Phải trả lãi vay trong hạn, quá hạn

Có TK 3853 - Liên kho bạc đi - LCC

đ) Căn cứ Thông báo xoá nợ do bộ phận Kiểm soát chi NSNN chuyển đến, kế toán lập Phiếu chuyển khoản và ghi (GL):

- Xoá nợ gốc:

Nợ TK 3991 - Tài khoản phải trả khác (Chi tiết nguồn vốn vay từ NSTW, NSDP, mã N = 9)

Có TK 2212, 2222, 2232, ... - Cho vay trong hạn, quá hạn, khoanh nợ từ vốn ngân sách, vay khác

- Xoá nợ lãi:

Nợ TK 3142, 3143, 3144

Có TK 1331 - Phải thu lãi cho vay

e) Căn cứ Lệnh chuyển vốn về KBNN tỉnh, thành phố của bộ phận Kiểm soát chi NSNN, kế toán lập Phiếu chuyển khoản và ghi (GL):

Nợ TK 3991 - Phải trả gốc, lãi từ nguồn vốn vay (Chi tiết nguồn vốn vay từ NSTW, NSDP)

Có TK 3853 - Liên kho bạc đi - LCC

f) Sau khi chuyển hết số dư Có TK 3991 (Chi tiết nguồn vốn vay từ NSTW, NSDP) về KBNN tỉnh, trường hợp không thu hồi được vốn vay và được xoá nợ gốc theo quyết định của cấp có thẩm quyền: kế toán lập Phiếu chuyển khoản, báo Nợ về KBNN tỉnh và ghi (GL):

Nợ TK 3852 - Liên kho bạc đi - LCN

Có TK 2212, 2222, 2232, ... - Cho vay trong hạn, quá hạn, khoanh nợ từ vốn ngân sách, vay khác

2. Tại KBNN tỉnh

a) Căn cứ số lãi thu được tại KBNN tỉnh, thành phố, kế toán lập Phiếu chuyển khoản và ghi (GL):

Nợ TK 3142, 3143 - Phải trả lãi vay trong hạn, quá hạn

Có TK 3991 - Tài khoản phải trả khác (Chi tiết lãi cho vay)

b) Căn cứ Lệnh chuyển Có về số lãi cho vay do KBNN các quận, huyện chuyển về, kế toán ghi (GL):

Nợ TK 3856 - Liên kho bạc đến - LCC

Có TK 3991 - Phải trả gốc, lãi từ nguồn vốn vay (Chi tiết lãi cho vay)

c) Căn cứ Lệnh chuyển Có về nguồn vốn vay do KBNN các quận, huyện chuyển về, kế toán ghi (GL):

Nợ TK 3856 - Liên kho bạc đến - LCC

Có TK 3991 - Phải trả gốc, lãi từ nguồn vốn vay (Chi tiết nguồn vốn gốc vay)

d) Căn cứ Lệnh chuyển số lãi cho vay nguồn NSTW về Sở Giao dịch - KBNN, kế toán lập Phiếu chuyển khoản và ghi (GL):

Nợ TK 3991 - Phải trả gốc, lãi từ nguồn vốn vay (Chi tiết lãi cho vay)

Có TK 3863 - Liên kho bạc đi - LCC

đ) Căn cứ Lệnh chuyển Nợ về số gốc vay đã được xoá nợ từ KBNN quận, huyện chuyển về, kế toán ghi (GL):

Nợ TK 3991 - Phải trả gốc, lãi từ nguồn vốn vay (Chi tiết nguồn vốn vay từ NSDP)

Có TK 3855 - Liên kho bạc đến - LCN

e) Căn cứ văn bản xử lý của cơ quan tài chính về nguồn vốn vay từ NSDP, kế

toán lập Phiếu chuyển khoản, ghi (GL):

Nợ TK 3991 - Phải trả gốc, lãi từ nguồn vốn vay (Chi tiết nguồn vốn vay từ NSDP)

Có TK 7111 - Thu NSNN (Cấp NS: 2)

f) Căn cứ Lệnh chuyển vốn (nguồn vay từ NSTW) về Sở Giao dịch - KBNN, kế toán lập Phiếu chuyển khoản và ghi (GL):

Nợ TK 3991 - Phải trả gốc, lãi từ nguồn vốn vay (Chi tiết nguồn vốn vay từ NSTW)

Có TK 3863 - Liên kho bạc đi - LCC

g) Sau khi chuyển hết số dư Có TK 3991 (Chi tiết nguồn vốn vay từ NSTW) về Sở Giao dịch, trường hợp không thu hồi được vốn vay và được xoá nợ gốc theo quyết định của cấp có thẩm quyền: kế toán lập Phiếu chuyển khoản, báo Nợ về Sở Giao dịch và ghi (GL):

Nợ TK 3862 - Liên kho bạc đi - LCN

Có TK 2212, 2222, 2232, ... - Cho vay trong hạn, quá hạn, khoan
nợ từ vốn ngân sách, vay khác

3. Tại Sở Giao dịch - KBNN

a) Căn cứ Lệnh chuyển Có số gốc, lãi cho vay do KBNN các tỉnh, thành phố chuyển về, kế toán ghi (GL):

- Đối với số Gốc:

Nợ TK 3866 - Liên khi bạc đến - LCC

Có TK 3991 - Phải trả gốc, lãi từ nguồn vốn vay (Chi tiết nguồn vốn vay từ NSTW,)

- Đối với số Lãi:

Nợ TK 3866 - Liên khi bạc đến - LCC

Có TK 3991 - Phải trả gốc, lãi từ nguồn vốn vay (Chi tiết lãi vay từ NSTW)

b) Căn cứ Lệnh chuyển Nợ về số gốc vay đã được xoá nợ từ KBNN tỉnh, thành phố chuyển về, kế toán ghi (GL):

Nợ TK 3991 - Phải trả gốc, lãi từ nguồn vốn vay (Chi tiết nguồn vốn vay từ NSTW)

Có TK 3865 - Liên kho bạc đến - LCN

c) Căn cứ Lệnh chuyển kinh phí quản lý từ lãi cho vay từ nguồn vốn NSNN, kế toán lập Ủy nhiệm chi chuyển tiền cho đơn vị hưởng (GL):

Nợ TK 3991 - Phải trả gốc, lãi từ nguồn vốn vay (Chi tiết lãi vay, mã N = 9)

Có TK 3863 - Liên kho bạc đi - LCC

Hoặc (AP):

Nợ TK 3991 - Phải trả gốc, lãi từ nguồn vốn vay (Chi tiết lãi vay)

Có TK 3392 - Phải trả trung gian - AP

Và áp thanh toán (AP):

Nợ TK 3392 - Phải trả trung gian - AP

Có TK 1132, 1134, ...

d) Số dư Có TK 3991 (Chi tiết nguồn vốn vay từ NSTW) được xử lý sau khi có ý kiến bằng văn bản của cấp có thẩm quyền (Bộ Tài chính, KBNN).